

Hà Mai Anh

HS

Quốc Văn

TÂN BIÊN

LỚP BA



Sống Mới

Đép Gai đực Ngõ

TUYÊN TẬP 15 TUỔI HỒNG

- Đề đáp ứng sự nài nỉ trí óc của tuổi hồng.
- Đề gây hứng thú trong việc đọc sách.
- Đề đào luyện cá tính thiếu niên.
- Đề tạo cho lứa tuổi măng non có tinh thần tháo vát, hào hiệp, yêu đời...

Tuyển tập 15 tuổi hồng thật đặc sắc :

- | | |
|----|------------------------|
| 15 | Truyện phiêu lưu |
| 15 | Truyện trinh thám |
| 15 | Truyện nghi hề |
| 15 | Truyện biển |
| 15 | Truyện rừng |
| 15 | Truyện miền đồng cỏ |
| 15 | Truyện mạo hiểm |
| 15 | Truyện miền đồng tuyết |
| 15 | Truyện săn bắn |
| 15 | Truyện mùa xuân |

Tuyển tập 15 không thể thiếu trong tủ sách giải trí của gia đình.

Tuyển tập 15 là những cánh hoa lạ hái từ bốn phương.

Tuyển tập 15 là món quà thích hợp, quý vị phụ
huynh có thể yên tâm trao tặng con em.

Sống Mới ăn bánh

lưu tại nhà in riêng của nhà xuất bản
Gx. số 508 BTT/PHNT ngày 1-3-72

Giá: 120 đ.

Hà Nội Anh

Quốc văn

TÂN BIÊN

LỚP 3

- | | |
|---------------|---------------------|
| ◆ TẬP ĐỌC | ◆ HỌC THUỘC LÒNG |
| ◆ NGỮ - VỰNG | ◆ CHÍNH - TẢ |
| ◆ VĂN - PHẠM | ◆ TẬP VIẾT |
| ◆ TẬP LÀM VĂN | ◆ TRUYỆN GIẢI - TRÍ |

SỐAN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH HIỆN HÀNH CỦA BỘ Q.G.G.D

SỐNG MỖI XUẤT-BẢN

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

Lời nói đầu

Nhờ sự khích-lệ và nâng-đỡ của quý liệt-vị trong giáo-giới, bộ Tiểu Học Quốc-Văn của chúng tôi xuất-bản từ năm 1957 đã được lưu-hành tại các trường công, tư. Nay nhân chương-trình đổi mới và theo ý-kiến một số đồng các bạn muốn cho con em có một quyển Tập-đọc đầy đủ các môn Việt-văn để các em khỏi phải mua nhiều sách, chúng tôi biên-soạn lại bộ sách này từ lớp Tư đến lớp Nhì, nhan-đề là **QUỐC-VĂN TÂN BIÊN**. Mỗi quyển gồm có :

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. Tập đọc | 5. Tập viết |
| 2. Học thuộc lòng | 6. Tập làm văn |
| 3. Ngữ-vựng | 7. Truyện giải trí |
| 4. Chính-tả | 8. Tranh vui |

Về các lớp Nhì, Nhì, có thêm Văn-phạm.

Chúng ta lấy chương-trình Ngữ-vựng làm chủ-điểm cho các bài Tập-đọc, Học thuộc lòng và Chính-tả; tuy-nhiên chúng tôi không quên tùy đề-mục tìm những bài thiên về luân-lý để hướng các em học-sinh về đường đức-dục. Những bài Tập-đọc và Học thuộc lòng đã được cân-nhắc lựa chọn, đều là những bài văn xuôi hoặc văn vần có giá-trị về văn-chương cũng như về tư-tưởng, mục-đích để trong khi trau-giỏi học-văn, còn rèn thêm tâm-tĩnh, làm nảy-nở tinh-thần quốc-gia thuần-túy và gây lòng yêu nước thiết-tha cho các em học-sinh.

Những bài biên-soạn trong bộ sách này một phần lớn trích ở các tác-phần hiện-dại để các em gần với hoàn-cảnh, tiếp-xúc với đời sống thực-tế và hòa mình vào với xã-hội, đúng với phương-châm của nền giáo-dục mới. Không những thế các bài đó, chúng tôi đã cố-gắng soạn ngắn và dễ, để cho vừa trình-độ thông-hiểu của các em học-sinh.

Về Ngữ-vựng, mỗi bài lại có một bài dẫn-giảng trên đầu để quý-vị giáo-chức có sẵn tài-liệu dạy trò em học tiếng và học-sinh nhờ đó có thể chón, hiểu nghĩa và chónn biết đặt câu.

Về Tập làm văn, ở lớp Tư những bài khó đều có thêm những bài mẫu để các em tập làm cho quen. Ở lớp Ba, mỗi mục có một bài chỉ-dẫn đại-cương, mỗi đề có bộ-cục phân-minh để giúp các em tìm ý và biết phép làm văn.

Chúng tôi tự nhận thấy tuy có nhiệt-tâm nhưng tài-lực còn kém, trong việc biên-soạn này tất-nhiên còn nhiều khuyết-điểm, dám mong các bậc cao-minh, lịch-đuyệt sẵn lòng chỉ-giáo cho, chúng tôi rất lấy làm trân-cám.

Saigon, ngày 1 tháng 3 năm 1964.

SOẠN-GIA

Cùng các Văn-nhân, Thi-sĩ, Kỹ-giả
có tác-phẩm trích in trong sách này

Chúng tôi thành thực cảm ơn các vị đã phúc-đáp và ưng-thuận cho chúng tôi được trích bài. Còn các vị mà chúng tôi không tường địa-chỉ để xin phép, kính xin các vị vì mục-đích giáo-dục chung sẵn lòng miễn thứ cho.

Trân-trọng xin quý liệt-vị nhận nơi đây lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi và của các trò em đã được may-mắn học những áng văn phong-phú của quý liệt-vị, tiêu-biểu cho tinh-hoa của đất nước.

SOẠN-GIA

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGŨ

(Lớp Ba)

NGŨ-VỤNG

Lời-dẫn : Giáo-viên mỗi lớp sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết... mà dạy các mục sau này, mục nào trước mục nào sau tùy tiện.

Thời-giờ : Ngày, tuần-lễ, tháng, năm.

Thân-thể : Các bộ phận bên trong. Bệnh tật.

Ăn-uống : Cách làm các thức ăn (xào nấu...).

Quần-áo : Các bộ-phận chiếc áo, chiếc quần. Âu-phục.

Nhà-cửa : Nhà trệt, nhà lầu, nhà gác, nhà sàn, lều, túp, chòi. Các phòng trang một nhà gạch. Các đồ dùng trong nhà.

Gia-đình : Gia-tộc. Tổ-Tiên. Họ nội. Họ ngoại. Anh em, chị em họ, (con chú, con bác, con cô, con cậu, đôi con dì). Anh em cùng cha khác mẹ. Mồ-côi. Tình-cảm.

Thôn-quê : Nhà cửa, vườn, ruộng. Công việc đồng-àng.

Thú-vật : Chim cá. Nghề đánh cá. Dã-thú. Rừng núi. Sản-bán.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay ngắn, thiết thực, có tương-quan với chương-trình đức-dục và ngữ-vụng (tập đọc cho trôi chảy, tự nhiên, đúng ê a...).

CHÍNH TẢ — VĂN PHẠM — TẬP VIẾT

CHÍNH-TẢ : Viết trăm những bài ngắn độ 5, 6 dòng có tương-quan chương-trình đức-dục và ngữ-vụng (có thể trích ở các bài tập đọc học thuộc lòng). Nên để ý đến tự-dạng và cách đặt các dấu (dấu chữ, dấu giọng, dấu câu), cho đúng chỗ, trong bài chính-tả cũng như trong bài học, bài làm.

VĂN-PHẠM : Không có chương-trình văn-phạm riêng. Chỉ nhận mạnh về 2 dấu giọng « hỏi » và « ngã » cần phân biệt, không thể lẫn-lộn nhau.

TẬP VIẾT : Tập viết chữ thường, lớn vừa nhỏ, chữ hoa, lớn vừa nhỏ. Tập viết chữ số.

TẬP LÀM VĂN

- 1.— Tập làm câu với những tiếng: thì, mà, là, vì, bởi, bị, được.
- 2.— Trả lời theo câu hỏi về một đề-mục đã biết.
- 3.— Tả những vật, cây, thú, những cảnh (để tả) đã trông thấy.
- 4.— Kể chuyện (những chuyện dễ kể).
- 5.— Tập viết thư (những thư dễ viết).

TUẦN-LỄ 1

TẬP ĐỌC

THỜI-GIỜ

I. — NĂM HỌC MỚI

Hôm nay là buổi đầu một năm học mới.

Các em đều vui-vẻ, hớn-hở được trở lại nhà trường. Tuy nhiên, không khỏi có một vài em còn nhớ tiếc mấy



tháng hè đã được rong chơi thỏa thích. Nhưng thôi! Đã đi học thì quyết chí chuyên-cần. Năm ngoái ở lớp dưới cố sức bao nhiêu thì năm nay lên lớp trên lại phải cố sức hơn nữa.

Tâm-vóc mỗi năm một lớn, trí-óc mỗi tuổi một khôn, thì sự học mỗi ngày cũng phải mỗi tiến.

Học hành có tiến-bộ thì mới không ưỡng thì giờ, mới bỏ công thầy dạy và không phụ lòng cha mẹ cậy trông.

VĂN-NGỌC

GIẢI NGHĨA

Chuyên-cần : không nghỉ học và chăm-chỉ. **Tâm vóc :** thân hình. **Tiến-bộ :** bước lên ; giỏi hơn lên. **Bỏ :** đáng công.

CÂU HỎI

Buổi đầu một niên-học mới thường gọi là ngày gì ? — Học trò đi học với về mặt thể nào ? — Có một vài em còn nhớ tiếc gì ? — Đã đi học thì phải thế nào ? Học-hành tiến-bộ thì có ích-lợi gì ? Bài này là, lời của ai khuyên các em ?

ĐẠI-Ý

Một năm học mới bắt đầu. Các em phải chăm-chỉ và cố-gắng học-tập hơn năm ngoái, cho chóng tiến-bộ.

TẬP ĐỌC

2. BÌNH-MINH

Một đám mây trắng-trắng nổi lên ở chân trời phương đông, sau những lùm cây đen tối. Gió hiu-hiu mát lạnh. Tiếng gà eo-óc từ xóm nọ đến xóm kia như đánh thức mọi người.



Mặt trời dần-dần hiện lên đỏ như son với những tia hồng hiện dịu, lá cây ngọn cỏ xanh tươi, lấp lánh những hạt sương trong vắt. Trên cành, tiếng chim riu-rít gọi nhau làm rộn-rã bầu không-khí ban mai.

Cánh đồng bao-la, những bông lúa vàng rung-rinh trong nắng sớm đưa lên một mùi hương mới. Đây đó, những người thợ-gặt

vác hái ra đồng, đi thành từng toán, bước trên mặt đường còn ướt đầm sương đêm.

MAI-SƠN

GIẢI-NGHĨA

Bình-minh : lúc rạng-đông. Lùm cây : chòm cây, bụi cây.
Eo-óc : tiếng gà gáy nhộn-nhịp. Rung-rinh : lung-lay, chuyển-động.
Toán : bọn.

CÂU HỎI

Đầu tiên người ta trông thấy gì ở chân trời phương đông ?
— Người ta nghe thấy tiếng gì ? — Mặt trời lên, lá cây ngọn cỏ trông thế nào ? — Trên cành có gì ? — Những bông lúa thế nào ?
— Những người thợ gặt đi đâu và để làm gì ?

ĐẠI-Ý

Lúc rạng-đông, không-khí mát lành, mọi vật như sống lại sau mỗi đêm yên-tĩnh.

HỌC THUỘC LÒNG

NGÀY KHAI-TRƯỜNG

Hôm nay là buổi khai-trường,
Có đàn chim sẻ mười phương bay về.
Nắng thu lênh-láng vàng hoe,
Ngón làm sao ! những ngày hè xa-xôi.
Chúng em vui-vẻ tươi cười,
Tung-tăng cặp sách, mắt ngời ánh sao.



Trường em vẫn có tường cao,
Vẫn xanh cửa chớp, lối vào đá hoa.
Lớp em vẫn sáng chan-hòa,
Ngày ngày tiếng học, lời ca vang lừng.
Khai-trường đến với tung-bùng,
Một năm học mới, lo mừng từ đây.

TRẦN-QUANG-VỤ

GIẢI-NGHĨA

Ngày khai-trường : ngày trường học lại bắt đầu mở cửa cho học-trò đến học sau vụ nghỉ hè. Ngời : ánh-sáng chiếu rọi ra.
Tung-bùng : rộn-rịp, vui-vẻ.

CÂU HỎI

Hôm nay là ngày gì ? — Đàn chim sẻ đây ý nói ai ? — Tại sao các em vui cười ? — Trường học em có gì thay đổi không ?
— Các em học tập thế nào ?

ĐẠI-Ý

Ngày khai-trường, các em hân-hở đi học. Cảnh trường vui-vẻ tung-bùng.

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ

Bài 1. — i i-ỉ 1

Bài 2. — u ư 2

NGŨ-VỤNG

1.- NGÀY
BÀI DẪN

Sáng **tinh-sương** ta ra cánh đồng thấy mặt trời mới mọc lên ở phương đông, đó là lúc bình-minh hay **rạng-đông**. Ngày chia làm ba phần: buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều. Buổi chiều gần tối gọi là **chiều hôm**. Lúc đó mặt trời đang lặn, tỏa ánh vàng ối gọi là **hoàng-hôn**. Một ngày cũng gọi là một **hôm**.

TẬP NÓI

Lúc **rạng-đông** ta nhìn thấy gì ?

Ngày chia làm mấy phần ?

Đền buổi chiều thì mặt trời xế về phương nào ?

Buổi chiều gần tối gọi là gì ?

Lúc **hoàng-hôn**, trông mặt trời thấy thế nào ?

Tiếng « **hôm** » còn nghĩa là gì nữa ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Bình-minh — Rạng-đông — Buổi sáng — Buổi trưa — Buổi chiều — Hoàng-hôn — Chiều hôm — Một hôm.

TÍNH-TỪ. — (Sáng) **tinh-sương**, rõ — (Chiều) **tối**.

ĐỘNG-TỪ. — (Mặt trời) mọc, xế, lặn.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Mặt trời đứng bóng.
— Gà đã gáy sáng, trời vừa rạng-đông (Kiểu).

GIẢI-NGHĨA

Bình-minh : lúc vừa hết phần đêm sang phần ngày.

Rạng-đông : lúc ánh mặt trời mới hiện ra ở phía đông.

Hoàng-hôn : lúc mặt trời lặn, trời gần tối.

Hôm : buổi chiều tối. **Một hôm** : một ngày.

Sáng tinh-sương : sáng sớm lắm, trông chưa rõ mặt người.

Tà : xế bóng.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Trời những người nhà quê đã ra đồng làm việc.

— Sáng người ta trông chưa rõ mặt người.

— Giữa buổi sáng và buổi chiều là

— Buổi chiều thì mặt trời về phương tây.

— Hoàng-hôn là lúc mặt trời đang

NGŨ-VỤNG

2. ĐÊM
BÀI DẪN

Chập tối, mọi nhà đều thắp đèn. Lúc **chạng-vạng** ở ngoài đường không trông rõ mặt người. Những đêm sáng trắng, người ta có thể đi lại và làm việc được.

Một đêm chia làm năm **trông canh** hay năm **canh**. Canh một kể từ lúc trời vừa tối. Canh ba là **nửa đêm**. Canh năm là phần đêm gần về sáng. Đầu **canh** năm đã có tiếng gà gáy.

TẬP NÓI

Chập tối mọi nhà đều sửa soạn gì ?

Lúc **chạng-vạng** đi ngoài đường có dễ không ? Tại sao ?

Những đêm sáng trắng ở nhà quê, người ta có thể làm gì ?

Một đêm có mấy **trông canh** ?

Nửa đêm là **canh** thứ mấy ?

Lúc gần sáng là **canh** mấy ?

Gà thường gáy là **canh** nào ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Chập tối — Chạng-vạng — Sáng trắng — Nửa đêm — Trông canh — Canh ba — Canh năm — Sáng mai.

TÍNH-TỪ. — (Tối) **nhá-nhem** — (Tối) **mò** — (Đêm) **khuya**.

ĐỘNG-TỪ. — (Trắng) **lên** — (Trắng) **lặn** — (Trông) **cầm** (canh) — Gà **gáy**.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Tranh tối tranh sáng.

— Đêm khuya **canh** tàn.

GIẢI-NGHĨA

Chập tối : lúc trời còn tờ-mờ, chưa tối hẳn.

Chạng-vạng : lúc **nhá-nhem** tối.

Nửa đêm : giữa đêm.

Trông canh : trông đánh để **cầm** canh, nói rộng là khoảng thời giờ của một canh.

Canh : một phần năm của đêm.

Sớm mai : sáng sớm hôm sau.

CHÍNH-TÁ

ĐÊM TRĂNG

Ngoài đường vắng-tanh không có một ai. Trời đã sáng hơn, vì mặt trăng vừa ra khỏi vầng mây. Đêm tĩnh nên tiếng dế hai bên bờ cỏ, vệ-đường nghe càng to, càng rõ. Chốc-chốc luồng gió thoảng qua, những ngọn tre lao-xao như đương vừa thổi dài, vừa thì-thầm nói chuyện. Mặt ao sáng, dưới những làn lá súng tròn, bóng tre in ngược hình rung-rinh với bóng những ngôi sao lấp lánh tỏ, mờ.

NHẤT-LINH

GIẢI-NGHĨA

Vắng: vắng vẻ. Tĩnh: yên-lặng. Vệ đường: rìa, cạnh đường. Rặng: dãy, hàng. Súng: thứ cây mọc ở dưới nước như cây sen, lá nhỏ, có củ, vỏ đen ăn được.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Đế: con đế mèn. Rế: rế nồi cơm. — Chỗc: chỗc-lát, chỗc-lỏ. Trốc: trốc tử (dầu tử) — Kao: xao-xác, xao-xuyến, xao-lãng. Sao: trắng sao, làm sao, sao thuốc, bản sao. — Tre: cây tre, Bến-tre. Che: che-chở, che mắt.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu ngã:

Tĩnh: tĩnh-mịch khác với tĩnh: tĩnh-thành, tĩnh-táo.

Rõ: rõ-ràng khác với rõ: rõ giọt.

2. BÌNH-MINH

Viết bài Tập đọc « Bình-minh » từ đầu đến câu: « ... ban mai ».

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « thì ».

Thảo bài mẫu dưới đây đặt năm câu có tiếng « thì ».

BÀI MẪU

- 1 — Không học thì ngày sau làm gì?
- 2 — Nói dối thì phải phạt.
- 3 — Có tiền thì mua, không tiền thì thôi.
- 4 — Mẹ thì già, em thì dại.
- 5 — Hễ đến mùa hè thì hoa phượng nở.

TUẦN-LỄ 2

TẬP

1. BUỔI SÁNG Ở THÔN-QUÊ

Trời vừa mới rạng-đông, trong làng đã rộn-rịp ồn-ào, mẹ gọi con, vợ gọi chồng, người nào việc ấy; kẻ vo gạo thổi cơm, người sắp gàu tát nước.

Cơm nước vừa xong, ai nấy kéo nhau ra đồng. Ở nhà chỉ còn những bậc già-nua tuổi-tác, suốt ngày đan vông, bện thừng cùnh trông-nom trẻ nhỏ. Trên con đường từ cổng làng ra, hai bên cỏ mọc, giữa tro đất thịt gồ-gề, kẻ cuốc người gàu, lủ-lượ ra đồng làm việc. Mọi người đều tươi-cười vui-vẻ, hình như không ai cho-làm việc là khó-nhọc cả.

Trông xa đồng rộng mênh-mông, một màu xanh h ngắt sương mù dần-dần tan, trời đất dần-dần sáng rõ.

TỪ-NGỌC

GIẢI-NGHĨA

Gàu: đồ đan bằng tre để tát nước. Bện: kết phững sợi làm cho quấn chặt lấy nhau. Thừng: dây to bằng dây để buộc. Sương mù: thứ sương bốc lên là-là trên mặt đất.

CÂU HỎI

Gà vừa gáy, mọi nhà đều làm gì? — Ăn cơm xong, người ta làm gì? — Những bậc già-nua ở nhà làm gì? — Người ta đi làm với bộ mặt thế nào? — Tại sao người ta tươi cười vui-vẻ? — Sương mù tan rồi thì trời đất thế nào?

ĐẠI-Ý

Ở thôn-quê, sự hoạt-động bắt đầu từ sáng tinh-sương. Mọi người đều vui-vẻ đi làm đồng.



2. BUỔI NHÌN MÙA GẶT

Trên con đường vào làng, các lực-diễn gánh những gánh lúa vàng nặng trĩu. Mặt trời đã xế phía bên kia đồi. Ở dưới thung-lũng, sương mù lạnh trắng xóa lan ra, lẫn với làn khói tỏa ở chung-quanh các làng.

Tân với bọn thợ bước đều trở về nhà, ai nấy yên lặng không nói gì như cùng kính trọng cái thời-khắc của một ngày tan.

Khi vào đến con đường khuất-khuê trong làng, trời đã nhá-nhem tối. Qua hàng rào cây, Tân thấy lấp-lánh ánh đèn ở các nhà. Tiếng néo đập lúa trên cối đá, tiếng thóc bắn vào ria cót như mưa rào. Đâu đâu cũng thấy tiếng cười vui-vẻ.



THẠCH-LAM
(Gió đầu mùa)

GIẢI NGHĨA

Lực-diễn : người làm ruộng khỏe.

Thung-lũng : khoảng đất trũng ở giữa hai dãy núi.

Thời-khắc : giờ phút.

Tan : gần hết, gần tan mất đi.

Néo : cái kẹp bằng tre có dây xoắn lấy lượm lúa để đập.

CÂU HỎI

Trên đường làng những người lực-diễn làm gì ? — Ở thung-lũng người ta nhìn thấy gì ? — Tại sao Tân và bọn thợ cứ yên lặng bước đều ? — Lúc nhá-nhem tối, Tân nhìn thấy gì trong các nhà ? — Tân nghe thấy những tiếng gì ?

ĐẠI-Ý

Trời gần tối, người ta gánh lúa về nhà. Dưới ánh đèn dầu, mọi nhà đều đập lúa và nói cười vui-vẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

BƯỚM VÀ ONG

Buổi nắng sớm bướm vàng bay lượn,
Trong vườn hồng đang nhón-nhờ chơi.

Ong đầu vội-vả đến nơi,
Thăm tìm mấy khóm hoa rồi lại đi.

Bướm gọi giết : « Có chi vãi vãi,
Nay đẹp trời sao chả rong chơi ? »

Ong kia quay lại đáp lời :
« Tôi còn kiếm mật nữa trời gió mưa ! »

NHU-TUYẾT

GIẢI NGHĨA

Lượn : bay chung-quanh.

Nhón-nhờ : trở bộ chơi giỡn tung-tăng.

Gọi-giết : vội gọi lại, sợ người ta đi mất.

Nữa : kéo.

CÂU HỎI

Bướm vàng đang làm gì trong vườn ?

Ong cũng tới vườn đó làm gì ?

Tại sao bướm gọi giết-ong lại ?

Bướm bảo ong gì ?

Ong đáp thế nào ?

Xem thế, bướm có tính gì ?

Ong có tính gì ?

ĐẠI-Ý

Bướm nhón-nhờ rong chơi không bằng ong biết lo-xa, mãi miết kiếm mật để phòng những ngày mưa gió.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— n núi 3

Bài 2.— m mun 4

1. THÁNG

BÀI DẪN

Một năm ta cũng như năm tây chia làm 12 tháng, là tháng Giêng, tháng Hai,, tháng Mười, tháng Một, (tức 11) tháng Chạp. Mỗi tháng ta có 29 hay 30 ngày. Tháng 29 ngày là tháng thiếu, tháng 30 ngày là tháng đủ. Mỗi tháng chia làm ba tuần, mỗi tuần 10 ngày, là thượng tuần, trung tuần và hạ tuần. Đến rằm tức là ngày 15 thì trăng tròn. Mặt trăng thiếu, không đầy, gọi là trăng khuyết. Ngày tháng trôi qua rất nhanh, ngoảnh đi ngoảnh lại đã hết năm.

TẬP NÓI

— Một năm chia làm mấy tháng? — Là những tháng nào? — Mỗi tháng có bao nhiêu ngày? — Tháng 29 ngày gọi là tháng gì? — Tháng 30 ngày gọi là tháng gì? — Ngày nào thì trăng tròn? — Một tháng ta chia làm mấy tuần? — Là những tuần nào? — Mỗi tuần có mấy ngày?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Tháng Giêng — Tháng Chạp — Tháng ta — Tháng tây — Mồng một — Rằm — Một tuần.
TÍNH-TỪ.— (Tháng) thiếu, đủ — (Trăng) tròn, khuyết.
ĐỘNG-TỪ.— Sang (tháng) — Đến (rằm) — (Ngày tháng) trôi qua.
TỤC-NGŨ.— Tháng lại ngày qua. — Trăng đến rằm thì tròn.

GIẢI-NGHĨA

Tháng Giêng : tháng đứng đầu trong năm.
Tháng Một : tháng thứ 11 của năm ta.
Tháng Chạp : chạp là ngày lễ về cuối năm (giỗ chạp); trong tháng cuối năm người ta hay lễ chạp nên gọi là tháng Chạp.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :
— Đầu tháng có tết Nguyên-đán.
— Tháng có 30 ngày.
— Tháng có 29 ngày.
— Mồng ba, mồng bốn, trăng trông như lưỡi liềm.
— Đêm rằm và đêm ngày mười sáu, mặt trăng vành-vạnh.

2.— TUẦN-LỄ

BÀI DẪN

Theo lịch tây, một kỳ bảy ngày gọi là một tuần lễ hay một tinh-kỳ (kỳ sao). Ngày thứ nhất trong tuần-lễ là ngày của Chúa nên gọi là chủ-nhật hay chúa-nhật rồi đến các ngày Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy. Mỗi tuần-lễ người ta làm việc sáu ngày từ Thứ Hai đến Thứ Bảy và nghỉ ngày Chủ-nhật. Những ngày Chủ-Nhật, người ta nghỉ ngơi hoặc đi chơi đây đó hay xem các cuộc vui để giải-trí.

TẬP NÓI

Tuần-lễ là gì? Còn gọi là gì?
Mỗi tuần-lễ có mấy ngày? Là những ngày nào?
Tại sao lại gọi là Chủ-Nhật?
Mỗi tuần-lễ người ta làm việc mấy ngày?
Ngày Chủ-Nhật, người ta làm gì?
Một tháng có mấy tuần-lễ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Chủ-Nhật (chúa-nhật) — Thứ Hai — Thứ Ba — Thứ Tư — Thứ Năm — Thứ Sáu — Thứ Bảy — Ngày làm việc — Ngày nghỉ.
TÍNH-TỪ.— Vất-vả — Thanh-thơi.
ĐỘNG-TỪ.— Làm (việc), — Nghỉ, — Giải-trí.

GIẢI-NGHĨA

Vất - vả : chật-vật, khó-nhọc.
Thanh-thơi : thung-dung, nhàn-hạ.
Giải - trí : nghỉ-ngơi cho trí-óc được khoan-khoái.



CHÍNH-TẠ

1.— SÁNG CHỦ-NHẬT

Sáng chủ-nhật, trên các đường phố, kẻ đi người lại tung-bừng nhộn-nhip. Người nào cũng ăn mặc riêm-rúa với vẻ mặt tươi-tắn thanh-thoi.

Các tiệm ăn và giải khát chật ních những người, không còn ghế trống. Các hiệu tạp-hóa cũng đông khách ra vào mua sắm. Một bà mẹ dắt hai đứa con đứng lại trước một tủ gương lớn,

trong bày các thứ quần áo trẻ em và những đồ chơi, nước sơn bóng lộn.

Trên đường xe cộ đi lại như nước chảy. Tiếng còi, tiếng máy *inh-ôi* điếc tai. **Quang cảnh** náo-nhiệt như ngày đại-hội.

N. T.

GIẢI-NGHĨA

Tưng-bưng : rộn-rịp vui vẻ. **Riêm-rúa** : sạch-sẽ dễ coi. **Inh-ôi** : làm vang tai lên. **Quang-cảnh** : cảnh vật bày ra ở trước mắt. **Náo-nhiệt** : xôn-xao nhộn-nhịp.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Riêm : riêm-rúa. **Điêm** : que điêm. — **Giải** : giải khát, giải-nghĩa, giải-chiêu, đi giải. **Rải** : rải đá, chặm rải, rải-rải. — **Trống** : cái trống, gà trống, nhà trống. **Chống** : chống đỡ. — **Dắt** : dắt trâu. **Giắt** : giắt răng, giéo-giắt. **Rất** : đi dãi rất. — **Xe** : xe ngựa, xe chỉ, xe diều. **Se** : se mối, se mình, lòng se lại.

PHÂN-BIỆT DẤU-GIỌNG

Dấu hỏi :

Vẽ : vẽ mặt, vẽ vang, khác với *vẽ* : vẽ tranh, bày vẽ.

Giải : giải-trí, khác với *giải* : giải bày.

Tủ : tủ áo, tủ sách.

Chảy : nước chảy, áo chảy (dãn dài ra).



2.— BUỔI SÁNG Ở THÔN-QUÊ

Viết bài Tập đọc « Buổi sáng ở thôn-quê » từ đầu đến câu « . . . ra đồng làm việc ».



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « là ».

Theo bài mẫu dưới đây đặt năm câu có tiếng « là ».

- 1.— Em Khánh là học trò ngoan.
- 2.— Bốn mùa là : xuân, hạ, thu, đông.
- 3.— Đàng là là sân, đàng sau là vườn.
- 4.— Em không hiểu nghĩa câu này là gì.
- 5.— Một là được, hay là thua.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

1.— BÀI TOÁN ĐỒ

Một em bé vào tiệm tạp-hóa, đưa cho bà chủ tờ giấy và hỏi :

— Bà có các thứ hàng bán với giá Liền trong giấy này không ?

Bà chủ xem qua và đáp : « Có. »

— Xin bà tính xem bao nhiêu tiền ?

Bà chủ làm toán luôn vào tờ giấy rồi nói :

— 6 hộp sữa mỗi hộp 15\$ là 90\$

3 cân đường mỗi cân 23\$ là 69\$

4 gói bột mỗi gói 12\$ là 48\$

Tổng cộng : 207\$

— Xin bà tờ giấy này.

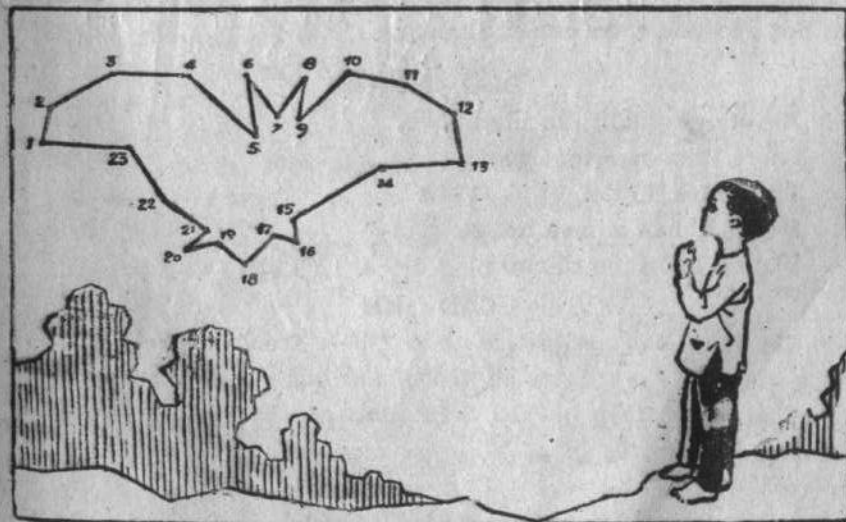
— Thế bao giờ em lấy hàng ?

— Thưa bà, cháu không mua. Nhà trường ra bài toán khó quá. Bà đã làm giúp cháu. Cảm ơn bà.

Ý-NGHĨ. — Bà hàng bị lừa, nhưng không giận đứa bé tinh ranh.

TRANH VUI

1.— CHIỀU HÈ



Một em bé đang nhìn gì ? (Nói những số 1, 2, 3 . . . thì biết)

1. — MÙA XUÂN

Mùa xuân khi trời ấm-áp, dịu-dàng, không rét như mùa đông, không nóng như mùa hạ. Cho nên ngày xuân sang là mọi loài đều tung bừng hớn-hở như mới lại, như trẻ ra.

Khu vườn kia dần trút hết nét mặt sầu héo, ẩm-đạm của mùa giá-lạnh, để vội khoác lấy một bộ áo mới. Những búp non, lộc tia bắt đầu nảy-nở. Muôn hoa tươi rung-rinh, trước gió như khoe màu rực rỡ, dưới lớp nắng hồng êm-dịu.



Trên đám cỏ xanh mượt như nhung to, từng đàn bướm vàng, trắng bay lượn trông rất vui mắt. Chim-chóc từ nay không còn ủ-rũ nữa, chúng thi nhau nhảy-nhót bay chuyền ca hót véo-von trên các cành cây.

GIẢI - NGHĨA

Ẩm-đạm : buồn rầu nhạt-nhẽo.

Lộc : Mầm non mới đâm ra.

Tia : màu đỏ tím.

Mượt : nhẵn mịn và bóng.

Ủ-rũ : buồn rầu rũ-rượi.

CÂU HỎI

Khí trời mùa xuân thế nào ? — Trong vườn người ta trông thấy gì ? — Đám cỏ trông thế nào ? — Trên đám cỏ, người ta trông thấy gì ? — Trên cành cây có gì ? — Chim-chóc hoạt-động thế nào ? — Tại sao mọi vật trông như mới và trẻ ra ?

ĐẠI - Ý

Xuân sang, khí trời ấm-áp, cây cỏ xanh tươi, hoa nở, chim ca. Mọi vật đều hớn-hở tung-bừng như trẻ lại.

2. — MƯA DẦM GIÓ BẮC

Mùa đông đã đến từ lâu. Những ngày mưa dầm, gió bắc kéo dài liên-tiếp. Vùng quê phẳng-lặng buồn tênh lại càng thêm tiêu-diêu ẩm-đạm.

Những làng-mạc như lu-mờ thấp bé xuống mà cánh đồng mông-mênh, bát-ngát hình như vươn lên và bao-trùm tất cả. Cảnh-tượng giống như lúc trời chiều dần-dần đi vào đêm tối.

Trời rét quá! Người co-ro trong những áo bông, áo kép. Chân tay thì nứt-nẻ, đau-buồn đến xương!

Tám còn nhỏ, chưa nhận rõ được ngày tháng. Nhưng hàng năm, Tám thấy thời-tiết rét-mướt như thế là gần tết rồi.

Theo CHU - THIÊN

GIẢI - NGHĨA

Mưa dầm : mưa nhỏ hạt và lâu.

Gió bắc : gió lạnh từ phương Bắc thổi đến.

Buồn tênh : tẻ ngắt, không hứng thú gì.

Tiêu-diêu : vắng-vẻ, quạnh hiu, trông rất buồn-bã.

Cảnh-tượng : hình sắc mọi vật bày ra trước mắt.

Co-ro : cúm-rúm, thu nhỏ thân-thể lại.

Nẻ : nứt ra.

CÂU HỎI

Về mùa đông hay có mưa gì? Và gió gì?

Phong-cảnh miền quê trở nên thế nào?

Tại sao làng-mạc như lu-mờ đi?

Tại sao nhiều người phải co-ro?

Khí trời rét quá, da người ta thường bị thế nào?

Tại sao Tám biết là gần đến tết?

ĐẠI - Ý

Mùa đông, mưa dầm gió bắc làm cho tiết trời buổi-lạnh thêm Phong-cảnh nhà quê trông rất tiêu-diêu buồn-bã.



HỌC THUỘC LÒNG

MƯA NẮNG HAI MÙA

Thời-tiết ở miền Nam,
Chia hai mùa rõ-rệt.
Tháng một đến tháng tư,
Nắng nung người nhọc-mệt.
Đêm đến gió mát đưa,
Cơn nong tiêu-tan hết.
Tháng năm đến tháng mười,
Khí trời dần mát-mẻ,
Sáng nắng, chiều hay mưa,
Nước nhiều làm đồng dễ.
Cây-cối này xanh-tươi,
Người vật điều mạnh-khỏe.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Nung người : nóng như nung như đốt, không thể chịu được.
Cơn nong : cơn nóng bức.
Làm đồng : làm ruộng, cây-cỏ trồng-trọt.

CÂU HỎI

Thời tiết miền Nam chia làm mấy mùa ?
Mùa nắng, trời bức-sốt thế nào ?
Về mùa mưa, khí trời thế nào ?
Cây-cối và người, vật thế nào ?

ĐẠI - Ý

Miền Nam có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa. Về mùa nắng, ngày nóng đêm mát. Về mùa mưa, khí trời mát-mẻ. Cây cỏ xanh tốt, người khỏe-mạnh.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— t túi 5

Bài 2.— p túp 6

NGŨ-VỤNG

1. - NĂM

BÀI DẪN

Mồng một tháng giêng mỗi năm là ngày Tết Nguyên-đán. Tết Nguyên-đán mở đầu một năm mới. Cứ mỗi năm mới là tôi lại lớn hơn một tuổi. Theo lịch ta, mỗi năm có 12 tháng. Năm nhuận có 13 tháng tức là có một tháng dư. Theo lịch tây, năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày. Mỗi kỳ ba tháng gọi là tam-cá-nguyệt. Mỗi kỳ sáu tháng gọi là lục-cá-nguyệt.

Năm học gọi là niên-khoá. Một khoảng 100 năm là 1 thế-kỷ.

TẬP NÓI

Theo lịch ta, năm nhuận có mấy tháng? — Theo lịch tây, năm nhuận có bao nhiêu ngày? — Mỗi năm có mấy kỳ tam-cá-nguyệt? — Có mấy kỳ lục-cá-nguyệt? — Năm học có bao nhiêu tháng? — Khi nào thì các em lớn thêm một tuổi? — Tết Nguyên-đán ăn vào ngày nào? — Thế-kỷ là gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Năm — Niên-khoá — Tam-cá-nguyệt — Lục-cá-nguyệt — Tết Nguyên-đán — Tuổi — Thế-kỷ.

TÍNH-TỪ.— (Năm) nhuận — (Tháng) dư — (Năm) mới.

ĐỘNG-TỪ.— Lớn (9 tuổi) — Thi (lục-cá-nguyệt) — Học (hết niên-khoá) — Nghỉ (hè).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ.— Năm hết tết đến.

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy?

Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi.

GIẢI - NGHĨA

Nhuận : nói về năm có tháng thừa (năm ta) hoặc ngày thừa (năm láy).

Niên-khoá : năm học bắt đầu từ 1-7 năm trước đến 31-3 năm sau. Nguyên-đán : ngày đầu năm.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Em học trường Tiểu Học Trần Quý-Cáp được ba.
- Trong mỗi niên-khoá, em thi hai kỳ.
- Hết niên-khoá thì đến kỳ.
- Mỗi lần tết đến thì em lại lớn thêm một.
- Người Pháp cai-trị nước ta gần một.

NCŨ-VŨNG

2.— BỐN MÙA

BÀI DẪN

Ở nhiều nước, một năm thường chia làm bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông. Bốn mùa gọi là **tứ thời**. Mỗi mùa có ba tháng. **Thời-tiết** mỗi mùa một khác. Mùa xuân trời **ấm-ấp**. Mùa hè trời **nóng bức**. Mùa thu trời **mát-mẻ**. Mùa đông trời **giá-lạnh**. Miền Nam nước ta chỉ có hai mùa là mùa **nắng** và mùa **mưa**. Mùa nắng thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương-lịch.

TẬP NÓI

Một năm thường chia làm mấy mùa? — Là những mùa nào? — Mỗi mùa có mấy tháng? — Thời-tiết các mùa đó thế nào? — Ở miền Nam nước ta mấy mùa? — Là những mùa gì? — Mùa nắng bắt đầu từ tháng nào? — Mùa mưa bắt đầu từ tháng nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Xuân — Hạ — Thu — Đông — Tứ thời — Thời-tiết — Mùa nắng — Mùa mưa.

TÍNH-TỪ.— Ấm-ấp — Nóng bức — Mát-mẻ — Giá-lạnh.

ĐỘNG-TỪ.— (Xuân) **sang** — (Hạ) **tới** — (Thu) **đến** — (Đông) **về**.

TỤC-NGŨ, THÀNH-NGŨ.— Xuân lan thu cúc.

Ngày xuân con én đưa thoi (Kiều).

GIẢI - NGHĨA

Tứ thời: bốn mùa.

Thời-tiết: tiết trời, khi gió mưa, khi nóng lạnh.

Giá-lạnh: rét buốt.

Xuân lan, thu cúc: hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu.



CHÍNH-TẢ

1.— MÙA THU

Hết hè sang thu, khi trời đã dễ chịu. Trên không thỉnh-thoảng kéo đám mây u-ám. Gió mát hiu-hiu thổi. Vài chiếc lá vàng ủa rải-rác rụng trên đường đi.

Trong vườn những nụ vàng **chớm nở**. Những trái hồng, trái cam đến độ chín đỏ. Ngoài đồng bát-ngát một màu vàng.

Đêm đến, trăng sao vàng-vặc. Làng trên xóm dưới, nổi lên những tiếng hò giọng hát, những khúc ca thanh-bình đầm-ấm của người dân quê.

GIẢI - NGHĨA

U-ám: không sáng-sủa, tối-tăm.

Chớm-nở: bắt đầu nở.

Nổi lên: đưa lên, vang lên.

Khúc ca thanh-bình: khúc hát nói lên cảnh yên-vui của đất nước.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Dễ: khó dễ, dễ thường.

Rễ: rễ cây, cỗi-rễ, chồi rễ.

Rụng: rụng răng, rụng-rời.

Dụng: công-dụng, áp-dụng, hữu-dụng, lợi-dụng.

Trái: trái cam, tay trái, trái gió, oan-trái.

Chái: chái nhà.

Trăng: mặt trăng, trăng sao.

Chăng: phải chăng, hoạ chăng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi:

Thỉnh: thỉnh-thoảng.

Thổi: thổi cơm, gió thổi...

Rải: rải-rác, rải đá, khác với rải: nước rải.

Nổi: nổi chim, làm nổi khác với nổi: nông-nổi, nổi lòng.

Dấu ngã:

Dễ: dễ-dàng khác với dễ: khinh-dễ.



— MÙA XUÂN

Viết bài Tập đọc « Mùa xuân » từ đầu đến câu: «... êm dịu».

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « mà ».

Theo bài mẫu dưới đây đặt năm câu có tiếng « mà ».

BÀI MẪU

1.— Hiền nghèo mà chăm học.

2.— Mẹ đã mắng đầu mà khóc.

3.— Thầy gọi tôi lên mà bảo rằng: «Đừng nghịch trong lớp».

4.— Việc mà ta làm đây là việc nghĩa.

5.— Họ nghèo khổ quá, nghĩ đến mà thương.

1. — ĐỒNG-HỒ

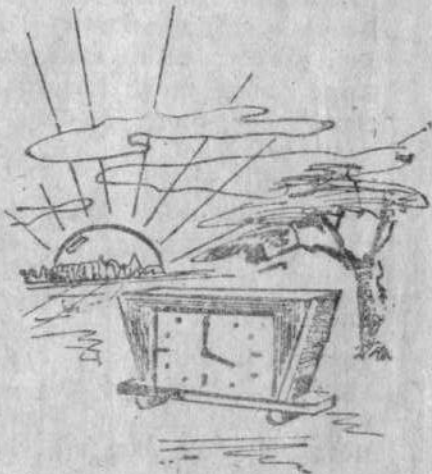
Đời Thương-cổ, cứ mặt trời mọc thì biết là sáng, mặt trời lặn thì biết là tối. Đời sau, công-việc mỗi ngày một nhiều, người ta mới biết thì-giờ là quý.

Bấy giờ, người ta đóng cọc để đo bóng mặt trời. Buổi sáng bóng cây cọc ngắn đi bao nhiêu là gần đến trưa bấy nhiêu. Buổi chiều, bóng càng dài ra là càng gần đến tối.

Sau người Trung-hoa chế ra thứ bình đựng nước rò giọt để tính thời-khắc và chia mỗi ngày làm 12 giờ.

Rồi đến người nước Anh chế ra đồng-hồ chạy bằng máy, chia mỗi ngày 24 giờ.

Nhờ có đồng hồ, người ta định liệu được giờ-giấc để làm-lụng hoặc nghỉ-ngơi.



Theo H. B.

GIẢI-NGHĨA

Đồng-hồ : tiếng gọi cái bình bằng đồng đựng nước rò giọt để đo thì-giờ ngày xưa — **bấy giờ** dùng gọi cái máy chỉ thì-giờ. **Cọc** : một đoạn gỗ hay tre cắm xuống đất để giữ cái gì hay để làm nẹp. **Tắc** : phần mười của một thước ta (độ 4 cm). **Gang** : khoảng đo từ đầu ngón tay cái giang thẳng đến ngón tay giữa (độ 20 cm). **Giờ-giấc** : giờ, lúc.

CÂU HỎI

Đời Thương-cổ, người ta xem gì để biết sáng, tối ? — Sau người ta dùng gì để đo bóng mặt trời ? — Người Trung-hoa chế ra thứ gì để đo thời-khắc ? — Thuở đó, ngày chia làm mấy giờ ? — Sau ai chế ra đồng-hồ ? Và chia mỗi ngày làm mấy giờ ? — Đồng-hồ tiện-lợi thế nào ?

ĐẠI-Ý

Thì-giờ rất quý. Từ xưa người ta đã tìm mọi cách để đo thì-giờ cho biết giờ-giấc trong việc làm ăn.

2. — NƯỚC CHẢY

Một buổi sáng, Lan theo chị ra bờ suối chơi, chị ngồi trên bờ giặt áo. Lan chạy loanh-quanh xem nước chảy.

Lan thấy mấy chiếc lá khô lênh-dênh giữa dòng như những con thuyền qua mặt. Lan liền lấy giấy lộn gấp từng chiếc thuyền thả xuống suối. Những chiếc thuyền trắng xinh-xinh chảy theo dòng như tìm về những bến xa-xôi.

Khi hết giấy, Lan hỏi chị :

— Bao giờ những chiếc thuyền của em trở lại ?

Chị cười bảo em :

— Bao giờ nước trở lại thì thuyền trở lại.

— Thế bao giờ nước trở lại, hờ chị ?

— Nước đã trôi không bao giờ trở lại, cũng như ngày tháng đã qua rồi không bao giờ tìm thấy nữa.



NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Suối : dòng nước từ trong núi chảy ra. **Giấy lộn** : giấy viết cả hai mặt rồi, không dùng đến nữa. **Lênh-dênh** : trôi nổi bấp-bênh.

CÂU HỎI

Lan theo chị đi đâu ?

Chị làm việc gì ?

Lan nhìn thấy gì ở trên mặt suối ?

Lan lấy giấy làm gì ?

Khi thuyền của Lan trôi đi hết rồi, Lan hỏi chị thế nào ?

Chị trả lời thế nào và có dạy em gì ?

ĐẠI-Ý

Cũng như ngọn nước trôi, thì-giờ đã đi qua rồi không bao giờ trở lại nữa.

HỌC THUỘC LÒNG

THỜI-GIỜ THẨM THOÁT

Chiếc đồng-hồ tí-ta tí-tách,
 Vẳng bên tai như mách bảo ta :
 « Thì-giờ khi đã đi qua,
 Dầu vàng nghìn lạng khó mà chuộc mua ».

*

Tháng ngày tựa thời đưa thẩm-thoát,
 Sáng rồi chiều, ngày hết đến mai.
 Năm năm, tháng tháng trôi hoài,
 Tuổi xanh mấy chốc đã mờ tóc sương.

H. B.

GIẢI-NGHĨA

Lạng : một phần mười sáu trong một cân ta (ước độ 37g, 78)
Thời : bộ-phận trong máy dẹt hình dài, hai đầu thon dùng để đan những sợi ngang. — **Tuổi xanh** : tuổi trẻ. — **Đa mồi** : đa có đốm như mai đồi-mồi. — **Tóc sương** : tóc bạc như màu sương.

CÂU HỎI

Tiếng đồng-hồ kêu thế nào ?
 Hình như nó bảo ta gì ?
 Tháng ngày đi nhanh như gì ?
 Tháng ngày càng đi thì tuổi người ta càng thế nào ?
 Tóc xanh không mấy chốc thành ra thế nào ?

ĐẠI-Ý

Tháng ngày thẩm-thoát, người ta không mấy lúc trẻ già. Đang độ tuổi xanh, các em phải gắng học tập.

*

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường-lớn nửa khổ.

Bài 1.— U Ồi-ỒU 7

Bài 2.— ư ừ-rử-rĩ 8

NGŨ-VỤNG

1.— ĐỒNG - HỒ

BÀI DẪN

Đồng-hồ dùng để đo thì-giờ. Có nhiều thứ đồng-hồ như : đồng-hồ treo, đồng-hồ báo thức, đồng-hồ quít và đồng-hồ đeo tay. Đồng-hồ treo có quả lắc gọi là đồng-hồ quả lắc. Đồng-hồ quít nhỏ bằng quít quít dùng để bỏ túi, thứ đồng-hồ này nặng và không tiện bằng đồng-hồ đeo tay.

Mặt đồng-hồ có 12 số và 2 cái kim, kim dài chỉ phút, kim ngắn chỉ giờ. Kim nhỏ nhất chỉ giây. Một ngày có 24 giờ, một giờ có 60 phút, một phút có 60 giây. 30 phút là nửa giờ. Một giờ 30 phút gọi là 1 giờ rưỡi. 15 phút là 1 khắc đồng-hồ.

TẬP NÓI

Đồng-hồ dùng để làm gì ? — Có mấy thứ đồng-hồ ? Là những thứ gì ?
 — Trên mặt đồng-hồ kim nào chỉ giờ ? Chỉ phút ? Chỉ giây ? — Ngày và đêm có bao nhiêu giờ ? — Một giờ có bao nhiêu phút ? Một phút có bao nhiêu giây ? — Nửa giờ gọi là gì ? — 15 phút gọi là gì ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Đồng-hồ treo — Đồng-hồ báo thức — Đồng-hồ quít — Đồng-hồ đeo tay — Giờ — Phút — Giây — Nửa giờ — Rưỡi — Khắc.

TÍNH-TỪ. — (Đồng-hồ) nhanh — Chậm — Đúng — Sai.

ĐỘNG-TỪ. — Vặn kim — Lẩy giờ — Lên dây — Xem giờ.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Thì-giờ là vàng bạc.
 — Thì-giờ thẩm-thoát thời đăm.

GIẢI-NGHĨA

Báo thức : đánh chuông để gọi người ta dậy.

Đúng : không chạy nữa, còn gọi là chết.

Lên dây : cuộn dây cối đồng-hồ lại cho đồng-hồ chạy.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Đồng-hồ dùng để
- Bây giờ ít người dùng đồng-hồ. người ta thường dùng
- Đồng-hồ quả lắc nhà tôi đánh chuông báo và
- Muốn dậy sớm để đồng-hồ
- Đồng-hồ sai phải lại giờ.

NGŨ-VŨNG

**2. — LỊCH
BÀI DẪN**

Lịch để xem ngày, tháng và thời-tiết trong một năm. Có hai thứ lịch là âm-lịch và dương-lịch. Âm-lịch là lịch tính ngày tháng theo mặt trăng xoay chung-quanh trái đất. Dương-lịch là lịch tính ngày tháng theo trái đất xoay chung-quanh mặt trời. Nước ta theo cả hai thứ lịch. Các công-sở và nhà trường theo dương-lịch. Nhân-dân phần đông theo âm-lịch để biết thời-tiết làm ruộng. Người ta lại còn theo âm-lịch để nhớ những ngày phiên chợ và những ngày tuần-tiết trong năm. Vì thế những quyển-lịch, những tấm lịch treo và lịch bỏ túi đều ghi cả ngày tháng tây và ta đối chiếu nhau.

TẬP NÓI

Có mấy thứ lịch? Là những thứ nào? — Âm-lịch là lịch gì? — Dương-lịch là lịch gì? — Nước ta theo lịch gì? — Những dân quê dùng âm-lịch vào việc gì? — Trên một tờ lịch treo, em thấy có ghi những gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Âm-lịch — Dương-lịch — Lịch ta — Lịch Tàu
— Lịch Tây — Quyển lịch — Lịch treo — Lịch
bỏ túi.

TÍNH-TỪ. — (Lịch) cũ, mới — (Ngày) tây, ta.

ĐỘNG-TỪ. — Bóc lịch — Xem lịch — Chọn ngày.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — — Mở lịch xem ngày.
— Ngày lành tháng tốt.

GIẢI-NGHĨA

Lịch ta: âm-lịch. — Lịch tây: dương-lịch. — Lịch Tàu: âm-lịch viết bằng chữ nho, có ghi đủ thời-tiết và những ngày tốt xấu. — Bóc lịch: bóc bỏ tờ lịch của ngày đã qua để xem tờ mới.

CHÍNH-TẢ

1. — CẢI GI ĐI NHANH

- Cải gì đi nhanh chóng, hờ cha?
- Con thử đoán xem.
- Dòng nước chảy?
- Không.
- Cảnh chim bay?
- Không.
- Hay là chiếc thuyền buồm? Hay là con ngựa phi?

— Con ơi! Con đoán sai cả. Những thứ đó có đi nhanh-chóng thực nhưng không để lại một chút gì trong lòng con. Trong đời, có thứ đi chậm mà ta cảm thấy nhanh, đi rồi mà ta còn thấy tiếc. Đó là những ngày vui, con ạ.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Hờ: tiếng đệm sau câu hỏi, cũng như tiếng hử.

Đoán: suy lường mà nói trước xem có đúng không.

Tiếc: còn thương còn mến, còn muốn giữ mãi.

Ngày vui: như ngày tết, ngày hội, ngày sum-họp trong gia-đình.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Cha: cha mẹ, cha-chả. Tra: tra thuốc, thanh-tra, tra-cứu.
— Dòng: dòng nước, dòng chữ, dòng-dối, dòng trâu. Ròng: vàng ròng, nước ròng, ròng-rã. — Sai: sai-lầm, sai quả, sai-khiến.
Chậm: chậm-chạp, chậm-trễ, chậm-rãi.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi:

Đề: đề cho, đặt-đề khác với đề: hiệu-đề.

Cả: tất cả, anh cả, gió cả.

Cảm: cảm-dộng, cảm-ơn, cảm-tình, cảm-mạo.

*

2. — ĐỒNG-HỒ

Viết bài Tập đọc « Đồng-hồ » từ đầu « . . . » đến câu . . . gần tới ».

*

TẬP LÀM VĂN

Tập tiếng dùng « vì »

GIẢI-NGHĨA. — tiếng vì dùng để chỉ duyên-cớ.

Thi-dụ: Vì ai? Vì có gì?

Theo bài mẫu dưới đây đặt năm câu có tiếng « vì »:

1. — Em nghỉ học vì em ốm.
2. — Chúng ta nên thương yêu nhau vì chúng ta là học-trò một trường.
3. — Vì lẽ gì, anh lại đánh anh Hải?
4. — Vì tình anh em, tôi khuyên anh đừng làm thế.
3. — Khỏe vì nước.

2. — GÀ TRỐNG VÀ CẢO

Con gà trống đang ăn trong sân.

Cáo lại gần tán :

— Người ta đồn chú gáy hay lắm. Chú gáy thử cho tôi nghe nào ! »

Gà trống đắc chí, nhắm mắt, lại gáy thật to. Cáo nhảy vào cắn ngang lưng gà tha đi.

Chủ nhà đuổi theo nguyên rủa. Gà bảo cáo :

— Chú can-đảm lắm, sao không trả lời người ta ?

Cáo quay lại nói với người chủ :

— Đuổi làm gì ? vô. . . ích !

Cáo vừa hờ rãnh, gà bay vụt lên cây. Cáo tiếc-rẻ nói :

— Chán quá ! cái miệng đáng lẽ ngậm thì lại nói.

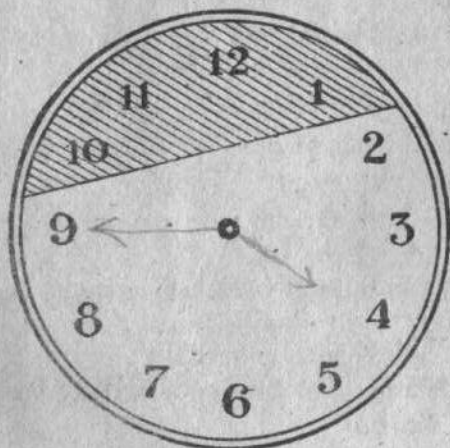
Gà trống cũng nói :

— Chán thật đấy ! Con mắt đáng lẽ mở thì lại nhắm.

Ý-NGHĨ. — Không nên nghe những người phỉnh nịnh.

TRANH VUI

2. — MẶT ĐỒNG HỒ



Mặt đồng hồ bề làm 3 mảnh, một mảnh đã biết, tìm 2 mảnh kia biết tổng-số các số của mỗi mảnh ấy giống nhau.

1. THANH-NIÊN PHẢI ĐƯỢC RÈN-LUYỆN

Ngày nay vận-mệnh nước Việt-nam ở trong tay người Việt-nam. Vận-mệnh đó hay, dở thế nào đều do thể-hệ thanh-niên.

Yêu nước mà trí óc không sáng-suốt, yêu nước mà chân tay mềm, thì làm nên cơ-dở gì ? Vì thế, thanh-thiếu-niên phải được mở-mang trí-tuệ, phải được rèn-luyện gân cốt để có một tâm-hồn trong-sạch trong một thân-thể tráng-cường.

Nếu ngày nay, họ là những học-sinh xứng-dáng với một học-đường dân-chủ thì ngày mai, họ sẽ là những công-dân xứng-dáng với một nước Cộng-hòa.

LƯU - VĂN - MINH



GIẢI-NGHĨA

Vận-mệnh : Số-mệnh của người ta ở đời, đây là tương-lai.

Thế-hệ : Lốp người bằng trắc tuổi nhau.

CÂU HỎI

Ngày nay vận-mệnh của nước Việt-nam ở trong tay ai ?

Vận-mệnh đó hay, hay dở đều do ở đâu người nào ?

Vì thế, thanh-niên cần phải mở-mang, rèn luyện gì ?

Và đề làm gì ?

ĐẠI - Ý

Các em phải học-hỏi để mở-mang trí-tuệ, luyện-tập cho thân-thể cường-tráng để mai sau xứng-dáng là những công-dân của một nước Cộng-hòa.

TẬP ĐỌC 10

2. CÁI HỘP QUI

Thầy giáo giảng :

— Trong bộ xương người ta, thì xương sọ là rắn nhất và bền nhất. Người ta đã tìm thấy sọ người đời xưa vùi ở dưới đất hàng ngàn năm mà vẫn chưa nát.

Trò Ngân hỏi :

— Thưa thầy, sao sọ người lại rắn thế ?

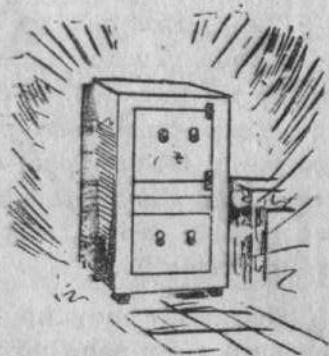
— Em có biết ở các hiệu buôn lớn người ta xếp giấy bạc vào trong cái gì không ?

— Thưa thầy, có. Người ta xếp trong một thứ hộp bằng sắt rất dày.

— Tại sao người ta lại xếp giấy bạc vào trong thứ hộp bằng sắt như thế ?

— Bởi vì giấy bạc rất quý.

— Đúng lắm. Giấy bạc rất quý nhưng óc con người còn quý hơn tiền-bạc nhiều, lẽ dĩ-nhiên là phải được che-chở bằng một cái hộp bền chặt.



MAI-SƠN

GIẢI - NGHĨA

Sọ : Xương đầu tròn và rỗng như cái gáo, trong đựng óc.—

Óc : chất trắng và mềm ở trong sọ các loài vật, chủ về sự tri-giác.—

Dĩ-nhiên : đã như thế.— Bền chặt : vững chắc, lâu hỏng.

CÂU HỎI

Thầy giáo nói xương sọ người ta thế nào ? Trò Ngân hỏi gì ?

Giấy bạc thường được xếp trong cái gì ? Tại sao ?

Giấy bạc và óc người ta, thứ nào quý hơn ?

Óc được đựng ở đâu ?

ĐẠI - Ý

Óc là một cơ-quan trọng-yếu nhất trong thân-thể, nên được đựng trong một cái hộp bằng xương rất rắn gọi là sọ.

HỌC THUỘC LÒNG

NHỮNG MÁI ĐẦU XANH

Đời học-sinh đẹp lắm,

Tinh học-sinh mên-mang,

Như muôn ngàn hoa thắm,

Bừng nở vạn hương lòng.

Chúng ta ý-hợp tâm-đồng,

Cùng nhau nuôi chí anh-hùng tuổi xanh,

Bên nhau giữ chặt mối tình,

Tình yêu Tổ-Quốc, gia-đình, cần-lao.

THÙY-HƯƠNG

GIẢI - NGHĨA

Ý-hợp tâm-đồng : cùng ý, cùng lòng.

Nuôi chí : giữ cho chí bền, không ngã lòng.

Cần-lao : chăm làm.

CÂU HỎI

Đời học-sinh thế nào ?

Tinh học-sinh vì như gì ?

Các em phải thế nào để giữ chặt mối tình ?

Mối tình đó là mối tình gì ?

ĐẠI - Ý

Đời học-sinh tươi đẹp như hoa. Hàng ngày các em vui học bên nhau, yêu nhau như con một nhà để rồi yêu đến Tổ-quốc, đến đồng-bào.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— c cun - cút 9

Bài 2.— o ôn - tồn 10

1. — THÂN-THỂ : XƯƠNG VÀ THỊT

BÀI DẪN

Bộ xương người ta có xương sống là quan-trọng vì nó đỡ tất cả các xương khác. Xương sọ thì đẹp và cong, khớp với nhau thành một cái hộp bầu dục, trong đựng óc. Chỗ hai cái xương nối vào nhau gọi là khớp xương có dây gân* buộc chặt cái xương nọ vào cái xương kia. Khi cử-dộng mạnh quá gân ấy có thể treo đi thành ra sai gân. Khi cái xương treo hẳn đi thì gọi là sai khớp. Nếu xương bị giập hay gãy thì chỗ khớp xương sưng vu lên, Xương phải nhờ các bắp thịt mới cử động được.

TẬP NÓI

Trong bộ xương người ta, có xương nào quan-trọng hơn cả? — Sọ gồm có những xương thể nào? — Khớp xương là gì? — Hai cái xương nối với nhau bởi gì? — Gân treo thì gọi là gì? — Xương treo thì gọi là gì? — Nhờ có gì xương mới cử-dộng được?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Bộ xương — Sọ — Xương sống — Khớp xương — Bắp thịt — Gân — Gân cốt.

TÍNH-TỪ. — (Gân-cốt) cứng-cáp — (Bắp thịt) nở-nang — (Xương) giập, gãy.

ĐỘNG-TỪ. — Bong gân — Sai khớp xương — Treo xương — Tập thể-thao.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Xương đồng da sắt.
Cái da bọc cái xương.
Khắc xương ghi dạ.

GIẢI-NGHĨA

Gân-cốt : gân và xương. — Cứng-cáp : cứng rắn mạnh-mẽ.
— Giập : nứt ra, rạn ra. — Treo : sai lệch, không đúng chỗ.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- có nhiều đốt chồng chất lên nhau và ở giữa lưng.
- là hộp bằng xương trong đựng óc.
- Nhờ có thì xương mới cử động được.
- Khi ta vấp ngã mạnh quá thì có thể sinh ra xương hoặc gân ở tay hay chân được.
- Khi ta bị bong gân hay thì chỗ sưng lên và đau lắm.
- Muốn cho gân cốt bắp thịt thì ta phải năng tập

2. — ÓC

BÀI DẪN

Tất cả những cơ-quan trong thân-thể ta đều phải phục-tòng một cơ-quan khác, gọi là óc. Óc ở trong sọ tiếp với tủy ở xương sống. Tủy lại chia ra những sợi trắng và nhỏ gọi là dây thần-kinh tức là gân. Dây thần-kinh đi khắp thân thể ra đến mặt da nhất là đến các cơ-quan của giác quan như đầu các ngón tay; lưỡi, mũi, tai, mắt. Nhờ có các dây thần-kinh đó nên ta mới vận-dộng và cảm-giác được.

Trí khôn người ta ở óc. Nhờ có óc, ta mới hiểu-biết và suy nghĩ được.

TẬP NÓI

Óc người ta ở chỗ nào?
Óc nối lên với gì? Tủy chia ra những gì?
Những sợi trắng và nhỏ mọc ở tủy ra gọi là gì?
Những dây thần-kinh đi đến những chỗ nào?
Dây thần-kinh dùng để làm gì?
Trí khôn người ta ở đâu?
Ta hiểu biết được là nhờ ở gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Óc (não) — Tủy — Dây thần-kinh — Gân — Giác-quan — Trí-khôn.

TÍNH-TỪ. — Thông-minh — Ngu-dần — Rờ-dại.

ĐỘNG-TỪ. — Hiểu biết — Suy nghĩ — Nhớ — Vận-dộng — Cảm-giác.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Nghĩ nát óc.
Thông-minh hiện ra mặt.
Khôn sống mông (dại) chết.

GIẢI-NGHĨA

Giác-quan : sự biết thấy. Ta có năm giác-quan là thị-giác (sự trông), thính-giác (nghe), khứu-giác (ngửi) vị-giác (nếm), xúc-giác (sờ mó).

Trí khôn : phần khôn biết, thông hiểu trong tinh-thần người ta.

Ngu-dần : ngây dại, tối-tăm.

Rờ-dại : diên đại, mất trí-khôn.

Cảm-giác : động đến thần trí mà biết như trông, nghe, như giẫm vào gai thấy đau.

CHÍNH-TÁ

1. — NGƯỜI KHỎE

Người thật khỏe đã đành phải có cái thân-thể của người lực-sĩ, còn phải là người bền sức, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhìn ăn một ngày không thấy khó chịu, thức khuya vài ba đêm để làm việc không bơ-phờ.

Người thật khỏe còn **dầm mưa**, **dãi nắng** được, chịu nóng-nực, chịu lạnh-lẽo không hề phàn-nàn, không sợ bị cảm-mạo.

H.Đ. THỦY và THÁI-PHÍ.

GIẢI-NGHĨA

Lực-sĩ: người có sức lực vì luyện tập. **Bơ-phờ**: trở bộ mệt nhọc, không muốn làm gì. **Dầm mưa**: ngâm nước mưa, bị mưa thấm vào mình. **Dãi nắng**: phơi mình trong nắng gắt.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chịu: khó chịu, chịu khổ, chịu đựng, chịu ơn. — **Sĩ**: sĩ-tử, y-sĩ, văn-sĩ, bác-sĩ, binh-sĩ. — **Sức**: sức khỏe, cổ sức, trang-sức. **Xức**: xúc nước hoa, xúc dầu. — **Dầm**: dầm mưa, dầm nước, dầm nước mắt, dầm-dề. **Giảm**: xương giảm. **Rầm**: rầm nhà, rầm-rĩ, rầm-rộ. — **Dãi**: dãi nắng, dãi-dầu. **Giải**: giải bày, giải-tỏ. **Rãi**: nước rãi.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu ngã:

Sĩ: lực-sĩ, bác-sĩ khác với **sĩ**: sĩ-nhục, liêm-sĩ, hàn sĩ.

Lẻo: lạnh-lẻo khác với **lẻo**: mách-lẻo.

★

2. — THANH-NIÊN PHẢI ĐƯỢC RÈN LUYỆN

Viết bài Tập đọc « Thanh-niên phải được rèn luyện » từ đầu đến câu: «..... tráng-cường».

★

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « **bởi** ».

GIẢI-NGHĨA. — Tiếng **bởi** chỉ lẽ gì, tại đâu.

Thí-dụ: Bởi mẹ nó nuông nó lắm nên nó nhờn.

Một đôi khi tiếng vì và tiếng bởi có thể dùng thay thế cho nhau được.

Theo bài mẫu sau đây đặt năm câu có tiếng **bởi**:

BÀI MẪU

1. — Bởi anh có chí nên anh giàu.
2. — Bởi nó lười nên nó không được lên lớp.
3. — Cái bụi bay nhiều bởi xe cộ qua lại.
4. — Nhà đổ bởi gió bão.
5. — Giá hàng-hóa lên cao bởi dân?

TUẦN-LỄ 6

TẬP ĐỌC

1. < GIỮ-GÌN BỘ MÁY TIÊU-HÓA >

Sự ăn uống không có điều-độ gây ra rất nhiều bệnh ở bộ máy tiêu-hóa, và có ảnh-hưởng đến các bộ máy khác. Ăn uống ít dễ sinh ra bệnh lao, ăn uống thái-quá làm cho người trẻ hoặc thừa máu, ăn uống không điều-hòa sinh ra các bệnh ở dạ-dày và ở ruột. Rượu sinh ra bệnh đau gan và rất nhiều chứng khác.



Cho nên thanh-niên cần phải có bộ máy tiêu-hóa tốt, phải giữ-gìn bộ máy ấy để nó chạy-đều cung-cấp đủ chất bổ cho thân-thể trong thời-kỳ nở-nang. Biết bao thanh-niên đau dạ-dày, đau ruột, đau gan vì không biết giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa.

Bác-SĨ LÊ-VĂN-KHAI

GIẢI-NGHĨA

Điều-độ: chừng-mức, không nhiều quá, không ít quá.

Ảnh-hưởng: bóng và tiếng vang; ý nói có liên-quan đến cái khác.

Trẻ: động lại, nặng-nề, chậm-chạp.

CÂU HỎI

Sự ăn uống không có điều-độ thường gây ra gì?

Tại sao hay sinh ra bệnh lao? Bệnh thừa máu?

Tại sao sinh ra bệnh đau dạ-dày và ruột?

Ta cần phải giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa thế nào?

ĐẠI-Ý

Phải giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa mới không sinh ra chứng đau dạ-dày, đau ruột, đau gan.

2. - CÁI LƯỚI

Cái lưới bé nhỏ, mềm yếu kia đã giúp ta ba việc lớn. Nhờ có lưới khi uốn, khi duỗi, khi tựa vào răng mà ta phát thành tiếng nói. Thoạt đầu, lưới còn cứng-nhắc và vụng-về sau luyện tập dần, nói được đủ mọi tiếng. Cái lưới lại có thể rung lên như cái lưới gà ở miệng ông kèn thành những giọng du-dương êm ái khi ta hát.

Cái lưới còn đưa những đồ ăn ra cho răng nhai-nhỏ rồi chia dẫn thành miếng một, vể tròn và đẩy vào cuống họng.

Lại nhờ những nhũ-dầu li-ti ở mặt lưới là dầu mỗi vị-giác thần-kinh mà ta biết vị các đồ ăn.

Cái lưới quý như thế ta không nên dùng quá đáng. Đừng ăn tham, đừng nói dối, đừng lảm lời.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Tựa : ti vào, dặt vào.

Cứng-nhắc : không mềm, không dịu.

Vị-giác : sự nếm mà biết.

Dây thần-kinh : những dây trắng ở óc hay ở tủy trong xương sống đi ra khắp cả bộ-phận trong mình để tri-giác hoặc vận-dộng.

CÂU HỎI

Cái lưới giúp ta được mấy việc ?

Ta nói được và hát được là nhờ gì ?

Lưới vể tròn đồ ăn lại để làm gì ?

Nhờ cái gì mà ta biết được vị các đồ ăn ?

Cái lưới quý như thế, ta nên dùng lưới thế nào ?

ĐẠI - Ý

Lưới dùng để nói, để hát, để nuốt và nếm các đồ ăn. Không nên dùng lưới quá đáng như ăn tham, nói dối, lảm lời.



ĐỔI GIÓ

Mùa nóng bức, em đi đổi gió,

Lên cao-nguyên ở đó mười tuần.

Bốn bề phong-cảnh như xuân,

Hương thanh gió mát, tinh-thần thanh-thơi.

Khi cùng bạn dạo nơi bờ suối,

Khi thăm chùa ẩn dưới ngàn thông.

Một bầu không-khí sạch trong,

Nở-nang buồng phổi, thấm hồng nước da.

MAI - SƠN

GIẢI - NGHĨA

Đổi gió : đi nghỉ mát một nơi khác để thở không-khí tốt lành hơn

Cao-nguyên : đất bằng mặt phẳng ở miền núi cao.

Hương thanh : mùi thơm thanh-khiết của hoa cỏ.

Tinh-thần : trí-óc.

Ngàn : rừng.

CÂU HỎI

Mùa nóng bức em đi đâu ?

Phong-cảnh miền cao-nguyên thế nào ?

Khi ở cao-nguyên em đi dạo chơi những đâu ?

Không-khí trong sạch làm cho thân-thể em thế nào ?

ĐẠI - Ý

Không-khí trong lành ở cao-nguyên làm cho thân-thể khỏe mạnh.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1. - *đ* an-ủi 11

Bài 2. - *d* do-dự 22

NGŨ - VỰNG

1. — DẠ-DÀY VÀ RUỘT
BÀI DẪN

Cơ-quan trọng-yếu của sự tiêu-hóa là dạ-dày, còn gọi là bao-tử. Khi ta ăn thì đồ ăn qua thực-quản mà xuống dạ-dày. Dạ-dày nghiền nát đồ ăn ra rồi đưa xuống ruột non. Ở đây nhờ có nước mật ở gan và nước lá-lách tiết ra mà đồ ăn tiêu ngấu hết. Phần sót thì thấm vào ruột non mà hòa với máu, còn phần bã thì theo ruột già mà thoát ra ngoài.

Mrốn cho sự tiêu-hóa được dễ-dàng, ta phải ăn thông-thả và nhai kỹ.

TẬP NÓI

Cơ-quan chính của sự tiêu-hóa là gì? — Đồ ăn do đường nào xuống dạ-dày? — Dạ-dày có công việc gì? — Ở ruột non, đồ ăn nhờ có những nước gì mới tiêu ngấu hết? — Phần cốt của đồ ăn đi đâu? — Phần bã thì dồn ở đâu? — Ta phải ăn thế nào cho sự tiêu-hóa được dễ-dàng?

HỌC-TIẾNG

DANH-TỪ.— Sự tiêu-hóa — Thực-quản — Dạ-dày (bao-tử) — Ruột-non — Ruột già — Gan — Mật — Lá-Lách.

TÍNH-TỪ.— (Sự tiêu-hóa) dễ-dàng — (Dạ-dày) yếu — Đầy (bụng).

ĐỘNG-TỪ.— Nhai — Nuốt — Ớ — Nghiến (đồ ăn) — Tiêu-hóa.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ.— Ruột dễ ngoài da.

Tay đứt ruột sót. — Gan vàng dạ sắt.

GIẢI - NGHĨA

Sự tiêu-hóa : sự làm cho đồ ăn tiêu đi và hóa ra máu để nuôi thân-thể.

Thực-quản : ống ở dưới họng thông xuống dạ-dày.

Mật : bọng đựng nước xanh vàng và đắng ở trong gan chảy ra.

Gan : bộ-phận màu đỏ-đỏ ở bên phải dạ-dày tiết ra mật.

Lá-lách : bộ-phận màu đỏ sẫm ở dưới dạ-dày tiết ra nước trong và nhờn để tiêu-hóa chất mỡ ở đồ ăn.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Đồ ăn tiêu-hóa được là nhờ có
- Người ta bằng răng và bằng lưỡi.
- Đồ ăn qua rồi xuống dạ-dày.
- Ruột người ta gồm có và
- Ăn những thức ăn khó tiêu thì sinh ra
- Muốn cho sự dễ-dàng ta phải ăn thông-thả và nhai kỹ.

NGŨ - VỰNG

2. — PHỔI
BÀI DẪN

Phổi là cơ-quan của sự hô-hấp. Khi ta thở thì không-khí qua mũi, xuống khí-quản rồi vào phổi. Phổi có hai lá gọi là buồng phổi, nằm đầy trong ngực. Mỗi lá phổi có một cái màng như cái túi bao-bọc, gọi là màng phổi. Ở phần trên khí-quản có chỗ phồng ra gọi là hầu. Hầu là cơ-quan của tiếng nói.

Ta phải ở nơi thoáng khí, ăn uống đủ bổ, làm việc chơi bời có điều-độ để tránh bệnh lao phổi.

TẬP NÓI

Ta thở bằng gì?
 Buồng phổi ở chỗ nào và có mấy lá?
 Ngoài lá phổi có gì bao-bọc?
 Khi ta thở không-khí qua những đâu mà vào phổi?
 Hầu ở chỗ nào và dùng để làm gì?
 Muốn tránh bệnh lao phổi ta phải thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Lá phổi — Buồng phổi — Màng phổi — Khí-quản — Hầu — Sự hô-hấp — Bệnh lao phổi.

TÍNH-TỪ.— (Phổi) nở-nang, lành-mạnh.

ĐỘNG-TỪ.— Thở — Hit — Ngủi — Ho — Thở ra — Tắt thở.

TỤC-NGŨ.— Làm không kịp thở.

Thở ngắn than dài.

GIẢI - NGHĨA

Sự hô-hấp : sự thở ra và hít không-khí vào.

Bệnh lao phổi : bệnh do vi-trùng Koch ăn vào phổi mà sinh ra.

Thở ra : nói người gần chết.

Tắt thở : không thở nữa, chết.

★

CHÍNH-TÁ

1. — BỤNG GIUN

Em Tý, mặt xanh-xao mà bụng lúc nào cũng phình ra như người ăn quá no. Người ta bảo em này bụng ổng.

Bụng ổng là bụng chứa đầy giun, những con giun dài bằng cái đũa và có tới năm, bảy chục con. Lũ giun đó ngày nào cũng ăn tranh chất bổ của em Tý, làm cho em thiếu máu và

xanh-xảo. Những khi giun đói hoặc ăn phải chất gì lạ là giun đùa trong bụng làm cho bệnh-nhân đau-dớn. Vì thế khi có giun phải uống thuốc, tống hết nó ra.

GIẢI-NGHĨA

Ổng : nói bụng to phình ra. **Giun** : thứ giun trắng-trắng ở rong ruột người. **Đùa** : đùa quây, khuấy lộn lộn.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xanh : xanh ngắt, xanh-xảo, tuổi xanh, cái xanh. **Sanh** : cây sanh, khai-sanh (sinh). — **Chứa** : chứa-chất, chan-chứa. — **Giun** : con giun, bệnh giun. **Dun** : dun ngã, dun-giúi. — **Tranh** : tranh-dấu, nhà tranh, bức tranh. **Chanh** : quả chanh, chanh-chua, lanh-chanh. — **Chất** : chất bồ, chông-chất, chất củi.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Ổng : bụng ổng, da trắng ổng khác với **ông** : ông-ẹo.

Bảy : thứ bảy, tháng bảy.

Bồ : chất bồ, bồ củi, báo-bồ khác với **bổ** : ăn cho bồ-bã (thừa mứa).

Dấu ngã :

Đũa : đũa bát, trĩa đũa.

Lũ : lũ trẻ, lam-lũ, nước lũ khác với **lủ** : quạt Lũ (Kim-Lũ, Hà-Đông).

*

2.- GIỮ-GÌN BỘ MÁY TIÊU-HÓA

Viết bài Tập đọc « Giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa » từ đầu đến câu : « . . . bộ máy ấy ».

*

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « bị »

GIẢI-NGHĨA. — **Bị** : mắc phải, phải chịu, có thiệt cho mình. **Thi-dụ** : bị phạt, bị nạn, bị kiện.

Theo bài mẫu sau đây đặt năm câu có tiếng bị.

BÀI MẪU

- 1.— Những học trò lười-biếng thường bị phạt.
- 2.— Đi đường gặp mưa, tôi bị ướt hết cả.
- 3.— Bác Hai bị bệnh phải nằm nhà thương.
- 4.— Em tôi bị đứt tay vì nghịch dao.
- 5.— Phải biết ơn những chiến-sĩ bị thương vì bảo vệ Tổ-quốc.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

3.— CON MÈO CÓ NGHĨA

Một người lính có một con mèo mun khôn lắm. Anh ta đi đâu nó cũng theo đi. Nhiều khi đường xa, nó bước không nổi anh ta phải cáng nó lên vai. Một hôm anh phải đi tuần-tiểu gần nơi quân giặc đóng. Giặc bắn ra, anh bị thương ở đầu ngã gục xuống, bất tỉnh nhân-sự. Con mèo liền đến gần anh, lấy lưỡi liếm vết thương làm cho máu cầm lại và vết thương khỏi bị nhiễm độc. Thấy thuốc đến kịp thời chữa cho anh.

Lúc tỉnh lại, người ta kể chuyện con mèo đã cứu anh. Anh ôm chặt lấy con mèo tỏ dấu biết ơn.

Ý-NGHĨ. Mèo cũng như chó là giống vật luyện chủ.

TRANH VUI

3.— PHẠT CÁI TAY



Quan tòa : Anh can tội ăn cắp mũ !



Bị cáo : Thưa, cánh tay tôi ăn cắp, không phải tội.

Quan tòa : Tòa phạt giam cánh tay đó.



1. — TRÁI TIM

Cơ-quan cốt-yếu của sự tuần-hoàn là trái tim. Tim chỉ nhỏ bằng nắm tay, nằm giữa hai lá phổi. Tim làm cho máu lưu-thông khắp thân-thể. Tim là một động-cơ tốt hơn hết cả các động-cơ mà đời văn-minh này đã chế-tạo được.

Nếu ta đặt tay lên ngực về phía bên trái, ta thấy ngực đập: đó là cái động-cơ ấy chuyển-động. Nó chuyển-động như thế mỗi ngày năm nghìn lần và chuyển-động rỗng-rỗng không ngừng suốt trong năm sáu, bảy, tám, chín mươi năm.

Thực là một bộ máy kỳ-diệu mà ít người nghĩ đến.

T.H.N.S.

GIẢI - NGHĨA

Sự tuần-hoàn : sự máu chạy khắp trong mình để nuôi người

Động-cơ : máy phát-động.

Chế-tạo : làm ra.

Rỗng-rỗng : luôn-luôn không dứt.

Kỳ-diệu : lạ-lùng, khéo-léo.

CÂU HỎI

Cơ-quan cốt-yếu của sự tuần-hoàn là gì?

Trái tim nằm ở đâu?

Trái tim làm việc gì?

Người ta ví trái tim như cái gì?

Tại sao lại gọi trái tim là một bộ máy kỳ-diệu?

ĐẠI - Ý

Trái tim người ta là một bộ máy rất kỳ-diệu, tốt hơn hết tất cả thứ máy-móc tuyệt khéo mà người ta đã chế ra.



2. — MỘT NGƯỜI SUNG-SƯỚNG

Anh Ba ăn uống có điều-độ, ngủ thức có điều-độ. Công-việc làm không những anh cho là không vất-vả mà lại có hứng thú nữa. Khi xưa không bao giờ anh để ý ngắm cảnh đẹp, không bao giờ anh để tai nghe chim hót. Ngày nay thì anh coi như đó là những vật sở-hữu của anh. Buổi sáng tiếng chim chích-chòe làm cho lòng anh thư-thái; buổi chiều tiếng chim sơn-ca vừa hót vừa bay thẳng vút lên trời xanh làm cho trí anh cao rộng. Rồi thân-thể anh nở-nang ra dưới gió mát, dưới nắng trong, giữa bầu không-khí thanh-thang nơi đồng-áng. Anh càng thấy anh sung-sướng.

KHÁI - HƯNG



GIẢI - NGHĨA

Hứng thú : phấn-phát lên và vui thích.

Sở-hữu : của mình, thuộc về mình

Sơn-ca : giống chim nhỏ ở ngoài đồng, vừa bay cao vừa hót.

Thư-thái : thanh-thoai, khoan-khoái.

CÂU HỎI

Anh Ba ăn uống và thức ngủ thế nào?

Buổi sáng, cái gì làm anh thư thái?

Buổi chiều, cái gì làm cho trí anh cao rộng?

Không-khí thanh-thang làm cho thân-thể anh thế nào?

Anh tự cho anh là một người thế nào?

ĐẠI - Ý

Sống trong bầu không-khí thanh-thang nơi đồng ruộng, anh Ba thấy trong người khỏe-mạnh, thư-thái và sung-sướng.

HỌC THUỘC LÒNG

TIẾP MÁU

Ai ơi! Máu quý hơn vàng,
 « Ngân-hàng máu » đã tiếp sang bao người.
 Nạn-nhân, sản-phụ các nơi,
 Cùng người chiến-sĩ ở ngoài biên-cương,
 Rủi-ro cơ-thể tàn-thương,
 Máu đào sẵn đó, tiện đường cứu sinh.
 Những ai khỏe-mạnh tươi lành,
 Hãy nên sẻ máu tỏ tình xót thương.

MAI - SƠN

GIẢI - NGHĨA

Ngân-hàng máu : nơi mua hoặc nhận máu của những người đến cho, trữ lại để tiếp cho những bệnh-nhân thiếu máu (các Bệnh-Viện lớn ở Sai-gòn đều có Ngân-hàng máu).

Sản-phụ : đàn bà đẻ.

Biên-cương : chỗ hai nước giáp nhau.

Cơ-thể : thân-thể người ta.

Tàn-thương : tổn-hại đến thân-thể, bị thương.

Cứu-sinh : cứu cho sống.

Sẻ : bớt ra mà cho.

CÂU HỎI

Ngân-hàng máu là gì?

Ở đâu có Ngân-hàng máu?

Người ta tiếp máu cho những ai?

Nhờ sự tiếp máu mà bệnh-nhân được thể nào?

Máu của Ngân-hàng lấy ở đâu ra?

Những người cho máu là những người thể nào?

ĐẠI - Ý

Máu của ta có thể cứu sống những đồng-bào bị nạn rủi-ro.

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— đ đủ-đủ 33

Bài 2.— q quả quít 44

NGŨ - VŨNG

1.— TIM BÀI DẪN

Máu chạy luôn trong người gọi là sự tuần-hoàn. Cơ-quan cốt-yếu của sự tuần-hoàn là quả (trái) tim. Máu đỏ ở quả tim theo động-mạch ra khắp cả người nuôi thân-thể rồi hóa đen lại, theo tĩnh-mạch trở về quả tim. Máu hóa đen lại là vì có nhiều chất của các cơ-thể thải ra. Máu đen ở tim lên phổi gặp không-khí thở vào thành ra đỏ. Động-mạch và tĩnh-mạch gọi là huyết-quản.

Khi người ta sốt thì nhiệt-độ tăng lên, nếu bắt mạch thì thấy máu chạy nhanh hơn lúc thường.

TẬP NÓI

Sự tuần-hoàn là gì? — Cơ-quan cốt-yếu của sự tuần-hoàn là gì?
 — Những ống nhỏ làm đường cho máu chạy gọi là gì? — Mạch máu đỏ gọi là gì?
 — Mạch máu đen gọi là gì? — Tại sao máu lại hóa đen? — Khi người ta sốt tại sao trong người thấy nóng hơn?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Quả tim — Huyết-quản (mạch máu) — Động-mạch — Tĩnh-mạch — Máu đỏ — Máu đen — Nhiệt-độ.

TÍNH-TỪ. — (Mạch) nhanh, chậm — (Thân-thể) nóng, lạnh — (Máu) thiếu, thừa.

ĐỘNG-TỪ. — (Tim) đập — (Máu) lưu-thông — Bắt (mạch) — Lấy (nhiệt-độ).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ. — Mất không còn tí máu.
Máu chảy ruột mềm.

GIẢI - NGHĨA

Huyết-quản : những ống nhỏ làm đường cho máu chạy.

Động-mạch : mạch máu đỏ.

Tĩnh-mạch : mạch máu đen.

Nhiệt-độ : độ cao thấp của sức nóng trong người.

Lấy nhiệt-độ : dùng ống nhiệt-kế để đo sức nóng trong người.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa:

- là cơ-quan cốt-yếu của sự tuần-hoàn
- Nhờ có máu mới lưu-thông được khắp thân-thể.
- Có hai thứ mạch máu là và
- Máu ở quả tim phát ra thì máu ở tĩnh-mạch về thì
- Khi ta chạy thì quả tim nhiều.
- Muốn cho máu dễ ta không nên vận quán áo chật quá.

NGŨ-PỤNG

2.- SỰ BÀI TIẾT BÀI DẪN

Sự bài-tiết là sự đẩy các chất độc, chất bẩn ở trong người ra ngoài. Ở dưới da có những tuyến mồ-hôi. Mồ-hôi tiết ra ngoài do những lỗ nhỏ ở mặt da gọi là lỗ chân lông. Nếu ghét bẩn vít kín lỗ chân lông, mồ-hôi không thoát ra được, thì người sinh ốm. Ở hai bên xương sống trong lưng, về phía dưới có hai quả thận lọc các chất thừa ở máu ra và đưa xuống bàng-quang để thoát ra ngoài. Chất thừa đó gọi là nước tiểu.

TẬP NÓI

Sự bài-tiết là gì? — Ở dưới da có gì? — Mồ-hôi thoát ra ngoài bằng đường nào? — Nếu ghét vít kín lỗ chân lông thì sao? — Ở hai bên xương sống trong lưng có gì? — Các quả thận có công-việc gì? — Bàng-quang dùng để chứa gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Da — Lỗ chân lông — Tuyến mồ-hôi — Mồ-hôi — Thận (trái cật) — Bàng-quang (bong-bóng) — Nước tiểu.

TÍNH-TỪ.— (Lỗ chân lông) bí, tắc — (Mồ-hôi) chua — (Nước tiểu) khai.

ĐỘNG-TỪ.— (Mồ-hôi) tiết ra — Đờ (mồ-hôi) — (Ghét) vít (lỗ chân lông) — Đi giải.

TỰC-NGŨ.— Đá cũng đờ mồ-hôi.
Bát mồ-hôi đổi bát com. — Bụng đói cật (lưng) rét.

GIẢI - NGHĨA

Bài-tiết: tiêu thoát các chất độc ra ngoài.

Tuyến mồ-hôi: túi đựng mồ-hôi ở dưới da.

Thận: quả cật ở hai bên xương sống, thận heo gọi là bầu-đục.

Bàng-quang: bọc chứa nước tiểu.

Nước tiểu: nước giải.

★

CHÍNH-TÁ

1.- NGƯỜI MÙ VÀ NGƯỜI QUÈ

Người mù bảo người què:

— Chúng ta cùng nhau đi xin ăn cho bớt khổ.

Người què đáp:

— Tôi thì què, anh thì mù, chúng ta làm ăn thế nào được?

Người mù nói:

— Chân tôi còn đi được, tôi sẽ cõng anh. Mắt anh còn trông được, anh sẽ chỉ đường cho tôi.

Thế rồi, người mù cõng người què đi kiếm ăn. Từ đó hai người đỡ đói khổ.

GIẢI - NGHĨA

Què: nói người chân tay cò tật không cử-động được.

Mù: nói về con mắt hỏng không trông thấy gì nữa.

Cõng: để lên lưng mà mang đi.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xin: xin tiền, xin việc.

Chúng: chúng ta, công-chúng, dân-chúng.

Trúng: trúng số, trúng-cử, trúng tuyển, trúng thực.

Chân: chân tay, chân-chính, tả chân.

Trần: trần-trọng, trần châu, trần-tráo.

Trông: trông thấy, trông nhà, trông mong.

Chông: chông gai, chông-chèn.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Bảo: bảo ban khác với bão: gió bão.

Khở: khở-sở, cơ-khở.

Chỉ: chỉ dẫn, sợi-chỉ, cử-chỉ, tôn-chỉ, tiên-chỉ.

Sẽ: sẽ làm, nói sẽ khác với sẻ: chim sẻ, san-sẻ, son-sẻ.

Đỡ: giúp-đỡ, đỡ-dần, bệnh dũ đỡ.

★

2.- MỘT NGƯỜI SUNG SƯỚNG

Viết bài Tập đọc « Một người sung-sướng » từ đầu đến câu:
« . . . cao rộng ».

★

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng tiếng « được »

GIẢI-NGHĨA.— Được: thành ra có, cầu mà nên, có lợi cho mình.

Thí-dụ: được lên lớp, được của, được mùa, được trận.

Theo bài mẫu dưới đây đặt năm câu với tiếng được:

BÀI MẪU

- 1.— Năm nay, anh tôi được phần thưởng danh-dự.
- 2.— Mãi học giỏi, được thầy khen.
- 3.— Phú học kém không được lên lớp.
- 4.— Chúng tôi được phép đi chơi.
- 5.— Nghỉ hè năm ngoái, chúng tôi được đi Đà-Lạt.

1. - KỶ DƯƠNG-BỆNH

Tôi vừa bị bệnh thoát chết. Mẹ tôi *thất-vọng* đã bưng mặt khóc. Cha tôi nhìn tôi có vẻ xót-thương. Các em tôi không dám nói to. (Thầy thuốc ngồi luôn bên cạnh tôi, nói những câu gì tôi không nhớ.) Tôi thực chỉ còn *vĩnh-quyết* mọi người.

Ôm mấy hôm rồi, tôi không nhớ rõ, chỉ biết tôi đã qua một *giấc mộng* tối-tăm và lộn-xộn.

Hôm nay, tôi đã khá nhiều. Trong khoảng có mười hôm, mà cây lá đã xanh tốt khác thường. Nhìn qua cửa sổ thấy học-trò cấp sách đi học, tôi thêm quá.

Trong vài ngày nữa, tôi cũng sẽ được đi học, sẽ được trông thấy thầy tôi, bạn tôi, ghé tôi, thấy vườn và thấy phố. Tôi sẽ lại được cầm đèn sách - vô bỏ xó bấy lâu.



HÀ - MAI - ANH
(Tâm-Hồn Cao-Thượng)

GIẢI - NGHĨA

Dương-bệnh : nghỉ-ngơi để cho bệnh khỏi hẳn.

Thất-vọng : mất hy-vọng, chán-nản.

Vĩnh-quyết : từ biệt mãi-mãi không bao giờ gặp nhau nữa.

Giấc mộng : đêm ngủ nằm mê.

CÂU HỎI

Khi em ốm thì mẹ em, cha em thế nào?

Thầy thuốc ngồi luôn bên cạnh em để làm gì?

Hôm nay em đã khỏi, nhìn qua cửa sổ, em thấy gì?

Em mong gì?

ĐẠI - Ý

Em bé ốm dậy, chưa đi học được. Ở nhà, em nhớ thầy, bạn và mong chóng lành-mạnh để lại được đi học.

2. - MẮT LÀ NGỌC

Ta không thể không sợ-hãi, khi ta nghĩ đến đời sống của những người mù. Họ mất hết cả những *sinh-thú* ở đời và luôn-luôn chìm đắm trong một cõi tối-tăm *vô-tận*. Họ không nhìn thấy mặt những người thân yêu, không nhìn thấy cảnh đẹp của *tạo-hóa* và mọi sự-vật ở chung-quanh.

Người mù tuy nhờ có hai bàn tay tiếp-xúc với mọi vật, nhưng chỉ biết một cách lờ-mờ, chứ họ tưởng-tượng thế nào được sắc thắm của bông hoa, màu xanh của đồng lúa.



Biết bao nhiêu tấm lòng *trắc-ăn* đã nghĩ đến số-phận người mù. Người ta đã phát-minh ra thứ chữ riêng cho người mù học và tìm việc cho họ làm để đời họ bớt phần đau-khổ.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Sinh-thú : cái thú sống ở đời.

Vô-tận : không bao giờ hết.

Tạo-hóa : nói về trời đất gây-dựng và hóa sinh muôn vật.

Trắc-ăn : thương xót trong lòng.

Chữ riêng : thứ chữ gồm có những nét chấm nổi để cho người mù sờ mà nhận ra.

CÂU HỎI

Mỗi khi nghĩ đến đời sống của người mù thì ta thấy thế nào?

Tại sao người mù mất hết cả *sinh-thú*?

Người mù dùng gì để tiếp-xúc với mọi vật?

Người ta đã nghĩ ra cách gì để cho người mù học?

ĐẠI - Ý

Những người mù rất đau-khổ, mất hết cả thú sống ở đời. Ai trông thấy cũng động lòng thương mà tìm cách giúp-đỡ họ.

HỌC THUỘC LÒNG

BÀN TAY

Với bàn tay em viết,
Em vẽ, em chép bài.
Em cắt hình cắt chữ,
Gấp mũ, gấp tàu bay.

Các em gái đôi tay mềm-mại,
Nghề nữ-công, bánh trái, đan thêu.
Bàn tay quý giá bao nhiêu,
Chớ nên hạ xuống làm điều xấu-xa.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Mềm-mại : dịu-dàng, khéo-léo.

Nữ-công : công-việc riêng của phụ-nữ ở trong gia-đình.

Hạ : đặt tay vào.

Điều xấu-xa : trộm cắp, làm sằng.

CÂU HỎI

Nhờ có hai bàn tay, ở trường các em làm gì ?

Bàn tay các em gái thể nào ?

Các em gái làm những việc gì ?

Phải thận-trọng bàn tay thể nào ?

ĐẠI-Ý

Bàn tay ta rất quý, dùng làm đủ mọi việc. Ta không nên dùng bàn tay để làm sằng, làm bậy.

*

TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— e e - đề 55

Bài 2.— x xem-xét 66

NGŨ-VỤNG

1.- BỆNH-TẬT BÀI DẪN

Khi ta bị lạnh bất thần hay gặp thời-tiết xấu, thường hay bị **nhức đầu, sổ mũi**, có khi bị **cảm nóng**. Khi ta ăn phải đồ ăn độc hay khó tiêu, thì bị **đau bụng** hoặc **đi rửa** (tả).

Sổ mũi, nhức đầu nhẹ thì xoa dầu bạc-hà cũng **khỏi**. Đau bụng nhẹ, xoa dầu, đắp ấm cũng **khỏi** được. Đi rửa hoặc bị **cảm phải** uống thuốc, nếu bệnh kéo dài, không **giảm**, phải đi thầy thuốc khám bệnh.

TẬP NÓI

Khi nào ta hay bị **nhức đầu, sổ mũi** và bị **cảm** ? — Khi nào thì bị **đau bụng** hay **đi rửa** ? — **Nhức đầu sổ mũi** thường chữa bằng gì ? — **Đau bụng** thường chữa bằng gì ? — Nếu bệnh kéo dài không **khỏi**, ta phải thể nào ? — Muốn tránh sổ mũi, nhức đầu, ta phải thể nào ? — Muốn giữ cho khỏi **đau bụng** ta phải thể nào ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Bệnh thường — Nhức đầu — Sổ mũi — Đau bụng — Đi rửa (tả) — Cảm-mạo.

TÍNH-TỪ.— (Bệnh) đỡ, **khỏi** — (Người) mệt, khó chịu, khó ở.

ĐỘNG-TỪ.— **Mắc** (bệnh) — **Chữa** (bệnh) — **Uống** (thuốc) — (Bệnh) **tăng, giảm**.

TỤC-NGŨ.— Nhức đầu như búa bổ. — Đau chóng đã chầy.

GIẢI - NGHĨA

Cảm-mạo : nói chung về bệnh do thời-tiết nóng lạnh thất-thường mà sinh ra. **Bệnh đỡ** : đã bớt. **Khó ở** : hơi mệt nhọc, khó chịu. **Tăng** : nặng hơn lên. **Giảm** : bớt dần đi.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Hôm mới rồi tôi gặp mưa về nhà, tôi thấy trong người.
và.

— Hôm sau tôi. và.

— Cha tôi bảo tôi bị.

— Cha tôi cho tôi. Aspirine (thuốc cảm).

— Tôi thấy bệnh. dần và sáng hôm sau thì tôi.
hắn.

— Tuy-nhiên tôi phải giữ ngực cho ấm và không ra gió để khỏi. . .
. . . lại.

NGŨ-VỤNG

2.- BỆNH - TẬT (tiếp theo)

BÀI DẪN

Bệnh đau mắt là một bệnh hay lây, nhưng không nguy bằng các bệnh truyền-nhiễm khác, như sởi, đậu mùa, dịch tả, ho lao vân vân.

Bệnh sởi mọc những nốt đỏ ở mặt và khắp người. Bệnh đậu mùa nặng hơn, mọc những mụn to sưng và có mủ, sau thành sẹo.

Người bị kiết-ly, thì đi ra phân lẫn máu, mủ. Người mắc bệnh dịch tả, thì nôn mửa và đi ra phân trắng như nước gạo, chỉ vài ngày là chết.

Người bị sốt rét thì mỗi ngày lên một cơn sốt rét, sốt nóng rồi ra mồ-hôi rất nhiều.

Người mắc bệnh ho lao thì ho ra đờm lẫn huyết.

Người bị thương-hàn thì sốt liên-miên tới 40 độ và mê-mán, lâu ngày mới khỏi. — Những bệnh truyền-nhiễm đều do vi-trùng sinh ra và rất dễ lây người này sang-người khác.

TẬP NÓI

Bị bệnh sởi thì mặt và khắp người có gì? — Bệnh đậu mùa mọc những mụn thế nào? — Người bị kiết-ly đi phân thế nào? — Người bị dịch tả đi phân thế nào? — Người bị sốt rét thì lên những cơn sốt thế nào? — Người ho lao hay khạc ra gì? — Người bị thương-hàn thì sốt thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Bệnh hay lây — Đau mắt — Sởi (ban đỏ) — Đậu mùa — Kiết-ly — Dịch tả — Sốt rét — Ho lao — Thương-hàn (ban eua) — Vi-trùng.

TÍNH-TỪ.— (Bệnh) nặng, nhẹ, trầm-trọng — (Bệnh-nhân) bình-phục.

ĐỘNG-TỪ.— (Bệnh) phát, tái phát, thuyên giảm — Điều-trị.

TỤC-NGŨ.— Thứ nhất đau mắt, thứ nhì giắt răng.

Thuốc đắng giữ tật.

Cứu bệnh như cứu hỏa.

GIẢI - NGHĨA

Trầm-trọng: nặng lắm. Bình-phục: khỏi bệnh. Tái phát: lại phát ra. Thuyên giảm: bớt dần. Điều-trị: chữa bằng thuốc.

CHÍNH-TÁ

1.- EM BÉ ỒM

Nóng hai ngày liền, tới ngày thứ ba, em bé bắt đầu ho.

Không có gì thương-tâm hơn khi trông thấy một đứa trẻ nhỏ lên cơn ho. Hai con mắt đỏ ngầu. Nước ỏ mắt, ở mũi gian-giưa ra. Mỗi lần ho, em rụt cả đầu, cả cổ lại. Miệng đầy những rớt-rãi, mặt em đỏ như một trái gấc chín. Và ở trên cổ, trông rõ cả từng đường gân xanh. Cái lồng ngực trơ xương nhấp-nhò một cách khó-nhọc.

Theo VINH-LỘC

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Trẻ: trẻ con, trẻ-trung. Chê: chê lạt, chê tầm. — Gì: hỏi gì, kén gì. Di: di cháu. — Ri: xanh-ri, chàm ri-ri, ri-rầm. — Giàn: giàn giụa, giàn hoa, giàn bếp. Dân: dân-bãi, dân trận, dân hòa. Ràn: chim ra ràn (lò, chuồng). — Rụt: co rụt, rụt-cổ, rụt-rè. — Rớt: rớt-rãi, rớt xuống, thì rớt. — Trơ: trơ-trọi, trơ-trên. Chơ: chơ-vơ, chơ-chông.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Cổ : đầu cổ khác với cõ : ăn cõ, cõ bàn.

Dấu ngã :

Rãi : nước rãi khác với rãi : rải-rác, rải đá, chàm-rãi, lải-rãi.

GIẢI-NGHĨA

Thương-tâm : đau lòng.

Cơn bệnh : lúc bệnh nổi lên.

Gấc : giống cây leo có quả to, ruột đỏ dùng để thối lẫn với xôi.

Trơ xương : trỏ bộ còm gầy, chỉ còn da với xương.

★

2.- MẮT LÀ NGỌC

Viết bài Tập đọc « Mắt là ngọc » viết từ câu: « Người mù . . . » cho đến hết bài.

★

TẬP LÀM VĂN

NGÀY ĐÊM

Trả lời những câu hỏi sau này :

1.— Ban ngày chia làm mấy buổi? Là những buổi nào?

2.— Đêm chia làm mấy trống canh? Là những trống canh nào?

3.— Đêm hôm nào thì trăng tròn?

4.— Đêm hôm nào thì không có trăng?

5.— Tại sao người ta ví con gà trống là cái đồng-hồ của dân quê?

4. — NGƯỜI CHỦ VỚI CON CHÓ

Một người nhà quê có một con chó già và xấu. Anh muốn vứt nó đi cho rảnh mắt.

Một hôm, anh đem nó quăng xuống sông. Con chó lại ngoi vào bờ. Anh lợi xuống đẩy nó ra. Nó lại bơi vào. Anh tức quá, nghiêng mình đẩy thật mạnh. Anh mất thăng bằng, ngã nhào và bị dòng nước cuốn đi.

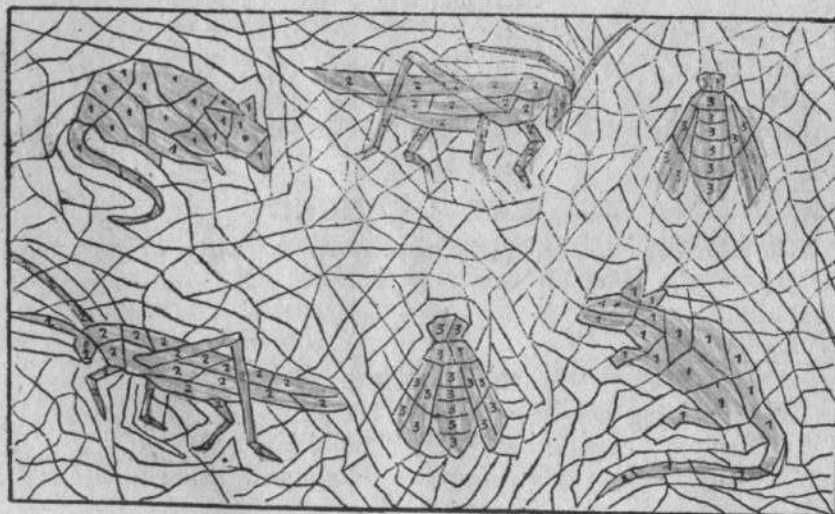
Người ta kêu cứu. Nhưng không ai biết bơi. Chắc là anh phải chết. May sao người ta thấy con chó ngoi ngóp giữa lòng sông, miệng cắn tay áo người chủ độc ác lôi vào bờ. Anh ta thoát chết.

Anh muốn dìm chết con chó. Con chó đã cứu sống anh.

Ý-NGHĨ. — Không oán thù, con chó đã hy-sinh cứu chủ.

TRANH VUI

4. — NHỮNG GIỐNG VẬT NÊN TRỪ



Vẽ 2 con muỗi, 2 con ruồi, 2 con chuột bằng số chữ để em tô màu lên thành hình các vật đó (thí dụ chuột là số 1, ruồi là số 2, v.v...)

1. — BÁT CƠM

Mỗi khi bụng bát cơm ăn, có bao giờ em nghĩ vì đâu mới có những hạt cơm thơm dẻo ấy không?

Trước hết người làm ruộng, khi dầm mưa, khi dãi nắng, đã cày đất gieo mạ, cấy lúa, tát nước, nhặt cỏ. Sau bao nhiêu tháng khổ nhọc, trông chờ mới có những bông lúa vàng, gặt, gánh về nhà. Rồi người hàng xáo dong thóc về, đã phải thóc khuya để xay, giã, sàng, sảy mới thành hạt gạo trắng tinh. Rồi cha em lại phải đi làm từ sáng đến tối với bao nhọc-nhân vất-vả, mới kiếm được đồng tiền dong gạo nuôi em.



Mỗi bát cơm là một bát mồ-hôi đấy, em ạ ! Em đừng phí-phạm.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Dầm mưa, dãi nắng : làm việc dưới những trận mưa nặng hạt, dưới ánh nắng gay-gắt của mặt trời.

Hàng xáo : người chuyên nghề dong thóc và làm gạo để bán.

Phí-phạm : làm vãi hoai uổng.

CÂU HỎI

Người làm ruộng đã làm những việc gì cho cây lúa thành bông?

Người hàng xáo đã làm gì cho thành hạt gạo?

Cha em phải làm gì mới có tiền dong gạo?

Mỗi khi bụng bát cơm ăn, ta phải nghĩ đến ai?

Tại sao ta không nên làm phí cơm gạo?

ĐẠI-Ý

Mỗi khi bụng bát cơm ăn, ta phải nghĩ đến công-lao của người làm ruộng. Phải quý hạt cơm và không nên phí-phạm.

TẬP ĐỌC 18

2.— BỮA CƠM CHIỀU

Các con vừa đi học về, thì đã thấy mẹ gánh hàng tới cửa, và cha cũng đi làm về.

Mọi người nghỉ-ngơi một lúc, thì chị dọn cơm. Trong mâm chẳng có gì sang : chung-quanh bát nước mắm, chỉ có một đĩa cải bắp luộc, mấy quả trứng luộc, một đĩa đậu phụ rán, một đĩa dưa dầy và hai tô nước rau lớn.

Đó là bữa một cơm rau, nhưng trông sạch-sẽ, nóng-sốt và ngon lành.

Nồi cơm vừa chín tới. Chị bung ra, đánh lên : một mùi thơm phực, tỏa khắp căn nhà. Mọi người ngồi vào, vừa ăn vừa nói chuyện. Thỉnh-thoảng lại nổi lên mấy tiếng cười, giòn-giã của các em bé.



NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Dọn cơm : dọn các thức ăn vào mâm để ăn cơm.

Chín tới : vừa vụn chín, không sống và cũng không khê.

CÂU HỎI

Khi cha mẹ và các em về, thì chị làm gì?

Mâm cơm có những món ăn gì?

Thức ăn có ngon lành không? Tại sao?

Cả nhà ăn uống thế nào?

Nét mặt mọi người trông thế nào? Tại sao?

ĐẠI - Ý

Chiều-tối, cha mẹ đi làm về. Cả nhà quây-quần chung-quanh mâm cơm, ăn-uống vui-vẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

ĐI HỌC VỀ

Nhà tôi trong cảnh nghèo-nàn,
Nên em tôi học muộn-màng tôi thương.
Chiều nay tiếng trống bãi-trường,
Em tôi về với vội-vàng vui-vui.
Mâm cơm tôi đã dọn rồi,
Em tôi ngồi sát bên tôi mỉm cười.
Em-đem thô-thẻ vào tai,
«Tháng rồi, em đứng thứ hai, chị hà!».
Mâm cơm, đĩa mắm, tô cà,
Cũng như mọi bữa sao mà ngon ghê.

NGỌC-SƠN

GIẢI - NGHĨA

Muộn-màng : lớn rồi mới được đi học.

Bãi-trường : tan học.

Tô : bát.

Ngon ghê : ngon lắm.

CÂU HỎI

Tại sao em nhỏ lại học muộn-màng?

Chiều nay em về có vẻ gì?

Em thô-thẻ với chị thế nào?

Bữa cơm có gì?

Tại sao chị em ăn thấy ngon?

ĐẠI - Ý

Em đi học về, mừng-rỡ báo tin chị biết tháng này được xếp thứ nhì. Bữa cơm rau hôm đó, hai chị em ăn thấy ngon lành hơn các bữa khác.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— s sấn-sóc 77

Bài 2.— l lựa-là 88

NGŨ - VŨNG

1.— THỨC ĂN THƯỜNG

BÀI DẪN

Hàng ngày, nhà em ăn cơm với rau muống luộc chấm tương, canh rau dlay, dưa và muối vừng. Cũng có hôm, ăn bắp cải luộc, mướp xào hoặc giá xào. Nước bắp cải luộc ăn cũng ngọt và có thể thay cho canh được.

Chị em luộc rau và muối dưa rất khéo. Bữa ăn tuy thanh-dạm, nhưng em thấy ngon lành.

TẬP NÓI

Hàng ngày nhà em hay ăn những thức ăn gì? — Bắp cải luộc ăn thay cho gì? — Nước bắp cải luộc thay cho gì? — Ăn rau muống thường chấm với gì? — Dưa muối bằng gì? — Bữa cơm dưa, muối, canh, rau là bữa cơm thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Bắp cải luộc — Rau muống luộc — Canh rau dlay — Mướp — Giá xào — Muối vừng — Dưa — Tương.

TÍNH-TỪ.— (Rau) chín tới, chín rừ — (Canh) xương — (Thức ăn) thanh-dạm, ngon lành.

ĐỘNG-TỪ.— Luộc (rau) — Xào (mướp) — Muối (dưa).

TỤC-NGŨ.— Cơm dẻo canh ngọt.

Còn ao rau muống còn đầy chum tương.

GIẢI - NGHĨA

Canh xương : canh không nấu với tôm hay thịt.

Luộc : cho vào nước nấu chín lên.

Xào : nấu với mỡ.

Dưa : rau cải đem muối cho chua để ăn.

Muối vừng : hạt vừng rang trộn muối rang, giã nhỏ để ăn.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Nước luộc. hay chan ăn cũng ngon.

— Mướp, và giá. với mỡ ăn thơm và ngọt.

— rang ăn béo và bùi.

— Cải sen dùng để.

— làm bằng đồ sành.

— Thức ăn. để tiêu.

NGŨ - VŨNG

2.— THỨC ĂN THƯỜNG (tiếp theo)

BÀI DẪN

Những ngày chủ-nhật chị em thường làm chả bánh đa. Các món ăn cũng thay đổi. Bữa ăn có đậu phụ rán, trứng tráng, đậu xào. Cũng có khi có cả giò lụa hoặc chả quế nữa. Đậu phụ nở chấm tương, chả giòn chấm nước mắm giấm, ăn rất ngon.

Làm chả phải rán rất lâu. Trứng tráng thì phải đập trứng ra bát đánh kỹ cho lòng trắng và lòng đỏ tan lẫn với nhau rồi cho vào chảo mỡ sôi, mùi trứng đưa lên thơm phức.

TẬP NÓI

Những ngày chủ-nhật chị em hay làm món gì?

Bữa ăn có những món gì khác ngày thường?

Trứng trứng phải làm thế nào?

Đậu phụ rán chấm với gì để ăn?

Ăn chả bánh đa, phải có nước chấm gì?

Giò, chả làm lấy hay đi mua?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Đậu phụ rán — Đậu xào — Trứng tráng — Chả bánh đa — Nước mắm — Giò lụa — Chả quế.

TÍNH-TỪ.— (Đậu phụ) nở — (Chả) giòn — (Giò) ngon.

ĐỘNG-TỪ.— Rán (chả) — Đánh (trứng) — Tráng (trứng) — Gỏi (giò).

TỤC-NGŨ.— Đậu phụ tương tàu. — Nem công chả phượng.

GIẢI-NHĨA

Chả bánh đa : thứ chả có nhân làm bằng thịt, cua, tôm, miến mộc-nhĩ, ngoài bọc bánh đa và rán chín giòn.

Giò lụa : thịt nạc giã nhuyễn gói chặt bằng lá rồi luộc cho chín.

Chả quế : thịt nạc giã trộn với bột quế rồi bao chung-quanh đoạn ống bương và đem nướng chín.

★

CHÍNH-TÁ

1.— VO GẠO

Trời còn mờ tối, cái Mít đã cắp rơm ra vũng rửa vo gạo. Mít cầm cán ráo thục xuống chum nước. Mấy tiếng « ục ục » ở lòng chum âm lên.

Mít củi xuống, một tay xoa mơn-mơn trên mớ gạo, một tay từ-từ đổ nước. Trong yên-lặng, tiếng vo gạo xoàn-xoạt, tiếng nước rỏ xuống vại tong-long, tiếng hai bàn tay đập vào thành rá dầm-dộp làm cho mấy con chó bên hàng xóm sủa ran.

Theo T. T.

GIẢI - NGHĨA

Vũng rửa : cầu rửa, chỗ để rửa bát, vo gạo. **Thục** : thọc xuống.
Âm : có tiếng vang lên.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Rửa : rửa tay, rửa máy, đi rửa (tả).
Xoa : xoa dầu.

Xoàn : xoàn-xoạt, hột xoàn.

Rỏ : rỏ thuốc, rỏ rãi, rỏ giọt.

Giỏ : giỏ cá.

Rá : rỏ-rá.

Dá : dãi dá.

Giá : hạ giá, giá áo, giá lạnh, giá thử, dưa giá, giá-thú.

Sũa : sàng sũa, chó sũa.

Ran : nổ ran, nóng ran, ran-rát.

Dan : đan tay, đan diu.

Gian : gian nhà, không-gian, gian-giảo, gian-nan.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Rửa : rửa ráy khác với **rữa** : chín rửa, nhị rửa.

Rỏ : rỏ giọt khác với **rỡ** : rõ-ràng, sáng rõ.

Đồ : đồ nước khác với **đỗ** (đậu) : quả đỗ, thi đỗ.

Dấu ngã :

Vũng : vũng nước, vũng máu, vũng biển.

★

2.— BỮA CƠM CHIỀU

Viết bài Tập đọc « Bữa cơm chiều » từ đầu đến câu : « ngon lành ».

★

TẬP LÀM VĂN

BỐN MÙA

Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1.— Một năm chia làm mấy mùa ? Là những mùa gì ?
- 2.— Thời-tiết mỗi mùa thế nào ?
- 3.— Trong bốn mùa, em thích mùa nào nhất ?
- 4.— Tại sao em thích mùa ấy ?

TẬP ĐỌC

TUẦN LỄ 10

19

1.— BỮA CHẢ CÁ

Sau khi đã rưới một lượt mỡ sôi lên cá, Ông Trưởng mời mọi người ăn.

Có ông khách thật-thà hỏi :

— Chúng tôi là dân đường ngược, chẳng quen dùng cái món này bao giờ, nên chẳng hiểu ăn uống ra sao ? Sao lắm thế, nào bún, nào chả cá, nào đồ lạc rang, nào hành sống, nào chanh ớt, lại cả bánh đa...



Ông Trưởng cười xòa :

— Nghĩa là không có khó-khăn gì cả, các ông cứ gắp cho đủ vị tất cả, rồi chấm với nước mắm chanh ớt là được rồi... Sự thực chỉ còn thiếu có món cà-cuống, nhưng ở đồng rừng thì đào đâu ra của quý ấy được !

Mọi người cùng nghe theo ăn thử... và khen ngon không ngớt.

PHẠM-CAO-CÙNG

GIẢI - NGHĨA

Rưới : tưới nhẹ lên.

Cà-cuống : loài sâu có cánh ở dưới nước, trong ực có bọng chứa một chất nước thơm hắc và cay.

Không ngớt : không thôi

CÂU HỎI

Ông Trưởng thết khách món gì ?

Khách là người ở đâu ?

Ông Trưởng bảo cách ăn chả cá thế nào ?

Còn thiếu vị gì ?

Khách ăn thấy món chả thế nào ?

ĐẠI-Ý

Ông Trưởng mời khách là những người ở mạn-ngược ăn món chả cá. Khách lạ miệng ăn ngon.

TẬP ĐỌC 20

2.— PHỞ GÀ

Phở gà cũng có một *phong-vị* riêng của nó, khác hẳn phở bò. Điều người ta nhận thấy trước nhất là phở gà *thanh* hơn phở bò. Thịt dùng vừa đủ chứ không nhiều quá. Ở giữa đám bánh phở nổi lên mấy miếng thịt gà thái nhỏ xen mấy sợi da gà màu vàng nhạt, mấy cuống hành sống xanh *lưu-ly*, mấy cái rau thơm xanh *nhân-nhật*, vài miếng ớt đỏ. Tất cả những thứ đó tẩm trong một thứ nước dùng thật nóng đã làm cho bát phở gà có *phong-vị* ấm-áp.



Thường-thường ngoài thịt gà thái mỏng ra, phở gà vẫn có những miếng gan, mỡ, tiết thái nhỏ để đem vào cho thêm vui mắt và vui miệng.

VŨ-BÀNG

GIẢI-NGHĨA

Phong-vị : ý-vị, đây là mùi,
Thanh : không thô.)
Lưu-ly : thứ ngọc đá sắc xanh.

CÂU HỎI

So với phở bò, người ta thấy phở gà thế nào ?
 Trên mặt bát phở gà người ta trông thấy gì ?
 Ngoài thịt gà ra, có khi người ta còn thái thêm gì vào nữa ?
 Ăn phở gà, thấy *phong-vị* nó thế nào ?

ĐẠI-Ý

Phở gà trông thanh hơn phở bò, và có một *phong-vị* riêng.

HỌC THUỘC LÒNG

MẸ VỀ CHỢ

Mẹ em đi chợ đã về,
 Em ra đón mẹ, em bé rỏ vào.
 Hôm nay nhiều thứ làm sao,
 Nào tôm, nào cá, *bí đao*, cua đồng.
 Lại thêm mấy mớ cải *ngồng*,
 Lá xanh che kín mấy bông hoa vàng.
 Bé Vân chạy đến vội-vàng,
 Mẹ cười cho gói ngô rang, em mừng.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Bé : bưng vật gì nặng.
Bí đao : thứ bí quả dài và cong.
Ngồng : ngọn cải to và cao, có hoa.

CÂU HỎI

Mẹ đi đâu về ?
 Em đón mẹ để làm gì ?
 Trong rổ, có những thứ gì ?
 Lá và hoa cải thế nào ?
 Bé Vân chạy đến làm gì ?
 Tại sao em mừng-rỡ ?

ĐẠI-Ý

Mẹ về chợ, chị ra mang đỡ rổ, em chạy đến xin quà.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— b bảo-ban 99

Bài 2.— h hơn-hở 100

NGŨ-VỰNG

1.— MÓN : CÁ TÔM
BÀI DẪN

Các món cá thì có cá chép rán, cá bống kho, cá chép nấu riêu, cá chuối (lóc) hấp hay om. Tôm thì kho, rang lên hay nấu canh ăn rất ngon.

Cá chuối thường kho với riềng. Tôm rang với hành mỡ. Canh cá nấu với khế hay cà chua.

TẬP NÓI

Các món ăn về cá thì có những món gì?

Cá thường kho lẫn với gì?

Tại sao lại kho cá với riềng?

Canh cá nấu với gì?

Tôm rang với gì?

Tôm rang mặn, ăn thấy thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cá rán (chiên) — Cá kho — Cá riêu — Cá hấp — Cá om — Tôm rang — Canh tôm.

TÍNH-TỪ.— (Cá kho) mặn, nhạt — (Tôm rang) bùi — (Canh tôm) ngọt.

ĐỘNG-TỪ.— Hấp (cá), om (cá) rang (tôm), nấu (canh).

TỤC-NGŨ.— Com cá chả chim.

Đắt như tôm tươi.

Cá không ăn muối cá vờn.

GIẢI-NGHĨA-

Hấp : nấu chín bằng hơi nước (nấu cách thủy). Cá hấp với thịt, gừng, nấm và hành.

Cá om : Cá rán vàng rồi xào với các thứ rau, để nhỏ lửa.

Riêu : thứ canh cá hay cua nấu với khế, cà chua hay me.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Cá với mỡ.

— Cá. với mắm và muối.

— Cá. nấu với cà chua hay me.

— Tôm. với hành mỡ.

— cá thì đun nhỏ lửa.

— cá thì phải nấu cách-thủy.

NGŨ-VỰNG

2.— MÓN : GÀ, VỊT, CHIM CÀU
BÀI DẪN

Một con gà cắt tiết ra có thể làm được nhiều món : đùi gà, cánh gà luộc hoặc rán ; cổ, cánh, chân xáo măng, lòng gà xào miến. Vịt ăn luộc hoặc hầm. Chim câu thường ăn quay hoặc hầm với măng.

Chim non ăn bồ. Gà già thịt dai, xương rắn. Vịt béo ăn ngon.

TẬP NÓI

Kể những món ăn bằng thịt gà?

Người ta thường xào lòng gà với gì?

Bộ lòng gà gồm có những gì?

Người ta xáo gà với gì?

Thịt vịt thường làm những món gì?

Chim câu thường làm những món gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Gà luộc — Gà rán — Gà xáo măng — Lòng gà xào miến — Vịt hầm — Chim quay — Chim hầm.

TÍNH-TỪ.— (Chim câu) non — (Gà) già — (Vịt) béo.

ĐỘNG-TỪ.— Xáo (măng) — Hầm (vịt) — Luộc (gà) — Xào (lòng).

TỤC-NGŨ.— Com gà cá gỏi.

CA-DAO.— Con gà cục tác lá chanh,

Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.

GIẢI-NGHĨA-

Hầm : dằm kỹ mà nấu cho thật rừ.

Xáo : nấu lẫn với măng hoặc các thứ rau.

Quay : xáo thịt để trên than đỏ, xoay đều để nướng cho chín.

★

CHÍNH-TÁ

1.— TÔM CÁ

Tôm cá là những thức ăn chứa nhiều chất bổ cần-thiết cho cơ-thể những trẻ con đang tuổi lớn và những người gầy yếu.

Ở nước ta có nhiều tôm cá. Tôm cá thường rẻ hơn thịt bò, thịt heo, gà, vịt và cũng bổ chẳng kém gì.

Mua cá nên chọn những con mang đỏ, mình mềm, mắt trong và tròn. Tôm thì chọn những con còn nhảy, không long đầu, giáp vỏ. Đó là những tôm cá tươi, mua về nên làm ngay cho thơm thịt.

GIẢI-NGHĨA

Cơ-thể : thân-thể người ta.
 Rẻ : mua mất ít tiền, không đắt.
 Mang cá : bộ phận hô-hấp ở hai bên đầu con cá.
 Long : lỏng ra, rời ra.
 Giáp : nứt bẹp ra.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chứa : chứa nước, chứa chan.
 Rẻ : đắt rẻ, khinh rẻ.
 Dễ : hột dễ, mảnh-dễ.
 Giẻ : giẻ rách.
 Chọn : lựa chọn, kén chọn.
 Trộn : trộn một năm, trộn vện.
 Giáp : giáp gầy, giáp mặt.
 Dập : dập tắt, vùi dập, dập-diu, đồn-dập.
 Rập : rập-mẫu, rập-rình, cái rập chuột.

PHÂN-BIỆT DẤU-GIỌNG

Dấu hỏi :
 Bỏ : bỏ-ích, bỏ củi.
 Thề : thân-thề, một thề.
 Rẻ : đắt rẻ khác với rẽ ; rẽ về nhà, chia rẽ, cầy rẽ.
 Đỏ : xanh đỏ, đỏ mặt.
 Vỗ : vỗ quít, vỗ cây khác với vỗ : tập võ.

★

2.— PHỞ GÀ

Viết bài Tập đọc « Phở gà » từ câu « Điều người ta..... » đến câu : « âm-áp ».

★

TẬP LÀM VĂN

TÌM PHỒI

Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1.— Trong lồng ngực có gì?
- 2.— Tim và mạch máu dùng để làm gì?
- 3.— Phổi dùng để làm gì?
- 4.— Tại sao không nên vận quần áo chật quá?
- 5.— Ta phải thở thế nào cho hợp phép vệ-sinh?

TRUYỆN GIẢI TRÍ

5.— ĂN TRỘM GÀ

Một người khách đặt một con khỉ vào quán nghỉ đêm. Sợ khỉ phá phách, chủ quán đem nhốt nó vào chuồng gà, chuồng này bỏ không vì mới bán hết gà.

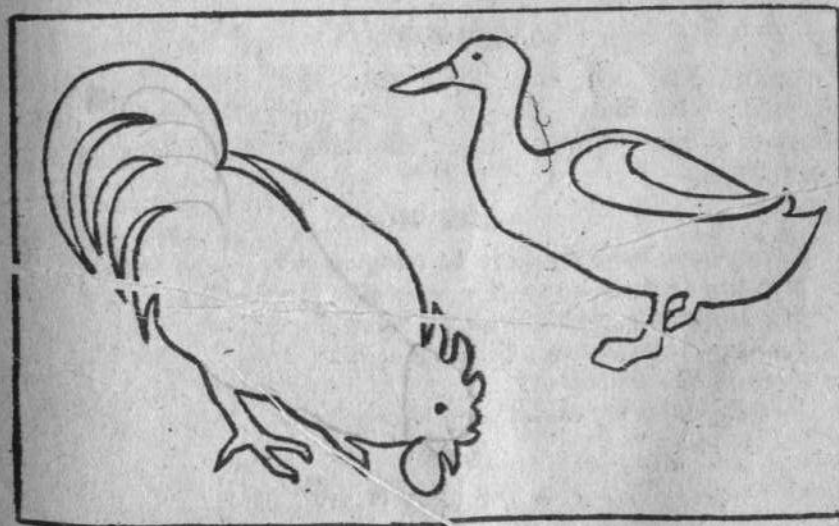
Nửa đêm, một chú trộm lẻn vào định bắt gà. Hắn vừa mở cửa chuồng gà thì một con vật nhảy phắt lên vai và cào vào đầu hắn. Hắn hoảng chạy và đeo cả con vật đó đi. Chủ nhà thấy động đuổi theo và kêu : trộm ! trộm !

Tên gian liền bị tuần-phiên ngăn lại. Con khỉ sợ hãi nhảy tót lên cành cây. Chủ quán và tuần-phiên mãi bắt con khỉ nên chú trộm thừa cơ tẩu thoát.

Ý-NGHĨ. — Suyt nữa, tên ăn trộm gà bị tội ăn trộm khỉ.

TRANH VUI

5.— VẼ MỘT NÉT



Dùng bút chì vẽ một nét thành con vịt và con gà trống.

1.— HÀNG NEM CHẢ

Bà hàng ngồi giữa, xung-quanh chầu mấy cái hỏa-lò than hồng. Một thúng bún trắng - ngấn lốt từng lớp lá chuối để trước mặt. Hai rổ rau xà-lách nõn - nà trộn với húng láng và rau muống chẻ quăn-queo.

Một hỏa - lò nướng chả. Những cặp chả lợn đỏ sẫm bốc mùi thơm ngát mũi. Một hỏa - lò mang cái chảo lớn rán nem. Đầy chảo mỡ sùng - sánh, những chiếc nem dài lập - lò trên mặt mỡ xèo - xèo nổi tăm. Bà hàng vớt từng chiếc để chống động lên tấm lưới sắt ràng kín một nửa chảo.

Trên ghế, khách ngồi sát cánh ăn tiu-tít. Bà hàng làm liền tay: quạt chả, cắt nem, bốc rau, pha giấm vào nước mắm, rút đĩa nhanh thoăn-thoắt.

T. H.

GIẢI-NGHĨA

Chầu: quay vào, bao lấy. — Hỏa lò: lò đắp bằng đất để đun nấu. — Xà-lách: rau sống. — Húng: Thử rau lá thơm dùng làm đồ gia-vị; húng láng: thử húng trồng ở làng Láng. — Ràng: chằng.

CÂU HỎI

Chung-quanh chỗ ngồi của bà hàng có gì?
Một hỏa-lò đang dùng để nướng gì?
Một hỏa-lò khác đang dùng để rán gì?
Trong chảo người ta nhìn thấy gì?
Trên ghế có những ai?
Bà hàng luôn tay làm những việc gì?

ĐẠI-Ý

Bà hàng đang nướng chả và rán nem, mùi thơm phùng-phức. Khách ngồi ăn chật ghế.



2.— THỜI CƠM CHO THỢ GẶT

Trời tháng năm, nắng như lửa đốt. Mai ngồi đun bếp. Rơm nổ quá, cháy ngùn-ngụt, những lưỡi lửa nhấp-nhỏ leo lên cả miệng nồi, lên vung và như muốn liếm cả vào tay, vào mặt người ngồi đun.

Một mình trong gian bếp chật hẹp, Mai vừa thổi cơm, vừa luộc rau, vừa nấu một sanh mười canh cua, tay cầm que rế luôn luôn gạt tro.

Nồi cơm đã sôi sùng-sục. Mai lấy đôi đũa cả ghế, xong lấy lá chuối dầy kín miệng nồi, úp vung rồi bắc xuống tro và quần rơm đốt.

Đợi cho cơm chín, Mai sắp bát đĩa, thức ăn vào gánh và rót đầy chè tươi vào một cái ấm tay bằng sành.

Một lúc sau, Mai kéo-kẹt gánh cơm ra đồng.

ĐỒ-THỨC-VINH
(Bóng Tre Xanh)

GIẢI-NGHĨA

Lưỡi lửa: ngọn lửa thò ra và quét vào hông nồi như cái lưỡi. — Sanh mười: cái sanh to nấu cho mười người ăn. — Que rế: cái que dài bằng cành cây dùng để gạt tàn lửa. — Ấm tay: ấm có quai dễ xách.

CÂU HỎI

Trời nắng thế nào?
Lửa trong bếp cháy thế nào?
Chị Mai đang làm gì?
Khi cơm đã sôi, chị làm gì?
Ghế cơm xong, chị làm gì?
Tại sao chị phải quần rơm đốt chung-quanh nồi?
Khi cơm chín, chị làm gì?
Công-việc chị làm xem ra thế nào?

ĐẠI-Ý

Một mình chị Mai, nào thổi cơm, nào luộc rau, nấu canh cho thợ gặt. Sớm soạn xong, chị lại gánh ra đồng cho họ ăn.



HỌC THUỘC LÒNG

THAM THỰC CỰC THÂN

Con chim nọ thấy sân đầy thóc,
 Những hạt vàng rần chắc thơm ngon.
 Trên cây *xá xuống* mổ luôn,
 Bỗng đâu lưới rập, chẳng còn lối bay.



Người ra lấy bỏ ngay vào giỏ,
 Bụng mừng thầm chiều có *món xoi*.
 Chim kia chẳng nghĩ xa xôi,
 Đem thân đổi lấy miếng mồi *đắt* chưa?

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Sá xuống : liệng xuống.

Món xoi : món ăn.

Đắt : giá miếng mồi *đắt* quá.

CÂU HỎI

Con chim thấy gì?

Nó *xá xuống* làm gì?

Và bị thế nào?

Người đánh rập bắt được chim sẽ làm gì?

Vì có tình gì mà con chim *bị sa* lưới?

ĐẠI-Ý

Con chim nọ tham ăn mấy hạt thóc mà bị mắc lưới, thực là chết vì miếng mồi.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ

Bài 1.— *k* khó-khăn

Bài 2.— *g* giàu-gia

NGŨ-VỤNG

1.— MÓN THỊT LỢN

BÀI DẪN

Thịt lợn có những món này : *thịt luộc*, *thịt kho*, *chân giò ninh*, *sườn xào*, *lòng lợn luộc*. Thịt quay ăn cũng ngon. Về mùa lạnh, người ta hay nấu *thịt đông*. Thịt ba-chỉ thái ra nướng lên gọi là *chả nướng*. Canh thịt thường nấu với rau cải cũng dễ ăn.

TẬP NÓI

Thịt lợn thường làm những món gì để ăn? — *Chân giò* là gì? — *Lòng lợn* gồm có những thứ gì? — Về mùa lạnh người ta hay nấu *thịt* gì? — *Thịt lợn* quay nhà làm được hay phải đi mua? — Làm *chả nướng* thế nào? — Canh *thịt* thường nấu với gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— *Thịt kho* — *Thịt luộc* — *Lòng lợn* — *Chân giò ninh* — *Thịt đông* — *Thịt quay* — *Sườn xào* — *Canh thịt* — *Chả nướng*.

TÍNH-TỪ.— (*Chân giò*) *rừ* — (*Thịt đông*) *vừa* — (*Sườn*) *dai*.

ĐỘNG-TỪ.— *Ninh (thịt)* — *Quay (lợn)* — *Xào (sườn)* — *Nướng (chả)*.

TỤC-NGŨ, CA-DAO.— — *Nhất thả (đầu) nhì vĩ (đuôi)*.
 — *Nửa nạc nửa mỡ*.
 — *Trông mặt mà bắt hình dong*.
Con lợn có béo thì lòng mới ngon.

GIẢI-NGHĨA

Vừa : rời ra không đông. — *Lòng lợn* : nói chung các thứ gan, tim, phổi, tiết, dôi, dạ-dày, cở-hũ (phần trên dạ-dày) ruột non. — *Chân giò* : chân lợn, chân gà, làm *thịt rừ*. — *Thịt đông* : *thịt* chân giò kho sâm-sấp nước đổ vào khuôn để một đêm (mùa lạnh) thì đông.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— *Chân giò* ninh *kỹ* thì

— *Thịt đông* gặp nóng thì ra.

— *Lợn* béo thì ngon.

— *lợn* phải có lò riêng.

— *Sườn* lợn già thì

— *Nướng* còn sống, ăn vào hay sinh giun sán.

2. MÓN THỊT BÒ

BÀI DẪN

Ở nhà quê, giết bò người ta không lột da. Người ta để cả da và đốt rơm thui lên. Thui như thế, những chỗ thịt bò chín tại có thể ăn được, gọi là tái bò.

Thịt bò dùng để xào với hành tây, kho gừng hay xào với rau răm để ăn. Gan tim và lòng bò người ta đã luộc sẵn và bán ở chợ. Mua về, người ta thường **chần** lại cho chín hơn. **Bít-tết** làm bằng thịt bò, rán chín tái trong chảo mỡ sôi. Người ta ăn bít-tết với rau sống.

TẬP NÓI

Người ta thui bò thế nào? — Ngoài món tái ra, thịt bò còn dùng làm những món gì? — Tại sao khi mua lòng bò về người ta phải chần lại? — Người ta làm bít-tết thế nào? — Bít-tết thường ăn với gì? — Người ta xào thịt bò với gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Thịt bò xào — Thịt bò tái — Lòng bò — Thịt bò kho — Xáo (thuôn) thịt bò — Bít-tết — Rau sống.

TÍNH-TỪ.— (Thịt bò) non, già — (Thịt bò) thui — (Bít-tết) mềm, dai.

ĐỘNG-TỪ.— Thui (bò) — Xáo, thuận (thịt bò) — Chần (lòng bò).

TỤC-NGỮ.— — Bò chết chẳng khỏi rơm,
— Bò chết chờ khi khế rụng.

GIẢI-NGHĨA

Xáo : nấu lẫn với các thứ rau.

Thuôn : nấu với rau răm, hành thành món canh.

Chần : nhúng qua vào nước sôi cho chín đều.



CHÍNH-TẢ

1. — NƯỚNG CHẢ

Ở nhà, ta hay nướng bằng than hồng quá thành ra mỡ ở trong gặp lửa rồi mỡ chảy ra. Lắm khi lửa lại bốc lên làm cháy cả thịt bên ngoài, mà thịt ở bên trong còn sống.

Những hàng bun chả rong không mấy khi làm thế: cái lò của họ nhỏ và chỉ có một chút than thôi.

Đặt mấy gác chả lên, họ phe-phẩy cái quạt cho than cháy vừa hồng. Mỡ trong chả không mất nhiều, và chả thì **âm-ỉ**, bên ngoài se mặt mà bên trong vừa chín.

VŨ-BÀNG

GIẢI-NGHĨA

Gắp : cặp chả làm bằng tre.

Bốc : xông lên, đưa hơi lên.

Phe-phẩy : phất nhẹ nhẹ.

Âm-ỉ : nói hơi nóng thấu ngấm dần-dần.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chả : nem chả, chả (chẳng) chịu. — Trả : trả lời, trả bài, trả nợ, chim trả. — Cháy : cháy nhà, cơm cháy, cá cháy. — Trong : trong ngoài, trong sạch, bánh trong bánh lọc. — Chong : chong đèn, chong chông. — Chút : một chút, cháu chút, chăm-chút. — Trút : trút nước, trút sạch, trút lá.

NHẬN-XÉT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Chả : chả nem khác với *chã* : nước mắt lã-chã. — Rỏ : rỏ giọt, rỏ thuốc. — Cửa : tiền cửa, của tôi. — Ỉ : âm-ỉ, khác với *âm-ĩ*.



2. — HÀNG NEM CHẢ

Viết bài Tập đọc « Hàng nem chả » từ câu « Một hỏa lò » đến hết bài.



TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

CHỈ-DẪN ĐẠI-CƯƠNG

Tả đồ vật trước hết tả hình-dáng, màu-sắc của vật ấy rồi nói nó làm bằng gì. Xong tả riêng từng bộ-phận và nói sự ích-lợi, cách sử-dụng và cùng cách giữ-gìn đồ vật đó.

Tả cái cặp sách của em

DÀN-BÀI

Mở bài.— Ai mua cho em một cái cặp sách ấy? Giá bao nhiêu?

Thân bài.— 1) Cái cặp đó bằng gì? Màu gì?

2) Nó có những phần gì? (Quai, nắp, các ngăn).

3) Em đựng gì trong các ngăn đó?

Kết luận.— Muốn cho cặp khỏi hỏng, khỏi bẩn, em phải làm thế nào?

1. — KHÁT NƯỚC

Một buổi sáng mùa hè, Hảo đi bộ về quê. Đường dài nắng mỗi lúc một to. Mặt Hảo đỏ bừng, mồ-hôi ra như tắm.

Đi qua một ngôi chùa có bóng cây mát, Hảo tạm nghỉ chân. Đang khát, thấy trong chùa có một bể nước mưa, Hảo thích quá, chạy vào xin và uống luôn một gáo đầy.

Về nhà Hảo đau bụng và phát sốt. Hảo đổ lỗi cho nước mưa, nhưng cha Hảo bảo rằng: « Không phải lỗi tại nước mưa, chính là lỗi tại con đã đại-dột và háu uống ».

Khi mồ-hôi ra nhiều mà uống nước lạnh quá thì hay bị cảm và sinh bệnh đi rửa.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Đỏ bừng : khi nóng bốc lên mặt mạnh quá làm cho đỏ lên.

Háu : muốn ngay. — **Đi rửa** : còn gọi là đi tả.

CÂU HỎI

Hảo về quê giữa lúc nào ?

Tại sao mặt Hảo đỏ bừng ?

Hảo nghỉ chân ở đâu ?

Hảo vào chùa làm gì ?

Về nhà Hảo bị bệnh gì ?

Hảo kêu-ca thế nào ?

Cha Hảo bảo sao ?

Khi mồ-hôi ra nhiều mà uống nước lạnh thì hay bị bệnh gì?

ĐẠI-Ý

Khi mồ-hôi ra nhiều mà uống nước lạnh quá thì hay bị cảm và sinh bệnh đi rửa.



2. — UỐNG TRÀ

Cái ấm đồng đầy nước sôi sùng-sục trên chiếc hỏa-lò chan. Ông Hai mở nút chai chè, đổ vào lòng bàn tay mấy cánh chè xanh. Ông gọt từng cánh vào chiếc ấm chuyên, rồi chề nước sôi lên rót ra chén tổng.

Bộ đồ trà của ông, cái ấm tuy chỉ bằng trái quít, bộ chén tuy chỉ nhỏ như mấy cái vẩy hèn mà nó cũng có đủ một « tổng » với bốn « quân ».

Đợt lúc những cần chè đã lắng dưới đáy chiếc chén lớn, ông khẽ giốn hai đầu ngón tay cầm chuyên sang chiếc chén con, rồi thông-thả đưa lên môi nhấp nhấp, nở to hai vành mũi như muốn để cái hương-vị của chén chè ngon.

Theo VƯƠNG LANG.

GIẢI-NGHĨA

Ấm chuyên : ấm nhỏ bằng sứ để pha trà.

Chén tổng : chén to để chuyên sang cái chén con.

Chén quân : chén con.

Hương-vị : hương thơm và mùi ngon.



CÂU HỎI

Khi nước sôi già rồi, ông Hai làm gì ?

Bộ đồ trà của ông có những gì ?

Cái ấm to bằng nào ?

Những cái chén to bằng nào ?

Khi cần trà lắng xuống đáy chén tổng rồi thì ông làm gì ?

Ông nhấp chén nước trà coi về thế nào ?

ĐẠI-Ý

Ông Hai nghiện trà tàu, tự pha lấy mà uống từng hớp nhỏ rất ngon lành.



HỌC THUỘC LÒNG

CHỚ NÊN UỐNG RƯỢU

Em nhìn người say rượu,
 Đang *thất-thếu* trên hè.
 Mắt ngầu-ngầu, mặt đỏ,
 Tay *múa*, miệng *lè-nhè*.

Rượu nhiều mất trí khôn,
 Chết độc hại *cơ-thể*.
 Quần áo vận *lôi-thôi*,
 Mọi người đều khinh-dè.

Các em tuổi còn xanh,
 Hãy nhìn qua gương đó.
 Chớ tập uống rượu vào,
 Thành thói quen khôn bỏ.

GIẢI-NGHĨA

Thất-thếu : bước thấp, bước cao.

Múa : khua tay.

Cơ-thể : các cơ-quan trong người.

Khôn : khó, không.

CÂU HỎI

Nét mặt người say rượu thế nào ?

Dáng-diệu người ấy thế nào ?

Uống rượu nhiều thì sao ? Có hại gì ?

Tại sao người ta lại khinh người say rượu ?

Các em còn nhỏ tuổi có nên tập uống rượu không ?

Tại sao ?

ĐẠI-Ý

Uống rượu nhiều mất trí khôn, hại sức khỏe, lại bị người coi khinh. Ta chớ nên tập uống rượu.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— y yêu mến

Bài 2.— y thầy dạy

NHƯ - TUYẾT

NGŨ-VÙNG

1. — TRÀ, VỚI

BÀI DẪN

Ở thôn-quê nhiều nhà có vườn trồng trà. Người ta hái lá để nấu nước trà *tươi*, bằm những lá già phơi khô uống dần gọi là *trà khô*. Hạt trà hái phơi khô để uống gọi là *trà hạt* hay *trà nụ*. Người ta cũng trồng với để lấy lá và *nụ* nấu nước uống. Khi có khách đến thì người ta pha trà tàu thết khách.

Trà hạt, trà tàu *ướp* hoa sen, hoa sồi, hoa nhài uống thơm ngon.

TẬP NÓI

Người ta hái trà ở vườn về làm gì ? — Lá trà già dùng làm gì ? — Nụ trà phơi khô để làm gì ? — Cây với cho ta gì ? — Khi nào thì người ta pha trà tàu ? — Người ta ướp trà bằng các hoa gì ? Vị trà tươi thế nào ? Vị lá với thế nào ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Trà tươi — Trà hạt — Trà khô — Lá với
 Nụ với — Trà tàu — Bã trà — Cặn trà.

TÍNH-TỪ.— (Trà) *chát* — (Vôi) *đắng*.

ĐỘNG-TỪ.— Hái (trà) — Ướp trà, — Nấu nước trà — Pha (trà tàu) — (Cặn) lắng.

TỤC-NGŨ.— Uống nước *chừa cặn*.

Uống nước *nhớ nguồn*.

Nước trà tàu, trà *coi thiếc*.

GIẢI NGHĨA

Nụ : búp hoa chưa nở.

Trà tàu : trà do người Tàu chế ra, bằm búp lá trà non.

Bã : lá trà hay lá với nấu hết chất cốt rồi, bỏ đi.

Cặn : những vẩn trà lắng (chìm) xuống đáy chén.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Lá trà, lá với dùng

— trà với phơi khô để uống.

— Nước trà nước với

— Người ta bằng hoa sồi, hoa nhài.

— Người ta dùng nước sồi để

— Uống nước phải *chừa*



NGŨ-VỤNG

2.— CÁC ĐỒ GIẢI KHÁT, RƯỢU

BÀI DẪN

Ở quán giải khát, người ta bán **nước chanh**, **nước cam**, **rượu bia**, uống với đá. Ở tiệm ăn người ta bán, **rượu vang**, **rượu đế**. Khi khách ăn xong thường dùng **cà-phê**. Rượu vang uống với đá. Rượu đế uống **nông** và say.

Ở các đầu phố thường có những xe **nước mía** bán cho khách bộ-hành.

TẬP NÓI

Ở quán giải khát người ta thường bán những đồ uống gì? — Ở tiệm ăn, có bán những đồ uống gì? — Rượu uống nhiều thì sao? — Nước cam vị thế nào? — Tại sao khi uống người ta phải bỏ thêm đường vào cà-phê? — Những khách bộ-hành thường hay dùng đồ giải-khát gì? — Nước mía thường bán ở đâu?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— **Nước chanh** — **Nước cam** — **Nước mía**
— **Nước đá** — **Cà-phê** — **Rượu bia** (la-ve)
Rượu vang — **Rượu đế**.

TÍNH-TỪ.— (Nước) **mát, ngọt** — (Cà-phê) **đắng** — (Rượu) **nông, nhạt**.

ĐỘNG-TỪ.— **Giải khát** — **Pha** (cà-phê) — **Mở** (rượu)
Rót (rượu).

CA - DAO.— *Chú tôi hay tửu hay tăm,
Hay nước chè đặc hay nằm ngủ trưa.*

GIẢI-NGHĨA

Giải khát: uống cho khỏi khát.

Nông: sức mùi lên, hăng quá.

Rót: đổ thông-thả ở chai ra.



CHÍNH - TẢ

1.— CÂY VỐI

Vối cho ta lá và **nụ**. Người ta hái lá về băm nhỏ, ngâm nước cho hết chất đắng. Xong phơi khô, nấu uống dần.

Mùa hè nụ vối nở từng chùm. Người ta ngắt về, rồi cũng **ủ**, cũng phơi như lá. Khi dùng đến, **pha** với nước sôi và bỏ thêm vài bông **hương-nhu** vào, uống thơm ngon.

Vối là đồ uống quý của nông-dân. Trong vườn có một cây vối thì quanh năm uống nước không phải mất tiền mua.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Nụ: búp hoa chưa nở.

Ủ: đây là ngâm vào nước cho hết chất đắng.

Pha: -chế nước sôi vào chè, vào hạt vối cho ngâm để uống.

Hương-nhu: thứ cây nhỏ có bông thơm dùng làm thuốc.

Nông dân: người dân làm ruộng.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chất: chất hồ, chất củi.

xong: làm xong, xong xuôi.

song: song le (nhưng mà) rồi song, cả song, chẵn song.
song song, vô song.

chùm: chùm hoa, chùm hùm.

trùm: trùm đầu, trùm họ.

dân: nhân-dân, công-dân.



2.— UỐNG TRÀ

Viết bài Tập đọc « Uống trà » từ đầu đến câu: « ... với bốn quán ».



TẬP LÀM VĂN

Tả hộp bút chì màu của em

DÀN BÀI

Mở bài.— Ai mua hay cho em hộp bút chì ấy? Giá bao nhiêu?

Thân bài.— 1) Hộp bằng gì? Mặt hộp đó hình gì? Dài, rộng độ bao nhiêu?

2) Có mấy phần? (vỏ và ngăn)

3) Trong hộp có mấy cái bút chì? Màu gì?

4) Em dùng cách út chi đó để làm gì?

Kết luận.— Em làm thế nào để hộp bút chì đó dùng được lâu?

6. — CHÓ VÀ SÓC

Một hôm, đôi bạn chó và sóc rủ nhau vào rừng chơi. Đêm xuống, chúng không kịp về, phải tìm chỗ trú. Sóc leo lên một cành sồi rậm lá. Chó vào nằm trong hốc ở chân cây.

Trời gần sáng, một con cáo đi kiếm ăn. Thấy sóc ngồi trên cành cáo gọi :

— Bạn sóc ơi ! Sáng rồi ! Xuống đây chơi cho vui.

Sóc đáp :

— Tôi muốn xuống lắm, nhưng bác hỏi cha tôi xem. Cha tôi ngồi trong hốc cây ấy.

Cáo tưởng được thêm con mồi nữa, vội lại gốc cây. Chó chợt tỉnh dậy, nhảy ra cắn cổ cáo chết liền.

Ý-NGHĨ. — Nếu sóc nhẹ dạ thì đã bị cáo ăn thịt rồi.

TRANH VUI

6. — BẬT CHƯỚC LÀM BẾP



Tranh không lời

1. — QUẦN ÁO

Quần áo để che thân-thể khỏi lỏa-lồ và giữ cho khỏi nóng, khỏi rét. Người đời thượng-cổ không có áo, chỉ lấy lá cây và da loài vật mà đùm-bọc thôi. Mãi về sau, mới biết dệt vải, mới biết may quần áo.



Đến đời bây giờ, sự ăn-mặc thường xa-xỉ quá, vừa tốn tiền vừa mất thời-giờ trang-sức.

Con người ta sở-dĩ được yêu-quí, kính-trọng là do ở đức-hạnh, ở tài-năng, đâu có phải vì bộ mã bóng-bẩy bên ngoài. Một người học-trò quần gai, áo vải, chằm-chỉ, ngoan-ngoãn với một người lười-biếng vô-lẽ ăn mặc đom-dáng, ai hơn ?

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Lỏa-lồ : để lộ thân-thể không quần áo che đậy.

Đùm-bọc : che-chở.

Mã : bộ cánh lòe-loẹt.

Đom-dáng : làm dáng, lấy điệu-bộ cho đẹp.

CÂU HỎI

Quần áo dùng để làm gì ?

Người đời thượng-cổ ăn-mặc thế nào ?

Ngày nay, người ta thường ăn-mặc thế nào ?

Quần áo đẹp có làm cho người ta quý-trọng mình không ?

Người ta quý-trọng ta về cái gì ?

ĐẠI-Ý

Quần áo mặc để che thân-thể. Không nên ăn-mặc xa-xỉ quá. Cái nét quý hơn cái bề ngoài.

2. — MẶC ĐỒNG-PHỤC

Hôm nay, thứ năm có giờ hoạt-động thanh-niên nên cả lớp đều vận đồng-phục.

Em nào cũng vận một áo sơ-mi trắng ngắn tay để lộ một phần ngực nở nang và hai cánh tay hồng-hào xinh-xắn. Chiếc quần « soóc » xanh với dây lưng bằng da vàng làm nổi bật màu trắng-toát của áo sơ-mi mới là (ủi) còn in nếp.

Em nào cũng tóc ngắn chải mượt chân đi sáng-đan bằng da hoặc bằng cao-su trắng.

Xếp hàng đôi, các em vừa đi vừa hát trong sân nhịp-nhàng hùng-dũng như toán-quân đang tiến bước theo khúc quân-hành.



NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Đồng-phục : mặc cùng một kiểu quần áo.

Khúc quân-hành : bài hát để quân-lính bước-cho mạnh cho đều.

CÂU HỎI

Trong giờ hoạt-động thanh-niên, cả lớp ăn-mặc thế nào ?

Các em ăn-mặc áo gì ? — Quần gì ?

Các em đi giầy gì ?

Các em xếp hàng đôi làm gì ?

ĐẠI-Ý

Giờ hoạt-động thanh-niên, các em mặc một loại áo trắng quần xanh, xếp hàng đi trong sân trông rất đẹp.

ĐAN ÁO

Chị ơi, em nhớ ngày xưa lắm,
Chị thích ngồi đan chiếc áo lam.
Chị ngồi đan áo em ngồi ngắm,
Tay nhẹ-nhàng đưa đêm . . . vận hàng.



Ngoài kia gió lộng thêm băng-giá
Xo-xóc cây khô, trông-trời buồn.
Trong này em thấy vui . . . vui lạ !
Mặc ~~áo~~ chiếc áo chị vừa đan.

VẠN-LINH-VÂN

GIẢI-NGHĨA

Lam : màu xanh-xẫm.

Lộng : thổi mạnh vào.

Băng-giá : rét buốt.

Mặc vừa : mặc vừa-vặn, không rộng, không chật.

Vừa đan : vừa mới đan xong.

CÂU HỎI

Ngày xưa, chị ngồi đan gì ?

Em ngồi làm gì ?

Bên ngoài gió thổi-thế nào ?

Cây-cối thế nào ?

Tại sao em thấy vui ?

ĐẠI-Ý

Trời rét, chị cặm-cui ngồi đan áo cho em. Em sung-sướng được cái áo mặc vừa-vặn.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ

Bài 1. — N Nước Nam

Bài 2. — M. Minh - Mệnh

NGŨ-VỤNG

1.— Y-PHỤC (dàn ông)

BÀI DẪN

Quần áo ta thường mặc may theo kiểu ta, gọi là **nam-phục** hay **quốc-phục**. Một bộ quần áo gồm có áo dài, áo cánh và quần, đó là chưa kể áo lót mình và quần đùi. Khi ra ngoài, người ta thường **đội khăn** hay mũ, **chân đi giầy**.

Mùa bức người ta vận áo **đơn**, mùa rét vận áo **kép**.

Quần áo ta thường **rộng** và **chùng**.

TẬP NÓI

Quần áo may kiểu ta gọi là gì? — Một bộ quần áo gồm có những gì? — Thử áo mỏng không tay vận sát vào da gọi là gì? — Quần ngắn vận lót bên trong gọi là gì? — Khi người ta ra ngoài, **đội** gì? — **Chân đi** gì? — Quần áo của ta thường thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Quốc-phục — Áo dài — Áo đơn — Áo kép
Áo cánh — Áo lót mình — Quần dài —
Khăn — Giầy.

TÍNH-TỪ.— (Áo) chật, rộng, lụng-thụng — (Quần) chùng.

ĐỘNG-TỪ.— Mặc (quốc-phục) — Thay (áo) — **Đội** (khăn)
— **Đi** (giầy)

TỰC-NGŨ.— Quần là áo lượt.

Tốt danh hơn lành áo.

GIẢI-NGHĨA

Y-phục : nói chung về quần áo.

Áo đơn : áo may bằng một lần vải.

Áo kép : áo ở giữa dựng một lần vải dày, bên trong lót một lần vải màu.

Lụng thụng : nói về quần áo rộng quá.

Là, lượt : những thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa

— Khi ra ngoài, **ch** tôi mặc bằng **th** thâm và **tr**úc bầu trắng.

— Cha tôi **đ** **l**ượt và **đ** da láng.

— Ở nhà cha tôi **v**ận và **q**uần cũ.

— Mùa rét cha tôi **v**ận một cái áo **đ**ạ

— Mùa bức **v**ận quần áo thì **m**át.

— Mặc thì quần là áo lượt là **s**ang.

NGŨ-VỤNG

2.— Y-PHỤC (PHỤ-NỮ)

BÀI DẪN

Ở thành-phố, phụ-nữ phần đông vận thứ áo khác kiểu xưa gọi là **áo tân thời**. Áo may bằng hàng ngoại-hóa có nhiều màu đẹp và có hoa hoặc **trơn**. Quần bằng hàng tơ và màu **trắng**. Cũng nhiều người mặc áo bà ba, quần **đen**.

Có người uốn tóc, có người **vấn khăn**. Mùa rét, người ta trùm đầu bằng « khăn san » hoặc **khăn vuông**. **Chân đi** dép cao gót hoặc **guốc sơn**.

TẬP NÓI

Áo phụ-nữ may kiểu mới gọi là gì? — Áo tân thời may bằng gì? — Quần tân thời thế nào? — Không tân thời thì người ta mặc quần áo gì? — Nếu không **búi** tóc hay **vấn** khăn thì người ta **đ**é tóc thế nào? — Mùa rét người ta **tr**ùm đầu bằng gì? — **Chân đi** gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Áo tân thời — Áo màu — Quần trắng
— Áo bà - ba — Quần đen — Khăn **v**ấn

— Khăn **s**an — Khăn **v**uông — Dép — **G**uốc.

TÍNH-TỪ.— (Áo) **t**rơn, hoa — (Guốc) **s**ơn — (Gót) **c**ao.

ĐỘNG-TỪ.— **M**ay (áo), **b**ấn (áo) — **V**ấn (khăn), **T**rùm (khăn vuông).

TỰC-NGŨ.— **Q**uần **t**rùng **s**áo, áo **h**oa **h**ien.
Tốt **g**ỗ hơn **t**ốt **n**ước **s**ơn.

GIẢI NGHĨA

Phụ-nữ : đàn bà, con gái. — Tân thời : thời mới. — Áo bà ba : thứ áo ngắn, tay rộng và dài. — Trơn : có một màu và không có hoa. — Vấn : quần lại. — Khăn san : thứ khăn vuông bằng len hay lụa đàn bà dùng quần vào vai.



CHÍNH-TẢ

1.— ĐI THĂM

Sáng chủ-nhật, Liên **s**ắm-sửa để theo mẹ vào **b**ệnh-viện thăm **C**hi. **C**hi là con bà bán rau ở gần nhà Liên và cùng học một lớp với Liên.

Liên mặc quần áo xong **h**ơn-hở chạy ra mẹ trông thấy liên bảo :

— Đi thăm người ốm chứ có phải đi xem hội đâu mà con ăn-mặc sắc-sỡ thế? Con ăn-mặc như thế sẽ làm cho bạn con tủi và buồn thêm.

Liên vội chạy vào trút bộ đồ mới và mặc quần áo thường. Liên đi bên cạnh mẹ về mặt sự-nghĩ.

GIẢI-NGHĨA

Sắm sửa : sửa soạn cho đủ. — **Bệnh-viện** : nhà thương. — **Hớn-hở** : tỏ bộ vui mừng. — **Sắc-sỡ** : nói quần áo nhiều màu sắc, loè-loẹt. — **Trút** : bỏ ra.

NHẬN-NET TỰ-DẠNG

Sắm : sắm sửa, sắm đồ. — **Sửa** : sửa sang, sửa soạn. — **Rau** : rau cải, chón rau (nhau). — **Trông** : trông thấy, trông mong. — **Chống** : chống gai, chống-chèn. — **Sắc** : sắc-sỡ, sắc súa, sắc com.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Sửa : sửa soạn khác với **sữa** : sữa bò.

Hở : hớn-hở, kìn hờ.

Vẽ : vui-vẻ, vẽ mặt khác với **vẽ** : tranh vẽ.

Dấu ngã : **Sỡ** : sắc-sỡ khác với **sở** : công-sở.

Nghĩ : nghĩ-ngợi khác với **ngĩ** : nghi-ngợi.

2.— QUẦN ÁO

Viết bài Tập đọc «Quần áo» từ đầu đến câu : «...trang sức».

TẬP LÀM VĂN

Cái quần bút

DÀN BÀI

Mở bài — Em mới mua một cái quần bút, giá bao nhiêu?

Thân bài — 1) Cái quần bút bằng gì? — Hình gì? — Dài độ bao nhiêu? — Sơn màu gì?

2) Thân quần bút có khe tròn, dùng để làm gì?

3) Ngồi bút bằng gì? Đầu nó thế nào?

4) Em dùng bút để làm gì?

Kết luận — Em giữ-gìn bút thế nào cho khỏi gãy, khỏi hỏng?

1.— MỘT TẤM ẢNH

Diệp ngồi trên một cái bàn, mặc quần trắng, áo *tân-thời* lốm-dốm hoa. Tay đeo vòng vàng, cổ chàng vô-khỏi hột vàng nom thấy óng-ánh vàng hoe, đầu vẫn khăn nhưng có gài con bướm và chân đi giầy cườm.



Còn Thoại thì mặc quần tây và cái áo *bành-tô*. Cổ anh thắt cà-vạt lòng-thông xuống khỏi thắt lưng. Anh đội mũ dạ (nỉ) lệch về một bên. Mắt đeo kính-trắng, tay đeo đồng-hồ. Một tay cầm điều thuốc lá.

Anh đứng một bên góc bàn đối-diện với vợ. Đằng sau nai người là cảnh *sơn thủy*, có chậu hoa, có hình sông, hình núi và mấy con chim đang bay lượn.

T. H

GIẢI-NGHĨA

Tân-thời : thời mới, kiểu hiện nhiều người đang ưa dùng. — **Giầy cườm** : giày mũi thêu những hột cườm thứ hạt nhỏ và tròn bằng thủy tinh hay bằng sứ có nhiều màu, xâu thành chuỗi. — **Bành-tô** : áo tây mặc ngoài. — **Sơn-thủy** : núi và nước.

CÂU HỎI

Diệp mặc áo gì?

Tay và cổ đeo gì?

Đầu đội khăn gì?

Chân đi giầy gì?

Thoại mặc quần áo gì?

Hai vợ chồng anh Thoại đứng chỗ nào? Để làm gì?

ĐẠI-Ý

Trong tấm ảnh, người ta thấy vợ chồng anh Thoại ăn-mặc đằm-dáng và có vẻ phong-lưu, khác ngày thường.

TẬP ĐỌC

2.— TƠ TÀM

Hàng tơ lụa ngày nay ta dùng quen nên coi thường và đua nhau dùng những hàng ngoại-hóa.

Tơ lụa ngày xưa quý lắm. Chỉ có nước Tàu mới biết nghề chần tằm, kéo tơ và dệt thành the, lụa, gấm, vóc. Những hàng quý này được các công-chúa, hoàng-hậu các nước Tây-phương rất ưa dùng và mua bằng một giá ngang với vàng, ngọc.



Vì thế, nước Tàu giữ độc-quyền và cấm nhân-dân không được bán giống tằm ra ngoài. Sau có người giấu được ít kén tằm vào trong cái gậy rỗng mới đem lọt sang Trung-Đông. Rồi do đó, giống tằm được lan ra khắp châu-Âu.

NHU-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Ngoại-hóa hàng-hóa, vải-vóc mua của nước ngoài.

Độc-quyền quyền riêng của một mình.

CÂU HỎI

Ngày xưa nước nào biết nghề chần tằm dệt lụa trước tiên?

Những ai đã dùng tơ lụa nhất?

Tại sao nước Tàu muốn giữ độc-quyền về nghề chần tằm?

Về sau người ta làm cách gì mà đem được giống tằm sang châu Âu?

ĐẠI-Ý

Giống tằm ngày xưa thoát tiên có tự bên Tàu, sau mới lan ra các nước khác.

HỌC THUỘC LÒNG

AO ƯỚC

Trong góc trường ướt-át
Nhìn mưa tí-tách rơi
Vai chị, em kề sát
Gió lộng tóc tôi-bời.

★

Bên phòng học ấm-êm,
Giọng cô giáo êm-đềm.
Trạng ánh đèn hớn-hở,
Xanh đỏ nhiều áo len.

★

Em bé nhìn ngây thơ,
Chị em mình bao giờ.
Sướng vui như họ nhì,
Êm-ấm bên thầy cô.

★

Ủ em trong đôi tay,
Chị ghen-ngào mơ-ước.
Một chiếc áo len dày,
Ấm em giờ lạnh buốt.

VƯƠNG-KIỀU-THU

GIẢI-NGHĨA

Gió lộng: gió thổi mạnh vào.— **Ngây-thơ**: dại chưa biết gì.— **Nghen-ngào**: bị tắc trong cổ, khóc không được.

CÂU HỎI

Trời mưa gió thế nào? — Hai chị em ngồi đâu? — Trong trường các em nhỏ đang làm gì? — Các em mặc áo gì? — Em bé nhìn vào lớp bảo chị gì? — Chị cảm-động thế nào? — Chị mơ ước gì?

ĐẠI-Ý

Trời mưa rét. Hai chị em trú ở ngoài hiên thấy trong lớp học trò đều mặc áo len. Em thèm chiếc áo ấm, lòng chị cũng mơ-ước như thế.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nữa khô

Bài 1.— U Uc

Bài 2.— V Vinh

NGŨ-VỤNG

1.— CÁC BỘ-PHẦN CỦA MỘT CHIẾC ÁO

BÀI DẪN

Một cái áo dài của ta có nhiều phần. Cổ áo, thân áo, tay áo, và vạt áo. Đường dọc áo giữa lưng là sống áo. Thân áo có vạt trước và vạt sau gọi là vạt cả. Ở trong vạt trước có vạt con. Hai bên mép vạt áo và vạt con gọi là tà áo. Miếng vải dài khâu kèm ở phía trong mép áo gọi là nẹp áo. Phần khâu gấp lại ở dưới vạt áo gọi là gấu áo. Cái khuyết tròn để cài cúc áo gọi là khuy. Có nơi gọi cái cúc là cái khuy.

TẬP NÓI

Một cái áo dài có những phần gì? — Sống áo là gì? — Chiếc áo có mấy vạt là những vạt gì? — Tại sao người ta phải nẹp mép áo? — Gấu áo là gì? — Khuy áo dùng để làm gì? — Chỗ khâu cùng tay áo gọi là gì? (cửa tay).

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cổ áo — Thân áo — Vạt áo — Tà áo — Tay áo — Sống áo — Nẹp áo — Gấu áo.
TÍNH-TỪ.— (Tà áo) khép hờ — (Vạt) cả, (vạt) con.
ĐỘNG-TỪ.— Thử áo — Mặc áo — Cài khuy — Cởi áo.
TỤC-NGŨ.— Giặt gấu và vai

Áo rách khéo và hơn lành vụng may.

GIẢI-NGHĨA

Khép tà : hai tà khít với nhau, không hở.
Thử áo : mặc vào xem có vừa không.
Cởi áo : tháo khuy và bỏ áo ra.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Thân áo có hai là trước và sau.
- ở giữa lưng áo.
- giữ cho tà khỏi rách.
- Áo may khéo thì tả.
- Vạt áo thì phải
- Khi đi đâu về phải áo dài và treo lên mắc.

NGŨ-VỤNG

2.— CÁC BỘ-PHẦN CỦA MỘT CHIẾC QUẦN

BÀI DẪN

Quần có cặp quần (lưng quần), đũng quần và gấu quần. Cặp quần có hai thứ là cặp thường và cặp rút. Cặp rút là cặp khâu gấp vào để luôn dài không phải dùng giây lưng. Gấu quần là phần khâu gấp lại cho đầu ống quần khỏi sờn khỏi rách. Dây quần gọi là đũng. Dây lưng (thắt lưng) làm bằng lụa bằng vải hay bằng da. Dải rút bằng sợi hện hay bằng dây thung. Quần ta không có túi như quần tây.

Những người có đại tang thì vân quần áo xô gấu.

TẬP NÓI

Một chiếc quần có những bộ phận gì? — Cặp quần có mấy thứ? — Cặp rút dùng để làm gì? — Gấu quần có ích gì? — Đũng quần là gì? — Dây lưng làm bằng gì? — Dải rút làm bằng gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cặp quần — Cặp rút — Ống quần — Gấu quần — Đũng — Túi quần — Dây lưng — Dải rút — Dây thung.
TÍNH-TỪ.— (Ống quần) rộng, hẹp — Xô (gấu).
ĐỘNG-TỪ.— Thả (quần) — Xắn (Cạp) — Thắt, nới (dây lưng).
THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ.— Trả quần chấm gót.
Quần ống thấp ống cao.
Trời mưa, xắn ống cao quần.

GIẢI-NGHĨA

Dây thung : dây vải dệt lẫn với sợi cao-su, có thể chun vào hay giãn ra được.
Thả : buông chùng xuống.
Xắn : kéo lên và buộc giữ cho gọn.
Nới : làm cho lỏng, cho rộng ra.

CHÍNH-TẢ

2.— THỢ NHUỘM RONG

Có người gọi nhuộm. Bác đặt gánh xuống, gầy thêm mấy thanh củi vào lò, khơi bốc um lên. Một lát nước sôi, bác lấy trong tủ ra một ít bột nâu, một ít bột đỏ bỏ vào thùng, khoảng cho đều rồi, cầm chiếc áo dúng vào. Bác đảo đi đảo lại vài lần

rồi lấy hai cái dũa to, dài, khều lên, xoắn lại, vắt hết nước. Xong bác giờ cái áo còn khói nóng ngùn-ngụt cho khách hàng. Chiếc áo hoa cũ màu ngà đã biến thành màu gụ tươi.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Gãy: dùng que mà bới hay đẩy vật gì.— Um: nói bốc mù lên.— Đảo: lộn trên xuống dưới, dưới lên trên.— Khều: dùng cái sào mà cời cái gì ở trên cao xuống.— Màu gụ: màu gỗ gụ, màu đỏ sẫm.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Rong: bán rong, cây rong, thả rong.— Dong: lá dong, thông-dong.— Giong: giọng ruồi, củi giong, giọng trâu.— Sôi: nước sôi, sôi-nổi, sinh-sôi.— Xôi: xôi thịt.— Dung: dùng nước, dùng tay.— Rúng: rê-rúng.— Dài: dài ngắn.— Rải: rông-rải, rắc-rải.— Xoắn: xoắn hai sợi chỉ, xoắn-xít.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi:

gãy: gãy rom, gãy móng tay, gãy đàn khác với gãy: cây gãy, cột gãy.

củi: than củi khác với củi: củi-chó, củi mèo.

bỏ: vứt bỏ, bỏ vào khác với bỏ: bỏ công, bỏ già.

đảo: đảo gốc, đảo ngôi, đảo diên, dả đảo, hòn đảo.



2.— MỘT TẤM ẢNH

Viết bài Tập đọc « Một tấm ảnh ». từ đầu đến câu: « thuốc lá ».



TẬP LÀM VĂN

Tả cái bàn giấy của thầy giáo

DÀN BÀI

Mở bài — Cái bàn đó kê ở đâu?

Thân bài.— 1) Bàn bằng gỗ gì?

2) Mặt hình gì, chiều dài, chiều rộng?

3) Ngăn kéo ở chỗ nào? (có mấy ngăn kéo).

4) Chân bàn (vuông hay tròn)?

5) Những thứ thường thấy trên bàn (sổ sách, bình hoa).

6) Khi nào thì em lên bàn thầy?

Kết-luận.— Không nên tò-mò; nghịch-ngợm những thứ để trên bàn thầy.

TRUYỆN GIẢI TRÍ 7.— ANH EM CẢ

Một ông vua dạo chơi ở ven rừng. Có người ăn mày đến xin và nói:

— Thưa ngài, chúng ta là do Thượng-đế sinh ra, đều là anh em cả. Ngài giàu có, xin chia xẻ cho người anh em nghèo.

Nhà vua đáp: « phải » và cho anh một đồng tiền vàng.

Anh ta nói:

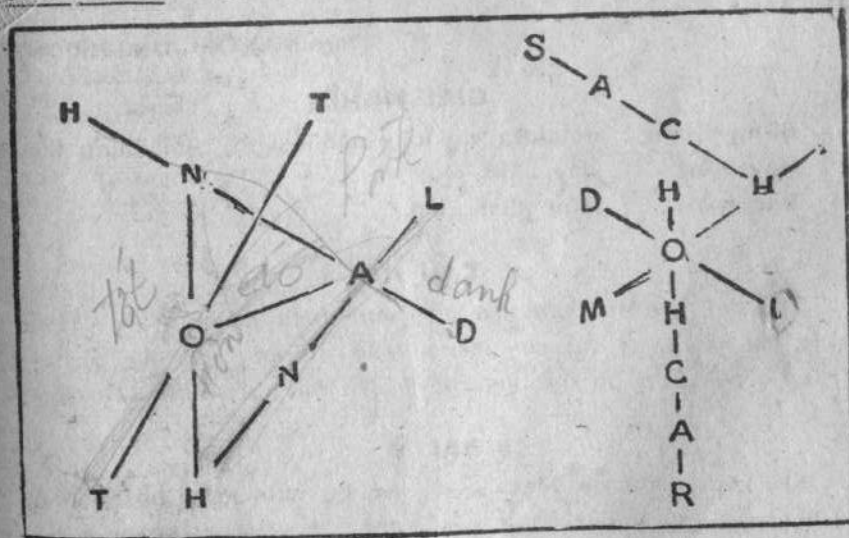
— Thưa ngài, đã gọi là chia thì phải cho một nửa chứ! Ngài có một triệu đồng mà ngài chỉ cho một đồng thì sao gọi là công-bằng?

Nhà vua đáp:

— Ta có một triệu đồng thật đấy, nhưng ta có bao nhiêu đồng là bấy nhiêu người anh em đấy, anh ạ.

Y-NGHĨ.— Ông vua nói trên là một vị rất bình-dân. Người ăn mày nọ là người quá tham.

TRANH VUI 7.— TÌM 2 CÂU TỤC-NGŨ VỀ SỰ AN MẠC



1) Tội danh hơn lành ao.

2) Đối cho sạch, rách cho thơm.

1. QUẦN ÁO RÉT

Mùa đông sắp tới, mẹ tôi nghĩ đến việc soạn lại quần áo rét. Tôi cùng mẹ tôi xếp lại từng đồng quần áo rét vào tủ.

Này đây, chiếc áo tây da đen của anh tôi còn mới nguyên và sắc - mùi *băng-phiến*. Đến những chiếc quần đùi xanh, quần « soóc » xám còn nguyên nếp là (úi) những chiếc áo len dày cộm lớn nhỏ nhiều hạng và nhiều màu sắc-sô.

Hết các áo mới đến áo cũ, phần nhiều là áo nhỏ, *bạc màu*.

Giữa đồng áo cũ xếp lộn - xộn, tôi chợt thấy một bộ quần áo xám trông rất quen mắt, đó là bộ quần áo của tôi mặc ngày còn bé.

Tôi còn nhớ chỉ những ngày Tết tôi mới được mặc « bộ tây » này đi mừng tuổi các nhà cùng với các anh chị tôi.

Theo NGUYỄN-TƯƠNG-PHƯƠNG

GIẢI NGHĨA

Băng-phiến : do nhựa cây long-não làm ra, mùi thơm hắc.

Dày-cộm : dày cứng lên.

Bạc màu : màu phai nhạt.

CÂU HỎI

Tại sao em lại nghĩ đến việc soạn quần áo cũ? — Khi em cùng mẹ em xếp lại em trông thấy những quần áo gì? — Trong đồng quần áo ấy, em chú-ý đến bộ nào nhất? — Tại sao?

ĐẠI-Ý

Khi xếp quần áo rét vào tủ, em bé nhìn thấy bộ quần áo cũ lại nhớ lại những ngày vui-vẻ thời thơ-ấu.



2. LÔNG CỪU

Cừu nuôi để ăn thịt và lấy mỡ. Những xứ nuôi nhiều cừu thì người ta dùng để lấy lông. Cừu có giống lông trắng, có giống lông đen, lông hoe đỏ.

Muốn cắt lông, người ta trói chân cừu lại, đặt nằm trên phản gỗ, rồi lấy kéo hay « *lông đơ* » hót sạch lông. Người ta đem những lông xén được ngâm vào nước và *phiếu* cho hết mỡ, rồi đập và chải cho sợi len óng - chuốt. Xong người ta kéo thành sợi nhỏ để dệt hay xe thành sợi to để đan; người ta còn nhuộm những sợi len thành những màu rất đẹp.

Quần áo bằng len mặc nhẹ và ấm.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Tông-đơ : thứ kéo có nhiều răng để hót tóc.

Phiếu : làm cho trắng, luyện cho trắng.

Óng chuốt : trơn mượt.

CÂU HỎI

Lông cừu có những gì?

Người ta dùng lông cừu làm gì?

Lông cừu có đặc-tính gì?

Muốn xén lông cừu người ta làm thế nào?

Lông đã xén rồi, người ta còn phải làm thế nào mới dùng được?

ĐẠI-Ý

Cừu cho ta thịt, mỡ và lông. Lông cừu dùng để dệt hàng len hay để đan áo.



HỌC THUỘC LÒNG



NÊN DÙNG NỘI-HÓA

Giấy rách phải giữ lấy lề,
 Người Việt phải biết yêu nghề Việt-Nam
 Muốn cho nước mạnh dân sang,
 Phải dùng *nội-hóa* chứ ham hàng người.



Nhiều điều phủ lấy giá gương,
 Người Nam phải trọng công-thương nước nhà
 Hỡi ai xuôi ngược gần xa,
 Ta tìm *sản-phẩm* của ta mà dùng.

TRÍCH BÁO T. D.

GIẢI-NGHĨA

Lề : dây xe lại dùng để đóng sách (giấy dù rách mà còn giữ được lề thì tờ không long. — **Nội-hóa** : hàng trong nước làm ra. — **Sản-phẩm** : những hàng-hóa chế tạo ra.

CÂU HỎI

Tại sao phải dùng đồ *nội-hóa* ?
 Dùng hàng nước ngoài thì sao ?
 Người Việt-Nam phải biết trọng gì ?
 Phải biết tìm những *sản-phẩm* nào để mua ?

ĐẠI-Ý

Ta nên dùng hàng *nội-hóa* để cho nền công-nghệ thợ và việc buôn-bán nước nhà được phát-đạt.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ

Bài 1.— L Lê-Lợi

Bài 2.— S Sầm-Sơn



NG Ữ-V ỰNG

1. — ẬU-PH ỤC

BÀI D ẪN

Chủ tôi mặc *ậu-phục*. Bộ đồ may bằng len màu xanh gồm có một áo ngoài, một quần dài và một áo sơ-mi. Chủ tôi thắt cà-vạt màu lơ và mang dây lưng da. Chân đi *bit-tất* xám và đôi giầy đen không cổ. Trời bức chủ tôi thường mặc sơ-mi cụt tay quần soóc và đội mũ trắng.

Mặc *ậu-phục* thì gọn-gàng và tiện-lợi.

TẬP NÓI

Chủ em mặc *y-phục* gì ? — Bộ đồ của chủ em có những thứ gì ? —
 Chủ em dùng cà-vạt gì ? — Dây lưng gì ? — Chân đi gì ? — Trời bức chủ em mặc quần áo gì ? So với quần áo ta thì *ậu-phục* trông thế nào ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Áo ngoài — Áo sơ-mi — Quần dài — Quần soóc — Cà-vạt — Dây lưng — Mũ — Bit-tất — Giầy.

TÍNH-TỪ. — (*Ậu-phục*) gọn-gàng, tiện lợi, hợp thời.
ĐỘNG-TỪ. — Mặc (*ậu-phục*) — Thắt (*cà-vạt*) — Đội (*mũ*) — Đi giầy.

CA-DAO. — Áo cũ thì để trong nhà.
 Áo mới để vịn đi ra ngoài đường.

GIẢI-NGHĨA

Ậu-phục : quần áo kiểu người Âu thường mặc. — **Quần-soóc** : thứ quần ống ngắn trên đầu gối. — **Cà-vạt** : dải lụa hay vải màu thắt chung quanh cổ mỗi thửa trước ngực cho đẹp. — **Hợp thời** : theo đúng thời-trang, không cổ hủ.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Thấy giáo em. ậu-phục.
- Ngày thường thấy vận áo trắng và. dài xanh.
- Thấy thắt. đen.
- Có khi thấy mặc thêm. màu xanh.
- Thấy đi đôi. màu gan gà.
- Thấy đội chiếc. dạ.

NGŨ-VỤNG

2.— THỢ MAY ẬU PHỤC
BÀI DẪN

Em vào một tiệm may Ậu-phục, em thấy người thợ đang cầm cái mét dây đo cho khách hàng. Xong người thợ cất đồ dẹt trên bàn bằng cái kéo lớn. Bên cạnh một người thợ khác đang may bằng máy khâu. Trong tủ kín kê giáp tường, em nhìn thấy nhiều hàng dẹt bằng len, bằng dạ mới tinh và có nhiều màu khác nhau. Ở một góc có để một cái hình ken, ngoài khoắc một cái áo đang may dở, chưa có tay. Một người khách vận bộ đồ vừa may đang đứng ngắm nghía trước lùm gương to trong phòng thử áo.

TẬP NÓI

Vào tiệm may Ậu-phục em thấy một người thợ đang làm gì? — Ở bên cạnh, có một người thợ khác đang làm gì? — Trong tủ kính có bày gì? — Ở một góc có để gì? — Một người khách khác soi gương ở đâu? — Người đó soi gương để làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ — Tiệm may — Thợ may — Đồ dẹt — Len — dạ — Mét dây — Kéo — Máy khâu — Hình ken — Phòng thử áo.

TÍNH-TỪ — (Thợ) khéo, vụng — (Hàng) mới — (Kiểu áo) tối-tân.

ĐỘNG-TỪ — Đo — Cắt — May (áo) — Thử (áo) — Chừa (áo).

TỤC-NGŨ — Áo nằng may nong mới.

May mùa đông trông mùa xuân.

GIẢI-NGHĨA

Đồ dẹt: Hàng dẹt, các thứ vải bằng bông, tơ, len, dạ — Len, dạ: đồ dẹt bằng lông cừu — Khéo: giỏi — Vụng: dở, kém — Kiểu: mẫu — Tối tân: rất mới — Hình ken: hình thân người bằng gỗ để rơm áo mà may cho khít.

CHÍNH-TẢ

1.— ẶN-MẶC CHÍNH-TẶ

Anh Hải mặc một bộ quần áo tây mới. Chiếc « sơ-mi » trắng làm nổi bật màu chiếc « ca-vát » xanh thẫm ở cổ. Áo « vét-tông » « dũi » màu ngà mặc ngay-ngầu làm đôi vai thêm nở-nang. Nếp quần thẳng chạy xuống mũi giày trông thật nhã-nhận. Anh đội chiếc mũ phớt nghiêng-nghiêng để lộ một lùm tóc mái xanh mượt.

Anh đi đứng nghiêm-trang, ai trông thấy cũng phải khen là lịch-sự.

THEO NG. B.

GIẢI-NGHĨA

Đũi: thứ hàng dẹt bằng tơ gốc. — Vết-tông: áo tây mặc ngoài áo sơ-mi. — Nhã-nhận: thanh-tao. — Phớt: thứ da người ta lèn ép cho sợi dính liền nhau. — Lịch-sự: nói nhã-nhận không thô.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chiếc: chiếc dũa, chiếc bát. — Sơ: sơ-mi, thân sơ, sơ sài, sơ suất, sơ-dã. — Xơ: xơ-mướp, xơ-xác. — Trắng: trắng đen. — Giấy: giấy dẹt. — Rầy: rầy-rà, quấy rầy. — Trang: nghiêm-trang, trang giấy, trang thóc, lầu-trang. — Chang: nằng chang-chang.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi:

Nổi: nổi chim khác với nổi: nòng-nổi, nổi lòng. — Thăng: thăng cong, thăng-thần. — Nở: nở hoa khác với nở: không nở, nở nào.

Dấu ngã:

Dũi: áo dũi, khác với dũi: đen-dũi. — Mũ: mũ và khác với mũ: màu mũ. — Nhả: nhã-nhận khác với nhả: nhả dó ăn, nhả nhớt, nói nhả.

2.— LÔNG CỪU

Viết bài Tập đọc « Lông cừu » từ câu: « Muốn cắt lông .. » đến câu « ... rất đẹp ».

TẬP LÀM VĂN

TẢ CÂY CỐI

CHỈ-DẪN ĐẠI-CƯƠNG

Tả cây-cối thì trước hết phải nói đến hình-dáng, chiều cao và màu sắc của nó. Rồi tả đến thân cây cùng các bộ-phần. Chỉ nên nói kỹ những phần nào của nó khác với cây khác thôi.

Phần kết-luận nên nói đến sự ích-lợi của cây và cách chăm-nom vun sới.

Tả một cây cau

THÂN-BÀI

Mở bài — Em đã trông thấy cây cau ở đâu?

Thân bài — 1) Nó cao độ bao nhiêu mét?

2) Thân nó thế nào? Có cành không?

3) Cây cau có độ bao nhiêu lá? — Lá mọc ở chỗ nào? — Một tàu lá có những phần gì?

4) Ngọn cau thế nào?

5) Ta trông cau để làm gì? (để ăn trái và dùng trong các đám cưới hỏi)?

Kết-luận. — Trông cau có lợi nên đâu-đâu người ta cũng trông.

1. — NGÔI NHÀ NGÓI

Một nếp nhà gỗ bầy gian rộng thênh-thang, trong toàn cột lim và cánh cửa bức bàn. Mái lợp ngói.

Qua một cái sân gạch, đến một chiếc nhà ngang, bằng tre lợp rạ, dùng làm bếp, chuồng lợn và chuồng trâu.

Đằng sau là cái ao thả cá, có cầu xây để vo gạo, rửa bát hàng ngày. Trong vườn trồng những hàng cau thẳng-tắp và xen vào những cây cam, cây đào, cây bưởi, cây khế, v.v. Mùa nào thức ấy, quả sai trĩu-chặt.

Chung quanh tất cả là giậu tre góá um-tùm, có rất nhiều tổ cò. Cứ đến chiều tối, chúng bay về kêu ăm-ì.

Đây là dinh-cơ ông Hai Tới, cái dinh-cơ rộng-rãi, mát-mẻ nhất làng.

GIẢI-NGHĨA

THEO L. D.

Lim : thứ gỗ rắn, bền, không mọt.

Cánh cửa bức bàn : cánh cửa có khung và kẻ chỉ cho đẹp.

Dinh-cơ : nhà to đất rộng.

CÂU HỎI

Ngôi nhà làm bằng gì ?

Mái lợp gì ?

Cột và cánh cửa có gì đặc-biệt ?

Đằng trước nhà có gì ?

Chiều đến trên các ngọn tre có gì lạ ?

Dinh-cơ ông Hai là một dinh-cơ thế nào ?

ĐẠI-Ý

Dinh-cơ ông Hai gồm có nhà ngói, sân gạch, ao, vườn là một dinh-cơ rộng-rãi, mát-mẻ nhất làng.



2. — NHÀ GÁC

Anh Hải ở trên một căn gác phố bờ sông. Qua một cái cầu thang bằng gỗ, tôi bước lên thấy một căn phòng vuông-vắn, hơi hẹp nhưng cao. Bốn mặt đều mở cửa sổ, trần song sắt.

Về phía trước mặt, nhìn ra chỉ thấy những túm lá xanh bóng của cây bàng xòe ra và một cái cột điện cao vót. Mặt sau trông ra sông Trà, lúc nào cũng thấy thuyền nan, chiếc ngược, chiếc xuôi. Bên kia sông là một cánh đồng bát-ngát xanh-ri với những lũy tre xanh biếc in lên nền trời trắng-đục, khác nào như một bức tranh.



Bàn viết của anh kê liền cửa sổ. Thợ là một phòng học tĩnh-mịch, mát mẻ ở giữa nơi thành-thị.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Trần song : những thanh bằng gỗ hay bằng sắt chắn cửa sổ

Lũy tre : tường thấp và dài, bên trong trồng tre.

Thành-thị : nơi có phố-sá buôn-bán đông-dúc.

CÂU HỎI

Anh Hải ở đâu ?

Căn gác anh ở thế nào ?

Bốn mặt tường có trở gì ?

Cửa sổ đằng trước trông ra đâu ?

Cửa sổ đằng sau, trông ra đâu ?

Đứng ở cửa sổ đằng sau, nhìn thấy gì ?

Bàn viết của anh kê ở đâu ?

Tại sao lại kê ở chỗ ấy ?

ĐẠI-Ý

Hải ở một căn gác hẹp nhưng mát-mẻ, tĩnh-mịch rất thích hợp cho việc học-hành.

NHÀ TÔI

Nhà tôi ở xóm làng xa,
Tâm-thường vách đất cùng là mái tranh.
Tôi yêu chỉ vị chút tình,
Trên song-đường, dưới là mình ở đây.
Cha tôi xây-dựng bao ngày,
Đắp nền cát nóc chính tay người làm.
Nghĩ thân ấm-cúng muôn vàn,
Những nơi lầu gác cao sang nào bằng

NHU - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Song-đường : cha và mẹ.
Ấm-cúng : êm-dềm, vui-vẻ.
Muôn-vàn : nhiều lắm, không thể kể hết được.
Cao-sang : to lớn, sang trọng, giàu-có.

CÂU HỎI

Nhà em ở đâu?
Mái và vách làm bằng gì?
Em ở nhà ấy với ai?
Ai đã xây dựng ngôi nhà ấy?
Sống trong nhà ấy, em thấy thế nào?
Tại sao em lại yêu-quí căn nhà tâm-thường của em?

ĐẠI-Ý

Nhà tôi tuy tâm-thường nhưng tôi rất yêu mến vì chính tay cha tôi dựng nên và tôi ở đấy với cha mẹ tôi.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1. — c Cao-Lãnh

Bài 2. — g Giáo-Sư

1. — NHÀ MỘT TẦNG

BÀI DẪN

Nhà ông Hương là nhà một tầng, mái ngói, tường gạch, trần vôi. Nền lát gạch hoa. Thêm cao, hiên rộng. Nhà mở nhiều cửa sổ, ai vào cũng thấy sáng-sủa và thoáng khí.

Đứng trước nhà là sân. Giáp đường đi là giậu và cổng vào.

Ngôi nhà trông thật khang-trang, sạch-sẽ. Trước ông Hương vẫn ở nhà thuê. Nhờ sự cần kiệm, ông mới tậu được miếng đất và làm nên ngôi nhà này.

TẬP NÓI

Ông Hương ở nhà gì? — Mái, tường, trần bằng gì? — Tại sao nhà ông sáng-sủa và thoáng khí? — Trước nhà có gì? — Trước sân là gì? — Nhà ông trông vẻ thế nào? — Nhờ sự cần-kiệm, ông đã tậu được gì và làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Mái ngói — Tường — Gạch — Trần vôi — Nền — Thêm — Hiên — Cửa vào — Cửa sổ — Sân — Cổng.

TÍNH-TỪ. — (Nhà) sáng-sủa, thoáng khí, khang-trang.

ĐỘNG-TỪ. — Làm (nhà) — Xây (nhà) — Thuê (nhà) — Tậu (nhà).

TỤC-NGỮ. — Nhà cao cửa rộng.
Nhà ngói cây mít.

GIẢI-NGHĨA

Vôi : đây là vữa, hồ (vôi trộn với cát và nước).

Cổng : cửa ngoài để vào nhà.

Thoáng khí : nói khí trời thay đổi luôn.

Khang-trang : cao-ráo, ưa nhìn.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Nhà ông Hương mái lợp. tường xây.
— cao-ráo và lát gạch hoa.
— Phía trên thêm là.
— Nhà sáng-sủa là nhờ có. và
— Muốn vào sân phải qua.
— Những người không có nhà thì phải ở.

NCŨ-VỤNG

2.— NHÀ LẦU (GÁC)

BÀI DẪN

Nhà lầu gồm có từng tầng sát mặt đất là tầng dưới và tầng gác là tầng trên. Tầng trên cách tầng dưới bằng một lớp gỗ ngăn gọi là sàn gác. Người ta lên gác bằng một cầu thang. Gác có cửa ra hiên. Mép hiên có bao-lơn chắn cho khỏi ngã. Cạnh gác có sân thượng để phơi quần áo.

Có những nhà gác ba, bốn tầng trông đồ-sộ và nguy-nga.

TẬP NÓI

Nhà lầu gồm mấy tầng? Là những tầng nào? — Tầng trên cách tầng dưới bởi cái gì? — Người ta lên gác bằng gì? — Ngoài cửa gác có gì? — Bao-lơn dùng để làm gì? — Sân thượng dùng để làm gì? — Nhà gác nhiều tầng trông thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Lầu — Gác — Tầng mặt đất — Tầng gác — Sàn gác — Cầu thang — Bao-lơn — Sân thượng.

TÍNH-TỪ.— (Lầu) đồ-sộ, nguy-nga — (Cầu thang) xoắn, dốc.

ĐỘNG-TỪ.— Lên (gác) — Xuống (nhà) — Tựa (bao lơn).

TỤC-NGŨ.— Lầu son gác tía.

Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.

GIẢI-NGHĨA

Sàn gác : ván gác. Bao-lơn : bức giậu gỗ thấp ở ngoài hiên có thể đứng tựa tay vào được. Đồ-sộ : to lớn. Nguy-nga : cao.

★

CHÍNH-TÁ

1.— NHÀ KIỀU MỚI

Ngôi nhà kiều mới này tuy chỉ lợp lá, nhưng trông rất sáng-sủa sạch-sẽ, cao ráo. Hiên vòng bốn mặt, cửa mở bốn bề. Ánh-sáng và khí trời tùy lúc, tùy mùa mà lọt vào trong nhà. Khi bức thì thấy mát, khi rét thì thấy ấm. Ở nhà đó, người ta không phải phàn-nàn về thời-tiết, mà cảm thấy mình khỏe-mạnh, dễ chịu ít ốm đau.

Kiểu nhà đó làm cũng chẳng tốn kém là bao, nếu được thông-dụng khắp nơi thì người mình cũng đỡ được bệnh-tật.

N. S.

GIẢI-NGHĨA

Hiên : mái hè.

Thời-tiết : tiết trời trong một mùa nào.

Thông-dụng : dùng khắp nơi.

• NHÂN-XÉT TỰ-DẠNG

Chỉ : chỉ có, kim chỉ, cử-chỉ, chứng-chỉ.

Trông : trông thấy, trông mong.

Chông : chông gai, chông-chèn.

Sáng : sáng chiều, sáng-sủa, tươi sáng.

Dụng : dụng-cụ, dụng công, áp-dụng.

Rụng : quả rụng, rụng răng, rụng rời.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi :

Kiểu : kiểu nhà, kiểu mẫu, kiểu cách.

Sủa : chó sủa, sáng-sủa.

Khoẻ : khoẻ-mạnh, sức khoẻ.

Dấu ngã :

Đỡ : giúp-đỡ, chống-đỡ, đỡ ồm.

2.— NGÔI NHÀ NGÓI

Viết bài Tập đọc « Ngôi nhà ngói » từ câu : « Đứng sau lá ao » đến hết bài.

★

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT CÂY DỪA

DÀN-BÀI

Mở bài. — Nhà em có trồng dừa hay em trông thấy cây dừa ở đâu?

Thân bài. —

1. — Cây dừa lớn hay nhỏ, cao độ bao nhiêu?

2. — Thân, lá nó thế nào?

3. — Nó giống cây cau về cái gì?

4. — Khác cây cau về cái gì?

5. — Cây dừa cho ta gì? (cùi dừa làm dầu dừa).

Kết-luận. — Cây dừa có ích nên nhiều nơi trồng.

Ông Hàn giàu-có nhưng tính rất hà-tiện. Nhà ông nuôi một con khỉ. Một hôm ông đi vắng, nó trông thấy người hàng xóm quảng tiền qua cửa sổ cho người ăn mỳ. Nó bắt chước ngay. Nó vào cạy rương của chủ, bốc từng nắm tiền vàng ném vung ra ngoài. Trông thấy người ta xúm đến nhặt, nó có vẻ khoái lắm.

Chợt ông Hàn về, thấy vậy, liền đuổi đánh con khỉ và kêu khóc âm-ĩ.

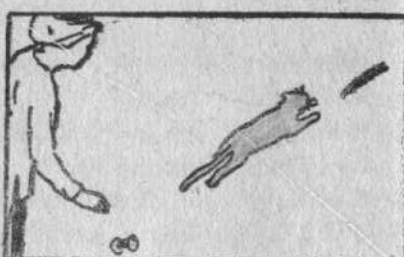
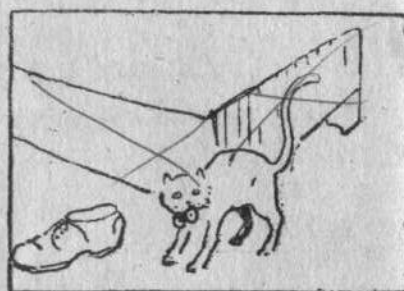
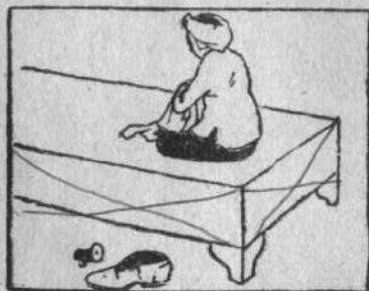
Một người hàng xóm can ông rằng:

— Ông không biết dùng tiền, chỉ chắt cho đầy rương. Bây giờ ông lấy hòn đá thay vào, cũng thế.

Ý-NGHĨ. — Người hà-tiện có tiền mà khổ vì ăn không dám ăn, mặc không dám mặc.

TRANH VUI

8. — CUỘN CHỈ RƠI



Người thợ may đang khâu, đánh rơi cuộn chỉ, con mèo tha đi mất.

1. — NHÀ CHA MẸ TÔI

Nhà cha mẹ tôi ở là một cái nhà tranh. Hình-thức cũng chẳng khác nhà tranh trong làng là mấy! cũng ba gian hai chái, cũng bàn thờ ở giữa để thờ cúng tổ-tiên. Các gian bên cũng kê giường nằm, cũng bày ghế ngồi chơi tiếp khách.

Trước nhà có cái sân rộng, mấy hàng cau cao ngất-ngheo và một giàn trầu không ở trên bờ, xanh tốt um-tùm. Ngoài sân có cái vườn rất rộng rồi đến cái ao.

Cảnh thì thật quê mùa, nhưng tôi thích cái nhà ấy lắm, vì đó là nơi chôn rau cắt rốn (rún) của tôi, đó là nơi quây quần mọi người tôi yêu và đó là nơi thờ-phụng tổ-tiên, ông bà tôi.

GIẢI-NGHĨA

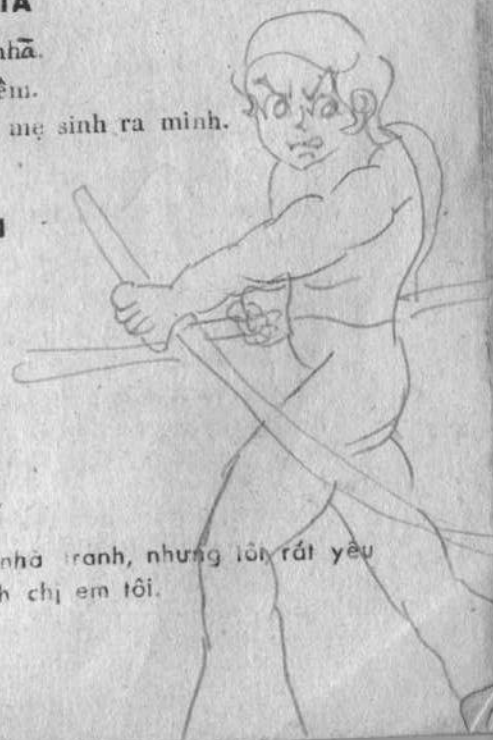
Chái : gian hẹp làm thêm ở đầu nhà.
Quê mùa : mộc-mạc, không tô-điêm.
Nơi chôn rau cắt rốn : nơi cha mẹ sinh ra mình.
Thờ-phụng : thờ cúng.

CÂU HỎI

Nhà cha mẹ em làm bằng gì?
Có mấy gian?
Trước nhà có gì?
Phía ngoài sân có gì?
Em có thích cái nhà ấy không?
Tại sao em thích?

ĐẠI Ý

Nhà cha mẹ tôi ở là một ngôi nhà tranh, nhưng tôi rất yêu vì sớm hôm tôi ở đó với cha mẹ, anh chị em tôi.



2.— NHÀ CỬA ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

Nhà cửa những dân-tộc miền sơn-cước gọi là nhà dài. Thật vậy, những căn nhà đó có một chiều dài quá sức tưởng-tượng. Bộ-lạc Radé ở những gian nhà trung-bình dài tới ngót một trăm thước, có khi còn dài tới một trăm năm mươi thước nữa. Nhà cửa các bộ-lạc khác ngắn hơn song cũng thường kiến-trúc theo kiểu-mẫu chung. Đó là những mái nhà tranh dài cất ngay trên mặt đất hay là những nhà sàn chỉ có một buồng. Tường vách tuy làm bằng phen, nhưng đan rất dày và chặt-chẽ có thể ngăn được những cơn gió núi lạnh-lẻo của mùa đông.



GIẢI-NGHĨA

Miền sơn-cước : miền chân núi.

Bộ-lạc : chòm, xóm của dân sơn-cước.

Radé : đọc là Ra-đê, một giống dân sơn-cước ở Ban-Mê-Thuột.

Kiến-trúc : xây đắp.

Nhà sàn : nhà gác làm bằng gỗ hay tre ken lại với nhau.

Ơan ư **CÂU HỎI** *Radé*

Nhà cửa những dân miền sơn-cước gọi là gì?

Tại sao lại gọi là nhà dài?

Ngoài những nhà dài còn những nhà kiểu gì nữa?

Tường vách làm bằng gì?

Những tường vách này tốt thế nào?

ĐẠI-Ý

Nhà ở của đồng-bào Thượng, có thứ nhà dài có thứ nhà sàn. Tuy nhà lá, vách phen nhưng rất chắc-chắn.

HỌC THUỘC LÒNG

MỪNG EM LÀM NHÀ

Nhà ta ngày trước có gì đâu,
Chú, thím ngày nay đã lại giàu.
Mới biết trời cho không mấy lúc,
Lọ là nuôi cá với trồng cau.

★

Nhà gỗ năm gian lợp lá gồi,
Trông dòng sông Vy, tựa non Côi.
Đầu nhà, khách-khách vào làm tổ,
Nhìn thấy chim con nó há mồi.

TÚ XƯƠNG

GIẢI-NGHĨA

Chú, thím : người ta thường gọi vợ chồng em trai mình là chú thím, tức là gọi thay cho con mình.

Khánh-khách : chim khách báo điềm vui.

Vy, Côi : sông Vy-hoàng, núi Côi-sơn (núi Gôi), chỉ phong cảnh tỉnh Nam-Định.

CÂU HỎI

Ngày trước nhà chú thím thế nào?

Ngày nay chú thím làm ăn thế nào?

Chú thím mới làm được ngôi nhà bằng gì?

Nhà trông về hướng gì?

Có cái gì báo điềm thịnh-vượng.

ĐẠI-Ý

Đây là bài thơ mừng em làm nhà mới, ý nói trời cho không mấy lúc mà khá, nhà làm bằng gỗ, lá nhưng mát-mẻ và vui mắt.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1.— I Ích

Bài 2.— H Hồng-Hà

NGŨ-VỤNG

1.- NHÀ TRANH

BÀI DẪN

(Nhà tranh lợp bằng rạ, cỏ tranh hay lá gồi. Vách bằng đất hay bằng ván mỏng.) Cột bằng soan, bằng bương, kèo bằng tre. Khung cửa, cánh cửa làm bằng gỗ hay bằng tre. Nhà tranh thường làm ba gian, có khi thêm hai chái ở hai đầu cho rộng. Nhà tranh thấp, ít cửa, trong lợp-xúp tối-tăm.

TẬP NÓI

Nhà tranh lợp bằng gì?

Vách bằng gì?

Kèo cột bằng gì?

Khung cửa, cánh cửa bằng gì?

Nhà tranh thường có mấy gian?

Tại sao lại thêm hai chái?

Nhà tranh thấp nên trông thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Mái lá gồi — Mái rạ — Vách đất — Cột soan
Cột bương — Kèo tre — Cửa gỗ — Gian — Chái.

TÍNH-TỪ.— (Nhà) lợp-xúp — (Mái) dột — (Vách) lở.

ĐỘNG-TỪ.— Lợp (mái) — Giội (mái) — Trát (vách)
Chống (nhà).

TỤC-NGŨ.— Nhà tranh vách đất.

Nhà rách vách nát.

GIẢI-NGHĨA

Lá gồi: lá cây cọ dùng để lợp nhà

Bương: một thứ tre to, mỏng mịn và thẳng.

Soan: thân cây soan ta.

Chái: gian xếp ở hai đầu nhà.

Lợp-xúp: nói nhà làm thấp quá.

Giội: chữa lại chỗ mái dột.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa:

— Mái bên hơn

— Hai đầu nhà tranh thường làm thêm

— Mái nát hay

— Vách đất làm lâu ngày hay

— Mái thì phải giội lại, vách lở thì phải

— Nhà xiêu phải dùng cột tre để

NGŨ-VỤNG

2.- NHÀ SÀN

BÀI DẪN

Người Mường ở nhà sàn. Nhà làm bằng gỗ, tre, nứa, trên lợp cỏ tranh hay lá gồi. Tầng dưới gọi là « khương » cách mặt đất độ một thước rưỡi tây dùng để nuôi trâu bò, gà, lợn. Tầng trên gọi là « nhà sàn », tuy rộng nhưng hơi tối vì ít cửa sổ.

Nhà thường chia làm hai gian: gian ngoài, có bàn thờ tổ-tiên và mấy cái ghế tre để tiếp khách. Ở một góc là khuôn bếp. Gian trong là buồng.

TẬP NÓI

Nhà người Mường làm bằng gì? — Mái lợp bằng gì? — Tầng dưới gọi là gì và dùng để làm gì? — Tầng trên gọi là gì và chia làm mấy gian? — Ở gian ngoài người ta trông thấy gì? — Gian trong dùng làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Nhà sàn — Khương — Lá gồi — Cỏ tranh — Tre
— Nứa — Gỗ — Buồng — Bàn thờ — Bếp.

TÍNH-TỪ.— (Nhà) rộng, ít (cửa), tối.

ĐỘNG-TỪ.— Chôn (cột) — Dựng (nhà sàn) — Ngăn (buồng)
— Nuôi (gia-súc) — Đốt lửa — Sưởi.

TỤC-NGŨ.— Ở nhà sàn, ăn cơm lam, uống nước suối.

GIẢI-NGHĨA

Mường: dân tộc thiểu-số ở miền núi từ Hoà-Bình vào đến Nghệ-Tĩnh. Nhà sàn: thứ nhà tranh làm trên những cột gỗ và phải lên bằng thang. Khương: tầng dưới của nhà sàn dùng để nuôi gia-súc. Khuôn bếp: đắp bằng đất để đun nấu và sưởi. Cơm lam: thứ sồi làm bằng gạo nếp cho vào ống tre tươi hay sọ dừa mà đốt cho chín.



CHÍNH-TẢ

1.- NHÀ SÀN

Nhà nào cũng một kiểu mẫu như nhau, cái kiểu mẫu tổ-truyền bất-dịch. Trên người ở, dưới chuồng trâu. Giữa nhà để một khuôn bếp, than, lửa lúc nào cũng đỏ rực, đó là chỗ nấu ăn, ngay hai bữa. Đó là cái lò sưởi chung của hết thầy mọi người trong gia-đình.

Về mùa đông, khi cơm chiều xong và trước lúc đi ngủ, ai nấy xúm quanh ngọn lửa ri-rầm nói chuyện mùa-màng, săn-bắn hoặc kể-lề những việc cũ, tích xưa.

LAN-KHAI

GIẢI - NGHĨA

Tổ-truyền : do tổ-tiên truyền lại. **Rì-rầm** : nói tiếng nho-nhỏ.
Mùa-màng : vụ gặt hái. **Tích xưa** : truyện cũ.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Dịch : xê dịch, dịch nghĩa, chiến dịch, dịch-tễ, hách dịch.
Rịch : rọc-rịch. — **Chuồng** : chuồng chim, chuồng bò. **Truồng** : trần truồng. — **Trâu** : trâu bò. **Châu** : châu ngọc, châu-thỏ, châu-chấu, châu đầu. — **Sấn** : sấn bấn, sấn sóc, chỉ sấn, da sấn. **Xấn** : xắn (xấn, vén) xắn-vấn (bấn-khoăn). — **Xưa** : xưa nay, ăn nói xam-xưa. — **Chuyện** : nói chuyện, câu chuyện, chuyện trò, vẽ chuyện, sinh-chuyện. **Truyện** : viết truyện, truyện ngắn, truyện dài, tiểu truyện.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu ngã :

Mẫu : kiểu mẫu khác với mẫu : một mẫu.

Giữa : giữa nhà, giữa đường, đi giữa.

Bữa : bữa ăn khác với bữa : ăn bữa, bữa hột đậu.

Củ : mới cũ khác với củ : củ khoai, quy - củ.

Dấu hỏi :

Tổ : tổ-tiên, tổ chim.

Thấy : cả thấy.

Ngủ : thức ngủ, ngủ gật.

Kể : kể-lẽ, kể chuyện.

2.— NHÀ CHA MẸ TÔI

Viết bài Tập đọc « Nhà cha mẹ tôi » từ đầu đến câu : « tốt um-lùm ».



TẬP LÀM VĂN

Vườn nhà em có một khóm tre. Em hãy tả một cây tre.

DÀN - BÀI

Mở bài.— Khóm tre đó ở chỗ nào? Trồng đã bao lâu?

Thân bài.—

1.— Thân tre thế nào?

2.— Cành, lá thế nào?

3.— Rễ tre thế nào?

4.— Thân tre, lá tre dùng để làm gì?

Kết luận.— Cây tre dùng được nhiều việc là một cây rất cần-thiết cho đời sống của dân quê.

1.— NHÀ ANH VỌI

Ở một góc ruộng, ngay chân núi, nhà anh Vọi, một nếp nhà tre lợp lá gồi, ba gian hai chái và một cái nhà ngang vừa thấp vừa lụp-xụp vừa trống-trải, không cửa không phen che, cạnh nhà là mấy cây soan khẳng-kheo và một khóm chuối lá to bản, màu xanh vàng.

Chung-quanh nhà là vườn, một cái giậu nửa đan thưa xiêu-vẹo ngã-nghiêng dưới sức nặng của dây bìm-bìm dây hoa tím.

Vừa đến cổng, Hiền kinh-hãi giật lùi lại, vì một con chó trắng đơng nằm trên nền nhà chạy xổ ra sủa. Vọi lên tiếng, tức thì con vật lại gần chủ quẩn-quít phe-phẩy đuôi.

KHÁI - HUNG



GIẢI - NGHĨA

Lụp-xụp : thấp.

Khẳng-kheo : gầy còm, mỏng, yếu.

Sủa : kêu để đánh tiếng.

CÂU HỎI

Nhà anh Vọi ở đâu?

Nhà anh làm bằng gì?

Tại sao giậu bị đổ xiêu-vẹo?

Khách vừa đến cổng tại sao lại phải giật lùi?

Anh Vọi lên tiếng thì con chó chạy đến làm gì?

ĐẠI - Ý

Anh Vọi ở một nếp nhà tre, lợp lá nhỏ hẹp. Trong vườn trồng soan và chuối, chung-quanh rào giậu nửa.

TẬP ĐỌC

大明

2.— TÒA NHÀ CỎ

Tâm qua cổng đến dãy tường hoa cao ngất, rồi vào sân gạch rộng, bước lên cái nhà ngói năm gian, trông to hơn đình làng Tâm.

Trong nhà bày-bien rất lịch-sự. Trên sà, ba bức đại-tự thẳng hàng chỏi-lợi. Ở giữa là bức sơn son chữ vàng, hai bên hai bức sơn then chữ bạc. Năm gian treo năm bức y-môn đồ thêu kim-tuyến. Mỗi cột một đôi câu đối sơn đen bóng nhoáng, chữ khảm xà-cừ. Ở tường treo những bức tranh Tàu. Ghế vuông ghế dài, bàn gụ đen bóng như sừng bò, chạm trổ rất công-phu. Cái gì cũng lạ cả. Tâm mãi ngắm-nghia không nghĩ gì đến người ta trò-chuyện ở chung-quanh.



C. T.

GIẢI - NGHĨA

Sà : cây gỗ nối đầu cột này sang đầu cột kia.

Đại-tự : chữ Hán viết thật to.

Sơn then : sơn ta màu đen bóng.

Y-môn : cái diềm bằng vóc thêu hình chữ-nhật treo ngang cửa còn gọi là nghi-môn.

Kim-tuyến : chỉ vàng dùng để thêu.

Xà-cừ : thứ ốc bễ, vỏ có nhiều sắc đẹp dùng để khảm.

CÂU HỎI

Anh Tâm phải đi qua những gì rồi mới vào được ngôi nhà chính?

Trong nhà bày-bien thế nào?

Trên sà treo gì?

Có mấy cái y-môn treo ở đâu?

Các cột có treo gì?

Trong nhà có những ghế gì để tiếp khách?

Tại sao Tâm không để ý đến những người chung-quanh đang nói chuyện?

ĐẠI-Ý

Trong tòa nhà cỏ đồ-đạc bày-bien rất lịch-sự. Nhìn cách bài-trí người ta biết đó là một nhà phong-lưu.

HỌC THUỘC LÒNG

NẾP NHÀ TRE

Giữa vườn một nếp nhà tre,
Ba gian lợp cỏ trong về hướng nam.

Trước nhà dầy mướt một giàn,
Rung-rinh trước gió hoa vàng lá xanh.

Hai bên nào ớt, nào hành,
Nào cam xê Thượng, nào chanh bốn mùa.

Ngoài vườn, mấy luống khoai, ngô,
Quanh năm vun-xới, tha hồ bán, ăn.

Tăng-gia sản-xuất góp phần,
Nước nhà, nông-nghiệp đang cần mở-mang.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Rung-rinh : đưa đi, đưa lại nhẹ-nhàng.

Chanh bốn mùa : thứ chanh có quả quanh năm.

Tăng-gia : thêm lên.

Sản-xuất : làm ra, tạo ra, ý nói trồng-trọt thêm cho nhiều hoa-lợi.

Nông-nghiệp : nghề làm ruộng.

CÂU HỎI

Nhà người làm vườn ở đâu? — Trước nhà trồng gì? — Hai bên có những cây gì? — Trong vườn trồng gì? — Tại sao người làm vườn thu được nhiều hoa-lợi? — Những người chăm làm vườn đã giúp ta những gì?

ĐẠI-Ý

Với một nếp nhà tre, một thửa vườn trồng rau, trái, người nông-dân sống thanh-thai, sung-túc.

*

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1.— K Kiến-Hòa

Bài 2.— E Eo-Gió

NGŨ-VỰNG

1. — LỀU, TÚP.

BÀI DẪN

Những người nghèo thường ở trong những cái túp. (Túp là thứ nhà tranh nhỏ, thấp và chỉ có một gian.) Túp làm bằng tre và nứa. Mái cỏ, vách lá. Túp không có cánh cửa, ngoài treo một cái rèm tre. Đếm đến đóng bằng một cái liếp hay cái phen.

Lều là một cái túp nhỏ. Người ta làm lều ở bờ sông để đánh cá hay ở cánh đồng để coi đừa.

TẬP NÓI

Túp là gì? — Mái và vách làm bằng gì? — Người ta dùng gì để che cửa? — Phen và liếp đan bằng gì? — Lều là gì? — Người ta trông thấy lều ở đâu?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Túp — Lều — Cột tre — Kèo nứa — Mái tranh — Vách lá — Liếp — Phen — Rèm.

TÍNH-TỪ.— (Túp) xiêu-vẹo, ăm-thấp, trống-trái.

ĐỘNG-TỪ.— Chui ra, chui vào — Chặn (gió), che (mưa).

TỤC-NGŨ.— Túp cỏ lều tranh.
Nhà dột cột xiêu.

GIẢI-NGHĨA

Phen, liếp: đồ đan bằng tre hay nứa dùng để che cửa.

Rèm: thứ mảnh ngắn đan bằng tre dùng để treo ngoài cửa.

Xiêu-vẹo: nghiêng về một bên không thẳng.

Trống-trái: không che kín để sương gió lọt vào.

Chui ra, chui vào: ý nói có chỗ mà ở, mà nghỉ-ngơi.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa:

- Anh Tư làm lấy cái túp, để có chỗ chui ra chui vào.
- Anh mua tre lều về làm kèo cột.
- Anh cắt cỏ lúa về lợp nhà và ken vách.
- Anh đan một cái liếp để che cửa ban đêm.
- Túp làm sơ-sài nên để đàn vẹo.
- Túp tuy nhỏ nhưng còn rộng hơn

NGŨ-VỰNG

2. — CÁC PHÒNG TRONG MỘT NHÀ GẠCH

BÀI DẪN

Tôi đã vào nhà ông Bá. Nhà ông rất ngăn-nấp và đủ tiện-nghi. Nhà đó chia làm nhiều phòng. Mời vào là phòng khách, bên là phòng ăn và phòng học của các con ông. Phòng khách và phòng ăn thông với các phòng ngủ. Bên trong phòng học thông với hai phòng xép là buồng rửa mặt và buồng tắm.

Sau ngôi nhà chính là bếp và nhà vệ-sinh.

Cửa kính đồ-đạc được lau chùi, nên được quét rửa luôn, nên trong nhà lúc nào trông cũng sạch-sẽ.

TẬP NÓI

Em thấy nhà ông Bá thế nào? — Nhà ông có những phòng gì? — Đằng sau phòng khách và phòng ăn là phòng gì? — Các phòng có cửa thông với nhau không? — Bếp và nhà vệ-sinh ở đâu? — Tại sao nhà được sạch-sẽ luôn?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Phòng khách — Phòng ăn — Phòng ngủ — Phòng học — Buồng tắm — Buồng rửa mặt — Bếp — Nhà vệ-sinh (cầu tiêu).

TÍNH-TỪ.— (Nhà) sạch-sẽ, ngăn-nấp, đủ tiện-nghi.

ĐỘNG-TỪ.— Lau chùi (đồ-đạc) — Quét (nhà) — Cọ rửa (nền nhà).

TỤC-NGŨ.— Nhà ngang dãy dọc. — Ăn có chỗ, đồ có nơi.

GIẢI-NGHĨA

Phòng: buồng. Ngăn-nấp: không lộn-xộn đâu ra đấy, có thứ-tự. Tiện-nghi: có đủ mọi thứ tiện-lợi cho đời sống hàng ngày.

★

CHÍNH-TÁ

1. — NHÀ TRANH

Nhà anh Lan ở trong ngõ hẻm, lối vào khuất-khúc, mưa xuống thì lầy-lội. Nhà anh thấp và hẹp làm rất sơ-sài, chỉ có mấy cái cột bằng cây, còn mái thì bằng tre lợp lá, vách cũng bằng lá. Nhưng trong nhà rất ngăn-nấp và sạch-sẽ. Trước cửa nhà anh có mấy cây diệp rườm-rà nên mùa hè đỡ nóng-bức.

Nhà anh tuy nhỏ hẹp nhưng được cái ở gần chợ là nơi mà anh buôn-bán để sinh sống hàng ngày.

N. T.

GIẢI-NGHĨA

Hêm: chắt hẹp, hiểm hóc. Khuất-khuê: quanh co, không thẳng.
Sơ-sài: qua-loa không kỹ. Rườm-rà: rậm-rạp, lòa-xòa.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xuống: lên xuống.
Sơ: sơ-sài, sơ-dãng, sơ-lược, thân sơ.
Xơ: xác-xơ, xơ mướp.
Rườm: rườm-rà, rườm lời, văn rườm.
Sinh: sinh đẻ, sinh-hoạt, sinh mệnh, học-sinh.
Xinh: xinh đẹp, xinh-xắn.
Sống: sống chết, ga sống (trống), xương sống, sống dao.
Xống: xống áo

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu ngã:

Ngổ: cửa ngõ khác với ngỗ: bỏ ngỗ, ngỗ cửa, ngỗ cùng ai.
Sẽ sách-sẽ, nói sẽ, sẽ làm khác với sẽ: sẽ cơm, san sẽ, chim sẽ, son-sẽ.

Đỡ: đỡ nóng, giúp-đỡ, đỡ-dần, chống đỡ.

2. — TÒA NHÀ CỎ

Viết bài Tập đọc « Tòa nhà cỏ » từ câu: « Trong nhà.... » cho đến hết bài.

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT QUẢ BƯỚI

DÀN-BÀI

Mở bài. — Nhà em mới mua (hoặc có người cho) một quả bưởi. quả bưởi đó là giống bưởi gì?

Thân bài. —

1. — Quả bưởi to hay nhỏ? Hình nó thế nào?
2. — Mùi thế nào? Vỏ màu gì? Và có mùi gì?
3. — Khi bóc vỏ ra thấy gì? (cùi và mùi)
4. — Cùi rắn hay mềm? Sắc gì?
5. — Mùi hình gì? Có mấy mùi? Trong mùi có gì?
6. — Mùi bưởi ăn có vị gì?
7. — Vỏ bưởi dùng làm gì? (làm mứt hay nấu nước gội đầu).

Kết luận. — Bưởi ngon là một món quà quý (để ăn, để bày cỗ rằm tháng tám).

TRUYỆN GIẢI TRÍ 9. — HAI NGƯỜI LẮNG-GIỀNG

Ông Hai và ông Tư là hàng xóm với nhau.

Một hôm, ông Hai cho con sang nhà ông Tư mượn một quyển truyện về xem.

Ông Tư nói:

— Sách truyện nhà tôi không thể đem ra khỏi nhà. Ông Hai có muốn xem thì sang đây mà xem cả tháng cũng được.

Mấy hôm sau, trời mưa. Ông Tư sai người nhà sang nhà ông Hai mượn cái cuốc về khơi rãnh. Ông Hai nói:

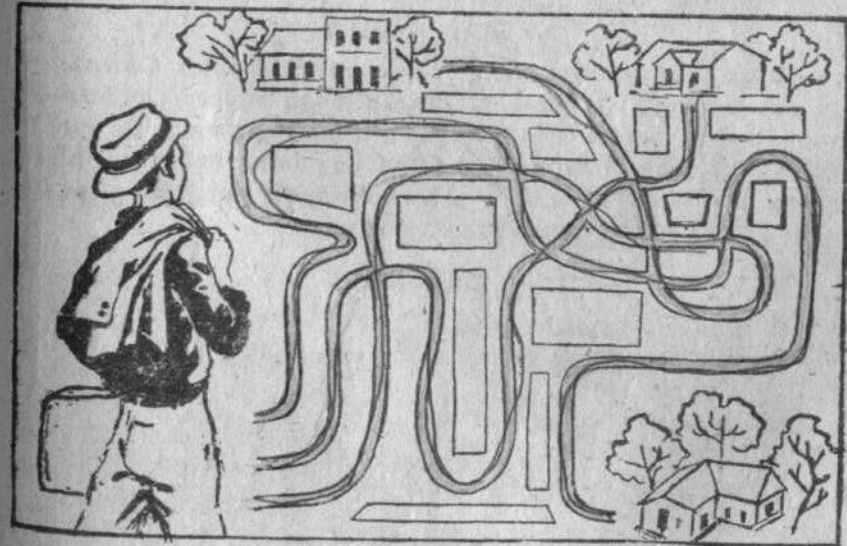
— Cuốc nhà tôi không thể đem khỏi nhà. Ông Tư có muốn dùng thì sang đây mà cuốc cả tháng cũng được.

Ông Tư hiểu ý, từ sau ăn ở với hàng xóm rất tử-tế.

Ý-NGHĨ. — Ông Hai hơi nhỏ-nhẹn nhưng đã cho ông Tư một bài học thâm-thía.

TRANH VUI

9. — TÌM QUẢN TRỢ



Vẽ 3 quán trọ và nhiều lối đi để đến các quán đó.
Các em tìm xem đường đến quán nào gần nhất.

1.— TRONG PHÒNG KHÁCH

Ở cửa đi vào, bày một cái *đỉnh* to để trên một cái giá bằng gỗ trắc, rồi đến một cái *bình-phong* bốn cánh bằng gụ.

Sau bức *bình-phong* bày một cái bàn, và bốn cái ghế tàu, mặt và lưng bằng đá hoa, trông vừa đẹp-đẽ vừa chắc-chắn. Trong cùng kê một cái sập *chân-quỳ* trải đệm vóc, và một cái tủ chè chạm, ở trên bày *lộc-bình* và giá gương.



Theo dọc tường bên tay phải có một cái ghế tràng-kỷ và một cái ghế gụ, đánh xi bóng-loáng. Bên tay trái có một cái tủ sách lồng kính, trong mắc vài xanh.

Trên tường, nào là câu đối, nào là *hoành-phi* sơn son thếp vàng chói-lọi.

Phòng theo TỪ-NGỌC

GIẢI-NGHĨA

Đỉnh : cái vạc bằng đồng có ba chân để đốt trầm. **Gỗ trắc** : thứ gỗ quý, thịt mịn, có vân đẹp. **Bình-phong** : bức gỗ hay bức căng vải đặt trước cửa để chắn gió, còn gọi là trần-phong. **Gỗ gụ** : thứ gỗ tốt nhiều vân để đánh bóng. **Chân quỳ** : chân uốn cong như quỳ xuống. **Lộc-bình** : lọ sứ to để cắm hoa. **Hoành-phi** : biểu gỗ có khắc những chữ nhỏ lớn treo ngang ở trong nhà.

CÂU HỎI

Ở cửa vào, người ta trông thấy gì?
Sau bức *bình-phong* có bày những đồ-đặc gì?
Trên tủ chè có bày gì?
Hai bên tường có kê gì?
Trên tường treo những gì?
Phòng khách đó được bày-biện thế nào?

ĐẠI-Ý

Phòng khách bày theo lối cổ, có *bình-phong*, tủ chè, sập gụ, tràng-kỷ và *hoành-phi*, câu-đối.

2.— MỘT PHÒNG ĂN

Đi qua phòng khách là tới phòng ăn. Một gian phòng quá rộng, có quạt trần, tường quét vôi màu làn-lạt. Trên tường treo rải rác mấy bức tranh vẽ *đĩa cá song*, chùm nho, nải chuối... Sát tường, kê một cái tủ gỗ đựng bát đĩa. Qua mặt kính người ta trông thấy chai rượu tây, những ly (cốc) bằng *pha-lê*, những bộ tách và những chõng bát đĩa đủ cỡ. Góc tường là chiếc *tủ lạnh* sơn trắng. Giữa phòng đặt bộ bàn ăn với hai dãy ghế tựa bằng mây. Trên mặt bàn phủ khăn trắng bóng, bày *la-liệt* các món xào, nấu, mùi thơm phức.



Khách ngồi vào bàn ăn. Bữa tiệc bắt đầu giữa tiếng cười nói vui-vẻ.

Theo THÚY-TRÂM

GIẢI-NGHĨA

Cá song : thứ cá biển ở hang đá, thịt trắng và ngon. **Pha-lê** : chất thủy-tinh quý. **Tách** : chén uống nước. **Tủ lạnh** : tủ có máy sinh lạnh dùng làm nước đá hay để thức ăn. **La-liệt : bày khắp nơi.**

CÂU HỎI

Trong phòng ăn, trên tường có treo gì?
Sát tường người ta kê gì?
Trong tủ đựng gì?
Góc tường có gì?
Giữa phòng người ta đặt gì?
Trên mặt bàn bày *la-liệt* những gì?
Tại sao biết bữa tiệc vui-vẻ?

ĐẠI-Ý

Phòng ăn sạch-sẽ và sắp đặt gọn-gàng. Tiệc ăn vui-vẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

THÚ LÀM VƯỜN

Trước cửa nhà tranh trồng dây hoa,
 Hoa lan, hoa cúc, lẫn hoa trà.
 Hoa ngâu, hoa mộc, giàn thiên lý,
 Hồng tía xuân sang đủ mận mà.

★

Hai bên tả hữu trồng chè cau,
 Cây cao, cây thấp chen lẫn nhau.
 Giữa vườn có một cái ao nhỏ,
 Dưới ao thả cá, bờ trồng rau.

TRẦN - TUẤN - KHÁI

GIẢI - NGHĨA

Hồng tía : ý nói các thứ hoa đủ màu sắc.

Mận-mà : xinh đẹp, duyên-dáng.

Thả cá : nuôi cá.

CÂU HỎI

Trước nhà trồng gì?

Mùa xuân tới thì các cây thế nào?

Hai bên nhà trồng gì?

Giữa vườn có gì?

Ao dùng làm gì?

Cạnh làm vườn thế nào?

ĐẠI - Ý

Làm vườn cũng là một cái thú; trồng hoa để chơi, trồng cau
 chè để ăn trà uống nước. Sẵn bờ rau, ao cá, muốn ăn lúc nào
 cũng có ngay.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ

Bài 1.—   -Cấp

Bài 2.— A An-Giang

NGŨ-VỤNG

1.— ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG KHÁCH

BÀI DẪN

Vào một phòng khách ngôi nhà cổ, ta thấy sát tường trong cùng
 có một cái tủ chè bằng gỗ trắc, rồi đến một cái sập chân quỳ
 bằng gỗ gụ. Bên ngoài chung-quanh cái bàn xoay có bốn cái ghế
 bành. Lại có hai trường-kỷ kê giáp tường. Ở ngay cửa vào có
 bức bình-phong bằng vải, lụa hay bằng gỗ.

Bây giờ ở phòng khách người ta không bày các thứ trên, người
 ta dùng những bộ sa-lông tân-thời gồm có những bàn ghế kiểu mới.

TẬP NÓI

Vào phòng khách một ngôi nhà cổ ta nhìn thấy những đồ-đạc gì? — Tủ
 chè, sập bằng gỗ gì? — Bàn xoay kê với ghế gì? — Bình-phong dùng để
 làm gì? — Bây giờ người ta còn dùng tủ chè, sập gụ nữa không? — Người
 ta dùng những bàn ghế gì để tiếp khách?

HỌC-TIẾNG

DANH-TỪ.— Sập — Tủ chè — Bàn xoay — Ghế bành —
 Trường-kỷ — Bình-phong — Bộ sa-lông.

TÍNH-TỪ.— (Kiểu) cổ, mới — (Bộ ghế) tân-thời.

ĐỘNG-TỪ.— Bày-biện — Kê dọn — Trang hoàng.

TỤC-NGŨ.— Đồ nào thức ấy.

CA-DAO.— Ông cả ngồi trên sập vàng,
 Cả ăn cả mặc lại càng cao lo.

GIẢI - NGHĨA

Sập : thứ giường mặt bằng gỗ, chân liền và chung-quanh có
 diềm. Tủ chè : thứ tủ dài bề ngang dùng để đựng khay chè và các
 đồ quý. Ghế bành : thứ ghế một người ngồi có lưng tựa và tay vịn,
 còn gọi là ghế bành tương. Trường-kỷ : thứ ghế dài có thành ở
 lưng và ở hai đầu. Bình-phong : bức che bằng gỗ đặt ở trước cửa
 để chắn gió. Sa-lông : do tiếng Pháp (salon), gọi bộ bàn ghế bày
 trong phòng khách.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— và thường làm bằng gỗ quý.

— có lưng tựa và tay vịn.

— Ghế dài có thành ở lưng và hai đầu gọi là

— Người ta kê ở cửa để chắn gió.

— Bộ sa-lông gồm có bàn và ghế kiểu

— Những sập gụ ghế bành bền hơn những bàn ghế bây giờ.

NGŨ - VŨNG

2. — ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG ĂN

BÀI DẪN

Chiều nay nhà có khách ăn cơm. Thủy kê ngay-ngắn sáu cái ghế dựa ở hai bên bàn và trải lên bàn một cái khăn trắng tinh. Xong Thủy mở tủ cốc (ly) lấy cốc và bát đĩa đem rửa. Gần đến bữa ăn, Thủy đem cốc và khăn ăn ra bày bàn, xong đưa dần thức ăn ra. Sau bữa ăn, Thủy dọn bàn sạch-sẽ.

Khách ăn xong sang phòng rửa mặt để rửa tay. Ở phòng này có đủ cả khăn mặt, chậu và gương soi.

TẬP NÓI

Thủy kê mấy cái ghế tựa ở đâu? — Thủy trải lên bàn cái gì? — Thủy mở tủ lấy gì? Để làm gì? — Gần đến bữa ăn, Thủy làm gì? — Sau bữa ăn, Thủy làm gì? — Khách ăn xong sang phòng bên cạnh để làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Bàn ăn — Khăn bàn — Ghế dựa — Ghế đầu — Tủ cốc — Phòng rửa mặt — Chậu — Gương soi.

TÍNH-TỪ. — (Khăn bàn) trắng-tinh — (Bát đĩa) sạch-sẽ — (Gương) trong.

ĐỘNG-TỪ. — Trải (khăn bàn) — Bày (bàn) — Đưa (thức ăn) — Dọn (bàn) — Rửa (tay).

TỤC-NGŨ. — Có đưa ăn đưa, có muối ăn muối.
Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon cơm.

GIẢI-NGHĨA. — Ghế dựa: ghế có thành đằng sau để tựa lưng. Ghế đầu: ghế mặt vuông không có chỗ dựa. Khăn bàn: khăn bằng vải hay ni-lông dùng trải lên bàn ăn để đỡ ăn khỏi giây ra bàn. Tủ cốc: tủ đựng bát cốc và đĩa.

CHÍNH-TẢ

1. — LÀM NHÀ

Thanh-bình vừa trở lại, Hòa theo cha mẹ về làng. Trên chiếc nền xưa, cha mẹ Hòa xây ba gian nhà gạch.

Bà con họ hàng chạy lại giúp đỡ, kê đào móng, đổ nền, người tó vôi, khuôn gạch ngói. Suốt ngày, người làm tấp-nập. Tiếng hát pha lẫn tiếng hò lơ.

Mới trong vòng ba tuần-lễ, nhà đã làm xong.

Hôm lễ khánh-thành, anh em, xóm làng chạy lại mừng-rỡ đầy nhà.

THẾ - VINH

GIẢI - NGHĨA

Thanh-bình: yên vui, thái-bình, hết chiến-tranh. Đào móng: đào đất để xây chân tường. Tó vôi: đổ nước vào vôi sống cho tan ra. Hò lơ: tiếng hò trước câu hát để lấy giọng. Khánh-thành: lễ mừng mới làm xong nhà cửa, cũng gọi là lạc-thành.

NHẬN - XÉT TỰ - DẠNG

Trở: trở về, trở nên, cách trở, trở ngại, để trở. Chở: che-chở, chở thuyền. — Giúp: giúp-đỡ, giùm giúp, giúp rập. — Xây: xây dựng, xây (xoay) lưng. Sây: sây da, sây sất, sây sứt. — Suốt: suốt đêm, sáng-suốt, trong suốt, ống suốt. — Rỡ: mừng-rỡ, rõ-ràng, rực-rỡ. Dỡ: dỡ nhà. — Giỡ: càn giỡ.

2. — TRONG PHÒNG KHÁCH

Viết bài Tập đọc « Trong phòng khách » từ đầu đến câu: « ... giá gương ».

★

TẬP LÀM VĂN

TẢ LOÀI VẬT

CHỈ-DẪN ĐAI-CƯƠNG

Muốn tả một con vật ta có thể lần lượt theo mấy điểm sau đây:

1. Hình-dáng (nói toàn thể con vật lớn nhỏ thế nào rồi mới tả đến từng bộ-phận và chỉ nên nói những đặc-diểm thôi).
2. Tính-nết và cách sinh-hoạt của nó.
3. Con vật giúp ta được những việc gì? (nếu là loài vật làm hại thì nói nó làm hại ta những gì?).
4. Cách nuôi-nấng, sự săn-sóc và cảm-tình của ta đối với con vật ấy.

CON MÈO

Nhà em có nuôi một con mèo, em hãy tả con mèo đó.

DÀN-BÀI

Mở bài. — Nhà em có nuôi một con mèo lớn hay nhỏ?
Giống mèo gì?

Thân bài. — 1. — Đầu, mắt, tai, mũi, ria, răng nó thế nào?
2. — Minh, lông, chân, móng, đuôi nó thế nào?
3. — Ban ngày nó thường nằm ở đâu hoặc làm gì?
4. — Nó thích ăn gì? Khi đói nó thường làm gì?

Kết-luận. — Ta nuôi mèo để làm gì?
— Em có thích con mèo nhà em không? Tại sao?

Tam

1.- CĂN PHÒNG ẨM-CÚNG

Một đêm mưa phùn ẩm-ướt và tối-tăm về cuối tháng chạp, hai anh em chúng tôi đi nghỉ sớm. Nằm trên giường, trằm chằm lên tận cằm, chúng tôi cùng nhau nói chuyện để đợi giấc ngủ.

Ngon đèn hoa-kỳ vắn nhỏ để dưới đất chiếu lên trần với tường nhà những bóng tối kỳ-dị, hơi lung-lay. Còn chiếc màn đỏ rộng treo giữa nhà thì tối sẫm lại, rủ những nếp mỏng-mạnh và tha-thướt. Bên kia chiếc màn ấy là giường của bà tôi.

Trong căn-phòng yên-lặng, chỉ nghe rõ tiếng tí-tách thông-thả và đều-đều của chiếc đồng-hồ treo trên tường. Nhưng thỉnh-thoảng một cơn gió đưa đến văng-vẳng những tiếng ếch-nhai kêu ở cánh đồng chung-quanh.

THẠCH-LAM

石林

GIẢI-NGHĨA

ẨM-cúng : yên vui, yên ả.

Hoa-kỳ : thứ đèn dầu hỏa nhỏ, thấp để đêm hay để hút thuốc láo.

Kỳ-dị : lạ-lùng.

Tối sẫm : tối đen lại.

Tha-thướt : dài lê-thê.

CÂU HỎI

Đèn ngoài trời thế nào?

Mại anh em làm gì để đợi giấc ngủ?

Ngon đèn hoa-kỳ chiếu lên trần thành những bóng gì?

Giữa nhà treo chiếc màn gì?

Nằm trong phòng nghe thấy những tiếng gì?

Cảnh đêm đông thế nào?

ĐẠI-Ý

Đêm đông mưa gió hai anh em nằm trong căn phòng ẩm-cúng nói chuyện với nhau để đợi giấc ngủ.

2.- CÁI ĐÈN

Cái đèn nhà tôi làm bằng một thứ đồng đỏ-đỏ như vàng, bóng-lộn có thể soi gương được. Bầu dầu hình-trụ, nôm be-be, ở giữa đánh đại tròn và chứa được đến non nửa lit. Trên miệng ống bắc cổ chụp một cái mũ cho ngọn lửa tỏa ra như hoa sen cụp-cụp để tăng ánh-sáng. Thông phong làm bằng pha-lê trong suốt.

Tối đến, tôi rót dầu và thắp đèn, ngọn lửa bốc to, tôi vắn bắc thấp xuống cho vừa. Ánh-sáng tỏa ra khắp trong phòng. Đèn để giữa bàn. Chúng tôi ngồi quây-quần lại, mẹ tôi khâu vá, tôi xem sách, còn em tôi hăm-hở đọc tiếp chuyện Tấm-Cam.

Theo NGHIÊM-TOÀN



GIẢI-NGHĨA

Hình-trụ : hình cột tròn.

Đại : cái vòng đeo ngang lưng.

Pha-lê : chất thủy-tinh quý.

Hăm-hở : vội-vàng.

CÂU HỎI

Đèn nhà em làm bằng gì?

Bầu nó thế nào?

Trên miệng ống bắc có gì?

Tại sao lại chụp thêm cái mũ trên ống bắc?

Tối đến em làm gì?

Nếu ngọn lửa bốc cao, em làm thế nào?

Khi đèn thắp lên rồi thì gia-đình em mỗi người làm một việc gì?

Trông cái cảnh quây-quần ấy, em nghĩ thế nào?

ĐẠI-Ý

Cái đèn đồng tuy cổ nhưng bền chắc và soi sáng cho cả một phòng.

HỌC THUỘC LÒNG

SÁNG QUÊ

Vùng đồng vừa hé mở,
Sương mai nhạt-nhạt dần.
Tiếng gà xao-xác gáy,
Rộn-rã khắp hương-lân.

★

Người nông-phu vội-vã,
Mở cổng dắt trâu ra.
Cô gái quê quảy gánh,
Đi họp chợ đường xa.

★

Trong nhà đều có việc,
Kẻ quét ngõ, quét sân.
Người lấy ngô, lấy cám,
Đến bữa lợn, gà ăn.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Sương mai : sương buổi sớm. — Hương-lân : làng xóm. —
Nông-phu : người làm ruộng. — Quảy : gánh trên vai.

CÂU HỎI

Cảnh rạng-đông thế nào ? — Khi gà gáy, người trong thôn xóm
rộn-rã làm gì ? — Người nông-phu đi đâu ? — Cô gái quê làm gì ?
— Trong nhà mọi người làm gì ?

ĐẠI-Ý

Sáng sớm mọi người đã trở dậy làm việc. Kê ra đồng, người đi
chợ. Những người ở nhà quét dọn và cho lợn gà ăn.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1. — Q Quảng-Nam

Bài 2. — Y Yết-Kiều

NGŨ-VŨNG

1. — ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG NGŨ

BÀI DẪN

Trong buồng ngủ có giường, có ghế ngựa. Đôi khi thiếu chỗ
nằm người ta cũng dùng phản nữa. Trên giường phải trải chiếu,
nếu dùng đệm thì phải phủ khăn trải giường.

Những trẻ lớn thì nằm giường con. Những trẻ thơ thì nằm
võng, nằm nôi.

Người ta xếp quần áo trong tủ hay treo lên mắc.

TẬP NÓI

Trong buồng ngủ, người ta trông thấy những đồ-đạc gì ? — Phản và ghế
ngựa khác nhau thế nào ? — Trên giường thường trải gì ? — Người ta đặt trẻ
thơ nằm ở đâu ? — Người ta xếp quần áo ở đâu ? — Treo quần-áo ở đâu ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Giường — Ghế ngựa — Phản — Tủ áo — Mắc
áo — Chiếu — Khăn trải giường — Võng — Nôi.
TÍNH-TỪ. — (Ghế ngựa) quang dầu — (Phản gỗ) mọt.
ĐỘNG-TỪ. — Quét (giường) — Trải (chiếu) — Nghi (lưng) —
Đưa (võng).

TỤC-NGŨ. — Giường cao chiếu sạch.
Đệm ấm chăn êm.

GIẢI-NGHĨA

Giường : đồ dùng bằng gỗ giữa có thang có giát, trải chiếu
lên để nằm. Ghế ngựa : thứ ghế có nhiều tấm kê lên mề để nằm,
ngồi. Phản : đồ gỗ đóng bằng ván ghép lại, có chân thấp dùng
để ngồi để nằm. Quang dầu : quét bên ngoài một nước sơn dầu.
Võng : đồ đan bằng dây, gai, mắc lên để nằm. Nôi : thứ võng
đan bằng tre cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Trong buồng ngủ có. có. và. để nằm.
- Người ta trải. hay trải. trên giường để nằm cho êm.
- thì đóng ván ghép còn. thì kê bằng những tấm rời.
- Phản làm bằng gỗ. , ghế ngựa thì.
- Người ta đặt trẻ con vào. hay. để ru.
- Quần áo thường dùng thì treo ở.

NGŨ-VŨNG

2.— ĐỒ-DÙNG TRONG BẾP

BÀI DẪN

Vào trong bếp, ta thấy nhiều **nồi**, **niêu**, **soong** **chảo**. Cái thì đang dùng, cái thì treo trên tường hoặc để ở góc bếp. **Chạn** có hai ngăn: ngăn trên để **mắm**, **muối**, và đồ ăn, ngăn dưới xếp **bát**, **đĩa**. **Mâm** đồng để trên công gáo. Cái **thớt** treo bên cạnh cái **giá** cầm **dao**. **Rổ**, **rá** móc vào đỉnh trên tường. Ngoài sân có **chậu rửa bát**. Các đồ dùng thứ nào để chỗ ấy, khi cần đến thì có ngay.

TẬP NÓI

Vào bếp ta trông thấy gì? — Chạn có mấy ngăn, đựng gì? — Mâm để ở đâu? — Thớt treo ở đâu? — Rổ-rá để ở đâu? — Ngoài sân có gì? — Đồ dùng để có thứ-tự thì có lợi gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— **Nồi** — **Niêu** — **Soong** — **Chảo** — **Chạn** — **Mắm** — **Bát**, **đĩa** — **Dao** — **Thớt** — **Chậu rửa bát**.

TÍNH-TỪ.— (**Nồi**) **lành**, **thủng** — (**Bát**) **rạn**, **mẻ**.

ĐỘNG-TỪ.— **Bắc** (**nồi**) — **Lót** (**rổ**) — **Rửa** (**bát**) — **Cọ** (**chảo**) — **Đánh** (**soong**).

TỤC-NGŨ.— *Làm cổ không lo mất phần.*

Văng dạn bà quạnh bếp, văng dạn ông quạnh nhà.

GIẢI-NGHĨA

Rổ: đồ đan bằng tre mắt thưa để đựng đồ ăn. **Rá**: đồ đan bằng tre nan khít dùng để do gáo. **Rạn**: có vết nứt nhưng chưa vỡ. **Mẻ**: sứt mất một miếng. **Đánh soong**: lấy cát đánh cho soong sáng. **Quạnh**: vắng-vẻ, lạnh-lẻo.

CHÍNH-TÁ

1.— ĐÊM ĐÔNG

Mỗi năm giờ chiều mà trời đã tối. Mẹ tôi đóng cửa và thắp đèn. Bên ngoài, gió thổi qua cành cây ù-ù. Một luồng hơi lạnh lọt vào trong nhà, buốt đến tận xương. Tôi lại gần lò **sưởi**. Tôi ngồi bên cha, bên mẹ, bên ngọn lửa hồng bốc lên sáng rực. Tôi cảm thấy êm-dềm ấm-áp.

Ngoài sân **rả-rích** mưa. Tôi nghĩ đến **số-phận** những người không cửa không nhà, đêm nay không biết trú ngụ vào đâu, mà lòng tôi se lại.

MAI-SƠN

GIẢI-NGHĨA

Sưởi: hơi lửa cho ấm. **Rả-rích**: đều-đều mãi không hết. **Số-phận**: phận hay dở của một đời người. **Se**: lòng như thắt lại, đau lòng.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xương: xương thịt. **Sương**: giọt sương. — **Sưởi**: lò sưởi, sưởi ấm. — **Rả**: **rả-rích**, kêu ra-ra. **Giả**: giả tiền, giả-cách, tác-giả, ký-giả. — **Số**: con số, số hiệu, số phận. — **Trú**: trú-ngụ. **Chú**: ghi chú, chú bác, phù chú. — **Se**: se mồi, se mình. **Xe**: xe ngựa, xe chỉ

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Dấu hỏi:

Sưởi: sưởi ấm.

Lửa: ngọn lửa, ụ lửa.

Cảm: cảm-dộng, bị cảm, cảm-ơn.

Rả: **rả-rích**, khác với **rã**: tan **rã**. **rộn-rã**.

2.— CẢI ĐÈN

Viết bài Tập đọc « Cải đèn » từ đầu đến câu: « cho vừa ».



TẬP LÀM VĂN

TẢ CON CHÓ NHÀ EM

DÀN-BÀI

Mở bài.—

Con chó nhà em lớn hay nhỏ? Giống chó gì?

Nuôi được bao lâu? Tên nó là gì?

Thân bài.—

1.— Đầu, mắt, tai, mình, lông, đuôi nó thế nào?

2.— Nó lành hay dữ?

3.— Thấy người lạ đến thì nó làm gì?

4.— Thấy người nhà đi đâu về thì nó tỏ vẻ thế nào?

«**ết-luận**».— Con chó giúp ta việc gì?

— Em chăm-nom nó thế nào?

Ngày xưa, một ông vua có 20 cái bình sứ rất quý. Một hôm, đưa hầu gái làm vỡ mất một cái. Vua nổi giận, truyền đem chém.

Một ông quan tâu rằng :

— Hạ-thần có phép làm liền cái bình vỡ, nếu được xem tất cả những bình kia.

Nhà vua ưng thuận. Ông quan đến chỗ bày bình gạt một cái, bao nhiêu bình rơi xuống vỡ tan tành.

Xong, ông tâu rằng :

— Để 19 cái bình này lại còn mất 19 mạng người nữa, nay xin Bệ-hạ giết một mình tôi là đủ.

Vua hiểu ý, tha cho ông quan và cả đưa hầu gái nữa.

Ý-NGHĨ. — Ông quan kia đã tỏ cho nhà vua biết mạng người quý hơn cái bình sứ.

TRẠNH VUI

10 — ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ



Về một chỗ một thứ đồ dùng như : dao, ấm, bàn, chai, thớt, ly, chén, ghế, v.v... rồi bảo tìm xem 2 vật nào đi đôi với nhau, như dao với thớt,

1. THỜ CÚNG TỔ-TIÊN

Người ta ai ai cũng có tổ-tiên. Nhờ có tổ-tiên đời trước tu-nhân tích-đức, siêng-năng, cần-kiệm, gây-dựng nên cái cơ-nghiệp để lại cho con cháu, nên ngày nay nhà mình mới được thịnh-vượng, họ-hàng, anh em mới được đông-đức.

Vậy mình phải nhớ đến cái công-đức ấy mà hết lòng ăn ở cho phải đạo, để khỏi phụ lòng các đấng tiền-nhân. Bởi thế cho nên bất kỳ tôn-giáo nào cũng lấy sự thờ cúng tổ-tiên làm trọng ở trong gia-tộc.

Phép thờ cúng tổ-tiên không cần mâm cao cỗ đầy, chỉ cốt thành-kính và lễ-vật chỉ hương-hoa tinh-khiết là đủ.

TRẦN-TRỌNG-KIM



GIẢI-NGHĨA

Tu-nhân : làm việc thiện, cứu giúp người nghèo.

Tích-đức : chứa chất nhiều việc công-đức.

Cơ-nghiệp : nhà cửa, của-cải của ông cha, tổ-tiên để lại cho con cháu.

Tiền-nhân : người đời trước, tổ-tiên.

Tôn-giáo : sự sùng-bái của những người có tín-ngưỡng riêng như đạo Phật, đạo Thiên-Chúa v.v.

Tinh-khiết : trong-trẻo, sạch-sẽ.

CÂU HỎI

Tổ-tiên ta ngày xưa đã làm gì để gây-dựng cơ-nghiệp cho con cháu ? — Ngày nay nhà ta được thịnh-vượng, họ-hàng được đông-đức là nhờ ai ? — Muốn ghi nhớ công-đức tổ-tiên ta phải làm thế nào ? — Phép thờ cúng tổ-tiên cần phải thế nào ?

ĐẠI-Ý

Ta thờ cúng tổ-tiên là để ghi nhớ công-đức người xưa. Việc thờ cúng cốt ở lòng thành-kính, không cần mâm cao cỗ đầy.

Thật thật

TẬP ĐỌC

2. — GIỮ TIẾNG THƠM CHO GIA-TỘC

Anh Hoài ra tỉnh trọ học. Nhân ngày giỗ cha, anh về quê dự lễ. Nhìn lên bàn thờ thấy bức ảnh của cha anh, anh tự nghĩ :

« Cha ta và cả đến tổ-tiên ta đều là những người *lượng-thiện*, *cần-lao*, *phúc-hậu*, cả làng ai cũng mến cũng khen. Nay ta không chịu học-hành, chỉ chơi-bời *phóng-dăng*, làng xóm chế cười, ta thực không còn mặt mũi nào trông thấy ảnh cha ta nữa ».

Anh hối-hận đến bên mẹ khóc và xin tha tội cho anh vì anh đã là đứa con hư. Anh hứa cùng mẹ từ nay hết sức chăm-học, sửa-đổi tâm-tinh và quyết làm cho gia-tộc sau này được vẻ-vang.



HUY-HẠNH

GIẢI-NGHĨA

Lượng-thiện : thật-thà, tử-tế.

Cần-lao : chăm làm.

Phúc-hậu : phúc-đức, trung-hậu.

Phóng-dăng : lỏng-bông, không giữ phép-tắc.

CÂU HỎI

Anh Hoài ra tỉnh để làm gì ?

Một hôm, anh về quê làm gì ?

Nhìn lên bàn thờ thấy bức ảnh cha, anh nghĩ thế nào ?

Rồi anh đến bên mẹ làm gì ?

Anh Hoài là người thế nào ?

ĐẠI-Ý

Anh Hoài ra tỉnh trọ học nhưng chỉ chơi-bời. Nhân ngày giỗ, nhớ đến cha, anh hối-hận và hứa với mẹ xin sửa lỗi.

HỌC THUỘC LÒNG

NHỚ ƠN TỔ-TIÊN

Sung-sướng như chúng ta,
Thực là nhờ ông cha.
Giếng sâu mạch nước tốt,
Cây cao bóng rợp xa.



Nước giếng, uống đỡ khát,
Bóng cây, ngồi dâm mát.
Ơn cây, mong càng cao,
Ơn giếng, mong đừng cạn.



Ta ơn sự học này,
Như giếng lại như cây.
Ông cha để lại đó,
Ta mong ngày càng hay.

TÂN-ĐÀ

GIẢI-NGHĨA

Mạch nước : đường nước đi ngầm-dưới đất.

Bóng rợp : bóng dâm.

Cạn : mực nước gần sát đáy.

CÂU HỎI

Các em được sung-sướng là nhờ ai ? — Ơn ông cha ví như gì ?
Giếng sâu thì nước thế nào ? Cây cao thì bóng thế nào ? — Nước giếng có ích gì ? — Bóng cây có ích gì ? — Ta mong cho cây, cho giếng mỗi ngày thêm thế nào ? — Để làm gì ?

ĐẠI-Ý

Tổ-tiên ví như giếng sâu, cây cao. Ta được hưởng nước ngọt, bóng dâm, phải nhớ ơn tổ-tiên.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1. — P Phú-Quốc

Bài 2. — B Blao

NGŨ VŨNG

1.— GIA-TỘC, TÒ-TIÊN

BÀI DẪN

Ta phải nhớ ơn tổ-tiên là các bậc tiên-nhân đã **nhấn-nại**, **cần-cù** làm-lụng, đã đem hết công-lao để gây dựng cơ-nghiệp cho con cháu, chúng ta là những người nối dõi tổ-tiên, chúng ta phải đọc gia-phả để biết công-nghiệp lớn-lao của tổ-tiên và làm ăn lương-thiện để giữ **tiếng-thơm** cho gia-tộc.

TẬP NÓI

Ai sinh ra ông cha ta? Còn gọi là gì?

Ông tổ đầu tiên trong họ gọi là gì?

Các bậc tiên-nhân đã có những đức-tính gì?

Các vị đã làm gì cho con cháu?

Gia-phả là gì?

Tại sao ta phải đọc gia-phả?

Chúng ta phải thế nào để xứng đáng là dòng-dõi của tổ-tiên?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Tổ-tiên — Tiên-nhân — Thủy-tổ — Công-lao —
Cơ-nghiệp — Thanh-danh — Gia-phả.

TÍNH-TỪ.— Cần-cù — Nhấn-nại.

ĐỘNG-TỪ.— Gây-dựng (cơ-nghiệp) — Nối (dối) — Giữ (tiếng
thơm) — Đọc (gia-phả).

TỤC-NGŨ.— Quê cha đất tổ

Chim có tổ, người có tông.

GIẢI-NGHĨA

Tổ-tiên : các cụ đời trước sinh ra ông cha ta, cũng gọi là tiên-nhân hay tiên-nhân. Thủy-tổ : ông tổ đầu tiên trong một họ. Cơ-nghiệp : nhà đất và công-cuộc đã làm. Thanh-danh : tiếng tăm. Công-lao : công khó-nhọc. Dối : dòng giống. Gia-phả : quyển sổ ghi những thế-hệ trong họ và lịch-sử của tổ-tiên.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Có. mới có ông bà, cha mẹ.

— Suốt đời, tổ-tiên đã chăm làm để. cho con cháu.

— Con cháu được hưởng. của tổ-tiên để lại phải biết nhớ ơn.

— Phải học những tính-nết. và. của tiên-nhân.

— Phải cần-mẫn, phải lương-thiện để giữ. cho gia-tộc.

— Muốn biết rõ công-nghiệp của tiên-nhân, ta phải xem.

NGŨ-VŨNG

2.— GIA-TỘC, TÒ-TIÊN (tiếp theo)

BÀI DẪN

Ông tổ họ tôi khi mất đi để lại một di-sản khá to gồm nhiều ruộng đất. Di-sản này trích ra một thửa đất để lập từ-đường và năm mẫu ruộng để làm của hương-hỏa. Còn bao nhiêu các con hưởng phần đều nhau.

Người con cả giữ hương-hỏa để lấy hoa-lợi chi-tiêu về những ngày giỗ chạp. Sau người con cả mất đi, ruộng hương-hỏa truyền cho con, rồi cho cháu. Người giữ hương-hỏa là người trưởng-tộc. Hàng năm, đến ngày giỗ chạp, con cháu đến nhà trưởng-tộc để cúng lễ hoặc đi thăm mộ-phần của tổ-tiên.

TẬP NÓI

Di-sản thường gồm có những gì?

Ruộng hương-hỏa dùng để làm gì?

Những ngày giỗ chạp, con cháu hội-hợp ở nhà ai?

Họ lễ tổ ở đâu?

Về tiết nào thì họ đi thăm mộ tổ?

Cúng giỗ tổ-tiên có cột ở mâm cao cổ đầy không? Cột ở gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Di-sản — Hương-hỏa — Từ-đường — Mộ-phần —
Ngày giỗ — Ngày chạp — Trưởng-tộc.

TÍNH-TỪ.— (Con cháu) hiếu-thảo, thành-tâm.

ĐỘNG-TỪ.— Hưởng (di-sản) — Thờ phụng — Nhớ (ơn) —
Làm (giỗ) — Sửa (mộ).

TỤC-NGŨ.— Uống nước nhớ nguồn.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

GIẢI-NGHĨA

Di-sản : của tài người chết để lại cho con.

Hương-hỏa : di-sản để lại dùng về việc cúng giỗ.

Từ-đường : nhà thờ tổ.

Ngày chạp : ngày lễ tổ về cuối năm (tháng chạp), con cháu đi sửa mộ.

Trưởng-tộc : người đứng đầu trong họ, giữ từ-đường, hương-hỏa

CHÍNH-TÁ

1.— ÔNG TÔI

Ông tôi đã ngoài bảy mươi tuổi, nhưng vẫn còn khỏe-mạnh. Tóc râu ông tôi đã bạc trắng cả. Trên mặt đầy những nếp nhăn. Hai con mắt sâu xuống. Hai gò má nhô cao và răng đã rụng nhiều. Chân tay gầy-gò nhưng ông tôi rất ghét chống gậy.

Ông tôi không thích mặc lụa-là, quần-áo của ông tôi chỉ là vải thường, vải trắng, song rất sạch-sẽ.

Ông tôi yêu chúng tôi lắm. Khi đi lễ chùa hay đi ăn giỗ, ông tôi thường cho chúng tôi đi theo.

Theo VĂN-TRÌNH

GIẢI-NGHĨA

Ngoài bảy mươi : trên bảy mươi, hơn bảy mươi.

Dẫn : nhấn-nheo không phẳng.

Lụa-là : hàng dệt bằng tơ ; lụa thì dày ; là thì thưa và mỏng.

NHẬN-XÉT TỰ-DANG

Râu : râu-riạ, râu mày. Dâu : là dàu, dàu rề, dàu-gia với nhau.

Giàu : quả giàu-gia. — Trắng : trắng đen, ăn trắng mặc trơn. —

Dẫn : dẫn-deo, trán dẫn. Rắn : rắn bảo, khuyên-rắn. — Sâu : nông sâu, sâu-xa, con sâu. Xâu : xâu cá, xâu kim, gá bạc lấy xâu, xâu thối. — Giỗ : ngày giỗ, lúa giỗ. Đỗ : đỗ-dành, dạy dỗ, ăn đỗ. Rỗ : mặt rỗ, rỗ gót chân.

2.— THỜ CÚNG TỔ-TIÊN

Viết bài Tập đọc «Thờ cúng tổ-tiên» từ đầu đến câu «.... tiền-nhân».

TẬP LÀM VĂN

CON VỊT

Tả con vịt nhà em hay một con vịt mà em đã trông thấy.

DÀN-BÀI

Mở bài.— Em trông thấy con vịt ở đâu? Trong dịp nào?
Thân bài.—

1.— Hình-dáng.

2.— Các bộ-phận : đầu, mắt, mỏ, cổ, mình, cánh, lông chân, ngón chân, đuôi.

3.— Tính-chất : — Vịt thích ở đâu? Tại sao?
— Nó bơi lội thế nào?
— Nó thích ăn gì?

4.— Ích-lợi : nuôi vịt để ăn thịt và lấy trứng.

Kết-luận.— Cách chăm-nom thế nào cho có lợi.

TUẦN-LỄ 22

TẬP ĐỌC

1.— CÔNG MẸ

Khi cha con ra đồng hay vào xưởng thợ làm việc, mẹ con ở nhà chẳng nhàn-hạ đâu.

Nào là trông nom con, săn-sóc các em con ; nào là dọn-dẹp đồ-đạc cho đâu vào đấy, quét tước cửa nhà cho sạch-sẽ. nào là chi-tiêu dành-dụm để cho bao giờ cũng có gạo ăn, có tiền trả thầy cán thuốc lúc ốm đau, sắm quần áo khi tết nhất. Một tay cai-quản hết cả công-việc lớn nhỏ một nhà, có phải là nhẹ đâu ?



Cha đi làm cả ngày, đến tối mới về, thì đã nhọc còn làm các việc sao được.

Vậy con phải biết công mẹ con, giúp-dỡ mẹ con và nhất là đừng làm điều gì dễ dên nổi phiền lòng mẹ.

S.H.Đ.B.

GIẢI NGHĨA

Nhàn-hạ : rỗi-rảnh, không có công việc gì.

Dành-dụm : bớt ít tiền lại để phòng khi cần đến.

Cai-quản : trông nom, săn sóc.

CÂU HỎI

Khi cha em đi làm thì mẹ em ở nhà làm gì ?

Mẹ em dành-dụm tiền để làm gì ?

Tất cả công-việc trong nhà có nhẹ không ?

Tại sao cha em không làm được các công-việc ấy ?

Vậy bổn-phận em phải thế nào ?

ĐẠI-Ý

Mẹ em làm-lụng vất-vả suốt ngày. Em phải biết công mẹ, giúp-dỡ mẹ và đừng làm phiền lòng mẹ.

12307

TẬP ĐỌC

2. — LÒNG THƯƠNG EM

Trời rét. Mưa mau. Một chiếc xe thồ-mộ chạy lạch-cạch trên đường. Có một trẻ em độ 10 tuổi đội nón, cắp sách, cầm cờ chạy theo xe. Một em bé độ 6 tuổi ngồi trong xe, cứ ngánh cổ nhìn về phía sau. Hành-khách thấy thế liền hỏi. Em bé đáp: « Đó là anh tôi. Anh tôi chỉ đủ trả tiền xe cho tôi thôi. Còn anh tôi phải đi bộ ».



Một bà hành-khách có từ-tâm liền bảo người chủ xe dừng lại, trả tiền và gọi em bé lên. Em bé mặt đỏ, ngập-ngừng bước lên xe và cảm ơn bà khách.

Mọi người trong xe đều cảm-động trước tình thương vô bờ bến của người anh nhỏ đối với em thơ.

NHU - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Hành-khách : khách đi xe.

Từ-tâm : có lòng thương người.

Ngập-ngừng : e-dè, do-dự, không quyết.

Vô bờ bến : bao-la, không có hạn nào.

CÂU HỎI

Trời mưa hai đứa trẻ đi đâu ?

Đứa bé đi bằng gì ?

Tại sao đứa lớn phải chạy theo xe ?

Đứa bé có yên tâm không ? Tại sao ?

Một người hành-khách thấy thế liền làm gì ?

Tại sao mọi người đều cảm-động ?

ĐẠI - Ý

Trời mưa rét, anh bỏ tiền ăn sáng cho em đi xe còn mình đi bộ để em khỏi bị ướt-át.

HỌC THUỘC LÒNG

TÌNH THƯƠNG CON

Mẹ là cây, chuyền nhựa đời,
Nuôi con, là những nụ cười nở hoa.
Mẹ là biển rộng bao-la,
Trào muôn đợt sóng, chính là các con.
Mẹ là rừng thâm núi non,
Chúng con tiếng hát véo-von trên cành.
Đẹp như bát-ngát trời xanh,
Lòng thương của mẹ, mẹ dành cho con.

HƯƠNG-THU

GIẢI - NGHĨA

Trào : lớp nước biển dâng lên hoặc rút đi.

Rừng thâm : rừng sâu rậm.

Bát-ngát : rộng bao-la.

CÂU HỎI

Mẹ ví như cây, thì các con ví như gì ? (hoa)

Mẹ ví như biển, thì các con ví như gì ? (đợt sóng)

Mẹ ví như rừng núi thì các con ví như gì ? (chim hát véo-von)

Lòng thương bát-ngát như gì ?

Lòng thương yêu ấy dành cho ai ?

ĐẠI - Ý

Lòng mẹ thương con rộng như biển cả, đẹp như trời xanh.

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1. — R Rạch-Giá

Bài 2. — X Xuân-Lộc

NGŨ-VỤNG

1. — GIA ĐÌNH

BÀI DẪN

Gia-đình gồm có ông bà, cha mẹ và con cái. Ông bà sinh ra cha mẹ. Cha mẹ sinh ra con. Cha mẹ là những người thân yêu nhất đời nên người ta gọi cha là thân-phụ, mẹ là thân-mẫu; cả cha và mẹ gọi là song-thân. Cha mẹ không những có công sinh ra con, còn có công nuôi con, dạy-dỗ và gây-dựng cho con nên người. Người con có hiếu bao giờ cũng phải yêu-mến, kính trọng và vâng-lời cha mẹ và ông bà.

TẬP NÓI

Một gia đình gồm có những ai? — Cha còn gọi là gì? — Mẹ còn gọi là gì? Cả cha và mẹ gọi là gì? — Cha mẹ có công gì? — Con đối với cha mẹ phải thế nào? — Người con hết lòng thờ cha kính mẹ là người con thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Ông bà — Cha mẹ — Thân phụ — Thân mẫu — Song thân — Con cái.
TÍNH-TỪ. — (Ông bà) nội, ngoại — (Cha) nghiêm — (Mẹ) hiền — (Con) hiếu.
ĐỘNG-TỪ. — Sinh (con) — Nuôi (con) — Dạy dỗ (con) — Yêu mến (cha mẹ).
CA-DAO. — Công cha như núi Thái-sơn.
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

GIẢI NGHĨA

Ông bà nội : ông bà sinh ra cha.
Ông bà ngoại : ông bà sinh ra mẹ.
Nghiêm : ráo-riết, không nuông chiều.
Hiền : êm-ái và dễ-dàng.
Con cái : tiếng gọi chung tất những đứa con trong nhà

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Có ông lão mới có cha mẹ.
 - Ông bà ngoại sinh ra cha, ông bà ngoại sinh ra mẹ.
 - Cha mẹ sinh ra con cái.
 - Cha mẹ nuôi con dạy-dỗ và gây-dựng cho con.
 - Cha thân-phụ mẹ thân-mẫu con hiếu.
 - Làm con phải hiếu và hiếu cha mẹ.
- Nghĩa yên tâm hiếu thảo*

NGŨ-VỤNG

2. — GIA-ĐÌNH (tiếp theo)

Cha mẹ tôi có 6 người con : 4 con trai và 2 con gái. Tôi là con thứ ba. Tôi có một anh, một chị, hai em trai (sinh đôi) và một em gái. Anh lớn nhất là anh cả, tôi em gái bé nhất là em út tôi. Hai đứa em sinh đôi trông giống nhau như đúc. Ông bà Thu ở cạnh nhà tôi chỉ có một người con trai gọi là anh Quý, người ta nói anh Quý là con một của ông bà Thu. Tôi, sung-sướng hơn anh Quý vì tôi có anh, có chị, có các em để yêu-mến, giúp-đỡ nhau và chơi đùa, học-hành với nhau.

TẬP NÓI

Cha mẹ em có mấy người con? — Em có mấy anh và mấy em? — Anh lớn nhất là anh gì? — Em bé nhất là em gì? — Một đứa trẻ không có anh trên em dưới chỉ có một mình gọi là gì? — Anh chị em đối với nhau phải thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Anh — Chị — Em — Em trai — Em gái — Anh em ruột — Anh em sinh đôi — Con một.
TÍNH-TỪ. — (Anh, chị) cả — Em (út) — (Anh em) hòa-thuận.
ĐỘNG-TỪ. — Kính (anh chị) — Nhường (các em) — Yêu-mến — Giúp-đỡ — Bênh-vực.
TỤC-NGŨ. — Anh em như chân, như tay.
Anh em hạt máu sẽ đôi.
Chị ngã em nâng.

GIẢI - NGHĨA

Anh em ruột : anh em cùng một cha mẹ sinh ra.
Con một : nói cha mẹ sinh có một con mà thôi.
Sinh đôi : nói hai anh em hay hai chị em sinh cùng một lần, trông giống mặt nhau còn gọi là song-sinh.
Hòa-thuận : êm-dềm vừa ý nhau, không ganh-tị hoặc cãi nhau.
Bênh-vực : che-chở, chống-đỡ cho nhau.

CHÍNH-TẢ

1. — QUẠ CON MỐM MỖI CHO MẸ

Xưa có một người ăn ở với cha mẹ chẳng ra gì. Một hôm anh ta ở đồng về về mặt buồn rầu suy-nghĩ. Vợ hỏi, anh ta bùi-ngùi nói : « Tôi vừa trông thấy một con quạ con mồm mỗi cho mẹ ở trên ngọn đa. Thấy thế, tôi tự lấy làm xấu-hổ vì xét mình từ trước đến nay ăn ở với cha mẹ thật là bất-hiếu, không bằng giống chim »

Vợ nghe chồng nói cũng hối-hận. Từ đó hai vợ chồng anh ta phụng-dưỡng cha mẹ rất chu-đáo.

GIẢI-NGHĨA

LLG.K

Buồn-người : buồn-bã.

Mớm : nói mẹ ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang mồm con

Xấu-hổ : thẹn-thùng.

Phụng-dưỡng : hầu-hạ nuôi-nấng.

Chu-đáo : đầy đủ, làm đến nơi đến chốn.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xưa : năm xưa, ngày xưa.

Sửa : dùng thay cho chữ thừa.

Rầu : buồn rầu, rầu-rĩ.

Dầu : dầu mỡ, dầu-dãi, dầu lòng.

Giàu : giàu cau.

Xấu : tốt xấu, xấu-xi, xấu-xa.

Sấu : quả sấu, cá sấu, con sấu.

Két : xem xét, xét nét.

Sét : sấm sét, đất sét, sét ăn ở khóa, một sét com.

Chu : chu-đáo, chu-tất, chu-vi.

Tru : tru-tréo, tron-tru.

2. — CÔNG MẸ

Viết bài Tập đọc « Công mẹ » từ đầu đến câu : « nhẹ đầu. »

TẬP LÀM VĂN

CON GÀ CON

Tả một con gà con.

DÀN BÀI

Mở bài : — Em trông thấy con gà con ở đâu ?
— Đang làm gì ?

Thân bài :

- 1.— Thân nó to bằng cái gì ?
- 2.— Lòng nó thế nào ?
- 3.— Mắt, mỏ, chân nó thế nào ?
- 4.— Nó đi thế nào ?
- 5.— Tiếng kêu thế nào ?
- 6.— Nó theo gà mẹ đi đâu ? Để làm gì ?

Kết luận : — Con gà con trông non dại, ngây-thơ, và xinh đẹp đáng yêu.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

11. — THẮNG NGỐC

Bà gọi cháu bảo :

— Ngốc ơi ! cầm 12 đồng này ra chợ mua một con gà về nuôi :

Ngốc đi một lúc lâu về thưa bà :

— Chả ai chịu bán cả. Người ta mắng cháu và bảo mỗi con 80đ :

Bà gắt :

Ai bảo cháu mua gà lớn ? Cháu mua một con gà con về để nuôi kia mà !

Ngốc lại chạy đi rồi hơn hờ xách một con gà con về.

Bà hỏi :

— Đúng 12đ. chứ ?

— Thưa bà, bà hàng nói 10đ. Cháu nghe lời bà trả 12đ. Bà hàng bảo : «Được đưa 12đ. đây , rồi cháu xách gà về.

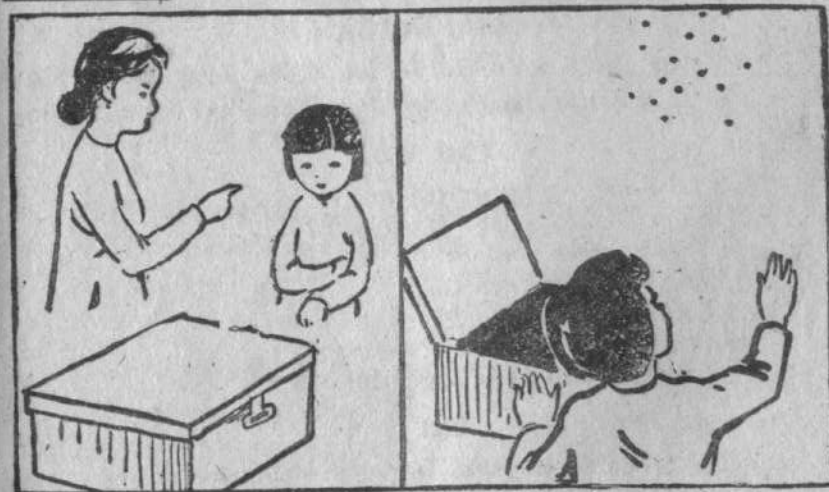
Bà kêu :

— Trời ơi ! Cháu tôi ngốc quá !

Ý-NGHĨ. — Cháu khờ dại làm phiền lòng bà.

TRANH VUI

11. — TÍNH TÒ-MÒ



Mẹ đi vắng bảo con giữ cái hộp không được mở. Nó có tính tò-mò mở ra, một con chim nhốt ở trong bay vụt ra đi mất.

1. — LÒNG THẢO HIẾM CÓ.

Mãn-Tử-Khiên mồ-côi mẹ từ thuở nhỏ. Mẹ kể sinh được hai con trai.

Mùa đông, mẹ kể không cho Tử-Khiên mặc áo mền bông, chỉ cho mặc mền hoa lau. Một hôm Tử-Khiên đẩy xe hấu cha, cha thấy co-ro run-rẩy liền quở mắng. Tử-Khiên nín không dám nói. Cha giận đánh, ngờ đầu áo rách, bắt hoa lau ra.

Cha thấy thế định đuổi người vợ kể đi.

Tử-Khiên khóc mà van rằng :

— Dì con mà còn ở lại, thì chỉ một mình con rét ; chứ dì con mà phải đuổi đi, thì ba anh em con đều phải chịu rét cả.

Cha nghe nói cảm-động, không đuổi người vợ kể nữa. Và từ đó người vợ kể tỏ lòng thương yêu Tử-Khiên như con đẻ vậy.



THUYẾT - UYÊN

GIẢI-NGHĨA

Mẹ kể : mẹ ghê. — Áo mền : áo lót có lằn dựng bằng bông ở giữa cho ấm. — Van : kêu xin. — Cảm-động : cảm-xúc mà động lòng.

CÂU HỎI

Mẹ kể Tử-Khiên ác nghiệt thế nào ?
Tại sao cha Tử-Khiên lại biết chuyện ?
Cha Tử-Khiên định làm gì ?
Tử-Khiên kêu van thế nào ?
Cha Tử-Khiên xử thế nào ?
Mẹ kể từ đó đối với Tử-Khiên thế nào ?
Các em nghĩ Tử-Khiên là người thế nào ?

ĐẠI - Ý

Mặc-dầu bị mẹ kể bực-đãi, Tử-Khiên không hề oán-hận, lòng thảo của Tử-Khiên đã cảm-hóa được bà mẹ kể.

2. — THĂM NHÀ

Anh Thám được phép nghỉ về thăm nhà. Bước trên xe đồ xuống, tay xách va-lý, vai đeo ba-lô, anh rẽ vào con đường nhỏ...

Anh vừa đi vừa nghĩ đến những người thân yêu xa cách hơn hai năm, từ ngày anh nhập-ngũ, lát nữa anh sẽ gặp, lòng anh rộn vui...

Tim anh đập mạnh khi nhìn thấy mái nhà thân yêu mà anh đã sống hơn hai chục năm ở đây. Con chó vàng đang lim-dim dưới gốc cây, nghe tiếng anh, nó vội chạy tới, quẩn lấy chân anh sủa vang. Bà Cừ đang ngồi ở hiên vá áo, nghe tiếng chó sủa nhìn ra thấy con về mừng-rỡ. Hai mẹ con nhìn nhau cảm-động.



Theo báo THỦ-ĐỨC

GIẢI-NGHĨA

Nhập-ngũ : vào lính, đầu quân để phụng-sự Tổ-quốc.
Cảm-động : thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

CÂU HỎI

Anh Thám làm gì ?
Anh ở đâu về ?
Anh mang theo những gì ?
Khi anh về gần đến nhà thì tim anh thế nào ?
Nghe tiếng anh, con chó vàng làm gì ?
Mẹ anh đang làm gì ?
Thấy con về bà vui mừng thế nào ?

ĐẠI - Ý

Anh Thám nhập-ngũ đã hai năm, được nghỉ về thăm nhà. Mẹ thấy con về, mừng-rỡ, cảm-động.

HỌC THUỘC LÒNG

CHỊ TÔI

Chị tôi chiều tôi lắm,
Vì chúng tôi mồ-côi.
Thầy mẹ đều mất sớm,
Còn hai chị em thôi.

*

Ngày ngày một buổi chợ,
Chị gánh hàng bán buôn.
Trưa về, trên khung cửi,
Chị dệt tới hoàng-hôn.

*

Chị cho tôi lên tỉnh,
Trợ học nhà người quen.
Và cứ mỗi đầu tháng,
Chị gửi ra gạo, tiền.

*

Mỗi lần thấy tôi về,
Chị vui mừng hả-hê.
Hỏi-han bài vở học,
Và thường... bánh đa kê.

THÚY-HƯƠNG

GIẢI - NGHĨA

Hoàng-hôn : lúc nhà-nhem tối. — Trợ : ở tạm nhà người khác. —
Hả-hê : thỏa lòng. — Kê : thứ ngũ-cốc hạt nhỏ, sắc vàng dùng làm
bánh.

CÂU HỎI

Tại sao chị thương em nhiều? — Ngày ngày chị đi đâu? —
Trưa về chị làm gì? — Chị cho em ra tỉnh làm gì? — Khi em về
thì chị vui mừng thế nào? — Chị hỏi-han gì?

ĐẠI-Ý

Cha mẹ mất sớm, chị phải đi bán hàng xén và dệt vải thêm
để lấy tiền nuôi em đi học.

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa lớn nửa khổ.

Bài 1. — T Thấp-Mười

Bài 2. — Đ D Đức-Dục

NGŨ-VỤNG

1. — GIA - ĐÌNH (tiếp theo)

BÀI DẪN

Ông Giáp có hai bà vợ. Con bà vợ cả gọi bà hai (vợ lẽ của cha)
bằng dì ghẻ. Con bà dì ghẻ gọi bà cả là mẹ già. Con bà cả với con
bà hai là anh em cùng cha khác mẹ.

Mẹ anh Đông mất cha anh Đông lấy (tục huyền) một bà khác,
bà này là mẹ-kế, mẹ ghẻ hay dì ghẻ của anh Đông. Anh Đông đối
với mẹ ghẻ tức là con chồng. Nếu khi lấy cha anh, bà đó đã có con
rồi thì người con đó gọi là con riêng của bà. Nếu sau bà đẻ con
với cha anh, thì người con này với người con riêng kia là anh em
cùng mẹ khác cha.

Cha anh Hạ mất, mẹ anh tái giá, lấy một người chồng khác,
người này gọi là bố dượng hay dượng của anh.

TẬP NÓI

Con bà vợ cả gọi bà vợ hai bằng gì? — Con bà vợ hai gọi bà vợ cả bằng
gì? — Con bà cả với con bà hai là anh em thế nào? — Khi mẹ chết, chú lấy vợ
khác, người con phải gọi bà này là gì? — Nếu người dì ghẻ có con riêng rồi
lại có con với người chồng sau, thì hai đứa trẻ đó là anh em thế nào? — Cha
anh Hạ mất, mẹ anh đi lấy chồng khác thì anh Hạ gọi người đó là gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Mẹ già — Dì ghẻ — Mẹ kế (mẹ ghẻ) — Dượng
— Con chồng — Con riêng — Anh em cùng cha
khác mẹ — Anh em cùng mẹ khác cha.

TÍNH-TỪ. — (Mẹ ghẻ) hiền-từ, khoan-dung, ác-nghịch —
(Gia-đình) hoà-thuận.

ĐỘNG-TỪ. — Tục huyền — Tái giá — Thương yêu — Ghét
bỏ — Hành hạ.

TỤC-NGŨ. — Gà sống nuôi con, — Mẹ gà con vịt.

CA-DAO. — Mấy đời bánh đúc có xương.

Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng.

GIẢI - NGHĨA. — Khoan-dung : rộng lượng hay tha-thứ. Tục
huyền : nói dầy dlan đã đứt, ý nói vợ chết lấy vợ khác. Tái giá : chồng
mất, lấy chồng khác. Hành-hạ : đánh-đập, làm cho khổ-sở.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Mẹ anh Đông mất nuôi anh và thương anh như con đẻ.
- Dì ghẻ anh là người và
- Con dì ghẻ với anh là anh em
- Anh em cùng cha khác mẹ phải nhau như anh em ruột.
- Không nên phân-biệt là con vợ cả và vợ lẽ mà nhau
- Gia-đình có thì mới có hạnh phúc.

NGŨ - VŨNG

**2. HỌ NỘI
BÀI ĐẪN**

Cha tôi có một anh một chị ruột, một em trai và một em gái. Tôi gọi anh ruột cha tôi là **bác trai**, gọi vợ bác trai là **bác gái**. Em trai cha tôi là **chú**, vợ chú là **thím**. Em gái cha là **cô**, chồng cô là **dượng**. Chị ruột cha là **bác** cũng có nơi gọi là **cô**. Chú, bác, cô là họ nội. Con trai, con gái của bác là **anh**, **chị** con bác. Con của chú là **em** con chú. Con chú con bác là **anh em** **thúc-bá**, hay **anh em** họ nội.

Anh em họ phải **thân-yêu** nhau và **đùm-bọc** lấy nhau.

TẬP NÓI

Em gọi anh ruột của cha em là gì? — Em trai của cha là gì? — Vợ của chú gọi là gì? — Chị ruột và em gái cha gọi là gì? — Con trai con gái của bác gọi là gì? — Con trai, con gái của chú gọi là gì? — Tất cả con của chú, của bác gọi chung là gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — **Bác** trai (anh cha) — **Bác** gái — **Chú** — **Thím** — **Cô** — **Dượng** — **Anh em** con chú (anh em **thúc bá**) — **Anh em** họ nội.

TÍNH-TỪ. — (Họ) **gần**, **xa** — **Thân-thiết**.

ĐỘNG-TỪ. — **Kính-trọng** — **Thân-yêu** — **Quây-quần** — **Đùm-bọc**.

TỤC-NGŨ, CA-DAO. — **Chú** cũng như **cha**.

Sầu cha còn **chú**.

Con có **con** **cậu** thì **xa**.

Con chú **con** bác **thực** là **anh em**.

GIẢI-NGHĨA

Thúc bá : chú và bác. **Thân-thiết** : gần-gũi **thiết-tha**. — **Quây-quần** : **sum-hợp** **bao-bọc** lẫn nhau. — **Đùm-bọc** : **bao-bọc**, **cứu-mạng** **che-chở** cho nhau.

CHÍNH-TÁ

1. THĂM CHŨ

Nghỉ hè vừa rồi tôi về quê ở với chú tôi. Chú **thím** **yêu** **thương** tôi như con. Các em, con chú tôi, rất **mừng-rỡ** và **thích** nó **dùa** với tôi. Ngày nào chúng tôi cũng đi xem **phong-cảnh**. Chúng tôi **thăm** **chùa** **làng**, một ngôi **chùa** **hiếu** **tượng** **Phật** **cổ-kinh**. Chúng

tôi ra **cánh** **đồng** xem **gặt** **lúa**. Một **vùng** **lúa** **chín** **bao-la**, **gió** **đưa** lại một **mùi** **hương** **thơm** **địu**.

Chiều tối, tôi xem **đập** **lúa** và cùng **ăn** **ngô**, **khoai** với người làm rất **thú-vị**.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Hè : mùa **hạ**, mùa **bức**. **Phong-cảnh** : **hình** **sắc**, **cảnh** **vật** **bày** **ra** **trước** **mắt**. **Cổ-kinh** : **bền** **cứng**. **Bao-la** : **mệnh-mông**, **xa** **rộng**. **Đập** **lúa** : **đập** **bông** **lúa** **vào** **cạnh** **cối** **đá** **cho** **hạt** **thóc** **rời** **ra**.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chú : chú **cháu**, chú-ý.

Trú : trú **ngủ**, cư-trú, tạm trú.

Gió : gió **mưa**.

Đó : cây **đó** làm **giấy**.

Ró : **ró** **gạo**, **ro-ró**, **ai** **ró** **mất** **quả** **chuối** **rời**.

Địu : **em-địu**, **địu-dàng**.

Chiều : sáng **chiều**, **chiều** **dài**, **chiều** **dối**,

Triều : **triều-đình**, **triều-đại**, **thủy-triều**.

2. THĂM NHÀ

Viết bài Tập đọc « Thăm nhà » bỏ đoạn giữa từ « Anh vừa đi... » đến «... rộn vui».

★

TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH (những cảnh dễ tả)

CHỈ-DẪN ĐẠI-CƯƠNG

Muốn tả cảnh trước hết phải tả **bao-quát** cảnh đó **trông** từ **đằng** **xa**. Rồi tả **dần** từng **phần** của cảnh đó. Phần nào **quan-trọng** thì nói **kỹ**, phải tả có **thứ-tự**, chú trọng đến các **màu** **sắc** cùng **âm-thanh** và ghi những **cảm-tưởng** do cảnh đó **gây** **nên**.

Tả cái **vườn** **nhà** **em**

DÀN-BÀI

Mở bài. — **Vườn** đó ở **chỗ** nào?

Thân bài. —

1. — **Vườn** **hình** gì? **Chiều** **dài**, **chiều** **rộng**.

2. — **Chung-quanh** **vườn** có **rào** **không**?

3. — **Trong** **vườn** **chia** **làm** **mấy** **phần**?

4. — **Những** **phần** đó **trông** **gì**?

Kết-luận. — **Lợi**-**lợi** của **vườn**. **Sự** **chăm** **nom**.

1.— DÌ LÂM

Dì Lâm là em ruột mẹ cái Tý. Mẹ nó mất hồi nó còn nhỏ quá, nên nó không nhớ mặt Nhưng bà ngoại vẫn bảo rằng dì Lâm giống mẹ nó như đúc, cho nên nó quuyến-luyến dì lâm. Nom thấy dì là nó tưởng ngay đến mẹ nó. Dì Lâm cũng thương nó hết sức, thấy nó mồ-côi, mồ-cút, mới tí tuổi đã phải chịu cảnh dì ghẻ con chồng. Người ngoài còn động-tâm, hưởng-hở dì, em ruột mẹ nó.

Bà nó được có mẹ nó và dĩ nó. Hồi mẹ nó mất được ít lâu, bà nó đón nó về quê ngoại ở mãi. Dì Lâm chăm nom nó không khác gì mẹ đẻ, bế gièo-giẹo suốt ngày, chiều cháu đủ thứ, muốn gì được nấy.

LIÊU-DƯƠNG



GIẢI - NGHĨA

Giống như đúc : giống lắm, như hai vật đúc cùng một khuôn.
Mồ-côi : đứa con mà cha hay mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ mất sớm.
Dì ghẻ : vợ hai của cha.
Gièo-giẹo : lúc nào cũng bế chằng-chàng bên cạnh sườn.

CÂU HỎI

Tý mất hồi nào ?
Tý ở với ai ?
Dì Lâm trông giống ai ?
Tại sao dì Lâm lại thương Tý ?
Ai đưa Tý về quê nuôi ?
Dì Lâm chăm-chút cháu thế nào ?

ĐẠI - Ý

Cái Tý mồ-côi mẹ. Dì nó đưa về nuôi, trông nom, chăm-chút quý như con đẻ.

2.— ĐỐI VỚI TỘC-THUỘC

Tộc-thuộc là gồm tất cả những người có họ với mình. Họ về bên cha là họ nội, họ về bên mẹ là họ ngoại. Tộc-thuộc lại có kẻ xa người gần. Nhưng dù nội hay ngoại, xa hay gần, đối với ai, ta cũng phải thân-thiết, hòa-mục.

Đối với bậc trên, ta nên lễ-phép và kính-trọng. Đối với người ngang hàng hay dưới mình, ta phải thân-yêu và giúp-đỡ. Khi ai có việc gì, nên đi lại thăm nom, gặp nhau ở ngoài đường nên ân-cần chào hỏi. Không nên cậy giàu-sang, tài giỏi mà khinh người trong họ, vì khinh như thế là tự khinh mình và nang tiếng là kẻ quên cả ngành rễ nhà mình.

T. H. N. S.



GIẢI - NGHĨA

Hòa-mục : hòa-thuận.
Ân cần : hỏi-han, săn-sóc.
Cậy : tự chắc có cái gì hơn người.

CÂU HỎI

Tộc-thuộc là gì ?
Họ nội là gì ?
Họ ngoại là gì ?
Đối với bậc trên mình, ta phải thế nào ?
Tại sao không nên cậy giàu-sang, tài giỏi mà khinh người trong họ ?

ĐẠI - Ý

Đối với mọi người trong họ, không kể họ gần hay xa, người giàu hay nghèo, ta phải thân-yêu và quý-trọng.

HỌC THUỘC LÒNG

NHỚ BÀ

Em nhớ bà em những buổi chiều,
Ngồi bên giàn lý gió hiu-hiu.
Một bày cháu nhỏ chơi quanh gối,
Đứa nép sau bà, đứa đuôi theo.
Bà bảo đừng nô bà kể chuyện,
Cùng nhau sum lại, tiếng cười reo.
Bao mùa hoa nở, nhà suông vắng,
Mái tóc bà nay chắc bạc nhiều.

MAI-SƠN

GIẢI - NGHĨA

Giàn : cái phen thưa bắc lên cho cây leo hay để che cây cảnh.

Hiu-hiu : nói gió thổi từng làn nhẹ-nhẹ.

Gối : đầu gối, ý nói bên cạnh bà.

Suông vắng : nhạt-nhẽo, vắng-vẻ, không dăm-ấm.

CÂU HỎI

Chiều chiều bà em thường ngồi ở đâu ?

Các cháu làm gì ?

Tại sao các cháu sum lại, không nô nữa ?

Bây giờ tại sao nhà suông vắng ?

Vắng cháu, lòng bà thế nào ?

ĐẠI - Ý

Ở xa quê-hương, cháu nhớ đến bà và chắc bà đã già yếu lắm.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

Bài 2.— Bé không vịn, cả gây cành

NCŨ-VŨNG

1.— HỌ NGOẠI

BÀI DẪN

Mẹ tôi có một anh, một chị ruột, một em trai và một em gái. Tôi gọi anh mẹ tôi là **bác trai**, vợ bác là **bác gái**. Chị mẹ là **bá** hay **già**, chồng bá cũng gọi là **bác**. Em gái mẹ là **đì**; chồng-đì gọi là **đượng**. Em trai mẹ gọi là **cậu**, vợ cậu gọi là **mợ**. **Bác** (anh mẹ), **cậu**, **mợ**, **bá**, **đì** là họ ngoại.

Anh em con cô, con cậu là anh em **cô-cữu**. Anh em con **đì**, con **già** là con của **già**, của **đì** đối với nhau. **Anh em đôi con đì** là con của các **đì** đối với nhau. Con **cậu**, con **đì** là anh em **họ ngoại**.

TẬP NÓI

Anh ruột mẹ gọi là gì ? — Chị mẹ gọi là gì ? — Em gái mẹ gọi là gì ? — Chồng đì gọi là gì ? — Con cô con cậu đôi với nhau gọi chung là gì ? — Con các đì đôi với nhau gọi là gì ? — Đôi với mọi người trong họ, không cứ nội hay ngoại, ta phải thề nào ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— **Bác** (anh mẹ) — **Cậu** — **Mợ** — **Bá**, **già**, **đì** — **Đượng** — **Anh em con cô con cậu** (anh em **cô-cữu**) — **Anh em đôi con đì** — **Anh em họ ngoại**.

TÍNH-TỪ.— **Thân-ái**, **hòa-mục**.

ĐỘNG-TỪ.— **Quý mến** — **Thâm nom** — **Giúp-đỡ**.

TỤC-NGŨ.— **Sảy mẹ ấp vú đì**

Máu loãng còn hơn nước lã.

GIẢI - NGHĨA

Cô-cữu : cô và cậu.

Thân ái : thân yêu.

Hòa-mục : hòa-thuận êm-dềm vira ý nhau.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho **hợp nghĩa** :

— Anh ruột của mẹ gọi là

— Em trai mẹ gọi là vợ cậu gọi là

— Chị mẹ gọi là hay

— Em gái mẹ gọi là

— Con của các đì đôi với nhau gọi là anh em

— Cậu, mợ, bá, đì, là họ

NGŨ-VŨ NG

2.- CHÁU, CHẤT

BÀI DẪN

Cha mẹ của ta cũng có chú bác, cô dì, cậu mợ. Những vị này cũng ngang hàng với ông bà ta. Vậy ta phải gọi các vị đó là ông chú, ông bác, bà cô, bà dì, ông cậu, bà mợ. Các vị đó gọi ta là cháu, cũng như ta là cháu của ông bà ta.

Khi cháu có con thì đứa con đó là chắt của các vị nói trên và gọi các vị này là cụ.

TẬP NÓI

Chú bác của cha mẹ ta ngang hàng với ai ?

Ta gọi chú bác của cha là gì ?

Ta gọi cậu mợ của mẹ là gì ?

Ta gọi cô dì của cha là gì ?

Các vị đó gọi ta là gì ?

Các vị đó gọi con của đứa cháu là gì ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Ông bác — Bà bác — Ông chú — Bà thím — Ông cậu — Bà mợ — Bà dì — Cháu — Chắt.

TÍNH-TỪ.— Nhân-từ — Hiền-lành.

ĐỘNG-TỪ.— Yêu mến — Quý-trọng — Hầu-hạ — Vâng lời

TỤC-NGŨ.— Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người đứng.
Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

GIẢI-NGHĨA

Nhân-từ : có lòng thương yêu.

Người đứng : người ngoài, không có họ với ta.

CHÍNH-TÁ

1.- CHIM MÈ

Con chim non bị nhốt trong lồng đứng ủ-rũ, thỉnh-thoảng lại nhíep-nhiếp lên vài tiếng như gọi mẹ.

Chim mẹ, miệng ngậm mồi, đậu trên cành cây xoan. Nó chờ lúc vắng-người đáp xuống mớm cho con. Nó cho con ăn một cách hốt-hoảng, vội-vã rồi lại bay vụt đi.

Nó đi kiếm mồi để nuôi lũ con còn ở tổ. Nhưng người mẹ khổ-nạn ấy dù vất-vã, nguy-nan không bao giờ bỏ đứa con bị giam-cầm.

NHƯ - TUYẾT

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Rũ : rũ-rơi, héo rũ, cưỡi rũ. Dũ : quuyến-dũ. Giũ : giữ chiếu, giữ giũ. — Soan : cây soan, mặt trái soan. Xoan : xâm soan, gạo tám soan, tuổi đương xoan (đương xuân). — Dù : dù sao, ví dù, cái dù, con bú dù. Rũ : rũ-rũ, rũ-rờ, cù-rũ, rũ-rũ. — Giam : giam-cầm, bắt giam, nhà giam. Dam : dam tiền. — Ram : ram ráp, ram (rán) thịt.

GIẢI-NGHĨA

Mồi : đồ ăn của loài vật kiếm được. — Hốt-hoảng : sợ bất thình-linh, tâm thần không được yên-lĩnh. — Nguy-nan : ngặt-nghèo, khó khăn. — Giam-cầm : giam giữ, nhốt một chỗ.

2.- ĐỐI VỚI TỘC-THUỘC

Viết bài Tập đọc « Đối với tộc thuộc » từ câu : « Đối với bậc trên » cho đến hết bài.

TẬP LÀM VĂN

CÁI GIẾNG

Gần nhà em có một cái giếng. Em hãy tả cái giếng ấy.

DÀN-BÀI

Mở bài.—

Giếng đó ở đâu ?

Cách nhà em độ bao nhiêu mét ?

Thân bài.—

1.— Giếng hình gì ? Rộng, sâu bao nhiêu ?

2.— Giếng xây bằng gì ? Có thành không ?

Cao bao nhiêu ? Dùng để làm gì ?

3.— Giếng có nhiều nước không ? Nước giếng thế nào ?

4.— Giếng đó có ích gì cho dân xóm ?

Kết-luận.—

Có nên chơi đùa ở lề giếng không ? Tại sao ?

Có nên vứt rác xuống giếng không ? Tại sao ?

12. — CON CHÓ TINH-RANH

Cách đây đã lâu, một du khách người Anh đến Ba lê chơi. Mỗi khi ông ta đi qua cầu sông Sen là bị một con chó lông dài quấn lấy chân, làm dơ cả giày của ông. Lần nào ông cũng phải nhờ người thợ đánh giày ở đầu cầu lau giúp.

Một hôm, ông bắt gặp con chó đang lăn mình vào bùn ở ven sông, rồi lên cầu rình xem người nào có giày bóng loáng qua lại là nó chạy đến bôi bùn vào.

Ông theo dõi biết con chó đó là của người thợ đánh giày. Nó đã chịu dơ-bẩn để kiếm khách-hàng cho chủ.

Ý-NGHĨ. — Nếu người chủ không dạy nó mảnh khỏe đó thì quả nó là con vật rất khôn vậy.

TRANH VUI

12. — MẸ VỀ CHỢ



Mẹ về chợ, 2 đứa con ra đón. Tìm 2 đứa trẻ đó (vẽ nằm trong bụi cây, cành cây).

1. — ĐƯA TRẺ MỠ-CÔI

Đến năm lên tám tôi vẫn tưởng có một người mẹ như những đứa trẻ khác, vì lúc nào tôi khỏe thì lại có một bà đến ôm - ấp, dỗ - dành tôi. Về mùa đông, khi gió gieo tuyết vào cửa kính trắng-xóa, bà kéo hai chân tôi ú vào hai bàn tay bà và ru tôi. Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ giọng hát và câu hát của bà.



< Khi tôi đang chần bở, và chợt gặp mưa to, bà vội-vả chạy ra đón, kéo vạt áo che đầu cho tôi và, đưa tôi về. >

Vì những điều đó, vì giọng nói âu-yếm và đôi mắt dịu-hiền của bà, vì những sự vỗ-về thương yêu tôi, tôi cứ tưởng bà là mẹ tôi. Nhưng thực ra bà chỉ là mẹ nuôi tôi mà thôi.

HÀ - MAI - ANH
(Vô gia đình)

GIẢI-NGHĨA

Gieo tuyết : gieo là ném vào, tuyết là chất nước ở trên không đông lại mà rơi xuống, sắc trắng tinh.

Ủ : phủ kín cho ấm.

Âu - yếm : thương yêu.

CÂU HỎI

Khi đưa bé khóc thì có ai đến làm gì ?

Khi trời mưa tuyết, bà ủ chân em thế nào ?

Khi em đi chăn bò gặp mưa thì bà làm gì ?

Giọng nói của bà thế nào ?

Đôi mắt của bà thế nào ?

Tại sao em tưởng bà đó là mẹ đẻ ?

Nhưng thực ra em là đứa trẻ thế nào ?

ĐẠI-Ý

Đưa con bỏ rơi được một bà phúc-đức đem về nuôi. Được triu-mến thiết-tha, em đó cứ tưởng bà là mẹ đẻ.

TẬP ĐỌC

2.- TÌNH MẪU TỬ

Cha còn nhớ mấy năm trước đây, mẹ con đã thừ suốt đêm ở cạnh giường con, nghe hơi con thở, mẹ con đã lo-lắng vô người và mỗi khi nghĩ đến nỗi phải «bỏ» con thì lại sụt-sùi.

Con ơi! Con nên nghĩ-đến lúc ấy và không nên tẻ với mẹ con, một người mẹ sẽ sẵn-sàng đem một năm hạnh-phúc của mình để chuộc một giờ đau-đớn cho con, một người mẹ sẽ vui lòng đi ăn xin để nuôi con và sẵn lòng hy-sinh tính-mệnh để cứu con sống.)



Con ơi! Trong đời con, con sẽ có những ngày buồn-rầu thảm-đạm, nhưng cái ngày buồn-rầu thảm-đạm nhất chính là ngày con mất mẹ con.

HÀ - MAI - ANH
(Tâm-hồn cao-thượng)

GIẢI - NGHĨA

Vô : xanh-xao, gầy yếu.

Bỏ : lia.

Tẻ : bạc-bẽo.

Thảm-đạm : đau xót buồn-rầu.

CÂU HỎI

Khi con ốm, mẹ trông-nom con thế nào?

Tại sao không nên ở tẻ với mẹ?

Mẹ có thể hy-sinh những gì cho con?

Cái ngày buồn-rầu thảm-đạm nhất trong đời người ta là ngày nào?

Đây là lời ai khuyên con?

ĐẠI - Ý

Lòng mẹ thương con thực là không bờ bến. Làm con phải hết lòng ăn ở để đền-đáp công ơn mẹ.

HỌC THUỘC LÒNG

EM BÉ ĐÁNH GIẤY

Em mười ba,

Mồ-côi cha mẹ.

Lìa quê-hương lang-thang nơi đô-thị,

Chân bơ-vơ lạc-lỡng không nhà.

Đêm ngủ nơi xó chợ,

Ngày lê chốn vườn hoa.

Thân chim nhỏ giữa một trời đông bão,

Mắt ngác-ngơ nhìn ngày tháng trôi qua.

Đề kiếm sống em đánh giày, đánh mũ,

Gội nắng mưa đời lao-khổ xông-pha.

PHƯƠNG-NAM

GIẢI - NGHĨA

Lạc-lỡng : luru-lạc, bơ-vơ.

Xó : góc bé nhỏ, tối-tăm.

Trời đông bão : ý nói đời khó kiếm ăn.

Gội nắng mưa : dầm mưa dãi nắng, vất-vả.

CÂU HỎI

Tình-cảnh em bé đánh giày thế nào?

Em bỏ quê-hương đi đâu?

Ngày ngày em đi đâu?

Đêm ngủ ở đâu?

Đề kiếm ăn, em phải làm gì?

Nghề của em vất-vả thế nào?

ĐẠI - Ý

Một em bé mồ-côi cha mẹ, bơ-vơ, lạc-lỡng nên phải làm nghề đánh giày, mũ nuôi thân.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Có chí thì nên

Bài 2.— Dạy con con phải nghe lời

NGŨ-VỤNG

1.- MỒ-CÔI

BÀI DẪN

Một đứa trẻ cha mất sớm, chỉ còn mẹ, là đứa trẻ mồ-côi cha.
 Một đứa trẻ mẹ mất sớm, chỉ còn cha, là đứa trẻ mồ-côi mẹ.
 Một đứa trẻ cha mẹ mất cả là đứa trẻ mồ-côi cha mẹ hay là cô-nhi.
 Người ta lập ra những cô-nhi-viện để làm phúc nuôi-nấng và
 dạy-dỗ những trẻ mồ-côi. Những cô-nhi không may bị cảnh cô-
 độc, thiếu tình thương-yêu của cha, của mẹ, thực là thiệt-thời
 đáng thương.

Ta nên an-ủi và cứu giúp những trẻ mồ-côi cho đời chúng
 bớt phần cô-đơn và đau-khổ.

TẬP NÓI

Một đứa trẻ cha mất, còn mẹ gọi là gì? — Một đứa trẻ mẹ mất, còn cha
 gọi là gì? — Một đứa trẻ cha mẹ mất cả gọi là gì? — Người ta lập ra viện
 gì để cứu giúp những trẻ mồ-côi? — Những trẻ mồ-côi bị thiệt-thời thế nào?
 Đời với trẻ mồ-côi ta phải thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cô-nhi — Mồ-côi cha — Mồ-côi mẹ — Mồ-côi
 cha mẹ — Đời cô-độc — Cô-nhi-viện.

TÍNH-TỪ.— Cô-đơn — Thiệt-thời — Đau khổ.

ĐỘNG-TỪ.— Thương yêu — Nuôi-nấng — Dạy-dỗ — An-ủi —
 Cứu giúp.

TỤC-NGŨ.— Mồ-côi cha ăn cơm với cá,
 Mồ-côi mẹ liếm lá đầu đường.
 Con có cha như nhà có nóc,
 Con không cha như đàn không dây.

GIẢI-NGHĨA

Cô-nhi : trẻ mồ-côi. Cô-nhi-viện : nhà nuôi trẻ mồ-côi. Cô-
 độc : chỉ có một mình không ai thân-thích. Cô-đơn : lẻ-loi, cũng
 như cô-độc. An-ủi : khuyên giải cho người ta bớt phần đau đớn
 buồn rầu.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Những trẻ. . . . không cha không mẹ không người để nương tựa.
- Chúng sống một. đây.
- Chúng thiếu tình. của cha, của mẹ.
- Nhờ. , chúng khỏi phải lang-thang ở đầu đường xó chợ.
- Ở Cô-nhi-viện, chúng cũng được nuôi-nấng và dạy-dỗ như những trẻ
 em khác.
- Ta nên. những trẻ mồ-côi và. chúng.

NGŨ-VỤNG

2.- TÌNH CẢM

BÀI DẪN

Tình cha thương yêu con là tình phụ-tử. Tình mẹ thương yêu
 con là tình mẫu-tử. Tình anh em thương yêu nhau là tình ruột
 thịt. Tình thương-yêu họ hàng là tình máu-mủ. Con hết lòng
 thờ cha kính mẹ là có lòng hiếu-thảo. Anh em ruột ăn ở với
 nhau phải thảo-thuận. Cháu đối với ông bà, chú bác, cô dì phải
 thảo-hiễn. Trong gia-đình cũng như trong họ, phúc cùng hưởng,
 họa cùng đau, vui chia, buồn sẻ, không nên thờ-ơ lãnh-đạm.

Những kẻ bội-bạc với cha mẹ, vô-tình với họ-hàng thì ai cũng
 ghét, cũng chê.

TẬP NÓI

Tình cha, mẹ thương yêu con gọi là gì?

Tình anh em thương-yêu nhau gọi là gì?

Tình thương-yêu họ-hàng gọi là gì?

Làm con đối với cha mẹ phải thế nào?

Cháu đối với ông bà, chú bác phải thế nào?

Khi người trong họ không may bị hoạn-nạn ta phải thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Tình phụ-tử — Tình mẫu-tử — Tình ruột thịt
 — Tình máu mủ — Lòng hiếu-thảo — Tình thương
 — Nhớ — Niềm vui.

TÍNH-TỪ.— (Con) hiếu-thảo — (Anh em) thảo-thuận —
 (Cháu) thảo-hiễn — (Người) bội-bạc — vô-tình.

ĐỘNG-TỪ.— Quyến-luyến — Nhớ mong — Thương xót —
 Chia vui — Sẻ buồn.

TỤC-NGŨ.— Tay đứt ruột xót.

Máu chảy ruột mềm.

Anh em thuận hòa là nhà có phúc.

GIẢI-NGHĨA

Nhớ : lòng nhớ mong khi xa cha mẹ. Niềm vui : lòng vui
 mừng trong những ngày sum-họp. Thảo : có lòng tốt tử-tế. Bội-
 bạc : ăn ở tệ-bạc, không nhớ ơn nghĩa. Vô-tình : không có tình-
 nghĩa gì.

1.— ĐƯA TRẺ MỒ CÔI

Trời rét như cắt ruột. Mưa to gió lớn. Lạnh buốt đến tận xương. Thăng Lý mới có 12 tuổi, mồ-côi cha mẹ, không người nương tựa, ngày ngày phải xách nước đi bán rong khắp phố. Nó chỉ mặc có mỗi cái quần, cái áo vá đã mấy mươi mảnh mà vẫn còn có chỗ rách. Nó rét run cầm-cập mà vẫn phải cầm ấm nước đi bán rao.

Tối đến, nó nằm ở cửa chùa, bụng đói, cật rét, tình cảnh thảm-thương biết bao!

T. H. N. S.

GIẢI-NGHĨA

Nương-tựa : dựa mình vào nhờ cậy. — Cầm-cập : trở bở rét run người lên. — Rao : nói to và truyền đi cho mọi người biết. — Cật : lưng. — Thảm-thương : đau đớn thương xót.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xương : xương thịt, xương thính, cây xương rồng. Sương : sương gió, cây sương sống. — Xách : xách va-li, rước xách, hút xách, xách-mé. Sạch : sạch vở, chính-sách, sách nhiều, thương sách. — Rong : cây rong, thả rong, bán rong. Dong : lá dong, bao-dong, thông-dong. Giọng : giọng củi, thẳng giọng, giọng-ruồi, giọng trâu. — Rao : rao hàng, rêu-rao. Dao : con dao, dao-dộng, tiêu-dao, ca-dao. Giao : giao-dịch, giao-hữu, giao hẹn, giao cho.

2.— ĐƯA TRẺ MỒ CÔI

Viết bài Tập đọc « Đưa trẻ mồ-côi » từ đầu đến câu : « ... đưa tôi về ».



TẬP LÀM VĂN

TRƯỜNG HỌC

Tả cảnh trường học em

DÀN - BÀI

Mở bài. — Trường em tên là gì? Ở đâu?

Thân bài. —

- 1.— Trường to hay nhỏ, xây, lợp bằng gì?
- 2.— Chia làm mấy dãy, có bao nhiêu phòng học?
- 3.— Chung-quanh có tường hay giậu? Cổng.
- 4.— Sân : ký-đài, vườn hoa?

Kết-luận. — Em có yêu trường em không? Tại sao?

1. — LÀNG TÔI

Làng tôi cũng như mọi làng ở đồng-bằng. Xung-quanh có lũy tre bao-bọc, nổi bật lên giữa cánh đồng lúa xanh tươi. Một cái cổng chổng bằng tre là lối ra vào, sáng dựng lên, tôi kéo xuống tiếng kêu kèn-kẹt.



Trong làng vài mái nhà ngói đỏ thấp-thoảng trong đám cây-cối xanh um ; những căn nhà tường đất mái tranh, cái to, cái nhỏ, dựng chẳng thành hàng. (Giữa làng, một ngôi đình mái ngói cửa lim trông cũng lâu đời như bên cây muôm xù-xì trước mặt.) Một bên là chợ, một bên là chùa.

Hồ sen của chùa là nơi vui nhất. Chiều chiều người lớn thường ra hóng mát họp chuyện. Trẻ con ra hái hoa sen hoặc câu cá, thả diều.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Lũy tre : hàng rào ngoài là tường đất, trong là giậu tre.

Lâu đời : cũ-kỹ.

Xù-xì : nói vô xui lên, không nhẽn.

Họp chuyện : tụ-tập nhau để nói chuyện.

CÂU HỎI

Xung-quanh làng em có gì?

Người ta vào làng phải qua cái gì?

Cổng này làm bằng gì và mở đóng thế nào?

Những nhà cửa trong làng thế nào?

Giữa làng có gì?

Chỗ nào vui và mát nhất?

Chiều đến người ta ra đó làm gì?

ĐẠI-Y

Làng em cũng như mọi làng ở đồng-bằng, có lũy tre bao-bọc, có nhà ngói, nhà tranh, có đình chùa, chợ và hồ sen.

TẬP ĐỌC

2. — NĂM MỚI

Sáng mừng một, cơm nước xong, bà Chánh ra chùa lễ rồi mới đến các nơi họ-hàng *quyến-thuộc*. 眷屬

Trên con đường đi rải đá, người đi lại tấp-nập, quần áo mới sột-soát, giấy gói kéo lê, gặp nhau quên là cười nói, chúc mừng ríu-rít.

Quanh năm chân lấm tay bùn, chỉ có mấy ngày Tết là dân quê mới giở đến bộ cánh xếp-nếp trong hòm ra mặc. Người nào cũng hớn-hở tươi cười, nhất là các cô con gái đi từng bọn năm, bọn ba, tay bưng quả lễ, trông tươi-bừng rộn-rịp, rõ ra cái cảnh ngày Tết.



ĐỒ - THỨC - VINH
(Bóng tre xanh)

GIẢI - NGHĨA

Quyến-thuộc : họ-hàng thân-thuộc.

Bộ cánh : bộ quần áo đẹp để mặc khi ra ngoài.

Hớn-hở : tỏ bộ vui mừng.

CÂU HỎI

Sáng mừng một, cơm nước xong, bà Chánh làm gì?

Ngoài đường, mọi người ăn-mặc thế nào?

Khi gặp người quen, họ làm gì?

Ngày thường, họ xếp bộ cánh ở đâu? Tại sao?

Các cô con gái cùng nhau đi đâu?

ĐẠI-Ý

Sáng mừng một trên đường cái, người ta đi lại tấp-nập, để chúc mừng nhau hay đi lễ cầu phúc.

HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ EM

Quê em ven đê nhỏ.
Có đồng cỏ xanh-xanh.
Có đồi ngô, nương sắn,
Dân làng sống yên-lành.

★

Ngày mùa vui thôn xóm,
Năng lúa mới thơm-thơm.
Năng đùa trên sân thóc,
Bếp lửa sáng chiều hôm.

★

Chiều chiều vui trước ngõ,
Điêu lên... lên theo gió.
Em hát trong tiếng cười,
Chuông chùa ngân đầu đó.

MINH-ANH

GIẢI - NGHĨA

Nương : ruộng, vườn cao ở sườn đồi.

Năng đùa : năng chấp-chờn.

Sáng : chiếu sáng.

Ngân : ý nói tiếng kéo dài ra.

CÂU HỎI

Quê em ở đâu? — Cảnh đồng trông gì?

Dân làng sinh-hoạt thế nào?

Ngày mùa, cảnh thôn xóm thế nào?

Chiều chiều em chơi ở đâu? Và em thường làm gì?

ĐẠI-Ý

Quê em có đồi ngô, nương sắn, có đồng lúa chín thơm. Dân xã sống yên-lành.

★

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Đi chỗ biết đó biết đây

Bài 2.— Ên liệng mùa xuân

1- THÔN-QUÊ

BÀI DẪN

Làng tôi cũng như các làng khác có lũy tre bao bọc. Vào làng phải qua một cái cổng tre, ban đêm có tuần-phu canh gác trên một cái chòi cao. Làng tôi chia làm ba thôn. Mỗi thôn lại chia làm nhiều xóm. Trong làng chỉ có một con đường cái đi thẳng sang làng bên cạnh là rộng và thẳng, còn các con đường vào xóm đều là đường hẻm cả. Nhưng con đường này thường khúc-khuỷu, quanh-co rất khó đi.

TẬP NÓI

Làng em có gì bao bọc? — Vào làng phải qua một cái gì? — Tại sao đêm đến tuần-phu phải canh? — Làng em chia làm mấy thôn? — Mỗi thôn lại chia làm nhiều gì? — Đường sá làng em thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Làng (xã) — Lũy-tre — Cổng làng — Chòi canh — Thôn — Xóm — Đường cái — Đường hẻm.
TÍNH-TỪ. — Làng trù-mật, thừa - thót — (Đường) khúc khuỷu, quanh-co.
ĐỘNG-TỪ. — Đắp (lũy) — Rào (làng) — Mở đóng (cổng làng)
TỤC-NGỮ. — Làng trên xóm dưới.
Sống ở làng sang ở nước.

GIẢI - NGHĨA

Lũy tre : ngoài đắp tường đất trong trồng tre làm hàng rào.
Chòi canh : cái lầu làm trên những cột cao để canh gác.
Thôn : một phần trong xã; làng nhỏ còn gọi là thôn.
Xóm : một nhóm nhà ở liền nhau.
Trù-mật : đóng-đúc dân-cư.

TẬP NÓI

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Tôi đến, người ta đóng. lại.
- Ban đêm tuần-phu ngồi trên. để canh trộm cướp.
- Mỗi. chia làm nhiều xóm.
- Trong làng có đường. và đường.
- Những đường hẻm thì.
- Làng tôi là một làng. không thừa-thót như các làng chung-quanh.

2.- NHÀ - CỬA

BÀI DẪN

Ở giữa làng tôi là đình và chùa, có bốn năm cây đa cổ-thụ che rợp. Cạnh đình là nhà hội-đồng để họp việc dân. Bên kia đường là trường học. Cách đình làng độ nửa cây-số, trên bờ sông con là quán chợ. Gần chợ có ngôi nhà thờ mới xây, gác chuông cao ngất.

Trong làng chỉ có một vài nóc nhà ngói, còn toàn nhà tranh lợp rạ, lợp lá cǎ, nhưng nhà nào trông cũng sạch-sẽ và mát-mẻ.

TẬP NÓI

Giữa làng có gì? — Cạnh đình làng là gì? — Trường học ở chỗ nào? — Chợ và nhà thờ ở chỗ nào? — Nhà trong làng làm bằng gì? — Các nhà đó trông thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Đình — Chùa — Miếu — Nhà thờ — Nhà hội-đồng — Chợ — Trường học — Nhà ngói — Nhà tranh.
TÍNH-TỪ. — (Chùa) đồ — (Gác chuông) cao — (Nhà ở) mát-mẻ.
ĐỘNG-TỪ. — Họp (việc làng) — Đi lễ — Đi chợ.
TỤC-NGỮ. — Làng ta phong-cảnh hữu tình.
Dân-cư, giang-khúc như hình con rồng.

GIẢI - NGHĨA

Đình, chùa : đình là nơi thờ thần làng, chùa thờ Phật.
Miếu : đền thờ thần.
Cổ : dựng đã lâu đời.
Họp việc làng : hội-họp để bàn việc làng.

*

CHÍNH-TẢ

1.- TẾT TRONG LÀNG

Nhà nào cũng dựng cột đèn « con công » và dán câu đối đỏ. Xác pháo rải-rác ở sân đồ ối như những cánh hoa lựu rơi-bời.

Trên đường cái kẻ đi lễ chùa, người đi mừng tuổi tập-nạp. Người nào trông cũng như mới vì họ ăn mặc riêm-rúa khác ngày thường, Người nào nét mặt cũng hơn-hở vui tươi, hình như năm

mới đã xua đuổi hết những cái **ưu-phiền** của năm cũ. Vì thế, chỗ nào cũng nghe thấy tiếng cười giòn-giã, chen lẫn tiếng hò-reo của các trẻ em.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Mừng tuổi : nói ngày tết mừng ai được thêm một tuổi.

Riêm-rúa : đẹp-đẽ, bảnh-bao.

Xua : đuổi đi.

Ưu-phiền : nỗi lo-buồn.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Dán : dán phong bì.

Gián : con gián, gián-đoạn.

Rán : rán cá, rán sức.

Xác : xác chết, xác-xơ, xác thực.

Sắc : cây sắc ở bãi nước mặn, sơn-sắc.

Trông : trông thấy, trông mong.

Chông : chông gai, chông-chèn.

Diêm : bao diêm, diêm-sinh.

Riêm : riêm-rúa.

Xua : xua đuổi, xua gạ.

Giòn : giòn-giã.

2. — LÀNG TÔI

Viết bài Tập đọc «Làng tôi» từ đoạn «Trong làng.....» đến hết bài.



TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT CÁI AO DÀN-BÀI

Mở bài.— Em đã trông thấy ao đó ở đâu? Của ai?
Thân-bài.—

1.— Ao hình gì? Chiều dài. Chiều rộng. Bề sâu.

2.— Bờ ao trồng gì?

3.— Nước ao sâu hay nông? Có sạch không?

4.— Ao có nuôi cá hay thả bèo, rau muống?

5.— Trông xuống mặt nước có thấy bóng cá, tằm cá không?

6.— Cầu ao: giặt rửa.

Kết-luận.— Ích-lợi của cái ao.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

13. — HÒN ĐÁ GIỮA ĐƯỜNG

Giữa đường làng có một hòn đá lớn choán cả lối đi. Từ sáng đến chiều, biết bao nhiêu người, lớn có, khoẻ có, qua lại. Ai cũng nhìn hòn đá rồi tránh mà đi.

Sau có một chàng trai trẻ đi đến. Anh ta nghĩ : «hòn đá này rất nguy hiểm cho người qua lại ban đêm». Thế rồi, anh cố sức lăn hòn đá vào vệ đường. Một gói giấy giấu ở dưới hòn đá bật ra, bên ngoài có hàng chữ : «Tiền này để thưởng cho người có lòng nhân-ái».

Đó là ông Bá-hộ trong làng đã đặt hòn đá và tiền thưởng ấy, để thử lòng người.

Ý-NGHĨ. — Thích làm việc công ích, là người công-dân tốt.

TRANH VUI

13 — NHÀ TRANH



Vẽ 2 cái nhà tranh rất giống nhau, chỉ khác một vài điểm như : cánh cửa thiếu lỗ khóa, cây cau thiếu một lá, cửa sổ thiếu màn che, v.v...

1. — MỘT LÀNG NHỎ

Xuân-Trì là một làng nhỏ ở miền xuôi. Tất cả có độ năm chục nóc nhà ẩn sau những tàu lá óng-ánh của các khóm chuối hay những cành tre rườm-rà.

Các nhà toàn đắp tường đất chấm mội. Vài cái cửa để lấy ánh-sáng vào trong. Cửa nhỏ và thấp : người ta phải cúi xuống mới đi lọt. Những bức tường ngăn các nhà cũng đều bằng đất. Tường không cao hơn thước, có lẽ là để đánh dấu lấy cái *gia-thờ* hơn là để-phòng *gian-phi*. vì trong làng ít khi thấy có người kêu mất trộm.

Giữa làng, một ngôi đình cổ soi gương xuống nước hồ trong vắt. Ở vườn sau, mấy rặng đào, cứ đến mùa, *phở* những đóa hoa tươi sáng trước gió đông.

HOÀI-LAN

GIẢI-NGHĨA

Chấm : vừa đúng đến.

Gia-thờ : đất của nhà mình.

Gian-phi : trộm cướp.

Mùa : đây là mùa xuân.

Phở : bày ra, khoe.

CÂU HỎI

Trong làng có độ bao nhiêu nóc nhà ?

Những nhà ấy thế nào ?

Tại sao người ta cúi xuống mới vào được trong cửa ?

Những bức tường thấp dùng làm gì ?

Đình làng có cảnh gì đẹp ?

ĐẠI-Ý

Làng Xuân-Trì tuy nhỏ nhưng sầm-uất, yên vui, dân-cư thật-thà chất-phác.



2. — CẢNH THÔN-ĐÃ

Vùng này phong-cảnh đẹp thật : Về phía hữu, sườn đồi thoai-thoải xuống một cái *thung-lũng* hẹp. Ở giữa có một lạch nhỏ chạy dài. Về phía tả, đi ngược lên ngọn đồi, các vườn rải thành bậc rộng, đất vàng. Trong vườn mọc um-tùm và không thành luống thành hàng, biết bao nhiêu thứ cây : nào mít, nào đào, nào bưởi, nào cam. *Thỉnh-thoảng* trong đám lá xanh lại nhô ra vài cái mái nhà lợp lá gồi màu nâu thẫm.

Ở bên đường đi, có những bức tường đất để ngăn những nương vườn cao ấy. Những bức tường này đã thấp mà nhiều chỗ lại bỏ hổng, như để mời khách qua đường bước lên chơi.

KHÁI-HUNG

GIẢI-NGHĨA

Thôn-dã : miền nhà quê. — Hữu : bên tay phải. — Thung-lũng : vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi hay đồi. — Tả : bên tay trái.

CÂU HỎI

Về phía hữu, người ta trông thấy gì ?

Về phía tả, có gì ?

Thỉnh-thoảng người ta lại trông thấy gì hiện ra ?

Những bức tường đất dùng làm gì ?

Những bức tường đất ấy thế nào ?

Phong-cảnh vùng này đẹp là bởi có những gì ?

ĐẠI-Ý

Trên sườn đồi có những nương vườn trồng cây ăn trái, cảnh lá um-tùm che khuất những mái nhà nâu thẫm, tạo nên một bức tranh ngoạn-mục.



HỌC THUỘC LÒNG

CẢNH ĐỒNG QUÊ

Ai qua Đồng-Tháp,
 Ai xuống Cần-Thơ,
 Ai về Châu-Đốc,
 Ai về Cà-Mau.

Ngắm miền ruộng đất hòa màu,
 Lâng-lâng sung-sướng rạo rạo niềm tin.
 Non sông từ buổi thanh-bình,
 Thắm duyên mạ lúa, đượm tình ngô khoai.

✱

Hương mùa lúa chín,
 Đây đó chan-hòa,
 Bông vàng trĩu nặng,
 Lòng đất trở hoa,
 Tay nâng những hạt trắng ngà,
 Chúng ta vui-vẻ ngợi ca ngày mùa.
 Những đêm trăng, gió nhẹ lùa,
 Giọng hò vương-vất hương thừa cỏ non.

TRINH-HUYỀN-DÂN

GIẢI-NGHĨA

Niềm tin : lòng tin-tưởng vào tương-lai sáng-lạn của Tổ-quốc.
 Thanh-bình : thái-bình, yên-ôn. — Trỗi : đâm lên.

CÂU HỎI

Những miền nào ruộng đất phì-nhiều?
 Lòng người dân quê thế nào? Tại sao?
 Ngoài đồng, lúa thế nào?
 Chúng ta vui-vẻ ngợi ca gì?
 Cảnh đêm ngày mùa thế nào?

ĐẠI-Ý

Miền Nam đất rộng, lăm hoa màu nhìn bông lúa chín, người dân rất sung-sướng và tin-tưởng vào đời sống no-ấm, thanh-bình.

✱

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ

Bài 1.— Gà người gáy gà nhà ta sáng.

Bài 2.— Hương mùa lúa chín.

NGŨ-VŨNG

— VƯỜN

BÀI DẪN

Ở nhà quê ngoài việc làm ruộng, người ta còn làm vườn nữa.
 Trong làng có những vườn trồng rau như rau cải, rau diếp, vườn
 trồng các cây ăn quả như na, ổi, nhãn, bưởi, vườn trồng chè tươi,
 vườn trồng đậu để lấy lá nuôi tằm, vườn trồng hoa để bán v.v.

Vườn rau, vườn hoa thường chia ra từng luống, hai bên luống
 có lối đi. Người làm vườn chuyên việc chăm-nom vun xới cho
 cây để thu được nhiều hoa-lợi.

TẬP NÓI

Ngoài việc làm ruộng dân quê còn làm gì nữa? — Có những vườn trồng
 gì? — Người ta trồng chè để làm gì? — Người ta trồng đậu để làm gì? —
 Vườn rau thường chia thành gì? — Muốn có nhiều hoa-lợi, người làm vườn
 phải thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Vườn rau — Vườn cây ăn quả (trái) — Vườn
 chè — Vườn đậu — Vườn trồng hoa — Luống
 rau — Hoa lợi — Người làm vườn.

TÍNH-TỪ.— (Rau) xanh, tốt — (Cây) sai quả, ít quả.

ĐỘNG-TỪ.— Trồng (rau) — Vun — Xới — Hái (chè) — Trẩy (quả).

TỤC-NGỮ.— Cây nhà lá vườn.

Vườn cau ao cá.

CA-DAO.— Nhà em có dãy vườn hoa,

Có một dãy nhãn vôi ba dãy dừa.

GIẢI-NGHĨA

Luống : dọc đất dài vun cao lên. — Hoa-lợi : sản-vật do ruộng
 đất sinh ra như thóc, ngô, khoai, rau, trái. — Sai quả : chi-chít
 quả, nhiều quả. Xới : bới đất lên xăm-xia cho nhỏ, cho tơi ra.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

— Nhà em có một khu. rộng.

— Vườn đó chia làm hai phần, một nửa trồng. một nửa trồng cây.

— Sáng nào cha em cũng. và tưới cho rau.

— Những luống rau chóng.

— Tôi thường. về ăn.

— Khi na, ổi chín, chị tôi. đem ra chợ bán.

NGŨ-VŨNG

2.— CẢNH ĐỒNG

BÀI DẪN.

Cảnh đồng làng tôi rộng bát-ngát, thỉnh-thoảng điểm một khu nhà thấp ẩn sau giậu tre xanh, đó là những trại. Đây đó có những gò, những đồng nổi lên, đầm ba con trâu đang gặm cỏ.

Lại có những ao, những đầm thả bèo hoặc trồng rau muống. Một ngòi nước nhỏ chạy quanh co trong cánh đồng như con rắn lượn. Có những cái cầu bằng đá hay bằng gỗ bắc ngang, cho người làm đồng đi lại.

TẬP NÓI

Cánh đồng làng em thế nào? — Thỉnh-thoảng ở giữa cánh đồng, người ta nhìn thấy gì? — Trên gò đồng có những con gì? — Người ta thả gì trong ao, đầm? — Có cái gì đi quanh co trong cánh đồng? Những cái cầu làm bằng gì và dùng để làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cánh đồng — Trại — Gò — Đồng — Ao — Đầm — Ngòi — Cừ — Cầu.

TÍNH-TỪ.— (Cánh đồng) bát-ngát, phỉ-nhiều — (Ao) sâu — Cạn.

ĐỘNG-TỪ.— Đào (ao) — Lấp (trại) — Khai (cừ).

TỤC-NGŨ.— Đồng không móng quanh.

Đồng chua nước mặn.

Ruộng thẳng cánh có bay.

GIẢI - NGHĨA

Trại: khu nhà ở giữa cánh đồng (trang-trại). — Gò, đồng: những đồng đất nổi cao lên ở trong cánh đồng. — Ao: vũng nước nhỏ, người ta đào ra để thả cá. — Đầm: vũng nước rộng và sâu ở giữa cánh đồng. — Cừ: ngòi nước. — Phỉ-nhiều: nói đất tốt, lắm màu. — Khai cừ: khơi cho thông.



CHÍNH-TÁ

1.— NHÀ Ở THÔN-QUÊ

Nhà anh Nghĩa ở là một cái nhà đã cũ, mái lợp ngói, cột gỗ và tường đất trát vữa. Nhà xoay đầu chái ra đường, trước cửa có một cái sân nhỏ, và dãi, ăn thông từ cổng vào trong cùng nhà.

Qua khung cửa sổ mở, nửa khép, người ta thoáng thấy mấy cái chum nước đặt dưới một cái giàn nho đã xiêu-lệch. Trên dãi

thép buộc ngang hai cây cau, có phơi mấy cái khăn mặt và một cái áo chần màu tím lấm-chấm trắng.

NHẬT - LINH

GIẢI-NHĨA

Chái: gian xép ở đầu nhà. — Cổng: cửa ngoài rồi mới vào đến nhà. — Chum: đồ làm bằng sành miệng nhỏ, vai phình, đáy thót dùng đựng nước. — Áo chần: vải bọc chần.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Xoay: xoay vắn, xoay xổ. — Dãi: dài ngắn, thỏ dài. Rài: rông-rãi, rạc-rải. — Giàn: giàn mướp, giàn-giũa. Dàn: dàn-bãi, dàn-hòa. Ràn: chim ra ràn (chuồng). — Xiêu: xiêu vẹo. Siêu: siêu thuốc, cao-siêu, siêu đạo, siêu sinh. — Dây: dây thừng, dây thép, dây khoai. Giây: giây mực, giây phút. Rây: rây bột, cái rây.

2.— MỘT LÀNG NHỎ

Viết bài Tập đọc « Một làng nhỏ » từ đoạn « Các nhà... đến hết bài.



TẬP LÀM VĂN

KỂ CHUYỆN (những chuyện dễ kể)

CHỈ-DẪN ĐẠI-CƯƠNG

Kể chuyện là nói lại những chuyện mà mình đã nghe người ta kể hay đã được đọc ở trong sách, như chuyện ngụ-ngôn, tiểu-truyện về đức-dục, chuyện cổ-tích, chuyện danh-nhân lịch-sử v.v.

Kể chuyện không phải nhắc lại đúng những câu đã nghe hay chép đúng những câu trong sách. Ta phải dùng lời và câu của ta để lập lại chuyện đó. Tuy-nhiên phải kể có đầu, có đuôi, có mạch lạc không nói lộn-xộn, để người nghe dễ hiểu.

kể chuyện con quạ mớm mồi cho mẹ

Xem bài chính-lã số 1, tuần-lễ 22)

DÀN-BÀI

Mở bài.— Người nhà quê ăn ở với cha mẹ thế nào?

Thân bài.—

1.— Một hôm, anh ra đồng trông thấy con quạ con làm gì?

2.— Anh tự nghĩ thế nào?

3.— Về nhà anh kể lại với ai?

4.— Người vợ tỏ ý thế nào?

Kết-thúc.— Từ đó hai vợ chồng anh ta ăn ở với cha mẹ thế nào?

1. — CÔNG-VIỆC NHÀ NÔNG

Ở nhà quê, quanh năm ngày tháng, ai cũng chăm về việc cày cấy. Sớm tối lo làm lo ăn, không mấy khi được nhàn-hạ. Khi hạt giống đã gieo xuống đất, đêm ngày mong được nắng, được mưa, cho cây mạ mọc lên tươi-tốt.

Cây mạ mọc lên đủ sức rồi, phải nhổ lên, đem ra cấy vào ruộng. Ruộng cấy xong, còn phải bón phân, nhổ cỏ. Lỡ khi trời nắng khô-khan, phải tát nước vào ruộng cho cây lúa được mạnh-mẽ, thì rồi bông lúa, hạt thóc mới được tốt-đẹp.

Đến khi lúa chín, gặt về, đập ra, phơi khô, bấy giờ mới chắc được thóc gạo mà ăn. Nghề làm ruộng khó-nhọc như thế, nên nhà nông phải cần-mẫn lắm mới được.



H. B.

GIẢI-NGHĨA

Nhà nông : người làm ruộng.

Nhàn-hạ : rỗi-rảnh.

Cấy : nhô cây mạ đem trồng sang ruộng khác.

Cần-mẫn : chăm-chỉ

CÂU HỎI

Người dân quê quanh năm ngày tháng phải chăm về việc gì ?

Khi mạ mọc đã cao rồi, người ta làm gì ?

Cấy xong còn phải làm gì ?

Khi trời nắng khô-khan người ta phải làm gì ?

Đến khi lúa chín thì làm gì ?

Nghề làm ruộng của ta thế nào ?

ĐẠI - Ý

Người làm ruộng quanh năm làm-lụng vất-vả mới có hạt gạo mà ăn.

2. — CHIỀU QUÊ

Hoàng-hôn xuống dần...

Ánh-sáng chỉ còn yếu-ớt, le-lói chiều qua cảnh cây kẽ lá của mấy vườn sân xanh rậm.

Trên con đường mòn vào làng, đoàn mục-đồng lũ-lượt đánh trâu về chuồng, nghêu-ngao hát. Mấy cô thôn-nữ vừa đi vừa cười nói trên đường, ngang qua mấy ruộng lúa.

Lúa vàng đỏ ối khắp đồng !

Lòng dân quê sung-sướng, khi cái công của mồ-hôi nước mắt được đền bù bằng sự no-ấm tràn-ngập.

Dưới ánh hoàng-hôn sắp tắt, những bác nông-phu, thân-hình lực lưỡng, da đỏ cháy, pha sắc sạm nâu, gánh lúa kiêu-kết trên vai rảo bước về làng.



MINH-NGỌC

GIẢI-NGHĨA

Hoàng-hôn : lúc mặt trời lặn.

Mục-đồng : trẻ chăn trâu.

Thôn-nữ : cô gái quê.

Nông-phu : người làm ruộng.

CÂU HỎI

Ánh sáng lúc hoàng-hôn thế nào ?

Đoàn mục-đồng làm gì ?

Tại sao mấy cô thôn-nữ vui-cười ?

Công khó-nhọc của người dân quê được đền bù bằng gì ?

Tại sao những người nông-phu lại rảo bước gánh lúa về làng ?

ĐẠI Ý

Mặt trời sắp lặn. Bọn mục-đồng đánh trâu về chuồng. Các cô thôn-nữ nghỉ tay. Mấy bác nông-phu gánh lúa rảo bước về làng.

HỌC THUỘC LÒNG

NGƯỜI NÔNG PHU

Đôi cánh tay rắn-chắc,
Anh xới lúa vun dàu.
Mồ-hôi rơi thấm đất,
Tinh anh tràn ruộng sâu,
Tóc anh vương-vấn gió chiều,
Hồn anh thấm lúa, lan vào hương quê.



Đôi trâu bận-bè,
Cuốc, cày tri-kỷ.
Khoẻ làm, mệt nghỉ,
Đời đẹp như thơ.
Lòng anh hòa với lũy tre,
Hòa trong lòng đất, đem về nguồn vui.

CAO - THANH - NHÂN

GIẢI - NGHĨA

Tinh tràn ruộng, hồn thấm lúa: để tất cả tâm trí vào ruộng đất.

Tri-kỷ: người bạn biết tâm-tính của mình.

Hòa: cho lẫn vào, trộn vào, ý nói yêu mến vô cùng.

CÂU HỎI

Người nông-phu làm ruộng khó-nhọc thế nào?

Anh để cả tâm-hồn vào đâu?

Hàng ngày anh làm bạn với cái gì?

Anh có vui làm không? Tại sao?

ĐẠI - Ý

Tinh người nông-phu khăng-khít với quê-hương, nơi đây anh đã đem hết sức sống và mồ-hôi vào việc vun-trồng.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ

Bài 1.— Ích nước lợi dân

Bài 2.— Kiến tha lâu cũng đầy tổ

NGŨ-VŨNG

1.— RUỘNG.

BÀI DẪN

Làng tôi có hai cánh đồng, một cánh ở khu đất cao, gọi là đồng cao, còn một cánh ở khu đất thấp và trũng gọi là đồng triều. Ở cánh đồng cao có một khu đất cát trồng lúa không lợi, người ta trồng các hoa-màu như ngô, khoai, dàu, gọi là đồng màu.

Ruộng làng tôi cấy lúa một năm được hai vụ Vụ chiêm gặt về tháng năm, vụ mùa gặt về tháng mười. Làng tôi năm nào cũng được mùa và không bỏ một tấc đất hoang nào.

TẬP NÓI

Đồng cao là gì? Đồng triều là gì? — Người ta trồng gì ở đồng màu? — Ở làng em người ta cấy lúa một năm mấy vụ? — Lúa chiêm gặt về tháng nào? — Lúa mùa gặt về tháng nào? — Khi nào thì mất mùa?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Ruộng — Nương — Đồng cao — Đồng triều — Đồng màu — Vụ chiêm — Vụ mùa.

TÍNH-TỪ.— (Ruộng) cao, trũng, hoang — Được (mùa) — Mất (mùa).

ĐỘNG-TỪ.— Làm đồng — Bỏ hoang — Khăn hoang.

TỤC-NGỮ.— Ruộng cả ao liền.
Ruộng sáu trâu nái.
Chiêm khôn hơn mùa đại.

GIẢI - NGHĨA

Nương: ruộng đất cao ở đồi núi. — Đồng triều: cánh đồng thấp và có thể sẽ cho nước sông ngoài vào ruộng. Những sông ngòi ở cánh đồng này bị ảnh-hưởng của nước thủy triều nên khi thì bị ứ lại, khi thì cạn khan. — Khăn hoang: phá hết cỏ ruộng hoang để cấy lúa.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa:

— Ruộng thì không hay bị ngập nước mưa.

— Ruộng đồng triều thì và

— Người ta trồng ngô khoai ở

— Mỗi năm người ta thường cấy lúa hai vụ là và

— Những năm thì dân quê no ấm.

— Gió bão, nước lụt, đại-hạn, hoành-trùng là những nguyên-nhân sinh ra nạn

NGŨ-VŨNG

2.— CÂY RUỘNG
BÀI DẪN

Cây tức là lộn đất lên để trồng lúa. Cái cây của ta có cái lưỡi bằng gang hình tam giác, đầu nhọn. Người thợ cây cầm cái tay cây, con trâu vai đeo cái vay có dây buộc vào cái cây, mà kéo đi, lưỡi cây xới đất lên thành từng đường dài. Vài đường cây ép vào nhau thành một luống. Người ta phơi đất cây cho thật nở thật ải để khi tát nước vào thì tan vụn ngay ra. Cây ruộng có nước sẵn, gọi là cây đầm.

Hiện giờ nhiều nơi dùng cây máy, cây khỏe và cây được nhiều, đỡ tốn nhân công.

TẬP NÓI.

Người ta cây đất để làm gì?
Phần chính của cái cây là gì?
Ta dùng con vật gì để kéo cây?
Lưỡi cây xới đất lên thành từng gì?
Đất cây phơi nở gặp nước thì sao?
Dùng cây máy có lợi gì?

HỌC-TIẾNG

DANH-TỪ.— Cái cây — Lưỡi cây — Con trâu — Thợ cây —
Luống cây — Đất cây — Cây máy.
TÍNH-TỪ.— (Đất cây) nở ải — (Đường cây) sâu, nông.
ĐỘNG-TỪ.— Cây (đất) — Đánh(luống) — (trâu) kéo cây.
TỤC-NGŨ, CA-DAO.— Cây sâu cuốc bẫm.

Muốn cho lúa nảy bông to,
Cây sâu bừa kỹ phân gio cho nhiều.

GIẢI-NGHĨA

Đất cây : những miếng đất to và dài do lưỡi cây khoét lên.
Ái : nở và dễ tan ra.
Đánh luống : vun thành từng luống.

CHÍNH-TÁ

1.— TRƯỚC NGÀY TRUNG-THU

Mùa hồng đã rộ, mùa bưởi đã nhiều. Chỉ còn mấy ngày nữa là tết Trung-Thu.

Trăng đầu tháng đầy đặn. Lúa ba trắng dưới ánh sương thu tỏa lên một hương thơm dịu-dịu. Mỗi luống gió đi qua ruộng lúa,

lại nâng cao những tiếng thì-lầm nho-nhỏ của những bông thóc nhẹ cọ sát vào nhau.

Trong làng đã có những đám rước của trẻ em đi từ xóm nọ suốt xóm kia và ở mỗi đầu xóm đã lập ra một đám hát trống quân.

TOAN-ÁNH

GIẢI-NGHĨA

Rộ : nói quả chín đều một lượt. — Lúa ba trắng : thứ lúa cấy ba tháng đã gặt được. — Sương : hơi nước ban đêm ở trên không sa xuống. — Hát trống quân : trò hát, chẳng dây trên cái thùng sắt mà đánh như tiếng trống để làm nhịp.

NHÂN-XÉT TỰ-DẠNG

Rộ : chín rộ, cười rộ. — Giộ : chó giộ lên chứ không cắn. — Trung : trung-thu, trung-bình, trung-hậu. Chung : chung nhau, chung-quanh, chung-kết, chung-thủy, thợ chung, chung đinh. — Trắng : mặt trắng. Chăng : phải chăng, họa chăng. — Dịu : dịu-dàng, êm-dịu. — Sắt : sắt cánh, sây sắt, cánh-sắt, tàn-sắt. Xát : xát muối, chà xát.

2.— CÔNG-VIỆC NHÀ NÔNG

Viết bài Tập đọc « Công-việc nhà nông » từ đoạn « Cây mạ... » đến hết bài.

✱

TẬP LÀM VĂN

KỂ CHUYỆN ÔNG MẪN-TỬ-KHIÊN
(Xem bài Tập đọc số 1, tuần-lễ 23)

DÀN - BÀI

Mở bài.— Mẫn-Tử-Khiên thuở nhỏ thế nào?
Bị người di ghê ác đối-dãi thế nào?

Thân bài.—

- 1.— Một hôm cha sai ông làm gì?
- 2.— Tại sao cha biết ông bị di ghê bạc-dãi?
- 3.— Cha ông định làm gì?
- 4.— Ông van xin thế nào?

Kết thúc.— Cha ông xử thế nào?
Người di ghê hối-hận thế nào?

14. — TRÁI BÍ VÀ TRÁI BÀNG

Trời nắng. Một người nhà quê nằm nghỉ dưới gốc cây bàng. Anh ta nhìn những trái bàng trên cành rồi lại nhìn đến những trái bí ở trong vườn kia. Anh nghĩ thầm : sao cây bàng cao lớn thế kia mà trái lại nhỏ bằng cái trứng ? Cây bí nhỏ yếu thế kia lại phải mang những trái to bằng cái nôi ? phải chi anh là tạo-hóa anh sẽ cho trái bàng to bằng trái bí và ngược lại.

Bỗng một trái bàng rụng trúng mũi anh làm sưng u lên. Anh xoa mũi và lẩm bầm :

— Mình ngu dại thật ! nếu trái bàng to bằng trái bí thì mũi mình đã bị xẹp rồi !

Ý-NGHĨ. — Ta phải biết suy nghĩ để tìm lẽ phải.

TRANH VUI

14. — NGƯỜI VÀ CỌP



Trần bảo cọp : Loài người có trí khôn.

Cọp hỏi người : Người trời cọp rồi nói dài là về nhà lấy trí khôn cho xem
Xong người lấy gậy đánh cọp và nói : «Trí khôn ta ở đây».

1. — NHỮNG KHÓM LÚA NON

Đất đã ải rồi người ta chỉ cày qua một lượt, rồi người ta bừa, người ta cấy.

Một vài ruộng đã phủ lượt lúa non mơn-mơn.

Nhiều người đã bừa xong thửa ruộng của mình, họ thả trâu, bỏ ra ung-dung gặm cỏ. Rồi lên trên bờ ruộng hay dưới gốc cây, họ nghỉ-ngơi. Họ lấy chiếc điều cây ra hút một hơi thuốc Lào và bình-tĩnh nhìn tàn khói trắng tự miệng mình thờ ra.



Trước mặt họ, trong những thửa ruộng đầy âm-áp nước và không một gợn cỏ, bàn tay rám nắng của các cô gái đen giòn lặn tới đâu, tức thì ở đó, những khóm lúa xanh non thì nhàu đứng lên, xếp theo hàng lối và nhón-nhờ trước gió thu êm ...

N. K. M.

GIẢI - NGHĨA

Ái : đất ải lâu ngày, không dẻo nữa, dễ tan.

Ung-dung : hòa-nhã, khoan-thai, không vội-vàng, hấp-tấp.

Bình-tĩnh : yên-lặng.

Rám : sạm đen.

CÂU HỎI

Khi đất đã ải rồi, người ta làm gì ?

Khi bừa xong, những thợ bừa lên bờ làm gì ?

Các cô gái đang làm gì trong ruộng ?

Tại sao bàn tay các cô lại rám đen ?

Những khóm lúa đã cấy trong ruộng trông xa thế nào ?

ĐẠI-Ý

Những người thợ bừa xong, ngồi nhìn những thửa ruộng đang cấy, lòng sung-sướng, tin-tưởng vào mùa sau.

ánh
đất nắng mặt trời
hoài dòng

2.— TẮT NƯỚC

Gà gáy. Vợ chồng bác Xà đã *lục-đục* dậy thời cơm. Ăn xong, vũng đồng vừa rặng, chồng vác cuốc, vợ xách gàu ra đồng.

Đến nơi, trên bờ ngòi đã thấy vài bọ ở đấy rồi. Tiếng vục nước, tiếng đổ nước nghe ỳ-ôm.

Bác Xà liền lấy cuốc sửa lại nong nước. Vợ buộc dây vào gàu. Xong mỗi người đứng một bên « sòng » hai tay cầm dây, bắt đầu tát.



Nước ngòi cạn, phải thả chùng dây và cúi mình xuống mới vục được một gàu nước. Hai vợ chồng yên-lặng, cầm đầu cầm cổ tát. Mặt trời đã lên cao, mồ-hôi chảy dòng-dòng trên trán, hai người cổ tát cho nước bén chân lúa mới chịu nghỉ.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Lục-đục : nói về cái gì đụng chạm nhau lung-cung; tiếng cất nhắc đồ-dạc.

Nong : bờ nhỏ đắp từ chỗ tát đến ruộng mình lấy lối nước vào.

Sòng : vũng nhỏ để tát nước vào rồi do nong dẫn vào ruộng.

Bén : tới.

CÂU HỎI

Vợ chồng bác Xà dậy từ bao giờ? Để làm gì?

Hai vợ chồng bác có phải là những người đi làm sớm nhất không?

Hai người tát vất vả thế nào? Tại sao?

Ruộng được tát vừa nước, ngọn lúa trông thế nào?

ĐẠI - Ý

Hai vợ chồng bác Xà mài-miét tát nước quên cả nắng bức, mong sao ngọn lúa chóng tươi.

CÔNG-NGHỆ LÀNG TÔI

Làng tôi chuyên việc canh-nông,
Nhưng dân còn giữ mấy công-nghệ thường.
Sắn tre, đan thúng, đan sàng,
Làm bàn, làm ghế, làm giường bằng mây.
Lại nghề dệt cối, xe dây,
Chiếu hoa, chiếu đậu khắp nơi ưa dùng.
Quay tơ kéo chỉ ra công,
Dệt the, dệt lụa bán trong xóm làng.
Từ ngày công-nghệ mở-mang,
Xem ra đời sống dễ-dàng hơn xưa.
Cố công học-hỏi thi đua,
Hàng ta tinh-xảo há thua kém người.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Công-nghệ : các nghề chế tạo ra đồ vật. — **Chuyên** : làm riêng về một nghề gì. — **Chiếu đậu** : thứ chiếu làm bằng cối thật tốt. — **Tinh xảo** : rành và khéo.

CÂU HỎI

Dân làng em chuyên về nghề gì?

Họ còn làm thêm những công nghệ gì nữa?

Thúng và sàng làm bằng gì?

Họ dệt mấy thứ chiếu?

Họ quay tơ kéo chỉ để làm gì?

Tại sao đời sống làng em được dễ-dàng?

Muốn cho nghề được tinh-xảo thì người thợ phải thế nào?

ĐẠI - Ý

Làng em có nhiều tiêu công-nghệ, nhờ thế mà nhân-dân được sung-túc.

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lộn nửa khổ.

Bài 1.— Lá lành đùm lá rách

Bài 2.— Một câu nhin chín câu lành

NCŨ-VỤNG

1. BỪA RUỘNG – GIEO MẠ

BÀI DẪN

〈Cái bừa như cái lược có tám răng bằng sắt và nhọn. Người ta dùng bừa để kéo bừa, vì bừa nhẹ hơn cày.〉

Ruộng cày, đã có nước rồi, người ta bừa cho những miếng đất cày tan nhỏ ra, để cấy lúa. Những mảnh ruộng dùng làm ruộng mạ thì phải bừa và trit cho mặt bùn phẳng để gieo mạ. Người ta ngâm thóc giống cho mọc mộng, rồi đem ra đồng rắc đều vào ruộng mạ. Mộng gieo được vài hôm thì mọc lên như cỏ non và xanh gọi là mạ.

TẬP NÓI

Cái bừa thế nào? Do con gì kéo? — Người ta bừa ruộng để làm gì? — Ruộng mạ là gì? — Người ta ngâm thóc giống để làm gì? — Người ta gieo mộng lúa vào đâu? — Mộng đó mọc cao lên gọi là gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cái bừa — Răng bừa — Con bừa — Thóc giống — Mộng — Mạ — Ruộng mạ.

TÍNH-TỪ.— (Đất cày) tan, nhão — (Mạ) già, non.

ĐỘNG-TỪ.— Bừa (ruộng) — Kéo (bừa) — Ngâm (thóc giống)

TỤC-NGŨ.— Khoai đất lạ, mạ đất quen.

Mạ mùa nương cao, mạ chiêm ao thấp.

GIẢI-NGHĨA

Thóc giống : thóc tốt để ngâm và gieo lấy giống.

Mộng : mầm trắng ở hạt thóc mới nứt ra. Những hạt thóc đã mọc mầm cũng gọi là mộng.

Ruộng mạ : mảnh ruộng chuyên để gieo mạ.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

Cái có tám bằng sắt.

Người ta dùng để kéo

— Người bừa ruộng cho những miếng đất cày

— Người ta ngâm cho mọc

— Người ta gieo mạ trong

— mạ thì xanh.

NGŨ-VỤNG

2. CÂY LÚA

BÀI DẪN

Vụ cấy đã đến. Làng đã làm lễ Hạ-diễn. Nhiều nhà đã xuống đồng (cấy). Chiều hôm trước mạ đã nhổ về (bó từng bó nhỏ và xén bớt ngọn đi). Sáng hôm sau người ta gánh ra đồng. Mấy người thợ cấy xách những dóm mạ lội xuống ruộng. Họ cới dóm mạ ra lấy từng túm ba bốn rễ mạ cắm xuống ruộng. Họ cúi khom-khom bứt giạt lùi cắm từng hàng mạ rất thẳng, (túm nọ cách túm kia độ gang rưỡi tay, rất đều). Thửa ruộng trắng những nước không mấy lúc trông đã phủ đầy những rễ mạ xanh.

TẬP NÓI

Trước khi dân cấy lúa thì làng làm lễ gì?

Người ta nhổ mạ về rồi làm gì?

Dóm mạ là gì?

Người thợ cấy cấy thế nào?

Người ta cấy thưa hay dày? Tại sao?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Dóm mạ — Túm mạ — Một rễ mạ — Một hàng mạ — Thợ cấy — Vụ cấy — Lễ Hạ-diễn.

TÍNH-TỪ.— (Mạ) tươi, héo — (Hàng mạ) thẳng, đều.

ĐỘNG-TỪ.— Nhổ (mạ) — Bó (mạ) — Xén (mạ) — Cấy — Xuống (đồng).

TỤC-NGŨ, CA-DAO.— Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trũng.

Cấy thưa, cấy thóc,

Cấy dày có được ăn.

GIẢI-NGHĨA

Dóm mạ : bó mạ vừa ba chét tay (mỗi sào ruộng cấy hết 12 dóm mạ).

Rễ mạ : cây mạ có những bẹ lá xoè ra.

Xuống đồng : lội xuống ruộng để cấy lúa.

Lễ Hạ-diễn : Lễ Thần-Nông rồi một viên chức-sắc trong làng ra đồng cấy tượng-trưng mấy cây mạ để khai-mạc vụ cấy cho làng.

CHÍNH-TÁ

1. — CHIỀU QUÊ

Ánh-sáng vàng ủa của vàng thái-dương đỏ chói như còn do dự ở chân dãy tre già cao vót.

Luồng gió mát về chiều vừa đánh thức mọi người đang miên-mạn trong bầu không-khi nồng-nực của buổi trưa hè. Nào tiếng cười đùa của các cô gánh nước xúm-xít nhau bên bờ giếng, nào tiếng ca hát của bọn mục-dồng cười trâu bò về chuồng, xen lẫn tiếng cãi-cò của trẻ con đuổi nhau chạy quanh mấy gốc đa già gần tòa miếu cổ.

Theo KHÁI-HƯNG và NHẤT-LINH

GIẢI-NGHĨA

Thái-dương : mặt trời. — Do-dự : không quyết, dừng-dăng có ý tiếc. — Miên-mạn : mỗi-một, không tỉnh-táo. — Xen lẫn : chen vào.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Do : do-dó, cần-do, tự-do, do-dự, do-thăm. Gió : gió bấc, bánh gió. Ro : co-ro, ro-ró. — Dãy : dãy núi, dãy nhà, khác với đây đây, ruộng đây. — Trưa : buổi trưa. Chưa : chưa xong. — Xúm : xúm đông, xúm-xít. — Xen : nói xen vào. Sên : hoa sen.

2. — NHỮNG KHÓM LÚA NON

Viết bài Tập đọc « Những khóm lúa non » từ đầu đến câu : « thở ra ».



TẬP LÀM VĂN

KỂ CHUYỆN AN-TIỆM VÀ QUẢ DƯA ĐỎ

DÀN-BÀI

1. — An-Tiệm là một thanh-niên thông-minh tuần-tứ.
2. — Vua Hùng-Vương thứ 17 cho làm con nuôi, cưới vợ cho và phong cho quan chức.
3. — An-Tiệm cho là nhờ « số-mệnh » mà được giàu, sang.
4. — Vua giận đày An-Tiệm cùng vợ con ra hoang đảo.
5. — Ở hoang đảo, An-Tiệm không ngã lòng, săn bắn để nuôi thân và vợ con.
6. — An-Tiệm nhặt được hạt dưa đỏ gây trồng thành quả, ăn và bán.
7. — Vua biết tin, tha tội và cho phục-chức cũ.
8. — Gương kiên-nhẫn của An-Tiệm đáng để ta noi theo.

1. — GẶT LÚA

Yên lặng, bọn thợ gặt bước ủa xuống ruộng lầy. Những bông lúa chín bắt đầu bị cắt dưới lưỡi hái, tiếng kêu sột-soạt : vài ba con cò bợ thấy động nặng-nề cắt cánh, đuổi chân, rướn cổ vừa kêu vừa bay, lẫn vào trong sương...



Mười hai giờ, ăn uống xong, nghỉ-ngơi chuyện vãn một lúc, bọn thợ gặt bắt đầu gặt. Sợ tối họ mãi miết cho chóng xong công-việc dù trời nóng quá. Ngoài, những tiếng sột-soạt của lúa bị cắt, không còn một tiếng gì khác. Chung-quanh bát-ngát những lúa chín vàng chói dưới ánh nắng gay-gắt tháng năm.

Mấy người thợ thôi gặt để ôm những lượm lúa đặt ngang trên các mô rạ, đem lên bờ, cứ xếp lại bầy lượm thành một bó.

T. T.

GIẢI-NGHĨA

Ủa : xô vào, tràn vào

Lượm : bó lúa nhỏ.

Mô rạ : những ngọn rạ bẻ khum xuống làm chỗ để đặt những lượm lúa.

CÂU HỎI

Bọn thợ gặt bước ủa xuống ruộng lúa làm gì?

Khi họ cắt lúa, ta nghe thấy tiếng gì?

Buổi trưa bọn thợ làm gì?

Ăn xong họ làm gì?

Tại sao bọn thợ gặt lại mãi-miết làm không ngại nóng bức?

Mấy người thợ thôi gặt trước để làm gì?

ĐẠI-Ý

Bọn thợ gặt vui-vẻ làm việc từ sớm đến chiều dưới ánh nắng gay-gắt tháng năm.

TẬP ĐỌC

2. — ĐÊM TRĂNG NGÀY MÙA

Trăng đã lên khỏi rặng tre. Soi xuống thôn-dã một màu sáng dịu. >

Đêm về, những đêm mùa lúa chín, dân quê làm việc suốt đêm với sự vui thích hào-hứng, và hình như họ cho làm việc không phải là cực-khổ vất-vả

Trên các ruộng lúa đã gặt còn trơ gốc rạ, dưới ánh trăng trong, các cô thôn-nữ sắp hàng bên những đồng lúa xếp có thứ-tự (cạnh chiếc bờ to-tướng.)

Họ say-sưa với công-việc, Âm-thanh của lúa rơi xuống bờ (nghe rào-rào) Tiếng hò, (giọng hát) của các cô nàng xen lẫn với tiếng lúa rơi làm thành một âm-thanh nghe đến thích-thú.

Không-khí ngày mùa thật là náo-nhiệt.

Theo MINH-NGỌC

GIẢI-NGHĨA

Hào-hứng : có nhiều hứng-thú, thú-vị.

Thôn-nữ : con gái quê.

Âm-thanh : những tiếng.

Hồn-tạp : lộn-xộn

Náo-nhiệt : xôn-xao, nhộn-nhip.

CÂU HỎI

Đêm ngày mùa, ánh trăng thế nào ?

Dân quê làm việc thế nào ?

Các thôn-nữ đập lúa ở đâu ?

Tiếng lúa rơi nghe thế nào ?

Trong khi đập lúa các cô làm gì cho quên nhọc ?

Không-khí ngày mùa thế nào ?

ĐẠI-Ý

Các cô thôn-nữ say-sưa đập lúa dưới ánh trăng trong. Tiếng hò câu hát biểu-lộ một niềm vui vô-hạn.



HỌC THUỘC LÒNG

HƯƠNG MÙA LÚA CHÍN

Tiếng ai hát ví-von ?

Trên các nẻo đường mòn,

Lượn qua muôn kẻ lá.

Xen lẫn tiếng cười giòn ...

Mồ-hôi đầm áo vai sồn,

Đoàn người gánh lúa chập-chờn sau tre.

Mùa lên hy-vọng tràn-trề,

Hoa lòng nở khắp nẻo về thôn-trang.

*

Nắng huy-hoàng ...

Gió mơn-man,

Hương mùa lúa,

Tỏa dịu-dàng ...

Lúa về tề-diêm xóm làng,

Lúa dâng no ấm, lúa mang thái-bình.

Ngày mùa động mãi mắt xinh,

Hương mùa lúa chín kết tình nước-non.

TRINH - HUỖN - DÂN

GIẢI-NGHĨA

Đường mòn : đường đất nhẵn do người đi nhiều. — Hy-vọng : lòng mong-mỏi. — Thôn-trang : thôn trại. — Động : cảnh đẹp của ngày mùa còn động mãi, in mãi trong mắt.

CÂU HỎI

Ngày mùa người ta nghe thấy tiếng hát xen lẫn tiếng gì ? — Tiếng hát, tiếng cười của ai ? — Đoàn người gánh lúa đi đâu ? — Tại sao họ mừng ? — Ngoài đồng nắng gió thế nào ? — Người ta nghĩ thấy hương gì ? — Trong lòng thấy thế nào ?

ĐẠI-Ý

Ngày mùa đâu đâu người ta cũng nghe thấy câu hát tiếng cười. Lòng người dân sung-sướng vì được yên vui no ấm.

*

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Nước đến chân mới nhảy

Bài 2 Ờ chọn nơi, chơi chọn bạn.

NGŨ-VŨNG

1.- TẮT NƯỚC, LÀM CỎ

BÀI DẪN

Khi ruộng khô, người ta phải tát nước. Muốn tát nước người ta phải dùng gàu dai hay gàu sông. Người ta còn dùng guồng nước để đập nước vào ruộng. Nếu ruộng ở xa kênh, lạch người ta phải be những bờ nhỏ gọi là nong, đi qua ruộng người khác để dẫn nước đến ruộng mình.

Khi cây lúa đang lớn, nếu ruộng có nhiều cỏ dại mọc chen vào người ta phải làm cỏ, nghĩa là dùng cái bờ cào xới cả gốc rễ cho cỏ chết đi khỏi ăn hại màu của lúa.

TẬP NÓI

Muốn tát nước vào ruộng người ta phải dùng gì? — Người ta còn dùng gì nữa? — Người ta tát nước ở đâu vào ruộng? — Nếu ruộng ở xa kênh, làm thế nào tát nước vào ruộng được? — Ở ruộng lúa thường có gì mọc chen vào? — Người ta xới có bằng gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Gàu dai — Gàu sông — Guồng nước — Kênh — Lạch — Nong nước — Cỏ dại — Bờ-cào.

TÍNH-TỪ. — (Ruộng) nẻ — (Lúa) héo — (Cỏ) rậm.

ĐỘNG-TỪ. — Tát (nước) — Be (nong) — Cào — Xới cỏ.

TỤC-NGŨ, CA-DAO. — Tát nước theo mùa.

Ruộng thấp đóng một gàu dai.

Ruộng cao thì phải đóng hai gàu sông.

GIẢI-NGHĨA

Gàu dai : thứ gàu như cái bờ dây thốt, có bốn dây do hai người đứng hai bên cầm dây mức nước lên đổ vào ruộng. — Gàu sông : thứ gàu như cái thìa treo vào ba cái cọc do một người tát vào ruộng. — Guồng nước : cái khung có ống lấy nước và những ngăn cuốn nước lên ruộng. — Bờ-cào : đồ làm ruộng có cán và có bàn răng dùng để cào đất, cào cỏ.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Khi ruộng khô người ta phải
- Tát nước lên ruộng cao người ta phải dùng gàu
- Gàu dùng để xúc nước ngòi sang ruộng.
- Muốn dẫn nước vào ruộng mình, người ta phải
- Trờì đại-hạ thì ruộng và lúa
- Người ta xới bằng

NGŨ-VŨNG

2.- GẶT LÚA

BÀI DẪN

Sáng sớm thợ gặt mang đòn xóc, hái và lạt lúa ra ruộng. Những bông lúa mảy và chín vàng nặng trĩu xuống. Họ dùng hái cắt ngang cây lúa lấy bông. Hái cắt được một nắm, họ gấp hai gốc rạ xuống và đặt nắm lúa lên trên. Khi gặt xong thửa ruộng họ bó lúa lại. Nhiều nắm buộc thành một gỏi. Nhiều gỏi bó thành một bó to. Xong người ta lấy đòn xóc xọc hai bờ lúa vào hai đầu đòn mà gánh về.

Những người nghèo đến những ruộng đã gặt xong để mót những bông rơi, bông sót.

TẬP NÓI

Lúa chín thì người ta làm gì? Thợ gặt có những đồ dùng gì? — Họ gặt thế nào? — Khi gặt xong họ làm gì? Khi bó lúa xong họ làm gì? — Những người nghèo đến các ruộng gặt rồi để làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Thợ gặt — Liềm — Hái — Đòn xóc (đòn càn) — Lạt lúa — Bông lúa — Một gỏi lúa — Một bó — Một gánh.

TÍNH-TỪ. — (Lúa) chín — (Thóc) lép, mảy.

ĐỘNG-TỪ. — Gặt (lúa) — Bó (lúa) — Gánh (lúa) — Đi mót (lúa)

TỤC-NGŨ. — Ba tháng trồng cây, một ngày trồng quả.

Lúa chín hoa ngâu (vàng), đi đâu chẳng gặt.

GIẢI-NGHĨA

Đòn xóc : thứ đòn gánh bằng tre hai đầu nhọn, còn gọi là đòn càn. — Lạt lúa : lạt to bằng tre cắt và dài hơn một mét. — mót : lượm nhặt những bông lúa sót.



CHÍNH-TẢ

1.- ĐỒNG LÚA CHÍN

Trên cánh đồng lúa chín, một vài tốp thợ gặt rải-rác xa gần trông như những vệt nâu hoạt-động trên một tấm thảm vàng nhạt.

Trời xanh trong, mây đám mây trắng lững-lờ trôi phiêu-diêu đưa trí người ta đến những nơi xa lạ.

Bên một thửa ruộng đã gặt xong, những lượm lúa đã cắt còn nằm ngổn-ngang khắp mặt đất, con sông Phương hiện ra dưới ánh nắng mặt trời tà loang-loáng như một dòng bạc chảy.

NHẤT-LINH

GIẢI-NGHĨA

Hoạt-động : cử-động. — **Tầm thăm :** tầm dẹt dẹt bằng lòng. — **Phiêu-diêu :** trôi dãi. — **Đưa trí :** nhìn đám mây trôi óc người ta nghĩ không biết đám mây đó sẽ đi đến đâu.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Trôi : nước trôi, trôi chảy, bánh trôi. — **Trí :** trí khôn, tâm-trí, trí-thức, yên-trí, vị-trí, hưu-trí. **Chí :** con chí, bền chí, chí lý, chí thành, báo-chí. — **Điều :** phiêu-diêu. **Riêu :** canh riêu. — **Xa :** xa-xôi, đường xa, hỏa-xa, xa-phí, xót-xa. **Sa :** chim sa, áo sa, sa thải. — **Dòng :** dòng nước, dòng chữ, dòng-dối, dòng dấy. **Ròng :** vàng ròng, nước ròng, ròng-rã. — **Chảy :** nước chảy. **Trảy :** trảy (róc) mắt tre.

2.— GẶT LÚA

Viết bài Tập đọc « Gặt lúa » từ đoạn « Mười hai giờ. . . » đến hết bài.



TẬP LÀM VĂN

KỂ CHUYỆN HAI BÀ TRƯNG

DÀN - BÀI

- 1.— Đời Đông-Hán, Thái-thủ Tô-Định sang cai-trị áp-chế dân ta và giết Thi-Sách, chồng bà Trưng-Trắc.
- 2.— Bà cùng em là Trưng-Nhi khởi-nghĩa đánh Tô-Định.
- 3.— Thắng quân Tàu, bà lên làm vua.
- 4.— Sau vua Hán sai Mã-Viên sang đánh báo thù.
- 5.— Hai bà thua chạy đến sông Hát-Giang thì tự-tử.
- 6.— Dân nhớ ơn lập đền thờ.
- 7.— Hai bà là những bậc nữ-anh-hùng đã làm tỏ rạng chí-khi quật-cường của dân-tộc ta.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

15. — THỨ CỎ QUÍ

Hai cô gái cùng đi chợ Tỉnh. Mỗi cô đội một thúng khoai tây. Đường xa, đội nặng Hồng vui vẻ và chịu khó đi. Còn Mai thì buồn thiu, thỉnh-thoảng lại đứng lại nghỉ.

Thấy bạn cười nói luôn, Mai hỏi :

— Chị cũng đội nặng như em, sao không thấy chị mệt ?

Hồng đáp :

— Em không thấy mệt vì em đã bỏ trong thúng một thứ cỏ quý, nó làm cho thúng nhẹ đi.

— Thứ cỏ gì thế ? chị cho em biết để em kiếm ?

— Thứ cỏ quý làm cho người ta quên mọi khó nhọc, đó là lòng kiên-nhẫn chị ạ.

Ý-NGHĨ. — Có kiên-nhẫn thì mới thành-công.

TRANH VUI

15. — VIỆC LÀM RUỘNG



Vẽ điệu bộ những người đang cày, đang cấy lúa, đang gặt lúa, v.v... rồi hỏi những người đó làm gì ?

1.- ĐÔI NGAN

Hai con ngan bì-bạch xuống ao, bốn chiếc cánh ngan cũn-cũn, ổng lòng mọng hồng, vẫy lên mây cái như đề rào gân cốt.

Chúng kêu khèn-khet, đưa đẩy đầu chào nhau, nói chuyện với nhau, rồi cùng nhau nhảy ủa cả xuống nước.

Chúng cọ đầu, cọ mình, lắc-lư cái đuôi, bắt thỉnh-linh lặn biến mất. Trên mặt nước hiện lên đường bọt nhỏ Đột-nhiên, chúng nổi lên giữa ao, mỗi con một chỗ.

Chúng lại khèn-khet gọi nhau rồi chạy sùng-sục như muốn đi trên mặt nước đến gần nhau. Chúng lại lắc-lư đuôi cho ráo nước, giang cánh ra vẫy-vẫy. Đoạn, như bơi đùa đã thỏa, chúng tới gần bờ nằm bên nhau, lim-dim mắt ngắm mây trời bèo nổi.

Theo HIỆP-NHÂN



GIẢI - NGHĨA

Cũn-cũn : ngẩn-ngẩn.

Ráo : làm giãn gân cốt cho khỏi mỏi-mệt.

Ráo : khô.

Mây trời : mây bay lững-lẽ trên trời.

CÂU HỎI

Hai con ngan vẫy cánh đề làm gì?

Trước khi nhảy xuống nước, chúng làm gì?

Tại sao người ta không trông thấy chúng ở trong ao nữa?

Khi chúng nổi rồi thì chúng làm gì?

Khi đã bơi đùa thỏa-thích rồi thì chúng làm gì?

ĐẠI-Ý

Đôi ngan bơi lội dưới ao, lúc chậm, lúc nhanh, lúc lặn, lúc hụp. Chúng bơi đùa thỏa-thích rồi mới lên bờ.

2.- ĐÀN GÀ CON

Có thêm đàn gà nhỏ, sân vườn bây giờ trở nên một ấu-tri-viên. Cả ngày rỗi lên những tiếng líp-nhíp, lừu-nhúu. Gà con, chúng kêu luôn mồm. Nếu không chếp-chếp to tướng thì íp-íp be-bé. Tiếng cuống hòng. Xô nhau chúng cũng kêu, mổ hột tằm cũng kêu. Đến khi mẹ ngồi xuống, xoè cánh cho chúng rúc vào bụng, chui vào nách, nhảy lên lưng, chúng cũng kêu í-ớ-í.

Còn mẹ chúng nó thật là một bậc mẹ hiền gương-mẫu. Luôn luôn đi cạnh các con, mẹ không rời chúng lấy nửa bước ngấn. Bới được hạt gạo nhỏ, mẹ cũng gọi chúng đến cho chúng ăn. Vừa nhìn các con ăn, mẹ vừa cúc-cúc, nói chuyện rất vui-vẻ.

Theo T. H.



GIẢI - NGHĨA

Ấu-tri-viên : vườn riêng cho trẻ em chơi.

Gương-mẫu : đáng để cho mọi người bắt chước.

CÂU HỎI

Có thêm một đàn gà nhỏ, sân và vườn trở nên vui-vẻ như gì?

Khi nào thì gà con kêu?

Tiếng nó kêu thế nào?

Gà mẹ có đức-tính gì?

Nó săn-sóc con thế nào?

ĐẠI-Ý

Đàn gà con theo mẹ đi kiếm ăn kêu líp-nhíp luôn mồm. Gà mẹ săn-sóc, thương yêu con như một người mẹ hiền.

HỌC THUỘC LÒNG



EM BÉ VÀ CON CHIM

— Chim ơi! Hãy xuống cùng ta,
 Lòng son, ống sứa, đệm hoa sẵn-sàng.
 Có gạo trắng, có kẻ vàng,
 Ở đây no ấm, về-vang một đời.

— Thôi, thôi! Ta đã biết rồi,
 Lòng son cũng thê là nơi ngục-tù.
 Hay gì cái kiếp ăn nhờ,
 Cánh ràng, chân buộc, quyền do ở người.
 Chỉ bằng rừng nọ thành-thoi,
 Tỏ tuy bé nhỏ, nhưng đời tự-do.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA

Kẻ : thứ ngũ-cốc, hạt nhỏ sắc vàng. — **Ngục-tù** : những nhà giam người có tội. — **Ràng** : chẳng nhiều dây để buộc cho chặt. — **Tự-do** : được thung-dung theo ý muốn của mình, không bị ai bỏ buộc, kiềm-chế.

CÂU HỎI

Em bé dỗ con chim thế nào?
 Con chim có xuống không?
 Nó trả lời thế nào?
 Ăn nhờ thì mất quyền gì?
 Con chim thích đời sống thế nào?

ĐẠI-Ý

Một em bé dụ con chim vào lòng, nhưng nó không bị ừa, biết đời chim lòng là đời bỏ đi.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Phòng bệnh hơn chữa bệnh

Bài 2.— Quê cha đất tổ

NGŨ-VỤNG

1.— CHIM

BÀI DẪN

Loài chim gọi là loài **cầm**. Chim có hai **cánh** để bay, **mỏ** để mổ và **chân** để bám vào cành cây. Lòng chim gọi là **lông vũ**. Nhiều giống chim lông mượt và có màu sắc rất **đẹp**. Lông măng là lông còn non. **Đậu** chứa thức ăn ở dưới cổ gà, gọi là **điều**.

Chim bay, **liệng** trên trời hay **đậu** trên các cành cây, khi kêu khi **hót** (véo-von).

TẬP NÓI

Loài chim gọi là loài gì?
 Chim dùng cánh, mỏ, chân để làm gì?
 Nhiều giống chim có bộ lông thế nào?
 Lông măng là gì?
 Điều là gì?
 Tiếng chim hót thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Loài **cầm**— **Lông vũ**— **Lông măng**— **Mỏ**— **Điều**
 — **Cánh**— **Chân**— **Đuôi**— **Tiếng hót**.

TÍNH-TỪ.— (**Lông**) **đẹp**— (**Mỏ**) **thẳng, khoằm, đẹp**— (**Tiếng hót**) **véo-von**.

ĐỘNG-TỪ.— **Bay, liệng, đậu, mổ, kêu, hót**.

TỤC-NGŨ.— **Chim có tổ, người có tông**.

Chim Việt đỗ cành Nam,
 Chim tham ăn sa vào vòng lưới.

GIẢI-NGHĨA

Liệng : bay lượn chung-quanh.

Khoằm : nhọn và hơi cong.

Véo-von : nói tiếng hót cao và trong.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Nhà em nuôi một con sáo, đen.
 — vàng, màu chì.
 — Lúc đói thì nó khi ăn no thì nó
 — Chim bồ-câu hay trên trời.
 — Khi bay mỏi, nó sẽ xuống và trên nóc nhà.
 — Những con chim câu non không có mình và cánh có nhiều

NGŨ-VỤNG

2. — CHIM (tiếp theo)

BÀI DẪN

Loài chim rất nhiều. Có giống ta nuôi để ăn thịt gọi là chim nuôi hay gia-cầm. Các giống chim khác sống tự-do trên các cây-cối gọi là chim trời. Trong các giống chim này có giống ăn sâu bọ như chim sâu, sáo, chèo-bẻo thì có ích cho ta, có giống làm hại, như quạ, cắt, diều-hâu hay bắt gà con và các chim nhỏ để ăn thịt. Giống ác-diều này mỏ nhọn và móng sắc.

Chim tha rác làm tổ để đẻ trứng. Tổ chim yến, làm bằng rai của nó và rong biển. Người ta ăn được, gọi là yến-sào.

TẬP NÓI

Kể một vài thứ chim nuôi? — Kể một vài thứ chim trời? — Tại sao giống chim sâu, sáo, chèo-bẻo lại có ích cho ta? — Những con quạ, cắt, diều-hâu làm hại gì? — Gán đến ngày để thì chim làm gì? — Yến-sào là gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Chim nuôi — Chim trời — Tổ — Trứng — Yến-sào — Chim có ích. — Chim làm hại (ác-diều).

TÍNH-TỪ. — (Chim) khôn — (Chim) dữ — (Mỏ) nhọn — (Móng) sắc.

ĐỘNG-TỪ. — Tha (rác) — Làm (tổ) — Kiếm (mồi) — Ăn (sâu bọ) — Quắp (gà con).

TỤC-NGŨ. — Cá nước, chim trời.

Chim khôn tránh lưới, cá khôn tránh dò.

Quạ già trăm khoang, không bằng phượng-hoàng mới nở.

GIẢI-NGHĨA

Khôn : ý nói biết tránh lưới và tránh bẫy. — Mồi : thức ăn do chim kiếm được. — Quắp : co chặt ngón chân lại để nắm lấy cái gì.

CHÍNH-TA

1. — CHIM BỒ-CÀU

Chú chim bồ-cầu đang thập-thò ngoài cửa chuồng. Bộ lông trắng mượt điểm vài chiếc đen nổi bật, phủ kín tấm thân như một chiếc áo lông. Cái đầu nhỏ bằng ngón chân cái. Hai mắt tròn đen lánh. Mỏ ngắn và hơi quắp. Đôi chân xinh-xắn đỏ hồng bậm-bịch đỡ tấm thân nặng trĩu. Chim vỗ cặp cánh rắn chắc, bay bổng lên nóc nhà. Chợt chán, nó lại sà xuống sân, nhặt vài ba hạt tằm còn sót lại rồi nó tha ít rơm về chuồng cho ấm-áp.

Theo VŨ-QUỐC-KHANH

GIẢI-NGHĨA

Thập-thò : trở bộ thò ra thụt vào. — Bậm-bịch : nói bước nặng-nề. — Nặng trĩu : coi bộ nặng quá. — Hạt tằm : mảnh của hạt gạo vỡ nhỏ ra.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Chân : chân tay, chân sào, chân-chính. — Trán : trán-trọng, trán-châu, trán-tráo. — Rắn : rắn hồ-mang, rắn-rỏi. — Chắc : chắc được, rắn chắc, chắc chắn. Trắc : gỗ trắc, vằn trắc, lòng trắc ẩn, phản-trắc. — Sốt : còn sót lại. Xót : đau xót, xót-xa.

2. — ĐÔI NGẠN

Viết bài Tập đọc « Đôi ngạn » từ đầu đến câu : « một chỗ ».

TẬP LÀM VĂN

TẬP VIẾT THƯ (những thư dễ viết)

CHỈ-DẪN ĐẠI-CƯƠNG

Một lá thư gồm có những phần sau đây :

1. — Trên cùng, để nơi mình ở và ngày, tháng, năm.
2. — Danh-hiệu người mình gửi thư.

a) Gửi cho người nhà : Thưa cha, thưa mẹ, thưa chú, thưa bác, thưa anh, em Tư v.v.

b) Gửi cho bạn : anh Hải, chị Lan.

c) Gửi cho bậc trên : Thưa Cụ, thưa Ông, thưa Thầy (giáo) thưa Cô (giáo)...

3. — Lòng thư : a) Lời kính thăm sức khỏe,

b) Chuyện mình muốn nói.

c) Tin-tức mình muốn hỏi.

4. — Lời chúc cuối thư.

5. — Cuối cùng viết chữ « Kính thư » đối với người trên, chữ « Thân ái » đối với bạn, rồi ký tên.

Nên nhớ ghi địa-chỉ của mình, dưới tên ký cho người nhận thư biết chỗ ở của mình để tiện việc trả lời.

THƯ THĂM BẠN ỚM

Em có người bạn thân bị bệnh, nghỉ học. Em viết thư hỏi thăm.

DÀN-BÀI

1. — Được tin bạn ốm, lấy làm buồn.
2. — Không rõ bạn đau nặng hay nhẹ, mong bạn bị cảm xoang để chóng đi học.
3. — Khuyên bạn chịu khó uống thuốc và giữ-gìn cho khỏi.
4. — Hứa sẽ chép những bài bạn thiếu và dẫn giải lại cho bạn.
5. — Chúc bạn chóng bình-phục để cùng nhau đi học cho khỏi nhớ.

1.- CHIM BÓI CÁ

Trên một cành tre mảnh-dẻ lướt xuống mặt ao, một con chim bói cá đỏ, coi rất cheo-leo.

Lông cánh nó xanh-biếc như lơ, mình nó nhỏ, mỏ nó dài, lông ức nó màu hung-hung nâu, coi xinh lạ. Nó thu hình trên cành tre, cõ rụt lại, đầu cúi xuống như kiểu soi gương. Nó lẳng-lặng như vậy khá lâu, ai cũng tưởng nó nghỉ.



Vụt một cái, nó lao đầu xuống nước rồi lại bay vụt lên, nhanh như cái cắt. Trong cái mỏ dài và nhọn, người ta thấy một con cá nhỏ mình trắng như bạc mắc nằm ngang.

Bay lên cành cao, lấy mỏ đập-dập mấy cái, nó nuốt xong rồi lại xuống đồ nhẹ-nhàng trên cành tre như trước.

LÊ-VĂN HOÈ

GIẢI - NGHĨA

Cheo-leo : không vững-vàng, dễ đổ, dễ rơi.

Ưc : ngực.

Cắt : loài chim dữ bay đánh các giống chim nhỏ khác.

CÂU HỎI

Con chim bói cá đỏ ở đâu ?

Lông nó thế nào ?

Mình nó thế nào ?

Khi nó đỗ thu hình thì đầu nó, cõ nó thế nào ?

Vụt một cái nó làm gì ?

Nó bắt được gì ?

Nó làm thế nào mà nuốt được mồi ?

Tại sao người ta gọi giống chim này là chim bói cá ?

ĐẠI - Ý

Chim trả thu hình không động đậy, kiên-nhẫn đợi rình cá. Thấy bóng cá, nó lao mình xuống nước bắt được ngay.

2.- CÁ VÀNG

Trong bể, một con cá vàng to, màu đỏ tươi uốn-éo trên những cặp vây mỏng như những dải lụa hồng. Mỗi khi nó bơi lượn, những cặp vây chuyển động nhẹ-nhẹ như cái bơi chèo. Chiếc đuôi mềm-mại xoè ra như những cánh quạt lụa mỏng, vừa rộng vừa dài lê-thê.



Nó bơi thông-thả, hợp nước đều-đặn trong khi hai chiếc vây nhỏ ở bên tai luôn luôn mở ra khép vào. Khi nó bơi thẳng, khi nó quặt ngang, khi nó lách mình giữa đám rêu cây, hốc-đá.

Thình-thoảng, nó lên gần mặt nước, dớp một hạt nẻ ; rồi lại nhả ra, rồi lại dớp lại, tưởng chừng như còn muốn đùa giỡn trước khi nuốt hẳn.

Một chiếc lá rụng làm mặt nước rung - chuyển. Thẽ là chỉ trong nháy mắt, chú cá vàng đã lặn xuống đáy bể

VĂN-TRÌNH

GIẢI - NGHĨA

Uốn-éo : oằn mình bên này bên kia một cách mềm-mại.

Lê-thê : dài luột-thượt.

Hốc-đá : hang nhỏ.

CÂU HỎI

Trong bể có gì ?

Mỗi khi cá vàng bơi thì cặp vây chuyển-động thế nào ?

Nó vừa bơi vừa làm gì ?

Khi nào nó lên gần mặt nước ?

Nó dớp hạt nẻ thế nào ?

Tại sao nó lại lặn nhanh xuống đáy bể ?

ĐẠI - Ý

Con cá vàng đang bơi lội thung-thăng trong bể, một chiếc lá rụng làm nó lặn biến xuống đáy nước.

HỌC THUỘC LÒNG

Ba con cá
BA CON CÁ

Ba con cá gặp kỳ nước cạn,
Một con đầu chạm trán nhảy luôn.
Con nhì đã rắp mưu khôn,
Nửa chừng mắc lưới vượt luôn ra ngoài.

*

Con thứ ba nằm dài đợi nước,
Liên bị người bắt được về bằm.
Nước đời nên trước dò thăm,
Cá nằm trên thớt còn lăm-le gì ?

H. B.

GIẢI-NGHĨA

Chạm trán : đầu đụng vào đáy ao.
Rắp : định, toan tính sẵn.
Lăm-le : chực làm nhưng còn rụt-dè.

CÂU HỎI

*Ba con cá gặp nạn gì ?
Con thứ nhất làm gì để thoát thân ?
Con thứ hai tìm cách gì ?
Còn con thứ ba làm gì ?
Tại sao nó bị bắt ?
Nếu nó biết lo-xa thì nó đã được thế nào ?*

ĐẠI-Ý

Ao cạn, hai con cá khôn-ngoa tìm cách đi nơi khác thoát thân. Còn một con lười biếng, nằm dài đợi nước nên bị người ta bắt ăn thịt.

*

TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn hơn nửa khổ.

Bài 1.— *Ruộng bẽ-bẽ không bằng nghề trong tay*

Bài 2.— *Sống ở làng, sang ở nước*

NGŨ-VỤNG

**1.— CÁ
BÀI DẪN**

Con cá mình có vây hay trơn, hai bên mình có vây để bơi, đằng sau có đuôi để lái. Hai bên đầu có mang, mặt trong mang có go để thở. Có hai thứ cá là cá sông hay cá nước ngọt như cá rô, cá chép và cá biển hay cá nước mặn như cá thu, cá đuối.

Cá bơi và lặn ở dưới nước, nó nhả những bọt nhỏ nổi lên mặt nước, gọi là tăm cá.

TẬP NÓI

Con cá có những bộ-phận gì ? — Go cá dùng làm gì ? — Cá dùng đuôi để làm gì ? — Có mấy thứ cá ? Là những thứ gì ? — Kể một vài thứ cá sông, ao ta thường ăn ? — Tại sao có những tăm cá nổi lên mặt nước ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Cá — Vây — Vây — Go — Mang — Đuôi — Cá biển — Cá sông — Tăm cá.

TÍNH-TỪ.— (Cá) tươi, ươn — (Go) đỏ, thâm.

ĐỘNG-TỪ.— Cá bơi, lặn, ngoi, đớp (mồi) — Cắn (câu).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ.— Cá sống về nước.

Cá chầu chim lồng.

Mùa cá thì phải xem mang.

GIẢI-NGHĨA

Ươn : nói cá không tươi, chết đã lâu.

Go thâm : go màu đen lại là cá không tươi.

Lặn : bơi chìm xuống chỗ sâu.

Ngoi : rướn sức mà đưa mình lên.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học mà điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Cá bơi trong ao thỉnh-thoảng lại lên mặt nước để kiếm mồi.
- Thấy bóng người nó luôn xuống đáy ao.
- Lắm khi nó quẫy mạnh làm sủi bọt lên.
- Cá tham mồi hay
- Cá rô, cá lóc là cá
- Cá sông thường nhỏ hơn

NGŨ-VŨNG

nghe đánh cá

2.— NGHỀ ĐÁNH CÁ

BÀI DẪN

Đánh cá ở ngoài ở ao, người ta dùng **nơm**, **giậm**, **vó** và **đăng**. Người đặt **đó** ở bờ ruộng, bờ ngoài để dơm tôm tép và cá con. Đánh cá ở sông cái, người ta dùng **thuyền chài** và **lưới**. Câu cá phải dùng **cần câu** và cái **giỏ** để đựng cá.

TẬP NÓI

Đánh cá ở ngoài, ở ao người ta dùng gì ?

Người ta đặt « đó » ở đâu ? Và dơm những thứ cá gì ?

Đánh cá ở sông cái phải dùng gì ?

Người ta câu cá bằng gì ?

Giỏ dùng để làm gì ?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Câu cá — Giỏ — Nơm — Vó — Giậm — Đăng —
Đó — Lưới — Thuyền chài,

TÍNH-TỪ.— (Cá) lớn — (Cá) con — (Lưới) thưa, mau, thủng.

ĐỘNG-TỪ.— Buông (câu) — Cất (vó) — Dơm (đó) — Cắm
(đăng) — Kéo (lưới) — Đánh (chài).

TỤC-NGỮ.— Bắt cá hai tay.

Rung chài cho cá nhảy.

Uốn câu vừa miệng cá.

GIẢI - NGHĨA

Chài : thứ thuyền con dùng để đi thả-lưới ở sông.

Lưới mau : lưới có những mắt nhỏ.

Buông câu : thả lưới câu xuống nước.

Dơm : đặt « đó » ở chỗ nước chảy để đón bắt những cá nhỏ.

Đó : đồ đan bằng tre, một đầu có hom một đầu nhọn để đón
cho cá lọt vào.

Đăng : thứ mảnh tre cắm ngang sông để chặn lối đi của cá và
dồn vào một cái hom để bắt.

CHÍNH-TẢ

1.— KÉO VÓ ĐỆM

Người đàn ông **lực-lượng** vót mạnh hòn đá lớn buộc lưng-lẳng ở đầu cần **vó**. Dẫn dần chiếc **vó** ở đáy nước từ từ nâng cao, gong **vó** uốn cong. Rồi chiếc **vó** vượt lên khỏi mặt nước. Những chú cá lớn, cá con **giây-giũa** trong lưới đang cố tìm đường **thoát thân**.

Bác sung-sướng cười vang. Những con cá lấp-lánh dưới ánh trắng đem lại cho bác một niềm vui **vô hạn**.

Hút thuốc xong, bác lại từ từ buông **vó** xuống dòng sông.

NGUYỄN-THỊ-LÝ

GIẢI - NGHĨA

Lực-lượng : to lớn khỏe mạnh.

Vó : thứ lưới có gong và có cần để nhấc lên bỏ xuống.

Giây-giũa : cựa cạy, vùng-vằng để thoát thân.

Thoát thân : trốn thoát.

Vô hạn : bao-la, không bờ bến, không kể xiết.

NHẬN - XÉT TỰ - DẠNG

Giây : giây giũa. **Dây** : dây nứi. — **Sung** : quả sung, sung-sướng, sung túc, sung công. **Xung** : nôi xung, xung-quanh, xung-phong, xung khắc. — **Sướng** : sung-sướng, sản sướng. **Xướng** : xướng danh, hát-xướng. — **Trắng** : mặt trắng. **Chăng** : phải chăng, chẳng đây, chẳng mán.

2.— CHIM BÓI CÁ

Viết bài Tập đọc « Chim bói cá » bỏ đoạn giữa từ : « Lòng cánh nó. . . . » đến câu : « nó nghĩ ».

★

TẬP LÀM VĂN

THƯ THĂM CHA MẸ

Em ra tỉnh học đã lâu ngày, viết thư về quê thăm cha mẹ.

DÀN-BÀI

- 1.— Hỏi thăm sức khỏe cha mẹ và mọi người trong nhà.
- 2.— Kể lại nơi ăn chốn ở, sức khỏe cùng sự học tập của mình.
- 3.— Hỏi tin-tức ở nhà.
- 4.— Hứa xin gắng sức học tập.
- 5.— Lời chúc cuối thư.

16. — CON CÁO VÀ CON CÒ

Cáo là giống vật có tiếng hay lừa dối. Một hôm, nó mời bạn cò đến ăn tiệc. Khi cò đến nơi chỉ thấy một đĩa cháo loãng. Cò mỏ dài mỏ mãi không được hạt cháo nào. Còn cáo thì lè lưỡi quẹt vài cái là hết nhẵn.

Cò bực quá. Hôm sau mời luôn cáo đến ăn để trả thù. Cò đựng thức ăn trong một cái bình cổ dài và hẹp. Cò thò mỏ vào lấy đồ ăn một cách dễ dàng. Còn cáo mồm to không lọt cổ bình, nên không ăn được miếng nào, đành nhịn đói trở về.

Ý-NGHĨ. — Vô quit dấy, móng tay nhọn.

TRANH VUI

16. — THỨ CÂU CÁ



Hai người cùng câu một con cá. Khi giật mạnh lên, 2 người ngã ngửa. Con cá bắn xuống nước mất.

1. — BUỔI SÁNG TRÊN MIỀN SƠN-CƯỚC

Sáng tinh-sương miền sơn-cước, trời quang, mây tạnh, gió heo may dịu-dàng buông khúc nhạc « rừng xanh ».

Chòm cổ-thụ mọi khi rần-rỏi trong chiếc áo màu lam, nay như còn chưa tỉnh giấc, ẩn mình sau bức màn thưa trắng. Từng giọt sương đọng, lác-đắc rơi.

Trên đường đất hung-hung nhuộm đỏ, mấy cô sơn-nữ đi chợ, chắt-phách trong chiếc xình đen, chiếc áo ngắn cũng màu đen. Đôi vành tai nặng-triu hai chiếc khuyên to-tướng, cổ đeo sáu bảy chuỗi hạt xanh, đỏ, tím, vàng. Hai tay đeo những vòng đồng cũ-kỹ. Trên vai chiếc « gùi » nằm dài sát lưng, các cô đem củi ra chợ bán.



Theo MINH-CHÂU
(Ban-Mê-Thuật)

GIẢI-NGHĨA

Sơn-cước : miền chân núi.

Cổ-thụ : cây to sống lâu năm.

Sơn-nữ : cô gái miền núi.

Xình : thứ quần của phụ-nữ sơn-cước mặc.

Củi : thứ giành đan bằng tre đeo sau lưng để đựng củi hay các đồ vật.

CÂU HỎI

Cảnh buổi sáng trên miền sơn-cước thế nào ?

Tại sao người ta không trông rõ chòm cây cổ-thụ ?

Mấy cô sơn-nữ đi đâu ?

Các cô ăn-mặc thế nào ?

Các cô đeo gì trên lưng ?

Các cô ra chợ để làm gì ?

ĐẠI-Ý

Sáng tinh-sương, mấy cô sơn-nữ đeo những « gùi » củi nặng đem bán chợ xa.

2. — CẢNH LÂM-TUYỀN

Theo con đường đất đỏ gập-ghenh, khuất-khúc giữa ngàn cây vô-tận, chúng tôi tiến sâu mãi. Bên vệ đường, (cỏ cao đến ngực.) *Mấy tảng đá lớn chổng-chất như choán cả lối đi* Muôn hoa rừng hé miệng, tô-diểm cảnh thiên-nhiên thêm phần ý-nhị. Từ bụi rậm, đàn chim con, lông xanh óng mượt đang nháy-nhót (thấy bóng người,) nháo-nhác tung bay.



Một dòng suối quanh-co uốn khúc.
(Nước trong như lọc,) đàn cá tung-tăng cổ sủi lội ngược dòng.

Đây là thác Đê-Linh (Nằm trên chòm núi cao, giữa hai trái núi thâm-u,) dòng nước trong xanh từ trên cao dội xuống ào-ào trắng-xóa (Hơi nước tung lên, đứng xa trông như những làn khói vẽ chiều.)

(Phong-cảnh thực hùng-vĩ và ngoạn-mục vô cùng.

MINH - CHÂU
(Ban-mê-thuật)

GIẢI - NGHĨA

Vô-tận : không bao giờ hết được. — Choán : ngấn. — Ý-nhị : tươi đẹp, có duyên-dáng. — Thâm-u : sâu thăm và tối-tăm.
— Hùng-vĩ : mạnh-mẽ và to lớn. — Ngoạn-mục : đẹp mắt.

CÂU HỎI

Con đường vào rừng thế nào ?
Hai bên đường có gì ?
Tại sao đàn chim nháo-nhác bay ?
Nước suối thế nào ? Nhìn dòng suối thấy gì ?
Thác Đê-Linh thế nào ?
Hơi nước tung lên trông xa như gì ?
Phong-cảnh khu này thế nào ?

ĐẠI - Ý

Nào hoa rừng phô sắc, nào dòng suối trong veo, nào thác cao, nước đỏ ào-ào. Cảnh lâm-tuyền thực kỳ-thú và ngoạn-mục.

HỌC THUỘC LÒNG

GỬI ĐỒNG-BÀO THƯỢNG

Tôi tới quê anh ngày xuân mới,
Giữa mùa hoa thắm đỏ lưng đồi.
Mừng anh thêm nường, thêm rẫy,
Chị quay thêm chỉ, thêm tơ.
Vài thô-sơ ẩm tình sông núi,
Gạo nuôi người gìn-giữ quê ta.
Đây Cao-Nguyên mùa Cộng-Hòa đã nở,
Đón hòa-bình trên đất mẹ thân yêu.

PHAN - LẠC - TUYỀN

GIẢI - NGHĨA

Rẫy : người ta đốt rừng lấy đất để trồng-trọt, những khoảng đất ấy gọi là rẫy.

Thô-sơ : to sơ, không mịn-màng.

Ấm : làm cho đậm-thấm hơn.

CÂU HỎI

Khách đến thăm đồng-bào Thượng vào dịp nào ?
Khách thấy đồng-bào làm ăn thế nào ?
Nhờ có vài dật lấy, thúc trồng ra, nay đồng-bào Thượng được thế nào ?
Miền Cao-Nguyên được yên vui là nhờ ai ?

ĐẠI - Ý

Mùa Cộng-Hòa đã nở trên đất Cao-Nguyên. Đồng-bào Thượng an-cư lạc-nghiệp.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa, chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1. — Trồng cây có ngày ăn quả

Bài 2. — Uống nước sông, nhớ ngọn nguồn

NGŨ - VỤNG

1. — DÃ-THŨ

BÀI DẪN

Trong rừng có nhiều (dã-thú như sư-tử, hổ, báo, gấu, voi, lợn lòi, trâu, bò rừng, hươu nai, khỉ, vượn v.v. Các giống lâm-thú này có những con lành (như hươu, nai, sơn-dương,) có con hay phá hại mùa-màng như lợn lòi, có con dữ tợn hay tàn-sát các con thú khác để ăn thịt như hổ, báo, sư-tử. Những con này gọi là ác thú hay mãnh-thú.) Chúng trú-ẩn ở trong hang hay làm ổ ở các hốc cây.)

Muốn săn mồi chúng thường nấp trong bụi rậm rình đàn hươu đi qua, vồ bắt, tha đi một chỗ để ăn thịt.

TẬP NÓI

Những giống thú sống ở trong rừng gọi là gì? — Kể những con thú không làm hại? — Kể những thú dữ? — Những thú rừng dữ-tợn gọi là gì? — Chúng thường trú-ẩn ở đâu? — Chúng hay bắt vật gì để ăn thịt?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Lâm-thú — Mãnh-thú — Ác-thú — Hang — Ổ — Mồi — Đàn.

TÍNH-TỪ. — (Thú rừng) dữ, lành.

ĐỘNG-TỪ. — Săn (mồi) — Rình mồi — Ăn thịt — Làm hại.

TỤC-NGŨ. — Lòng lang dạ thú.

Hùm dữ chẳng ăn thịt con.

Hùm mất hươu, tiếc hơn mèo mất thịt.

GIẢI - NGHĨA

Lâm-thú : loài thú ở rừng. — Mãnh-thú : thú dữ, ác-thú. — Đàn : bầy, lũ. — Ổ : chỗ rải cỏ, rải lá để nằm.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học-điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Rừng nước ta có nhiều
- Có giống lành, có giống
- Giống dữ gọi là hay
- Hổ có thể vác cả một con bò đem đi một chỗ để
- Những lợn lòi (heo rừng) hay mùa màng.
- Ở trong rừng, những con vật yếu thường bị làm cho những con khỏe.

NGŨ - VỤNG

2. — RỪNG

BÀI DẪN

(Rừng phần nhiều rậm-rạp, cây-cối dầy-đặc.) mặt trời khó xuyên qua được nên thường thâm-u, âm-thấp. Cũng có cánh rừng cây thưa trông xa thấy rõ.

Những rừng đang khai-thác là rừng xá. (Còn những rừng ở xa không tiện việc đốn cây gọi là rừng hoang.) Rừng có nhiều cây to gọi là rừng già. Khu rừng nào có nhiều lâm-sản quý, sở Thủy-Lâm cho phép mới được vào, nơi ấy gọi là rừng cấm.

Người ta đốn cây để lấy gỗ làm nhà hay làm củi. Thổ-dân thường phá rừng, đốt cây để làm rẫy trồng lúa trồng ngô.

TẬP NÓI

Cây ở rừng mọc thế nào? — Rừng xá là rừng gì? — Rừng hoang là rừng gì? — Rừng già là gì? — Kể một vài thứ lâm-sản? — Người ta làm rẫy thế nào? Và để làm gì?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ. — Rừng xá — Rừng hoang — Rừng cấm — Rừng già — Lâm-sản — Gỗ — Củi — Sở Thủy-Lâm.

TÍNH-TỪ. — Rừng rậm — Thưa — Thâm-u — Âm-thấp.

ĐỘNG-TỪ. — Khai-thác — Đốn (cây) — Phá (rừng) — Lừa (rẫy).

TỤC-NGŨ. — Rừng xanh núi đỏ.

Tiền rừng bạc bẽ.

Muốn ăn sim, chín thì vào rừng xanh.

GIẢI - NGHĨA

Lâm-sản : sản vật lấy ở rừng như các thứ gỗ, tre, mây, cá kiến, củ nâu.

Khai-thác : lấy lâm-sản hoặc phá cây để trồng-trọt.

Đốn cây : chặt cây.

Rẫy : chỗ đất mới khai-phá để trồng-trọt.

Thủy-Lâm : sở trông coi việc khai thác rừng và việc chở lâm-sản trên sông.

1. - GIỐNG KHỈ

Rừng hoang ở các xứ nóng thường có rất nhiều khỉ, đủ các giống lớn nhỏ. Khỉ ở từng đàn trên cây, tổ làm rất khéo. Chúng không sợ hổ, sư-lử. Kẻ thù độc nhất của chúng là giống rắn, ban đêm thường bò đến hại chúng.

Khỉ ăn quả cây, rễ cây nhất là thân cây có nước ngọt. Giống khỉ ở biển thì hay tìm cua, sò, hến để ăn. Chúng rất khôn: muốn ăn thịt sò, chúng đợi sò há miệng, sẽ lấy chiếc que ngạnh hai mảnh vỏ rồi moi ruột ăn.

NHƯ-TUYẾT

GIẢI - NGHĨA

Độc nhất: chỉ có một thói. — Sò: loài hàu-hến, vỏ có khía.
Ngạnh: chẵn ngang cho vương. — Moi: móc mà lôi ra.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Giống: dòng giống, giống nhau.
Rừng: bờ rừng, voi rừng.
Rừng: rừng-rú.
Dừng: dừng chân, gây dựng.
Rễ: rễ cây, cội-rễ.
Đẽ: đẽ-dàng, đẽ thương.
Sò: con sò, thỏ sò-sẻ.

2. - CẢNH LÂM-TUYÊN

Viết bài Tập đọc «Cảnh lâm-tuyền» từ đầu đến câu: «..... tung bay».

TẬP LÀM VĂN

THƯ CẢM ƠN CHÚ

Chú em vừa gửi cho em cái bút máy. Em viết thư cảm-ơn.

DÀN-BÀI

- 1 — Cảm-ơn chú đã cho cái bút máy quý mà em thường mơ ước.
- 2 — Sự tiện-lợi của cái bút máy đối với em.
- 3 — Em sẽ giữ-gìn cái bút đó làm kỷ-niệm quý báu của chú được bền lâu.
- 4 — Hứa hết sức học-hành để xứng đáng với lòng thương-yêu của chú.
- 5 — Lời chúc cuối thư.

1. - CON HỒ

Hồ có cái oai (đặc-biệt) các loài cầm-thú trừ trâu mộng, voi rừng, còn con gì thấy hồ cũng kinh-sợ thất-đảm. (Chó giữ nhà thấy hồ đến, chúi xuống gầm giường. Ngựa nghe tiếng hồ cũng chúi đầu vào bụi, hai chân sau đá vung trời.)



Sức hồ khỏe lắm. Một mình tha một con bò, con ngựa là thường. Có khi nhẩy vào chuồng bò cắn chết con bê, rồi để lên vai nhẩy ra, một chân giữ bê, ba chân chạy.

Tinh hồ tham-lam vô cùng và tục-lấn hết sức. Bắt được con mồi to, ăn cho chán-chê, còn thừa để đó. Hôm sau lại đến ăn, có khi thịt thối, xương khô, cũng ăn cho kỳ hết. Vì thế, nhiều khi hồ bị thuốc độc hoặc bị bắn chết.

SONG-AN

GIẢI - NGHĨA

Oai: vẻ tôn-nghiêm làm cho người ta phải kính-sợ.
Đặc-biệt: riêng hẳn, khác thường.
Cầm-thú: cầm là loài chim, thú là giống vật có bốn chân.
Thất-đảm: sợ mất mặt, kinh hờn.
Tục-lấn: thô bỉ.

CÂU HỎI

Con hồ có oai thế nào?
Các loài vật trông thấy nó thì làm gì?
Sức hồ khỏe thế nào?
Nó bắt bê và vác bê thế nào?
Tại sao hồ dễ bị thuốc độc hoặc bị bắn chết?

ĐẠI-Ý

Hồ dữ và khỏe, các loài cầm thú đều sợ. Nó bắt bò, bắt ngựa, ăn không hết để thối rã rồi mà vẫn cứ ăn.

2. — ĐI SĂN

Vai đeo súng, Dững chạy xuống chân đồi. Con chó săn lẹ-lướt như một con bê mộng vườn mình đuổi theo trên con đường đất đỏ. Có khi nó vượt lên trước Dững, có khi nó lùi lại phía sau. Hai tai cao nhọn vênh lên để thu từng hơi động nhỏ trong bụi cây kẽ lá. Bụng nó thót lại. Chân nó duỗi dài, nhẹ như chân thỏ.



Thấy bóng một con chim gáy trong bụi rậm! Dững ngấm bắm cò. Con chim rơi tại chỗ. Chó săn rúc vào, ngoạm xác con chim, chạy ra với một vẻ mừng đắc-thắng.

Dững liến sâu vào. Hai bên đường, cao quá đầu gối. Chó săn xông-pha tìm kiếm. Có lúc không nhìn thấy nó đâu, có khi chỉ thấy tiếng sủa hoặc trông thấy cái đuôi ve-vẩy trên ngọn cỏ dày.

Theo NGỌC - GIAO

GIẢI - NGHĨA

Săn : rượt bắt các thú-vật ở rừng núi.

Bê mộng : bò con to béo.

Hơi : tiếng động nhẹ.

Đắc-thắng : đánh được.

Tiến : bước thẳng lên.

CÂU HỎI

Dững đi đâu?

Có vật gì theo Dững?

Hình-dáng nó thế nào?

Thấy bóng con chim gáy, Dững làm gì?

Khi bắn trúng thì chó săn làm gì?

Rồi Dững đi đâu nữa?

Lúc ấy chó săn xông-pha thế nào? Để làm gì?

ĐẠI - Ý

Dững cùng con chó lớn đi săn, bắn được một con chim gáy trong bụi rậm.

HÈ VỀ.

Nắng đã về,

Tô màu hoa phượng đỏ.

Vài con chim nhỏ-nhỏ,

Lần trong cành, nằm há mỏ băng-khuâng.

Vườn sau nghe rộn-rã,

Nhạc ve ngâm.

Như than-van, như diu-dặt,

Như say-sưa trong biển nắng hoe vàng.

Cứ mỗi lần tin phượng báo hè sang,

Tôi lại thấy tình tôi thêm phấn-khởi.

Nhìn cánh hoa rơi,

Lòng vui phơi-phới.

A! Hè về!

Giờ chia tay đã tới.

NGÔ - THẾ - HOÀN

GIẢI - NGHĨA

Hoa phượng : hoa cây phượng-vĩ nở về mùa hè, cánh đỏ.

Nhạc ve : ve sầu kêu ví như đàn hát.

Phấn-khởi : vui-vẻ, mạnh-mẽ nổi lên.

Chia tay : từ-biệt nhau.

CÂU HỎI

Hè về có hoa gì?

Những con chim nhỏ làm gì?

Những con ve kêu như thế nào?

Nhìn cánh hoa rơi, lòng em thấy thế nào?

Tại sao hè về lại là lúc chia tay?

ĐẠI - Ý

Hè về, nhìn hoa phượng thắm, nghe tiếng ve kêu, lòng ta thấy rộn-ràng, nghĩ tới những thú-quê đang chờ đợi.



TẬP VIẾT

Tập viết chữ hoa. chữ thường lớn nửa khổ.

Bài 1.— Văn hay chữ tốt

Bài 2.— Xuân qua hè tới

NGŨ-VỤNG

1.— NÚI

BÀI DẪN

Đường đèo thật treo-leo và nguy-hiêm. Một bên là núi cao, một bên là vực thẳm. Xa xa một vùng núi-non trùng-diệp. Từng dãy núi xanh-xanh hiện rõ lên nền trời trắng đục. Dưới chân là một dải thung-lũng dài, cỏ cây xanh tốt.

Chiếc xe hết lên đèo, lại xuống dốc. Qua một con đường đất nhỏ, phía trong có dòng suối nhỏ chảy quanh-co, chúng tôi dừng xe ở chân một quả-núi, vào thăm hang gió rồi đi xem thác. Nước trên cao dội xuống âm-âm, bọt nước bắn lên như đám khói mịt-mù.

TẬP NÓI

Đường đèo thế nào? — Xa-xa là vùng gì? — Ở chân dãy núi là gì? — Phía trong con đường đất đỏ có gì? — Du-khách dừng xe để làm gì? — Thác nước thế nào?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Núi non — Quả núi — Dãy núi — Đèo — Hang — Suối — Thác — Vực — Thung-lũng.

TÍNH-TỪ.— (Núi non) trùng-diệp, hiểm-trở — (Đường đèo) treo-leo.

ĐỘNG-TỪ.— Trèo núi — Lên đèo — Xuống dốc — Xem thác.

TỤC-NGŨ, CA-DAO.— Hang sâu vực thẳm.

Trèo đèo lặn suối.

Non cao cũng có đường trèo.

Đường dẫn hiểm nghèo cũng có lối đi.

GIẢI-NGHĨA

Đèo : đường đi qua ngọn núi. — Hang : hốc ở trong núi. — Thác : chỗ giữa dòng sông có đá mọc và nước chảy dốc xuống. — Vực : khe núi dốc và sâu. — Thung-lũng : vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào những nét chấm cho hợp nghĩa :

- Một hàng núi dài gọi là.
- Muốn sang qua núi phải trèo.
- Đường đèo thường. và.
- Xe đi trên đèo phải chạy chậm sợ nếu không lỡ ra sa xuống. sâu.
- Một vùng. phi nhiều chạy dài giữa hai dãy núi cao.
- Trong thung-lũng một dòng. trong veo thơm tươi cho hoa-màu.

NGŨ-VỤNG

2.— SĂN BẮN

BÀI DẪN

Đi săn chim, người săn bắn phải có súng và chó săn.

Săn dã-thú có nhiều cách. Người ta khua động ba mắt và đồn chúng ra một lối dễ bắn gọi là săn đuổi. Rình lối đi của dã-thú dễ bắn, gọi là săn nấp. Ban đêm, dùng đèn treo trên trán để soi tìm con mồi, gọi là săn đèn. Ngoài ra những thợ-dân còn chăng lưới, đào hố gài bẫy để bắt những ác-thú.

Những dã-thú hiểm như voi, «bò minh» tê-giác v.v. thường được bảo-vệ, người đi săn không được giết nhiều. Người ta săn dã-thú để ăn thịt, lấy da, lấy sừng và ngà. Mùa săn (thường từ tháng 9 năm trước đến tháng 4 năm sau) được đặt ra để bảo-vệ cho những giống chim muông trong thời kỳ chúng sinh nở.

TẬP NÓI

Đi săn chim phải có gì? — Người ta săn thú rừng có mấy cách? — Những thợ-dân thường dùng gì để bắt ác-thú? — Tại sao một vài giống thú được bảo-vệ? — Mùa săn thường mở từ tháng nào đến tháng nào? — Tại sao người ta lại định ra mùa săn?

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ.— Người đi săn — Súng — Chó săn — Đèn săn — Chim — Muông — Lưới — Bẫy — Mùa săn — Vùng săn bắn.

TÍNH-TỪ.— (Người đi săn) thiện xạ — (Dã thú) hiểm, được bảo-vệ

ĐỘNG-TỪ.— Săn đuổi — Săn nấp — Săn đèn — Đánh bẫy.

TỤC-NGŨ.— Sếu chết về mồi.

Được chim bẻ nà.

Tránh nơi lưới thỏ, mắc đường bẫy treo.

Chưa bắn được gấu đã giạm bàn da.

GIẢI-NGHĨA

Muông : loài thú. — Vùng săn bắn : khu rừng núi được phép săn bắn. — Bảo-vệ : giữ-gìn che-chở cho. — Bò minh : giống bò to nhất thế-giới, cao 1m80 dài 2m80, sừng to trán có lông dài và quăn. — Tê-giác : giống nay ở cao-nguyên miền Nam nước ta chỉ còn năm ba cặp sống trong rừng sâu ở triền-sông Đa-Dung.



1. — BẦY HỒ

Người ta còn muốn bắt hồ bằng bầy lồng Họ làm một cái lồng sắt hoặc một khúc gỗ rỗng như tang trống, hai đầu tra hai cái « hom » sắt. Trong bỏ con chó hay con dê rồi đem đi vào chỗ có hồ.

Hồ đi kiếm ăn thấy mồi, thò một chân vào khoắng, con mồi chạy sang một bên, hồ thò nốt chân nữa vào bắt, thành ra hai chân trước cùng mắc vào lồng, đứng giờ lồng lên như các cụ mặc áo thụng đi tế không sao chạy được. Thế là hồ bị bắt sống.

SONG-AN

GIẢI-NGHĨA

Bầy : đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào. — **Tang trống** : sườn trống ghép bằng gỗ. — **Hom** : nan tre nhọn đan như hình cái phễu, cá chui vào không trở ra được. Cái hom bầy làm theo kiểu đó và bằng sắt. — **Khoắng** : khua bằng tay hay bằng cái gậy. — **Áo thụng** : áo rộng và dài, tay rộng dùng mặc để tế-lễ.

NHẬN-XÉT TỰ-DẠNG

Trống : chuông trống, trống-trải, gà trống. **Chống** : chống gậy, chống đỡ. — **Tra** : tra thuốc, tra khảo **Cha** : cha mẹ, tức cha chả. — **Dê** : con dê. **Rê** : rú rê, rê thóc, rê đuốc. — **Giơ** : giơ tay. **Dơ** : dơ-bàn, dơ-dây.

2. — CON HỒ

Viết bài Tập đọc « Con hồ » từ đầu đến câu: « ba chân chạy ».



TẬP LÀM VĂN

THƯ THĂM BẠN

Bạn em mới xin thôi học để theo gia đình đi tỉnh khác và học ở đây, Em viết thư hỏi thăm.

DÀN - BÀI

- 1 — Hỏi thăm sức khỏe của bạn cùng gia-quyền bạn.
- 2 — Hỏi tin-tức về trường mới cùng sự học của bạn.
- 3 — Cho biết tin-tức trường mình, có điều gì mới lạ không.
- 4 — Lòng nhớ-nhung của em đối với bạn.
- 5 — Lời chúc cuối thư.

TRUYỀN GIẢI TRI

17. — SẴN GẤU

Có một con gấu mới về tại cánh rừng kia. Liên và Hải rủ nhau đi săn. Trước khi đi, hai chàng vào tiệm ăn nhậu rất hoang và giậm bán da gấu cho chủ tiệm.

Khi vào rừng, hai chàng thấy ngay con gấu đang đi sau một bụi cây. Vứt cả súng ống, Liên chạy nhanh chân leo tót lên cây, còn Hải chạy không kịp nằm lăn ra giả chết vì biết giống gấu không ăn xác chết bao giờ. Con gấu tiến lại, ngửi chân, ngửi đầu Hải rồi bỏ đi. Lát sau, Liên tụt xuống hỏi bạn :

— Con gấu nó nói thăm với anh gì thế ?

Hải đáp :

— Nó bảo chưa bắt được gấu thì đừng có giậm bán da.

Ý-NGHĨ. — Không nên tin chắc vào sự cầu may.

TRANH VUI

17. — SẴN THỎ



Một người đi săn thỏ thấy bờ sông lăm cá, liền về lấy cần câu đến câu. Khi câu thì không có cá, lại thấy mấy con thỏ chạy ở trong bụi cây.

BẢNG PHÂN CHIA CHƯƠNG

TUẦN-LỄ	TẬP ĐỌC	Học Thuộc Lòng	NGŨ VƯỢNG	CHÍNH-TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT
1	Năm học mới Bình-minh	Ngày khai trường	Ngày Đêm	Đêm trăng Bình-minh	Tập dùng tiếng « thì »	i i - l u ai 1 2
2	Buổi sáng ở thôn quê Buổi chiều mùa gặt	Bướm và ong	Tháng Tuần lễ	Sáng chủ nhật Buổi sáng ở thôn quê	Tập dùng tiếng « là »	n nôi 3 m mun 4
3	Mùa Xuân Mưa dầm gió bắc	Mưa nắng hai mùa	Năm Bốn mùa	Mùa thu Mùa Xuân	Tập dùng tiếng « mà »	t tui 5 p tui 6
4	Đồng hồ Nước chảy	Thời giờ thấm thoát	Đồng hồ Lịch	Cái gì đi nhanh Đồng hồ	Tập dùng tiếng « vì »	v vi-vu 7 r ru-ri 8
5	Thanh niên phải được rèn luyện Cái hộp quí	Những mái đầu xanh	Thân thể: xương và thịt Ốc	Người khoẻ Thanh-niên-phải được rèn luyện	Tập dùng tiếng « bởi »	c cun-cút 9 o an-tôn 10
6	Giữ gìn bộ máy tiêu hóa Cái lưới	Đổi gió	Dạ dày và ruột Phổi	Bụng giun Giữ-gìn bộ máy tiêu-hóa	Tập dùng tiếng « bị »	a an-tui 11 d do-dự 2
7	Trái tim Một người sung sướng	Tiếp máu	Tim Sự bài tiết	Người mù và người què. Một người sung...	Tập dùng tiếng « được »	đ đư-đá 33 q quả quít 4
8	Kỹ dưỡng bệnh Mắt là ngọc	Bàn tay	Bệnh tật Bệnh tật (t.t.)	Em bé ốm Mắt là ngọc	Trả lời những câu hỏi (về một đề mục đã biết)	e e-đê 55 x xem-xét 66
9	Bát cơm Bữa cơm chiều	Đi học về	Thức ăn-thường Thức ăn-thường (tiếp theo)	Vo gạo Bữa cơm chiều	—	s sần-sóc 7 l lựa-là 88
10	Bữa chả cá Phở gà	Mẹ về chợ	Món cá tôm Món: gà, vịt, chim cầu	Tôm cá Phở gà	—	b báo-ban 99 h hớn-hở 100
11	Hàng nem chả Thôi cơm cho thợ gặt	Tham thực cực thân	Món: thịt lợn Món: thịt bò	Nướng chả Hàng nem chả	Tả đồ vật	k khô-khê g giân-giá
12	Khát nước Uống trà	Chờ nên uống rượu	Chè, vôi Các đồ giải khát rượu	Cây vôi Uống trà	—	y yêu-mến y thầy dạy
13	Quần áo Mặc đồng phục	Đeo áo	Y-phục đàn ông Y-phục phụ nữ	Đi thăm Quần áo	—	N Nước Nam M Minh Mạnh
14	Một tấm ảnh Tư tâm	Ao nước	Các bộ phận của một chiếc áo chiếc quần	Thợ nhuộm rong Một tấm ảnh	—	U Ưu V Vinh
15	Quần áo tết Lông cừu	Nên dùng nội hóa	Ấn-phục Thợ may Ấn-phục	Ấn-mặc chỉnh tề Lông cừu	Tả cây cối	L Lê-Lợi S Sầm-Son
16	Ngôi nhà ngói Nhà gác	Nhà tôi	Nhà một tầng Nhà lầu (gác)	Nhà kiểu mới Ngôi nhà ngói	—	C Cao-Lãnh G Giảo-Sư
17	Nhà cha mẹ tôi Nhà cửa đồng bào Thượng	Mừng em làm nhà	Nhà tranh Nhà sàn	Nhà sàn Nhà cha mẹ tôi	—	I Ích H Hồng-Hà

TRÌNH VIỆT NGŨ LỚP BA

TUẦN-LỄ	TẬP ĐỌC	Học Thuộc Lòng	NGŨ VƯỢNG	CHÍNH-TẢ	TẬP LÀM VĂN	TẬP VIẾT
18	Nhà anh Vội Tòa nhà cũ	Nếp nhà trẻ	Lưu, tấp Các phòng trong tòa nhà cũ	Nhà anh Tòa nhà cũ	—	K Kiến-Hòa E Eo-Giô
19	Trong phòng khách Một phòng ăn	Thư làm vườn	Đồ đạc trong phòng khách — phòng ăn	Làm nhà Trong phòng khách	Tả loài vật	Ô Ô - Cáp A An-Giang
20	Căn phòng-ấm cúng Cái đèn	Sáng què	Đồ dùng trong phòng ngủ: Đồ dùng trong bếp	Đèn đồng Cái đèn	—	Q Quảng-Na Y Yết-tiên
21	Thờ cúng tổ tiên Giữ tiếng thơm cho gia tộc	Nhớ ơn tổ-tiên	Gia-tộc tổ tiên Gia-tộc tổ-tiên (tiếp theo)	Ông tôi Thờ cúng tổ tiên	—	P Phú-Quốc B Blasio
22	Công mẹ Lòng thương em	Tình thương con	Gia-đình Gia-đình (tiếp theo)	Qua con móm mỏi cho mẹ Công mẹ	—	R Rạch-giá X Xuân-Lộ
23	Lòng thảo hiếu có Thăm nhà	Chị tôi	Gia-đình (t.t) Họ nội	Thăm chú Thăm nhà	Tả cảnh (Những cảnh đẹp)	T Tháp-Mu Đ D Đức-L
24	Di Lâm Đối với tộc thuộc	Nhớ bà	Họ ngoại Cháu, chắt	Chim mẹ Đối với tộc thuộc	—	Ăn quả nhớ kẻ cây. Bể không cá gây cạn
25	Đứa trẻ mồ côi Tình mẫu tử	Em bé đánh giầy	Mồ côi Tình cảm	Đứa trẻ mồ côi —	—	Có chí thì n Dạy con con nghe lời
26	Làng tôi Năm mới	Quê em	Thôn quê Nhà cửa	Tết trong làng Làng tôi	—	Đi cho biết đ đây. Ăn liên Xuân
27	Một làng nhỏ Cánh thôn-dã	Cánh đồng quê	Vườn Cánh đồng	Nhà ở thôn quê Một làng nhỏ	Kể chuyện (Những chuyện đẹp)	Gà người g nhà ta sáng. H mùa lúa ch
28	Công việc nhà nông Chiều quê	Người nông phu	Ruộng Cây ruộng	Trước ngày trung thu. Công nhà nông	—	Ich nước lợi Kiến tha lâu c
29	Những khóm lúa non Tất nước	Công nghệ làng tôi	Bữa ruộng gieo mạ Cây lúa	Chiều quê Những khóm lúa non	—	Là lãnh đư Một câu nhĩn câu lãnh
30	Gặt lúa Đêm trăng ngày mùa	Hương mùa lúa chín	Tất nước, lâm cỏ Gặt lúa	Đông lúa chín Gặt lúa	—	Nước đến ch nhảy. Ở chợ chơi chọn l
31	Đôi ngan Đàn gà con	Em bé và con chim	Chim Chim (t.t.)	Chim bồ câu Đôi ngan	Tập viết (Những thư đẹp viết)	Phòng bệnh chữa bện Què cha đã
32	Chim bói cá Cá vàng	Ba con cá	Cá Nghề đánh cá	Kéo vó đêm Chim bói cá	—	Ruộng bở b bằng nghề tr Sống ở làng
33	Buổi sáng trên miền sơn-cước Cảnh làm ruộng	Gửi đồng bào Thượng	Dá thù Rừng	Gióng hời Cảnh làm ruộng	—	Trồng cây có án quí. Mồng ông như ông
34	Con hồ Đi săn	Hè về	Núi Sân bãi	Bầy hồ Con hồ	—	Văn hay chữ Xuân qua hè